

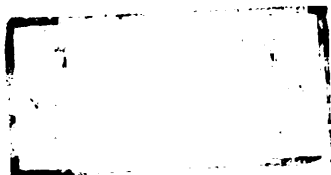
6

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ



WICHEN CUM
TICH 20





Kỷ niệm chiến thắng giặc Tống xâm lược lần thứ nhất

BÀI HỌC LỊCH SỬ NGHÌN NĂM

(981 — 1981)

VĂN TẠO

MƯỜI thế kỷ trước, vào những ngày tháng ba mùa Xuân âm lịch này, Tổ quốc chúng ta, dân tộc chúng ta, đã phải trải qua một thử thách hết sức nghiêm trọng, phải đứng trước nguy cơ mất còn, gây ra bởi những đạo quân xâm lược của triều đình nhà Tống.

Đó là một triều đình, cho đến lúc ấy, chỉ mới thiết lập nền thống trị của nó lên nước Trung Hoa vừa được hai chục năm. Thế nhưng, trong vòng 20 năm ấy, theo cái dớp cũ nghìn năm của các thế lực thống trị ở Trung Quốc, các vua đầu nhà Tống đã dốc sức xây dựng ngay một lực lượng quân sự, cốt sao cho thật đông mạnh, để thực hiện cho được cái chức năng mà sử Trung Quốc xưa đã qui định cho nó là « dĩ định thiên hạ, phục tá phượng dã » (dùng để bình định thiên hạ, chinh phục bốn phương vậy).

Sử dụng lực lượng quân đội này triều Tống đã quyết định lựa chọn một chính sách, đúng hơn là một chiến lược, gọi là « tiên Nam hậu Bắc », tức là trước tiên, ưu tiên cho việc bành trướng, tiến đánh xuống phía Nam, sau đấy mới tính đến việc phía Bắc — một chiến lược mà lúc đầu, đã giúp cho triều đình nhà Tống giành được nhiều thắng lợi, nhưng về sau, chính nó đã góp phần quyết định đẩy nhà Tống đến chỗ suy vong.

Thực hiện chiến lược « tiên Nam hậu Bắc » ấy, chỉ ba năm sau khi được thành lập, triều đình nhà Tống đã ra quân đánh thắng nước Nam Bình tức Kinh Nam vào năm 963, đánh nước Hậu Thục vào năm 965, đánh nước Nam Hán vào năm 971, đánh nước Nam Đường vào năm 975 và khuất phục nước Ngô Việt vào năm 978. Sau theo cái đà bành trướng, chinh phục phương Nam như thế, đến thời gian cuối những năm 70 của thế kỷ thứ 10 và đến không gian của nước Ngô Việt ấy, triều đình nhà

Tống đã đặt chân đến cửa ngõ của thời điểm những năm đầu thập kỷ thứ tám của thế kỷ thứ mười, và địa bàn dần tới vùng địa đầu nước Việt của chúng ta.

Ở thời gian và không gian cửa ngõ ấy, tháng 6 năm 980, từ châu Ung tức Nam Ninh gần biên giới nước Việt, viên tướng trấn thủ thành Ung, cũng là kẻ đặc trách dòm dò tinh hình biên viễn phía Nam, đã cho chạy ngựa trạm, tâu gấp về triều đình trung ương nhà Tống, một tờ trình như sau:

« An Nam quận vương và con là Liễn đều bị giết, nước đã gần mất, có thể nhân lúc này đem quân địa phương đánh lấy được. Nếu bỏ lúc này, không mưu tính, e sẽ mất cơ hội ».

Cái cơ hội mà Hầu Nhân Bảo và những kẻ bành trướng xâm lược trong giới thống trị triều Tống nôn nóng muốn khai thác, chính đã được Hầu Nhân Bảo nói rạ một phần.

Đinh Bộ Lĩnh tức Đinh Tiên Hoàng, người anh hùng của sự nghiệp thống nhất đất nước hồi giữa thế kỷ thứ mười, đã bị mưu sát cùng một lúc với người con trưởng kế vị là Đinh Liễn. Sự biến trong cung đình Hoa Lư vào tháng 10 năm 979, đã gây ra một khủng hoảng triều chính cho nước Việt. Đỗ Thích, kẻ « thí Đinh Đinh » (giết một lúc hai vua Đinh) đã bị băm vằm trừng trị, nhưng vẫn để lại một nguy cơ băm vằm trong nội tình triều đình nước Việt. Hoàng đế kế vị cuối cùng của triều Đinh còn sót lại là Đinh Toàn, chỉ mới 6 tuổi, quyền nhiếp chính ở trong tay Dương Thái hậu và Phó vương Lê Hoàn, trong khi các đại thần Đinh Điền, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp, vì quyền lợi dòng họ và triều chính, đi ngược lại ý nguyện nhân dân và quyền lợi đất nước, kịch liệt chống lại Lê Hoàn, đã gây bạo loạn!

Cái tình thế mà Hầu Nhân Bảo đánh giá là « nước đã gần mất », chính là có một vài cơ sở ở cuộc khủng hoảng cung đình của nước Việt như thế. Và đúng như ý đồ của Hầu Nhân Bảo, triều đình nhà Tống đã lập tức khai thác ngay cái tình thế mà chúng hằng ước vọng.

Nhưng ở đây, còn có thêm một số sử liệu nữa đã nói lên khá rõ cái bản chất thâm độc của những kẻ bành trướng thống trị triều Tống. Sử triều Tống chép rằng vua Tống Thái Tông nhận được tờ tâu của Trần thủ châu Ung châu Hầu Nhân Bảo, đã mừng rỡ hấp tấp chấp nhận ngay ý kiến của kẻ dõm dỏ mẫn cán, và đã toan cho chạy ngựa trạm, gọi gấp Hầu Nhân Bảo về kinh đô để bàn định việc ra quân đánh nước Việt. Nhưng chính vào lúc ấy, thấy xuất hiện thêm vai trò của tiến sĩ đại thần thâm hho Lư Đa Tốn trong triều đình Tống. Lư Đa Tốn, một mặt vẫn khai thác các tin tức và chủ trương của Hầu Nhân Bảo, nhưng mặt khác lại nhận định như sau: « Nếu bây giờ bỗng nhất dân gọi Hầu Nhân Bảo về triều, thì mưu kế sẽ bị tiết lộ, kẻ kia (chỉ quân dân nước Việt) sẽ đoán biết. Chúng sẽ dựa sẵn vào cái thế núi biển cách trở mà phòng bị, như vậy tình thế được thua chưa rõ được ». Từ nhận định ấy, Lư Đa Tốn đề xuất chủ trương: « Triều đình ta nên xuất kỳ bất ý mà đánh úp. Thế thì không gì bằng việc giao cho Hầu Nhân Bảo việc vận chuyển lương thực, rồi nhân việc ấy mà chọn tướng đem quân sang đánh. Thế gọi là « tiếng sét đánh mau, bít tai không kịp ». Và Lư Đa Tốn đánh giá chủ trương này như sau: « Đây là kế vận toàn, chắc thắng như bẻ cành khô cây mục vậy ».

Sự thâm độc và sự ngổ ngáo đã hòa trộn với nhau, tạo thành chiến lược « tiếng sét đánh mau, bít tai không kịp » là như thế ! Sử cũ chép: đối với chiến lược ấy « vua Tống cho là phải » !

Vậy là tập đoàn bành trướng xâm lược triều Tống đã hoạch định xong cả âm mưu lẫn biện pháp tiến đánh nước Việt từ mùa hè năm 980. Để rồi, thực hiện chiến lược « tiếng sét đánh mau, bít tai không kịp » ấy, bọn tướng Tống là Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Lưu Trưng, Trần Khâm Tộ đã được lệnh rầm rộ lên đường. Cùng dự vào cuộc ra quân xâm lược nước Việt với bọn này, sử cũ còn chép thêm các Khích Thủ Tuấn, Thôi Lượng, Giả Thực, Vương Soạn, Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân, v.v...



Chúng ta đã vừa xem xét những dữ kiện dẫn tới sự kiện mùa Xuân năm 981, cách đây một nghìn năm. Bây giờ đến việc đi

lại các diễn biến của tình hình vào mùa xuân lịch sử ấy.

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* chép rằng vào tháng Ba, mùa Xuân năm Tân Tỵ, 981, ba mũi tiến quân của giặc đã vào đến Lạng Sơn trên trục đường bộ ở hướng quốc lộ số 1 ngày nay; vào đến sông Bạch Đằng trên đường vượt biển vào đất liền, theo đường sông; và vào đến địa điểm Tây Kết.

Thật ra, *Đại Việt sử ký toàn thư* đã chép nhập làm một hai đạo quân của các tướng xâm lược Hầu Nhân Bảo và Tôn Toàn Hưng trên mặt trận tiến quân đường bộ. Theo sách *Đại Việt sử lược* và theo lời tổng kết lịch sử chiến tranh giữ nước của danh tướng Trần Hưng Đạo, thì có khả năng còn một đạo quân nữa của triều Tống, theo đường bộ, đã vào nước ta trên ngã Cao Bằng, Bắc Cạn, đến Ngân Sơn, xuống Thái Nguyên, rồi đồng bằng, trên hướng quốc lộ số 3 ngày nay, và có khả năng đó là đạo quân do Hầu Nhân Bảo chỉ huy. Còn Tôn Toàn Hưng thì chắc chắn là chỉ huy đạo quân tiến vào nước ta qua Lạng Sơn, theo hướng quốc lộ số 1 ngày nay.

Như vậy là các mũi tiến quân thủy bộ của quân Tống đã vượt biên vào nước ta. Kế xâm lược chẳng những hùng hổ, thâm hiểm mà còn chu đáo, kỹ lưỡng. Chúng đã không vào nước ta theo kiểu phóng một mũi dùi như trước kia nữa, chẳng hạn chỉ cần dùng một đạo quân ven biển mà đi vào, như ở thời Mã Viện năm 43 sau Công nguyên, hoặc chỉ cần một đạo chu sư như thời Lưu Cung - Hoảng Thao vượt biên tiến vào cửa sông Bạch Đằng năm 938 sau Công nguyên.

Vào thời điểm mùa Xuân năm 981, cũng như từ đây về sau, mãi sau này nữa, kẻ xâm lược phương Bắc đã tung ra qui luật tấn công bằng nhiều mũi và nhiều hướng thủy bộ, hiểm độc, lợi hại của chúng.

Đối phó với kẻ thù xâm lược hiểm độc và lợi hại như thế, quân dân nước Việt ta, vào mùa Xuân năm 981, đã suy nghĩ và hành động như thế nào ?

Sử cũ chép rằng trước tiên, đó là việc ổn định tình hình nội bộ. Việc này đã bắt đầu được tiến hành ngay từ khi Lê Hoàn, lúc còn ở cương vị Phó vương, đáp lại sự ủy thác của Dương Thái hậu là « phải thu xếp làm sao, chỗ để sinh tại họa về sau ». Đối với việc gây bạo động chống đối của các đại thần Đinh Diên, Nguyễn Eặc, Phạm Hạp, khi ấy Lê Hoàn đã kiên quyết trả lời: « Thân làm Phó vương nhiếp chính, dù sống chết, họa biến thế nào, đều phải chịu trách nhiệm ». Với tinh thần dũng cảm đảm đương gánh nặng khó khăn như thế, với tài năng quân sự của vị tổng chỉ huy quân đội mà ngay khi còn ở tuổi

hai mươi đã là anh hùng trấn dẹp loạn « thập nhị sứ quân », thống nhất đất nước, Lê Hoàn lúc này đã thể hiện ý nguyện của nhân dân, nhanh chóng và dứt khoát trấn áp, tiêu diệt các thế lực gây bạo loạn, mà theo lời bình luận của sử thần Lê Văn Hưu ở thế kỷ thứ mười ba thì « dễ như lừa trẻ con, như sai nô lệ vậy ».

Kế lên đó là việc « nhà vua tự làm tướng » như lời sử cũ đã chép: vị tướng được cử làm vua, để rồi nhà vua kiêm luôn vị tướng. Lê Hoàn tập hợp sức mạnh của toàn thể quân dân nước Việt đưa ra chiến trường.

Sức mạnh đoàn kết thành một khối của toàn thể quân dân nước Việt khi ấy đã được bộc lộ qua trường hợp điển hình sau đây: trước khi ra di chinh chiến, quân sĩ đã cùng nhau kéo vào cung điện, reo hò tôn phò Lê Hoàn lên làm vua, để trở thành vị thủ lĩnh quân sự lớn nhất theo thể chế chính trị - xã hội khi ấy, cho thuận tiện và hiệu quả hơn nữa việc tổ chức chiến tranh. Dương Thái hậu, người đại diện cho dòng họ nhà Đinh từ nay mất ngôi, chính là người chân tình và trân trọng khoác ngay chiếc long bào cho Lê Hoàn. Và người thủ xướng việc tôn phò Lê Hoàn, cũng không phải ai khác, mà lại chính là tướng Phạm Cự Lượng, em ruột của Phạm Hạp, vì tuy là em của người vừa bị Lê Hoàn trấn diệt, nhưng vẫn là người vừa trung dũng, vừa tài ba, và chính bởi vậy mà vẫn được Lê Hoàn trọng dụng, không chút tự hiềm. Sử liệu còn cho biết rằng, xung quanh vị hoàng đế dũng tướng sắp ra trận khi ấy, ngoài quân thập đạo và dân dinh các công xã khắp nước, còn có đủ mặt trí thức, tăng ni, và cả những người Trung Hoa chân chính nữa, sẵn sàng, hoặc là chỉ vẽ cho Lê Hoàn tình hình kẻ địch, hoặc là động viên bằng cách tính toán thời hạn ra quân thắng giặc, « chẳng qua chỉ đến ba bảy hai mươi một ngày » là trọn vẹn!

Với sức mạnh của cả khối đoàn kết quân dân nước Việt như thế, tài thao lược của những người tổ chức và tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc đầu tiên của kỷ nguyên độc lập tự chủ vừa được mở lại từ nơi cửa sông Bạch Đằng bằng chiến thắng của Ngô Quyền năm 938, đã có thể trở ra một thế trận liên hoàn chống giặc và phá giặc tuyệt đẹp vào mùa Xuân năm 981.

Một nghìn năm đã trôi qua từ Xuân, ấy đến Xuân này, đủ để phủ dày một lớp « bụi thời gian » trên những diễn biến chiến sự, lại chỉ được ghi chép bằng những trang, dòng vừa quá ngắn ngủi, vừa nhiều chỗ mù mờ xuất nhập của sử cũ. Tuy nhiên, những cố gắng phân tích và tổng hợp những sử liệu vừa của nước ta vừa của Trung Quốc, phân tích và

tổng hợp những tư liệu trên thực địa, bao gồm từ địa danh đến lời kể dân gian, từ dấu tích vật chất đến kỷ ức phong tục, cuối cùng, cũng đã, cho phép bước đầu khôi phục được phần nào bức tranh hoành tráng toàn cảnh của diễn biến chiến sự mùa Xuân năm 981.

Nhìn vào bức tranh chiến cuộc ấy, sẽ thấy trước hết ý chí kiên quyết của nhân dân ta nhằm chặn giặc ngay từ khi chúng vừa xâm phạm đến đất đai Tổ quốc. Chặn giặc ở những nơi địa đầu Tổ quốc như thế còn nhằm đập vỡ ý đồ hợp vây của giặc, bẻ gãy các đường tiến quân hợp diêm của quân thù, không cho phép chúng chụm các mũi dùi lợi hại chọc vào nước ta từ nhiều hướng khác nhau.

Các mũi dùi của giặc thọc vào ngã Lạng Sơn - Chi Lăng và Hạ Long - Bạch Đằng đã bị chặn đứng lại như thế. Sử sách cổ Trung Quốc đều chép về những trận đánh lớn đã nổ ra ở vùng sông Bạch Đằng, nơi tiến vào của đạo quân Lưu Trừng, và đạo quân của Tôn Toàn Hưng thì đậm chàn đến 70 ngày ở vùng Hoá Bộ, được đoán định là vùng sông Hóa. « Tiếng sét đánh mau, bịt tai không kịp » mà lại chỉ rời rạc, quần quanh đến hơn hai tháng ở những nơi địa đầu như thế, rõ ràng đã bộc lộ những nhân tố bại vọng. Nhân tố ấy càng trở thành hiện thực, khi cuối cùng, sau hơn 2 tháng tiến quân, hai mũi dùi thủy bộ của Tôn Toàn Hưng và Lưu Trừng, dù sao cũng cố gắng, gượng gạo hợp diêm tại Đa La thôn, được đoán định là ở hạ lưu sông Thương, gần Bắc Giang, nhưng lại chỉ để cùng thống nhất luận điệu « không gặp được quân địch » (tức là quân ta), và để rồi, quân nào tướng nấy, lục tục theo ngã đường tiến quân cũ mà rút về, tan rã.

Trong tình thế ấy, hai mũi dùi thọc sâu của Hầu Nhân Bảo và Trần Khâm Tộ đã hiền nhiên rơi vào thế bị cô lập. Và chính Lê Hoàn cùng quân dân nước Việt khi ấy đã chọn đúng hai đạo quân này để làm đối tượng tiêu diệt. Có thể có một trận Bình Lỗ ở ngoại thành phía bắc Hà Nội, trên trục đường quốc lộ số 3 ngày nay, thuộc lưu vực sông Cà Lồ - theo sự chỉ dẫn của danh tướng Trần Hưng Đạo. Và chắc hẳn có một trận Tây Kết, theo ghi chép của *Đại Việt sử ký toàn thư*. Kết cục là cánh quân Hầu Nhân Bảo bị đánh tan, chủ tướng bị chém đầu, quăng xác xuống sông (sử Trung Quốc chép là Hầu Nhân Bảo vì tiến xa, không có quân tiếp viện, nên « ngộ hại, tử giang trung », tức là bị nạn, chết trên sông). Còn cánh quân Trần Khâm Tộ thì định tháo chạy nhưng không kịp, bị giết đến quá nửa, xác chết đầy đồng, các tướng Quách Quán Biện, Triệu Phụng Huân bị bắt ngay tại trận.

Một kết quả toàn cục đã được ghi nhận vào cuối mùa Xuân, tháng ba âm lịch năm Tân Ty, 981. Đó là sáu chữ ngắn gọn của bộ Đại Việt sử ký toàn thư: « Từ đây trong nước được yên ».



“T”ừ đây, trong nước được yên», có nghĩa là từ một nghìn năm trước, quần dân nước Việt đã bảo vệ được vững chắc non sông, đất nước, quét sạch được giặc bành trướng xâm lược Tống ra khỏi bờ cõi.

Số phận những kẻ đi xâm lược và thi thố chinh sách bành trướng cũng được quyết định ngay tại đây. Bọn rơi đầu, mất mạng ở nơi đất xa, để lại những câu chuyện răn đời ở Chi Lăng, Tây Kết, Bạch Đằng, Bình Lỗ. Còn những kẻ sống sót chạy về thì cũng nằm lại trong những trang, dòng hoen ố của chính sử Trung Quốc. Đọc lại cổ sử Trung Hoa ta thấy chính hoàng đế triều Tống là người đã giáng tiếp ngay đòn đánh bồi lên đầu bọn này, những kẻ viễn chinh thảm bại chạy ngược về từ chiến trường nước Việt, đều bị trách cứ nặng nề. Có tên phát ốm mà chết như Lưu Trung. Còn những tên như Tôn Toàn Hưng, Vương Soạn thì bị đem giết. Kế bị bêu sọ ở đầu đường, kẻ bị quăng xác ở giữa chợ.

Vì sao bọn đầu sỏ bành trướng xâm lược lại cay cú trước thất bại đến mức ấy? Hiển nhiên là ảo vọng về một thắng lợi dễ dàng « như bẻ cành khô cây mục » bị vỡ tan tành, đã gây nên những xúc động lớn. Nhưng chính sức ngấm của ngón đòn thảm bại từ đất nước phương Nam này thấm sâu trong toàn bộ cơ thể triều đình nhà Tống mới là điều đáng kể.

Trong chiếu thư với những lời lẽ khinh mạn xác xược của vua Tống gửi cho Lê Hoàn trước khi phát quân xâm lược, đã có những câu như: « Giao Châu của người, ở xa nơi cuối trời, sánh với cơ thể người, thực là chỗ thừa của tứ chi, ví như một ngón chân tay của cơ thể vậy ». Vua Tống cũng từng đã nói qua tờ chiếu thư ấy với Lê Hoàn như sau: « Căn mở lòng ngu tối của người để được thấm nhuần thanh giáo của ta. Chớ rước lấy tội lỗi. Ta đương chính bị xe ngựa, quần lính, sắp sửa các thứ chiêng trống, nếu qui phục thì ta tha cho, nếu trái mệnh thì ta quyết đánh ».

Về hung hăng của những kẻ theo chủ nghĩa nước lớn như thế, từ sau mùa Xuân năm 981 đã không còn nữa. Bởi lẽ, những thất bại cay đắng ở chiến trường xâm lược nước Việt, chẳng những đã không chỉ làm tan vỡ những ảo mộng của triều Tống, mà còn bẻ gãy luôn cái đà lấn lướt của những kẻ chủ trương

chiến lược « tiên Nam hậu Bắc ». Nếu trong vòng hai mươi năm trước mùa Xuân năm 981, với « tiên Nam hậu Bắc », triều Tống vì đã thu phục được một phần lớn thiên hạ, nên còn muốn bành trướng xa hơn nữa về « nơi cuối trời » ở phương Nam, tạm gác lại các công việc ở phương Bắc, thì bấy giờ, bị chặn đứng lại và vỡ tan lực lượng ở nước Việt, triều Tống buộc phải quay về tính đến chuyện « hậu Bắc ». Nhưng « hậu Bắc » lại đã quá muộn ! Những đối thủ của triều Tống ở phương Bắc, những người Khiết Đan, Đảng Hạng, những nước Liêu và Hạ, đã nhân lúc triều Tống bận « tiên Nam » mà phát triển thế lực của họ. 5 năm sau khi « tiên Nam » bị gãy vỡ ở nước Việt, triều Tống quay lại « hậu Bắc » thì đã thấy trước mặt mình là những đối thủ mạnh. Trận giao chiến năm 986 giữa triều Tống và nước Liêu ở Kỳ Cầu Quận đã dẫn tới kết cục bi thảm cho quân đội Tống: các tướng Tào Bàn, Mễ Tín, Điền Trung Tín, Phan Mỹ bị thua to, phải dẫn binh mã tháo chạy tán loạn.

Từ đây, đối với các nước Liêu, Hạ, triều đình nhà Tống chỉ còn có thể áp dụng chính sách phòng thủ thụ động chịu cho hết Liêu lại Hạ ngày càng lấn lướt. Nhục nhã hơn nữa triều Tống còn phải nhận hàng năm cống nạp cho nước Liêu mười vạn lạng bạc, hai mươi vạn tấm lụa, và nộp cho nước Hạ bảy vạn hai nghìn lạng bạc, mười lăm vạn ba nghìn tấm lụa cùng với ba vạn cân chè. Đây chính là cái giá mà triều Tống phải trả cho chiến lược « tiên Nam hậu Bắc » sau thất bại bành trướng tới nước Việt năm 981. Đây cũng chính là bài học nghìn năm đối với chủ nghĩa bành trướng của các thế lực thống trị Trung Hoa.

Còn đối với dân tộc chúng ta, những bài học lịch sử ghi nhận được từ mùa Xuân năm 981 là gì ?

Vào một ngày đầu mùa thu năm 1300, ba thế kỷ sau những sự kiện mùa Xuân năm 981, chính danh tướng Trần Hưng Đạo đã là người đầu tiên tổng kết những bài học đó « Nam địa tân cường, Bắc phương bị nhược » (Đất Nam mới mạnh, phương Bắc suy yếu). Đó là nhận xét của Trần Hưng Đạo về tình thế chung và mối tương quan so sánh giữa nước Việt và triều Tống hồi cuối thế kỷ thứ mười. Nước Đại Cồ Việt, quốc hiệu của nước ta khi ấy, với vài bốn triệu dân, vừa ra khỏi đêm đen dài dặc của hơn nghìn năm Bắc thuộc, vừa ổn định xong hình thể thống nhất đất nước, lại mới trải qua một cuộc khủng hoảng triều chính — mặc dù có tất cả những thực tiễn ấy, vẫn đúng là một nước « tân cường » mới mạnh, đang có đà mạnh lên. Cái sức mạnh ấy chính là sức sống dồi dào của dân tộc đang

được khơi dậy sau những đè nén, bức bách suốt nghìn năm Bắc thuộc đè mở ra những thế kỷ phục hưng thời Lý, thời Trần. Cái sức mạnh đó chính là khí phách và tinh thần dân tộc, vừa thoát khỏi nghìn năm Bắc thuộc, giành lại độc lập tự do, quyết không chịu trở về cảnh ngộ khổ đau, tủi nhục nghìn năm trước nữa.

Với cái nhìn lịch sử và biện chứng, từ 7 thế kỷ trước, Trần Hưng Đạo đã nhận ra được những điều đó, cũng như đã nhận ra được rằng, mặc dù là một vương triều mới được xây dựng và ôm giữ được cả một đế chế khổng lồ, triều Tống vẫn là một triều đình «bì nhược», bởi tham vọng quá lớn, không xứng với khả năng của nó, và bởi những mâu thuẫn nội tại của nó, trong đó có nạn phe phái, bè đảng, vốn là một căn bệnh cố hữu của các thiết chế kiểu Trung Hoa mà Lê Hoàn cùng quân dân nước Việt lúc ấy đã biết khai thác để giáng trả những đòn tri mạng vào kẻ thù và bảo vệ mình.

Nhận ra những bài học trong mối tương quan so sánh dịch ta như thế, Trần Hưng Đạo còn từ những sự kiện mùa Xuân năm 981, nhận ra những bài học ở trong tình hình nội bộ của ta vào thời điểm ấy. Câu tổng kết quan trọng nhất của Trần Hưng Đạo về tình hình này là «thượng hạ đồng dục, dân tâm bất ly» (Trên dưới cùng ý nguyện, lòng dân không chia lìa). Đây chính là tình hình mà ở bên trên, chúng tôi đã vừa có dịp nhắc đến. Sự thống nhất ý chí và chỉ hướng trong hàng ngũ những người cầm quyền từ trên đến dưới, sự cố kết được lòng dân, giữa dân với dân, giữa dân với những người cầm quyền, là nhân tố thắng lợi và cũng là bài học nghìn năm mà dân tộc chúng ta đã ghi nhận được từ mùa Xuân năm 981.

Cũng cần ghi nhận thêm rằng vai trò tập hợp lực lượng đoàn kết toàn dân khi ấy đã được thực hiện xuất sắc bởi nhân vật lịch sử Lê Hoàn. Và không chỉ có tài năng xây dựng khối đoàn kết toàn dân, Lê Hoàn còn là một thủ lĩnh quân sự với tài năng kiệt xuất «đẹp gian bên trong, đánh giặc bên ngoài, làm mạnh nước Việt ta và ra uy với người Tống» như sử cũ đã chép và như huyền thoại đã diễn tả: vào trận, đối diện với kẻ địch thì kẻ địch muốn cang nỗ nhưng tên cũng phải tự rơi, muốn giương cung thì dây cung cũng phải tự đứt. Và không chỉ là nhà quân sự mà còn là nhà chính trị, nhà ngoại giao vững vàng, độc đáo, linh hoạt, Lê Hoàn đã vừa tổ chức chính quyền, vừa giao thiệp với nhà Tống, khi thì cứng rắn, khi thì mềm dẻo, và đã giành được những thắng lợi lớn lao. Rồi đó, không chỉ là nhà chính trị, nhà ngoại giao, Lê Hoàn còn là

nhà kinh bang tế thế, gương mẫu cây ruộng và mở mang giao thông, thủy lợi, tự thân xây dựng nền văn hóa dân tộc với chiến lược đúng đắn là phục hưng, phát triển các giá trị văn hóa nhân dân và cổ truyền. Đó chính là một nhân cách lớn, với chí hướng cao đẹp chân chính: với cá tính mạnh mẽ, rộng mở; với khả năng đa diện, tuyệt vời; với quan hệ trong sáng, thủy chung. Đó chính là một «hiền lương» trong cách nói của Trần Hưng Đạo để trình bày một ghi nhận nữa của vị danh tướng về những bài học rút ra từ nghìn năm trước: «bại dắc hiền lương» (dùng được người tài). Nếu chúng ta hiểu thêm rằng con người «hiền lương» Lê Hoàn này, xuất thân nghèo khó, sớm mồ côi cả mẹ lẫn cha, «cực khổ trăm chiều» như sử cũ đã ghi thì việc vượt lên trên cảnh ngộ của con người này để trở thành «hiền lương» đã đành là một nhẽ, nhưng chính việc thời đại và xã hội «biết dùng người tài» này mới là bài học nghìn năm để lại từ mùa Xuân năm 981 tới nay.

Kỷ niệm 1.000 năm chiến thắng quân Tống xâm lược, ôn lại vài nét về những sự kiện, nhân vật và bài học lịch sử nghìn năm, chúng ta vừa hài lòng nhận rõ thêm chân tướng của kẻ thù, vừa sung sướng, tự hào trước những giá trị truyền thống tích cực của dân tộc.

Kẻ thù của dân tộc chúng ta, từ nghìn xưa, vốn đã rất quỷ quyệt trong việc dòm ngó, khai thác các nhân tố nội tình nước Việt, và rất nhạy bén trong việc lợi dụng những khó khăn, biến động ở phía mà chúng chọn làm đối phương. Gặp được tình huống hăng mong mỗi thì dù là đang mạnh hay đang yếu, chúng đều sẵn sàng ra tay. Về phía nước Việt thì từ nghìn xưa, cũng đã cho thấy rõ tình hình sau này: những trở ngại gian nan có thể nhiều lúc tạo ra những suy yếu, nguy hại cho đất nước. Nhưng chính là vào thời điểm và hoàn cảnh của những thử thách mất còn, thì cũng chính là vào lúc ấy, thường xuất lộ ngay một sức vươn lên vượt bậc, một cố gắng thống nhất của cộng đồng, tạo ra một sức mạnh thần diệu mà những nhân vật kiệt xuất có thể nắm lấy, huy động cho non sông.

10 thế kỷ trước, tình hình đã diễn ra đúng như thế. Giữa cách 10 thế kỷ giữa thời đại ngày nay với những sự kiện, nhân vật, và bài học của mùa Xuân năm 981 quả là có dài, thậm chí rất dài, đủ khiến chúng ta còn phải

(xem tiếp trang 9)

VAI TRÒ CỦA LÊ HOÀN HỒI THỂ KỶ X ĐỐI VỚI LỊCH SỬ DÂN TỘC VIỆT NAM

VĂN TÀN

THỂ kỷ X, ý thức dân tộc của người Việt Nam, sau các chiến thắng của Dương Đình Nghệ năm 931 và chiến thắng của Ngô Quyền năm 938 càng ngày càng đi sâu vào các tầng lớp xã hội từ trên cho đến dưới. Người Việt Nam trong tất cả các hành động, tỏ ra tin ở năng lực và tương lai của mình. Tuy vậy bọn hành tướng Trung Quốc vẫn luôn luôn tìm cơ hội để trở lại Việt Nam. Năm 968 Đinh Tiên Hoàng đã dẹp xong loạn mười hai sứ quân, thu các miền của đất nước về một mối. Nhưng các thế lực phong kiến cát cứ ở các địa phương chưa phải đã chịu bỏ cuộc: bằng cách này hay cách khác, họ vẫn ra sức giành lại các quyền hành đã mất. Các âm mưu của họ trực tiếp hay gián tiếp đều tiếp tay cho ý đồ hành tướng của giai cấp phong kiến Hán tộc.

Năm 979 Đinh Tiên Hoàng và con trai trưởng là Đinh Liễn bị giết hại ở cung điện Hoa Lư. Các triều thần trong đó có Thập đạo tướng quân Lê Hoàn phó con vua mới năm tuổi là Đinh Toàn lên kế vị, Dương Thái hậu, mẹ Đinh Toàn buông rèm cầm quyền trị nước.

Lê Hoàn là người châu Ái, cha mẹ mất sớm, làm con nuôi một viên quan cũng họ Lê. Lớn lên, ông theo Nam Việt vương Đinh Liễn đi đánh dẹp các sứ quân. Ông là người phóng khoáng, có chí lớn, từng lập nhiều chiến công. Đinh Tiên Hoàng khen ông là người trí dũng, giao cho ông chỉ huy hai ngàn binh sĩ, rồi thăng dần đến chức Thập đạo tướng quân Điện tiền chỉ huy sứ, nắm hết quân đội của nhà Đinh.

Lúc Đinh Toàn lên nối ngôi là lúc ở Trung Quốc Triệu Quang Nghĩa (Tống Thái Tôn) lên kế vị anh (Triệu Khuông Dận) được ba năm. Cục diện xã hội Trung Quốc bắt đầu ổn định sau một thời kỳ nổi loạn kéo dài. Năm 975 nước Nam Đường bị đánh bại, năm 978 nước Ngô Việt đầu hàng. Tống Thái Tôn tính ngay

đến kế hoạch xâm lược các nước láng giềng. Giữa lúc ấy Thái Thường bác sĩ tri Ung Châu là Hậu Nhân Bảo dâng thư về Biện Kinh báo cho vua Tống một tin mừng: «An Nam quốc vương và con là Liễn đều bị giết, nước đã gần mất, có thể nhân lúc này đem quân địa phương đánh lấy được...». Vua Tống hỏi Lư Đa Tốn. Đa Tốn cũng tâu: «An Nam nội loạn, đó là lúc trời làm mất, triều đình ta trong khi bất ý đem quân đánh úp, tức như nói «sét đánh không kịp bưng tai». Đa Tốn cho rằng việc đánh chiếm nước Đại Cồ Việt sẽ dễ dàng «như bẻ cành khô cây mục, không lo mất một mũi tên nào».

Thế là kế hoạch xâm lược nước Đại Cồ Việt được vạch ra và thực hiện.

Triều đình nhà Đinh cử Đại tướng Phạm Cự Lượng đem quân ra đánh địch.

Phạm Cự Lượng cùng các tướng lĩnh mặc quân phục vào thẳng sân điện rồi lớn tiếng tuyên bố trước mọi người: «Thường người có công, giết kẻ không theo mệnh lệnh là kỷ luật hành quân. Nay chúa thượng còn trẻ thơ, chúng ta hết sức liều chết chống kẻ địch bên ngoài, may lập được chút công, thì ai biết cho? Chỉ bằng hãy tôn Thập đạo tướng quân lên ngôi báu, rồi sẽ đem quân đi đánh Tống». Phạm Cự Lượng vừa nói xong thì binh sĩ hô vang «vạn tuế! vạn tuế!» để tỏ ý đồng tình với chủ trương mà viên tướng chỉ huy quân đội đã lên tiếng và nói rõ ý nguyện của mình. Tiếng nói của quân đội lúc này là tiếng nói của cả dân tộc trong lúc thế nước gặp bước gian nguy: Trước chính sách xâm lược của Tống ở phía Bắc với sự đồng lõa của Bê Mi Thuế ở phía Nam cùng với âm mưu ngóc đầu dậy của các thế lực cát cứ ở các địa phương, một chú bé mới lên năm tuổi ngự ở ngai vàng quả là một mối lo lớn cho dân tộc. Nhân dân muốn rằng trong lúc thế nước đang gian nguy, đứng đầu nước Đại Cồ Việt phải là một nhân

vật có tài có đức, được sự tin cậy của mọi người. Sau khi Đinh Tiên Hoàng mất, nhân vật đó chỉ có thể là Thập đạo tướng quân Lê Hoàn. Chỉ có Lê Hoàn với tài kinh bang tế thế của ông mới đánh bại được kẻ thù bên ngoài giữ vững biên cương và mới quét sạch được các thế lực ly tâm ở bên trong để cho nhân dân được an cư lạc nghiệp; và cũng chỉ có Lê Hoàn mới có đủ tài năng xây dựng lại đất nước và đưa nước Đại Cồ Việt tiến lên.

Phạm Cự Lượng đã đặt triều đình nhà Đinh trước một sự lựa chọn có liên quan chặt chẽ đến sự còn mất của đất nước.

Chống lại Phạm Cự Lượng là gây ra sự chia rẽ nghiêm trọng ở ngay trong triều đình, đẩy triều đình mâu thuẫn với quân đội và với nhân dân. Trong trường hợp này, kẻ thù lợi không phải là họ Đinh và Dương Thái hậu, càng không phải là một nhóm đại thần này hay nhóm đại thần khác, mà chính là triều đình nhà Tống. Nhà Tống chỉ mong có sự chia rẽ trong giới cầm quyền ở Đại Cồ Việt vì sự chia rẽ là đồng minh tốt nhất của chúng, mở đường cho chúng vào đánh chiếm nước Đại Cồ Việt.

Chấp nhận ý kiến của Phạm Cự Lượng không những là chấm dứt quyền chính của họ Đinh mà còn là xóa bỏ thế lực của chính bản thân Dương Thái hậu nữa.

Tình thế đòi người đứng đầu đất nước phải có một quyết định dứt khoát ngay lập tức, trừ trừ sẽ làm cho tình thế thêm nghiêm trọng và chỉ có lợi cho địch.

Truyền thống yêu nước và đoàn kết của dân tộc Việt Nam nói chung và của phụ nữ Việt Nam nói riêng đã làm cho Dương Thái hậu nhanh chóng tìm ra một lối đi phù hợp với lợi ích của dân tộc: Bà lấy áo hoàng bào của họ Đinh trao cho Lê Hoàn, mời ông lên ngôi hoàng đế để ông có thể chính danh phân định ra động viên mọi lực lượng của dân tộc đánh giặc giữ nước.

Với việc chủ động chuyển quyền hành của bản thân mình và của con mình cho Lê Hoàn, Dương Thái hậu tỏ ra là một phụ nữ khôn ngoan, sáng suốt, dám lựa chọn sự hy sinh lớn khi cần phải lựa chọn. Hành động của bà rất đẹp đẽ, nó có tác dụng hàn gắn mọi rạn nứt trong lực lượng dân tộc nảy sinh ra từ cái chết đột ngột của Đinh Tiên Hoàng và con trai trưởng là Đinh Liễn.

Ngay sau khi lên ngôi vua, Lê Hoàn lập tức đưa quân ra chống Tống.

Đầu năm 981 quân Tống chia làm ba đạo tiến vào Việt Nam. Đạo chủ lực là bộ binh do Hầu Nhân Bảo chỉ huy vượt Nam Quan tiến vào Lạng Sơn. Đạo thứ hai là thủy binh

do Lưu Trưng cầm đầu từ biên Đông tiến vào cửa Bạch Đằng rồi vào sông Lục Đầu liên lạc với bộ binh của Hầu Nhân Bảo, đánh chiếm các miền đất ở tả ngạn sông Hồng. Đạo thứ ba cũng là thủy binh do Trần Khâm Tộ điều khiển tiến vào sông Hồng vừa chặn đánh các mũi phản công của Lê Hoàn xuất phát từ Hòa Lư, vừa đánh chiếm các miền đất ngày nay là Hà Nội, Hà Sơn Bình, Hà Nam Ninh, Thái Bình v.v...

Nếu để cho ba đạo quân địch liên lạc chặt với nhau, thì tất cả các vùng đất đai màu mỡ của đồng bằng sông Hồng sẽ nằm dưới quyền kiểm soát của quân xâm lược, nhà Lê chỉ còn làm chủ miền rừng núi Hoa Lư, miền rừng núi Cúc Phương, miền Nho Quan, tức một vùng đất hẹp và rất thưa dân.

Sau khi quân Tống chiếm lĩnh toàn bộ lưu vực sông Hồng, nếu thủy binh địch lại đổ bộ vào Thanh Hóa, Nghệ An, hoặc Bê Mi Thuộc cầu kết với Tống lại tung quân đánh ra miền đất ngày nay là Quảng Bình, thì nhà Lê sẽ bị kẹp vào hai gọng kìm khổng lồ và chỉ còn có việc chấp nhận các điều kiện đầu hàng.

Trước khi lên thay họ Đinh cầm quyền trị nước, Lê Hoàn với cương vị Thập đạo tướng quân đã nhìn thấy rõ ý đồ của Tống và đã thi hành các biện pháp đối phó. Cho nên liền ngay sau khi lên ngôi vua, ông đã nhanh chóng triển khai được mọi lực lượng và quyết định tập trung mọi lực lượng cần thiết để tiêu diệt kỳ được quân chủ lực của Hầu Nhân Bảo. Tiêu diệt được đạo chủ lực của Tống là sẽ gây một mũi nhọn lợi hại nhất của địch, làm cho thủy binh địch bị chơ vơ, dễ bị tiêu diệt. Đối với thủy binh của Lưu Trưng, ta chỉ cần đóng cọc ở lòng sông và một đội chiến thuyền mạnh trấn giữ cửa Bạch Đằng là đủ làm cho đoàn thuyền chiến của Tống phải rút lui. Còn đạo thủy binh của Trần Khâm Tộ, Lê Hoàn mặc cho chúng vào sông Hồng, sau khi thanh toán xong đạo quân chủ lực của Hầu Nhân Bảo, ông quay lại tiêu diệt chúng.

Chiến lược của Lê Hoàn đầu năm 981 là đánh nhanh và thắng nhanh để cho các đạo quân địch không sao liên lạc được với nhau. Trước khi xuất quân, ông hỏi ý kiến Đại sư Vạn Hạnh, một cố vấn chính trị có uy tín của ông. Đại sư Vạn Hạnh nói:

— Chỉ ba bảy hai mươi một ngày, Bệ hạ sẽ phá xong quân Tống.



Đạo quân chủ lực của Hầu Nhân Bảo tiến vào Lạng Sơn, thì Lê Hoàn cho người đưa cho Hầu Nhân Bảo một bức thư yêu cầu hãn hoàn binh. Hầu Nhân Bảo không thèm trả lời, hãn thục

quân tiến thẳng vào thung lũng Chi Lăng như vào một chỗ không người. Hãn đang ngồi ngheh tự đắc, thì quân đội Việt Nam từ các phía nhất tề đổ xô ra đánh. Bị đánh bất ngờ, quân Tống rối loạn. Chỉ trong khoảnh khắc, toàn bộ quân địch hoặc bị bắt sống, hoặc bị giết không còn một mống nào. Hầu Nhân Bảo bị bắt ngay tại trận và lập tức bị chém đầu.

Tiêu diệt xong đạo bộ binh của Tống, Lê Hoàn quay lại đánh thủy binh của Trần Khâm Tộ đang hoạt động ở sông Hồng. Thủy binh Tống bị giết đến quá nửa. Trần Khâm Tộ phải chạy ra biển Đông mới thoát chết.

Thế là chỉ trong một thời gian gần một tháng trời, Lê Hoàn đã thắng quân Tống ở cả ba mặt trận: ở Chi Lăng, ở cửa Bạch Đằng và trên sông Hồng. Hai tướng Tống: Quách Quán Biện, Triệu Phụng Hoàn bị bắt làm tù binh và giải về Hoa Lư.

Tổng Thái Tôn thất kinh khi được Giang Nam chuyển vận sứ là Hứa Trọng Tuyên báo cho biết tin Hầu Nhân Bảo đại bại và bị giết. Kê bị bất ngờ như « sét đánh không kịp bưng tai » lại chính là Tổng Thái Tôn và Lư Đa Tốn chứ không phải là phía Việt Nam.

Trận đại bại đầu năm 981 làm cho Tổng Thái Tôn thấy Lê Hoàn là một nhân vật có tài năng kiệt xuất. Từ đây vua Tống rất gờm Lê Hoàn. Và Lê Hoàn cũng coi thường Tống.

Năm 996 khi tiếp sứ Tống là Lý Nhược Chuyết mang chiếu thư và đai ngọc do vua Tống tặng, Lê Hoàn không chịu lễ và đã nói với sứ Tống như sau:

— Việc cướp trấn Như Hồng là do bọn giặc biên ở ngoài cõi. Hoàng đế có biết đó không phải là quân của châu Giao không? Nếu là châu Giao, thì đầu tiên đánh vào Phiên Ngung (Quảng Châu), rồi tiến đánh Mân Việt (Phước Kiến), há chỉ có trấn Như Hồng mà thôi ư?

Bọn biên thần nhà Tống ở Quảng Đông và Quảng Tây cũng biết rằng sau trận thảm bại năm 981, Tống Thái Tôn, một hoàng đế mà sứ Trung Quốc coi là « trăm mưu anh đoán », tỏ ra rất sợ Lê Hoàn.

Năm 995, Quảng Tây lộ chuyển vận sứ là Trương Quan, và Khâm Châu Như Hồng trấn binh mã giám áp là Vệ Chiêu Tiều được các tin tức tình báo của Tống cho biết rằng Lê Hoàn bị họ Đinh đánh, đuổi, và đã chạy ra hải đảo sống bằng cướp bóc. Trương Quan và Vệ Chiêu Tiều mừng lắm. Chúng vội phi báo tin này về kinh đô Tống và dâng biểu mừng Tống Thái Tôn.

Vua Tống nửa ngờ nửa tin, sai Thái thường thừa là Trần Sĩ Long làm Thái phó sứ xuống Lương Quảng dò xét thực hư. Sau một thời gian điều tra, Trần Sĩ Long biết đích xác

rằng Lê Hoàn vẫn sống. Y vội báo cho vua Tống biết. Tống Thái Tôn sai trị tội bọn Trương Quan và Vệ Chiêu Tiều.

Sau khi thắng Tống, Lê Hoàn bắt tay ngay vào việc thanh toán các thế lực phong kiến cát cứ còn nhiều ở các địa phương. Đây là bọn chân tay tiềm tàng của bọn bán trưởng phương Bắc cần phải trừ tận gốc. Năm 989 Lê Hoàn đánh Dương Tiễn Lộc ở châu Hoan và châu Ái, năm 995 đánh Ma Hoàng, năm 997 đánh Đỗ Đông Giang, năm 999 đánh Hà Động, năm 1000 đánh Châu Phong, năm 1001 đánh Cửu Long.

Các thế lực phong kiến cát cứ lần lượt bị Lê Hoàn quét sạch. Đời sống của nhân dân được yên vui.

Thời gian Lê Hoàn thủ tiêu các thế lực ly tâm cũng là thời gian ông chăm lo xây dựng đất nước. Ông đặc biệt chú ý đến nông nghiệp và giao thông vận tải.

Năm 987 ông rời Kinh đô Hoa Lư đến núi Đọi⁽¹⁾ để cày ruộng tịch điền. Lệ các vua Việt Nam đi cày ruộng tịch điền vào mùa xuân để khuyến khích nông nghiệp bắt đầu từ đây.

Năm 982 trên đường vào Nam đánh Bê Mi Thuế, Lê Hoàn ra lệnh đào kênh từ núi Đồng Cổ đến sông Bà Hòa làm cho việc giao thông vận tải được thuận lợi⁽²⁾.

Năm 992 ông sai Phục Quốc là Ngô Tử An đem ba mươi ngàn người mở một đường bộ từ cửa biển Nam Giới đến châu Địa Lý.

Năm 1003 nhân đi châu Hoan, ông sai nạo vét kênh Đa Cái đến thẳng Ân cương trường ở châu Ái⁽³⁾.

Lê Hoàn còn sai đào con kênh nối sông Đáy và sông Hoạt để khỏi phải đi qua cửa Thần Phù nhiều sóng gió.

Về quân sự và chính trị, Lê Hoàn tỏ ra là một nhân vật có tài năng kiệt xuất.

Về quân sự, ông có tài đánh địch vào chỗ yếu nhất của chúng và đã thắng địch rất nhanh. Ông mở đầu chiến dịch bằng một trận đánh lớn và bằng trận đánh lớn này đã kết thúc chiến dịch với thắng lợi về phía quân đội của ông.

Ông biết xây dựng kinh tế để làm hậu thuẫn cho chế độ xã hội mà ông đã dựng lên.

Năm 987 chính sứ Tống là Lý Giác trong thời gian ở Hoa Lư đã nhìn thấy thiên tài của ông, và đã thán phục ông trong một bài thơ, trong đó có câu:

(1) Tức núi Long Đọi ở tỉnh Hà Nam cũ.

(2) Kênh này bắt đầu từ xã Đan Nê, huyện Yên Định đến Đông Hòa, huyện Tĩnh Gia, tỉnh Thanh Hóa.

(3) Tức con kênh bắt đầu từ xã Hưng Cái, huyện Hưng Nguyên, tỉnh Nghệ An cũ.

Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu,
Khê đàm ba tĩnh kiến thiềm thu
(Ngoài trời lại có trời soi nữa,
Sóng lặng khe đàm bóng nguyệt thâu).

Lê Văn Hưu là nhà sử học đầu tiên trong thời phong kiến nhìn thấy thiên tài của Lê Hoàn. Trong Đại Việt sử ký, ông đã đánh giá Lê Hoàn như sau:

«Lê Đại Hành giết Đinh Điền⁽¹⁾, bắt Nguyễn Bặc, bắt Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân dễ như lửa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà cõi bờ yên tĩnh, cái công đánh dẹp ấy dẫu nhà Hán, nhà Đường cũng không hơn được».

Nhà Lý sở dĩ nhanh chóng trở nên một triều đại hùng mạnh, trong nước nhân dân từ miền xuôi đến miền ngược được sống no đủ, yên vui, một phần là nhờ có Lê Hoàn đã dọn đường trong các việc đánh giặc ngoài, trừ thù trong, đào kênh, làm đường, khuyến khích nông nghiệp trong suốt 24 năm ông ở ngôi.



Lê Hoàn với các việc đánh giặc ngoài, trừ thù trong là một nhân vật có công giữ nước và dựng nước. Đó là một anh hùng dân tộc

cờ lớn. Chúng ta có thể xếp ông ngang với Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung.

Năm 989 theo yêu cầu của quân đội, Lê Hoàn đã tiếp nhận ngôi vua của họ Đinh. Việc làm này phù hợp với lợi ích của dân tộc.

Trên quan điểm của chủ nghĩa Mác Lê-nin, chúng ta, những người làm công tác sử học mác-xít, phải gột sạch cách nhìn nhận và đánh giá nhiều nhân vật của nhiều sử gia phong kiến trước đây, nhất là đối với Lê Hoàn. Chúng ta phải nghiên cứu, làm sáng tỏ vai trò của Lê Hoàn đối với lịch sử dân tộc. Đó là vai trò của một anh hùng dân tộc đã có công giữ nước và dựng nước khi đất nước đang đứng trước những khó khăn rất lớn. Với việc làm của ông, Lê Hoàn đã đóng góp nhiều vào sự nghiệp củng cố độc lập của dân tộc, sự nghiệp thống nhất đất nước và sự nghiệp xây dựng kinh tế, làm cho đất nước giàu mạnh.

1) Đinh Điền là người họ Nguyễn theo Đinh Bộ Lĩnh đánh dẹp các sứ quân lập được nhiều chiến công, khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi vua, ban cho ông quốc tính và chức Ngoại giáp.

Bài học lịch sử nghìn năm...

(Tiếp theo trang 5)

lao tâm khổ tứ để tìm tòi, phát hiện tiếp tục những giá trị chân thực của quá khứ. Nhưng rõ ràng là gián cách nghìn năm ấy không làm xa lạ, mờ nhạt những giá trị như thể trong cuộc sống và hoàn cảnh bây giờ. Bộ mặt quen thuộc của những kẻ xâm lược bành trướng vẫn khi thì quanh quất, khi thì hiện ra ngay trước mặt chúng ta. Đồng thời, giữa

chúng ta, cùng chúng ta, vẫn có những vang dội Chi Lăng, Tây Kết, Bạch Đằng, Bình Lỗ, vẫn có những tuyệt vời Lê Hoàn và anh hùng quân dân Đại Cồ Việt, vẫn có truyền thống kiên cường đứng vững vùng nơi đầu sóng ngọn gió và gần bó chặt chẽ máu thịt với non sông, đồng bào của những nơi địa đầu Tổ quốc. Và những kinh nghiệm, bài học từ mùa Xuân nghìn năm trước vẫn đang nhập vào mạch suy tư và hành động đúng đắn hàng ngày của chúng ta.

Tháng 3-1981

VỊ TRÍ CỦA LÊ HOÀN TRONG LỊCH SỬ DÂN TỘC

TRƯƠNG HỮU QUÝNH

CÁCH đây đúng 1000 năm, nhân dân Việt Nam đã ghi thêm vào sử sách một chiến công sáng chói: đánh bại hoàn toàn một cuộc xâm lược của nhà Tống. Và chỉ với sự kiện đó, tên tuổi của Lê Hoàn nổi lên trong lịch sử dân tộc, xứng đáng được đặt ngang hàng với những anh hùng dân tộc khác như Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung, v.v... Không một quyển sử nào không ghi lại chiến công năm 981, nhưng không phải ai cũng có cùng một cách đánh giá nhân vật lịch sử Lê Hoàn. Công lao của con người vĩ đại đó thường bị lu mờ trước những vĩ nhân khác mà thắng lợi to lớn năm 981 cũng vậy.

Có thể nghĩ rằng sự xa cách về thời gian và sự thiếu thốn quá đáng về sử liệu đã không cho phép chúng ta dựng lại một cách đầy đủ và toàn diện cuộc kháng chiến đương thời, do đó đã có thể gây nên một sự đánh giá không tương xứng về sự kiện đó. Sự thực thì chiến công của quân dân ta thời Lê Hoàn rất to lớn và có ý nghĩa đặc biệt đối với lịch sử dân tộc.

Trước hết hãy làm một sự so sánh về lực lượng hai bên.

Như chúng ta đều biết, năm 960, sau khi đánh bại các thế lực phong kiến cát cứ, Triệu Khuông Dật thống nhất lại đất nước Trung Hoa cũ, lập nên nhà Tống. Bằng nhiều biện pháp cải tổ chính quyền và chấn hưng kinh tế, 20 năm sau, nhà Tống đã ổn định được tình hình trong nước và bước đầu chuyển sang giai đoạn thịnh trị. Niên hiệu *Thái bình hưng quốc* của Tống Thái Tông đã phần nào nổi lên sự thực đó. Vì vậy, khi được tin nước Đại Cồ Việt gặp nhiều khó khăn, lập tức nhà Tống nghĩ ngay đến việc khôi phục cái đế quốc Đường rộng lớn trước đây, hạ lệnh tiến hành cuộc xâm lược. Nhà Tống tổ chức cuộc xâm lược nước ta giữa lúc còn sung sức. Hiện nay, chúng ta không còn tìm được những thông tin cụ thể, chính xác

về lực lượng xâm lược của kẻ thù. Song, chắc chắn rằng đó là một lực lượng lớn, bao gồm 4 đạo do những tên chỉ huy có danh vọng của nhà Tống đứng đầu, như: Hầu Nhân Bảo, tri Ung Châu, tổng chỉ huy; Tôn Toàn Hưng, đoàn luyện sứ Lan Lăng, chỉ huy đạo bộ binh đi theo hướng đông; Lưu Trừng, thứ sử Ninh Châu, chỉ huy đạo thủy quân; Trần Khâm Tộ, khố sứ Yên Bái, chỉ huy đạo bộ binh, đi theo hướng tây, và các tên tướng khác như Khích Thủ Tuân, Thôi Lượng, Giả Thực, Vương Soạn, Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân, v.v... Nếu so sánh với lực lượng xâm lược của nhà Tống ở thời Lý, chúng ta thấy đây không phải là một lực lượng nhỏ có tính chất địa phương. Do đó, có thể nói, trong lịch sử của thời kỳ mới độc lập, tự chủ của nước ta, đây là cuộc xâm lược đại qui mô đầu tiên của các tập đoàn phong kiến Trung Quốc.

Giữa lúc đó thì tình hình Đại Cồ Việt có nhiều điểm khác so với các thời sau. Năm, 968, Đinh Bộ Lĩnh mới thống nhất lại đất nước và bắt đầu xây dựng nhà nước trung ương đầu tiên của nước ta. Mười hai năm sau, năm 980, cả hai cha con vua Đinh bị ám hại và một tình hình rối loạn xảy ra trong nội bộ chính quyền. Chưa kể đến sự kiện Đinh Diên, Nguyễn Bặc, Phạm Hạp v.v... là những chiến hữu của Đinh Tiên Hoàng và đang đảm nhiệm các chức vụ then chốt trong nhà nước trung ương, đem quân chống lại Lê Hoàn. Chúng ta có thể nhận thấy, đương thời, khi quân Tống tràn vào nước ta, Đại Cồ Việt đang còn là một nước nhỏ, yếu, thời kỳ thống trị ngắn ngủi của nhà Đinh chưa đủ để củng cố nền thống nhất mới lập lại; thế lực các thế hào địa phương còn mạnh, điều kiện giao lưu giữa các miền trong nước chưa thuận lợi, nhà nước trung ương chưa nắm được chắc các địa phương, do đó, phải thỏa mãn với việc giữ nguyên một số thế lực phong kiến địa phương. Đó là một hoàn cảnh rất bất lợi cho việc tập hợp lực lượng toàn dân và tổ

chức một cuộc kháng chiến lâu dài. Đó cũng là hoàn cảnh bất lợi cho sự hình thành một cuộc chiến tranh nhân dân bảo vệ Tổ quốc kiểu thời Trần hoặc cho việc huy động lực lượng của các dân tộc miền núi kiểu thời Lý. Hơn nữa, ở trung ương, nhìn chung tổ chức quân đội còn sơ sài. Chính sách toàn dân là linh của nhà Đinh chưa được thực hiện chặt chẽ. Đạo quân thường trực ở kinh thành mới gồm khoảng 3.000 quân. Trong điều kiện một nền kinh tế vừa thoát khỏi tình trạng phụ thuộc, tất nhiên trang bị vũ khí của quân đội còn giản đơn (theo lời sớ của Tống Cảo) bấy giờ quân ta chỉ có cung nỏ, mộc gổ, giáo gổ, giáo tre... Dĩ nhiên Tống Cảo có phần hạ thấp quân lực của ta). Lực lượng chỉ huy suy yếu đi vì sự chống đối của một số tướng lĩnh trụ cột của nhà Đinh, mặc dầu, cũng do đó mà sự chỉ huy chung trở nên dễ thống nhất hơn.

Ở cái thế chênh lệch về đối sánh lực lượng như vậy mà, như chúng ta đã biết, quân dân Đại Cồ Việt đã chiến thắng một cách hết sức vẻ vang và chiến thắng đó thực sự làm cho quân thù khiếp sợ. Ý chí xâm lược của tập đoàn phong kiến Tống hoàn toàn bị đè bẹp, thậm chí đến đời con, đời cháu. Hàng chục năm sau, mặc những chuyện bất lợi cho mình xảy ra ở biên giới Trung-Việt, vua tôi nhà Tống đã quay mặt làm ngơ, hoặc trừng phạt bọn quan lại của mình, hoặc chờ người trao trả cho nhà Tiền Lê những người Việt bỏ trốn. Thậm chí, năm 1005, nhân Lê Hoàn chết, các con tranh giành ngôi vua, đánh giết lẫn nhau, bọn Việt gian Hoàng Khánh Tập hoặc Minh Đề xúi giục các quan lại Hoa Nam xin nhà Tống tiến quân xâm chiếm nước ta để trả thù, vua Tống Chân Tông vẫn khẳng khái từ chối, lấy cớ là « Họ Lê không thiếu trung thuận » chẳng lẽ nay nhân lúc tang gia bối rối, lại đem quân sang đánh thì đâu phải là « đấng vương giả »! Sự thực thì, trước đây, vào năm 980, chính nhà Tống đã nhân « An Nam rối loạn », bối rối việc tang mà tổ chức cuộc xâm lược. Chiến thắng của quân dân Đại Cồ Việt năm 981 quả thực có ý nghĩa to lớn.

Trong vòng 3 tháng đánh tan một cuộc xâm lược đại qui mô của nhà Tống, quân dân Đại Cồ Việt quả đã tỏ rõ được sức mạnh của mình trong việc chống ngoại xâm. Tuy nhiên, chiến thắng to lớn đó không thể không gắn liền với tài năng và công lao của vị thống soái Lê Hoàn. Trước hết, trong sự nghiệp bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc đương thời, Lê Hoàn không chỉ là một nhà quân sự đơn thuần. Sau khi giúp xong cuộc phản biến của Đinh Điền, Nguyễn Bặc để yên mặt trong, Lê Hoàn đã có những hành vi chính trị đúng đắn để đoàn kết lực lượng kháng chiến. Một trong những

hành vi đó là việc phong Phạm Cự Lượng — em ruột của tướng Phạm Hạp vừa bị giết do hoạt động phản loạn nói trên — làm Đại tướng quân, cùng Lê Hoàn lo việc chỉ huy chống giặc. Ngoài ra, nếu so với các cuộc kháng chiến chống xâm lược phương Bắc xảy ra vào nửa đầu thế kỷ, chúng ta thấy đây là lần đầu tiên cuộc kháng chiến của quân dân ta được tổ chức chu đáo, có kế hoạch rõ ràng. Lê Hoàn đã cho đóng cọc ở cửa sông Bạch Đằng để chặn thủy quân, lại cho xây thành Bình Lỗ ở vùng Như Nguyệt (? Hà Bắc) để ngăn bộ binh của giặc. Ái Chi Lăng cũng được sắp xếp cẩn mật, sẵn sàng đón nhận một trận quyết chiến v.v... Không những thế, trước những lời lẽ ngạo mạn, láo xược của giặc, Lê Hoàn không dễ bị kích động mà còn cho người viết trả lời với ý tứ nhún nhường nhằm làm cho giặc thêm kiêu.

Khi chiến sự xảy ra, Lê Hoàn đã trực tiếp cầm quân chiến đấu ở những trận quyết định. Nguồn sử liệu còn lại hoàn toàn không đủ để chúng ta hiểu một cách cụ thể tài thao lược của Lê Hoàn, song chúng ta có thể nhận thấy rằng ông rất chủ động trong chiến đấu. Trước hết, bằng trận đánh trên sông Bạch Đằng quân dân Đại Cồ Việt không chỉ đánh lui đạo thủy binh của nhà Tống do Lưu Trùng chỉ huy mà còn phá vỡ kế hoạch tác chiến giữa hai đạo thủy, bộ của chúng (Nguồn sử liệu cũ của ta không nói rõ về trận Bạch Đằng này, *Khâm định Việt sử thông giám cương mục* thì lấy ở đầu ra cái sự kiện quân ta bị thua ở Bạch Đằng, 200 chiến thuyền bị giặc cướp cả (x. Sđd, T.III, tr. 16). Trong lúc đó, từ *Tống sử* đến *Văn hiến thông khảo* đều chỉ viết rằng, thủy quân của Lưu Trùng kéo đến thôn Đa La (?) không thấy gì cả, bèn rút về Hoa Bộ. Những ghi chép khác nhau trên cho phép chúng ta dự đoán rằng, ở Bạch Đằng, quân Tống đã bị đánh một đòn khá nặng, do đó không dám tiến vào nước ta nữa. Chiến thắng Bạch Đằng còn có một tác dụng lớn, bất ngờ là phá vỡ toàn bộ kế hoạch xâm lược của nhà Tống, đẩy giặc vào thế hoàn toàn bị động. Đạo quân bộ của Tôn Toàn Hưng đóng ở Hoa Bộ khẳng khái không chịu tiến nếu chưa được tin thắng trận của Lưu Trùng. Kết quả là, sau nhiều lần thúc giục không được, Hầu Nhân Bảo đành phải một mình kéo quân vượt biên giới vào Lạng Sơn và do đó, đạo quân chủ lực này đã bị đánh tan tành ở Ái Chi Lăng. Cùng thời gian này, cánh quân của Trần Khâm Tộ chui được khá sâu vào nước ta nhưng vì không vượt qua được vùng Bình Lỗ lại hết hoảng khi được tin Hầu Nhân Bảo bị giết ở Chi Lăng nên vội vàng tháo chạy trở về. Những trận truy kích của quân dân

la đã tiêu diệt « quá nửa » cánh quân này. Bắt sống hai tên bộ tướng Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân. Ở đây, chúng ta cũng nhận thấy rõ tinh thần chủ động của Lê Hoàn trong chỉ huy tác chiến. Việc cánh quân của Trần Khâm Tộ thọc sâu được vào nước ta không làm cho ông hốt hoảng, vì ông hiểu rằng, không có các cánh quân khác phối hợp, Trần Khâm Tộ sẽ chẳng làm được gì và dứt khoát sẽ phải rút lui. Và như vậy, bằng chiến lược chủ động tài giỏi của mình, Lê Hoàn đã nhanh chóng phá tan kế hoạch tác chiến của giặc Tống, từ đó giáng cho chúng những đòn chí tử và đuổi chúng ra khỏi bờ cõi. Chiến thắng của quân dân ta năm 981 thật hoàn toàn bất ngờ đối với nhà Tống và đã trở thành một đòn cảnh cáo quyết liệt có ý nghĩa lâu dài đối với những tập đoàn phong kiến bành trướng Trung Quốc. Chiến thắng đó đã chứng minh rõ tài năng xuất chúng và công lao to lớn của người chỉ huy chiến lược. Kẻ thù khiếp sợ, nhân dân ta vui mừng. Chép sử đến đây, nhà sử học thế kỷ XIII là Lê Văn Hưu đã sung sướng thốt lên: « Lê Đại Hành giết Đinh Diên, bắt Nguyễn Bặc, bắt Quân Biện, Phụng Huân dễ như lừa trẻ con, như sai nô lệ, chưa đầy vài năm mà bờ cõi yên tĩnh, cái công đánh lấy tụy nhà Hán, nhà Đường cũng không hơn được »⁽¹⁾.

Đúng là với cuộc kháng chiến chống Tống ở ngay năm đầu của triều đại, tên tuổi của Lê Hoàn nổi lên trong lịch sử dân tộc. Nhưng, công lao của Lê Hoàn đối với đất nước không chỉ dừng lại ở đây. Như chúng ta đều biết, Lê Hoàn vốn là một tướng của Đinh Liễn trong thời đánh giặc 12 sứ quân. Nhờ tài năng và công tích của mình, ông được Đinh Tiên Hoàng tin yêu, cử giữ chức Thập đạo tướng quân diện tiền Đô chỉ huy sứ. Trong sự nghiệp thống nhất lại đất nước của nhà Đinh, rõ ràng Lê Hoàn đã đóng góp một phần công sức quan trọng. Tuy nhiên, sự nghiệp thống nhất đất nước hồi ấy không thể chỉ giải quyết bằng một cuộc chiến tranh. Đinh Bộ Lĩnh đã có công đầu trong cuộc chiến tranh này nhưng nhà Đinh chưa có thì giờ để củng cố thắng lợi của mình. Chính Lê Hoàn là người đã làm một số việc quan trọng nhằm hoàn thành về cơ bản sự nghiệp củng cố nền thống nhất đó.

Một trong những cơ sở cần thiết cho thống nhất là mạng lưới giao lưu giữa các vùng. Trong những năm làm vua, Lê Hoàn đã cho xây dựng nhiều con đường lớn quan trọng và đào, vét nhiều con kênh lớn có ý nghĩa cả nước. Phụ quốc Ngô Tử An được cử đem 3 vạn người đi đắp đường từ cửa Nam Giới (Thạch Hà, Nghệ Tĩnh) đến châu Địa Lý (bắc

Bình Trị Thiên). Trước đó nhân dân Thanh Hóa được lệnh đào kênh lớn ở Bà Hòa. Bên cạnh đó, về mặt quân sự, Lê Hoàn nhiều lần đem quân trấn áp các lực lượng cát cứ, ly tâm ở các địa phương. Về mặt chính trị, Lê Hoàn chủ trương chia con cái đi trấn trị các miền hiểm yếu trong nước. Dĩ nhiên biện pháp đó có một số mặt tiêu cực, tạo điều kiện nảy sinh một trạng thái cát cứ mới. Song, trong hoàn cảnh một chính quyền trung ương mới thành lập của buổi đầu độc lập, tự chủ, chủ trương đó của Lê Hoàn rất cần thiết cho việc khẳng định nền thống trị của vương triều mới. Điềm lại các khu vực trấn trị như Chân Đăng (Kim Động - Hải Hưng), Ngũ Huyện giang (tây nam Hà bắc), Đỗ Động giang (Thanh Oai, Hà Sơn Bình), Mạt Liên (Phủ Tiên - Hải Hưng), Vũ Lũng (Thanh Hóa) v.v... chúng ta thấy đều là những điểm quan trọng, cần có sự kiểm soát chặt chẽ của triều đình trung ương. Vả lại, không phải khi giao cho các vương di trấn trị các nơi như vậy, Lê Hoàn không cần ngó ngàng gì đến nữa. Những vùng đó vẫn hoàn toàn nằm dưới quyền thống trị của nhà nước trung ương, do đó, khi có biến động, chính Lê Hoàn trực tiếp đem quân đến giải quyết. Chẳng hạn như năm 997, Lê Hoàn đem quân « đi đánh giặc ở Đỗ Động giang » - nơi trấn trị của hoàng tử thứ tư là Tương, năm 1000, Lê Hoàn thân chinh « đánh giặc ở Châu Phong » - nơi trấn trị của Ngự Man vương: Đinh v.v... Thực tiễn lịch sử đã dẫn Lê Hoàn đến chỗ, năm 1002, « đổi 10 đạo làm lộ, phủ, châu », tạo cơ sở cho nhà Lý sau này hoàn chỉnh việc phân chia đơn vị hành chính trong nước (năm 1010, Lý Công Uẩn chia nước làm 24 lộ).

Tóm lại, Lê Hoàn đã có công lớn trong sự nghiệp củng cố sự thống nhất của nước ta ở buổi đầu độc lập. Và nếu chúng ta nghĩ rằng, thống nhất và độc lập dân tộc luôn luôn gắn liền với nhau thì công lao chung của Lê Hoàn quả là to lớn. Nhưng ở đây cần phải nói thêm một sự kiện quan trọng khác nữa, đó là cuộc chiến tranh khuất phục Champa năm 982. Sự kiện này nếu xảy ra ở các thế kỷ sau thì ý nghĩa sẽ giảm đi hoặc trở thành xấu, nhưng xảy ra vào thế kỷ X thì thực sự có tác dụng quan trọng. Nó đã củng cố biên giới phía nam, ngăn chặn trong một thời gian lâu những tham vọng xâm lấn nước ta của các vua Champa. Và nếu chúng ta nghĩ thêm rằng, việc xúi giục các quốc gia phương nam quấy phá nước ta là một hành động quen thuộc của các tập đoàn phong kiến Trung

(1) Ngô Sĩ Liên... Đại Việt sử ký toàn thư, T. I, xb lần 2, HN, 1972, tr. 167.

Quốc nhằm dễ dàng xâm lược nước ta thì, sự kiện nói trên lại càng có ý nghĩa quan trọng đối với cuộc bảo vệ độc lập của dân tộc. Đúng như vậy, không phải ngẫu nhiên mà năm 981 theo *Tống sử* « Lê Hoàn dâng lời muốn hiến 93 người Chiêm Thành mới bắt được » và năm 983, theo *Văn hiến thông khảo*, « Lê Hoàn dâng thư báo với vua Tống là đã đánh tan quân Chiêm Thành... ».

Đối với sự nghiệp xây dựng nước, mặc dầu sử ghi lại rất ít ỏi, chúng ta cũng vẫn thấy rõ sự đóng góp quan trọng của Lê Hoàn. Về mặt nông nghiệp, Lê Hoàn là người đầu tiên trong lịch sử tổ chức lễ cày tịch điền nhằm khuyến khích nông dân sản xuất. Về thủ công nghiệp, Lê Hoàn phát triển hệ thống xưởng thủ công nhà nước, mở rộng việc xây dựng kinh đô với những cung điện tráng lệ có « cột dát vàng », « lợp ngói bạc » v.v... Về mặt văn hóa giáo dục, theo *Việt giám thông khảo tổng luận* của sử thần Lê Tung, Lê Hoàn biết « kén dùng hiền tài, lập ra học hiệu ». Những sự kiện về ngoại giao đã góp phần xác nhận sự thực này. Trong việc xây dựng nhà nước, mặc dầu kẻ thù tìm cách miệt thị ta (như trong lời sớ của Tống Cáo), sử cũ vẫn cho biết: năm 1002, Lê Hoàn « định luật lệnh, chọn quân lính »⁽¹⁾ chứng tỏ rằng, ông có ý định xây dựng một nhà nước có qui củ. Người ta thường cho rằng, đến thời Lý với bộ *Hình thư*, luật thành văn của nước ta mới ra đời. Thực ra buổi đầu thời Lý nhà nước trung ương nhiều lần ban hành luật. Đến năm 1012, theo sử cũ, do « trong nước việc kiện tụng phiền nhiễu, quan giữ việc hình câu nệ luật văn, cốt làm khắc nghiệt, thậm chí bị oan uổng, Vua lấy làm thương xót, sai Trung thư sửa định luật lệnh, châm chước cho thích dụng với thời bấy giờ, chia ra môn loại, biện ra điều khoản, làm sách *Hình luật* của một triều đại, để cho người xem dễ hiểu »⁽²⁾. *Hình thư* là bộ luật đầu tiên của nước ta không phải với tư cách luật thành văn mà chỉ là với

tư cách bộ luật sưu tập tương đối hoàn chỉnh. Lê Hoàn, như vậy đã đóng góp phần công sức của mình.

Sự nghiệp ngoại giao của nước ta mở đầu với nhà Đinh, song Lê Hoàn là người đầu tiên có ý thức rõ rệt trong việc đề cao vị trí của đất nước mình, phát huy tinh thần tự hào của chiến thắng chống Tống ở buổi đầu triều đại. Lê Hoàn luôn luôn chú ý làm cho kẻ thù phương Bắc phải khâm phục mình về mọi mặt. Nhằm bác bỏ cách nhìn láo xược của nhà Tống, xem dân ta thuộc loại « man di » « uồng bằng mũi » « mặc quần áo bằng cỏ lá », « không biết thi thư, lễ nghĩa », Lê Hoàn đã cử các nhà sư giỏi văn học như sư Thuận, sư Ngô Chân Lưu ra đón tiếp sứ nhà Tống hoặc cử những người giỏi đối đáp của mình sang sứ phương Bắc. Chính vì thế mà nhà sử học Phan Huy Chú tự hào nhận xét rằng: « nhà Tiền Lê tiếp đãi sứ nhà Tống, tình ý văn thơ rất là chu đáo, khúc hát hay cũng đủ khoe có nhân tài mà quốc thể được thêm tôn trọng, làm cho người phương Bắc phải khâm phục. Sau này, mỗi khi sứ Trung Quốc về nước đều có đưa thư tiễn tống đề khoa trương văn hóa, bắt đầu thực là từ đây »⁽³⁾. Dương thời, chính sứ thần nhà Tống là Lý Giác đã khâm phục trình độ văn hiến của nhân dân ta khi viết bài thơ tặng sư Thuận với câu:

Thiên ngoại hữu thiên ưng viễn chiếu
(nghĩa là: ngoài trời lại có trời soi nữa)

xem Lê Hoàn cũng là một mặt trời như vua Tống.

Trong cách tiếp đãi sứ thần nhà Tống, Lê Hoàn đã tỏ ra rất thân mật nhưng đồng thời cũng rất tự trọng, nhận sắc phong không lạy, dùng phong tục người Việt v.v... và đặc biệt là buộc được các sứ bộ phương Bắc từ Tống Cáo về sau (lúc là từ năm 990) dừng lại ở biên giới, không vào đến kinh thành của ta để trao sắc phong, nhân đó mà nhòm ngó nữa.

★

Điem lại một số hoạt động của Lê Hoàn, chúng ta có thể thấy ông đã có những cống hiến lớn lao, quan trọng cho đất nước ở buổi đầu độc lập, nhà nước trung ương mới bắt đầu xây dựng, kinh tế, văn hóa chưa phát triển. Bằng những cống hiến của mình, Lê Hoàn đã góp phần vào việc bảo vệ nền độc lập của Tổ quốc, củng cố thống nhất và sự toàn vẹn lãnh thổ, nâng vị trí của dân tộc ta không chỉ

đối với các nước phương nam mà cả đối với Trung Quốc, tạo điều kiện thuận lợi cho một sự phát triển dài lâu về sau của nước ta. Có thể nói chỉ trên cơ sở những thành tựu đạt

(xem tiếp trang 17)

(1) (2) Ngô Sĩ Liên... *Đại Việt sử ký toàn thư*, T.I, in lần thứ 2, 1972, tr. 178, 219.

(3) Phan Huy Chú, *Lịch triều hiến chương loại chí*, T.IV, HN 1961, tr. 178.

LÊ HOÀN VỚI TẬP THỂ ANH HÙNG TRIỀU ĐÌNH HOA LƯ

NGUYỄN DANH PHIẾT

TRONG sự nghiệp đấu tranh giữ nước và dựng nước của nhân dân ta hồi nửa cuối thế kỷ X Lê Hoàn đã giữ một vai trò vô cùng quan trọng và có những cống hiến vĩ đại. Điều này đã được sử sách ghi chép và khẳng định. Tuy vậy, nhìn về Lê Hoàn từ trước tới nay cũng có con mắt ít nhiều khác biệt: khen đây mà chê đấy. Phần lớn sử cũ khen Lê Hoàn có công « phá Tống bình Chiêm » mà chê Lê Hoàn lợi dụng chuyện riêng tây với vợ vua Đinh để cướp ngôi nhà Đinh. Người khẳng định công lao của Lê Hoàn nhiều nhất có lẽ là nhà sử Lê Văn Hưu, mà người chê nặng lời nhất, không phải nhà sử mà lại là một ông vua—nhà thơ có tiếng hay chữ của triều Nguyễn. Đó là Tự Đức. Gần đây lại có chuyện không phải trong giới sử, mà trong giới nghệ thuật, tác giả vở chèo « Dương Văn Nga »—một vở chèo được trình diễn nhiều lần và được quần chúng hâm mộ, tuy không chê Lê Hoàn, nhưng đề cao Dương Thái hậu đến mức coi bà là nhân vật trung tâm, giữ vai trò chủ yếu; còn Lê Hoàn theo cách dựng của tác giả, ông chỉ giữ một vị trí thứ yếu trong triều đình Hoa Lư vào những ngày nước sôi lửa bỏng sau cái chết của Đinh Tiên Hoàng.

Với luận văn này chúng tôi không làm việc phê phán những lời phê phán và bàn về cách nhìn nhận Lê Hoàn như đã từng xảy ra. Chúng tôi chỉ tìm hiểu về mối quan hệ giữa Lê Hoàn với tập thể anh hùng triều đình Hoa Lư, từ đó góp phần nhận chân vị trí, vai trò và tác dụng của ông trong lịch sử dân tộc ta vào nửa cuối thế kỷ X.

Để đảm bảo tính khách quan khoa học trong việc nhìn nhận, chúng tôi nắm vững ba nguyên tắc: 1—Trung thành với sự kiện lịch sử được chính sử ghi chép. 2—Đặt mối quan hệ giữa Lê Hoàn với tập thể triều đình Hoa Lư trong bối cảnh lịch sử cụ thể của thế kỷ X. 3—Dùng quan điểm ngày nay để xem xét về mối quan hệ đó.

Trước khi đi vào vấn đề, chúng tôi xin thuyết minh đôi chút quan niệm của chúng tôi về « tập thể anh hùng » và « triều đình Hoa Lư ». Tập thể anh hùng ở đây bao gồm những nhân vật tiêu biểu, có tên tuổi, có hoạt động cụ thể, kể cả quân đội, nhân dân, từng tham gia đấu tranh dựng nước Đại Cồ Việt và chiến đấu giữ nước thắng lợi về vùng vào nửa cuối thế kỷ X. Đó là những Đinh Bộ Lĩnh, Đinh Liễn, Lê Hoàn, Phạm Cự Lạng, Lưu Cơ, Nguyễn Bặc, Đinh Điền, Ngô Chân Lưu, Dương Thái hậu, Phạm Hạp, Hồng Hiến v.v... cả quân sĩ và dân chúng. Triều đình Hoa Lư chúng tôi dùng ở đây bao gồm triều Đinh và triều Lê. Hai triều đại đó cùng đóng đô ở Hoa Lư kế tiếp nhau làm nhiệm vụ xây dựng quốc gia Đại Cồ Việt.

Để cho vấn đề được sáng tỏ chúng tôi qui mối quan hệ vốn rất phức tạp, đa dạng, nhiều chiều giữa Lê Hoàn với tập thể triều đình Hoa Lư về hai loại:

1. Quan hệ sinh hoạt, thuộc về lĩnh vực đời sống tình cảm riêng tư.
2. Quan hệ cộng đồng trách nhiệm trước sự mệnh lịch sử.

Về quan hệ sinh hoạt riêng tư.

Ở đây rõ ràng nhất và tập trung nhất là quan hệ riêng tư giữa Lê Hoàn với Dương Thái Hậu và Đinh Toàn. Lịch sử thành văn, giả sử và lời truyền miệng đều nhất trí toát lên tinh thần khẳng định Dương Thái hậu yêu Lê Hoàn và bà được Lê Hoàn đền đáp: Lê Hoàn lấy Dương Thái hậu và phong bà làm hoàng hậu.

Chúng ta không trách các sử gia phong kiến lên án nặng Lê Hoàn ở điểm này. Các vị đó đem lễ giáo phong kiến làm thước đo, làm khuôn mẫu để phán xét hành vi của con người cũng là điều tất yếu. Trong lúc lễ giáo phong kiến đòi hỏi phụ nữ phải giữ đạo « tam tòng »

(tại gia tòng phụ, xuất giá tòng phu, phu tử tòng tử, nghĩa là ở nhà theo cha, lấy chồng theo chồng, chồng chết theo con) thì Dương Thái hậu khi chồng chết lại theo Lê Hoàn; cũng trong lúc lễ giáo phong kiến đòi hỏi nan, giới phải lấy chữ « trung » làm đầu thì Lê Hoàn lại từ một đại thần của triều Đinh lên ngôi vua, thay thế nhà Đinh; trước những hiện tượng đó làm sao các sử gia phong kiến chẳng nổi khùng và lên án! Nhưng từ chỗ lên án Lê Hoàn mà lại chép rằng Lê Hoàn sau khi « cướp ngôi » đã « bắt cấm cố cả họ Đinh » như *An Nam chí lược*, hoặc « đầy chúa cũ vào chỗ chết » như lời phê của Tự Đức trong *Cương mục* thì phải xem lại.

Trước hết, chúng ta hãy đặt câu chuyện tình hấp dẫn này vào bối cảnh lịch sử xã hội cách đây 10 thế kỷ. Ta có thể khẳng định rằng thuở đó, xã hội chưa bị ràng buộc, nói đúng hơn là phải chịu đựng sự thống trị của đạo nho mặc dù Nho giáo đã có mặt từ trước. Ý thức hệ phong kiến — phong kiến « Tàu » (chúng tôi nhấn mạnh) chưa giữ vị trí chính thống trong sinh hoạt tinh thần — tư tưởng của xã hội. Xã hội Đại Cồ Việt còn là một xã hội mà « khoan, giản, an, lạc » từ thời họ Khúc vẫn được coi như phương châm trị nước và những sinh hoạt thoải mái, phóng khoáng trong bối cảnh văn hóa cộng đồng làng xã người Việt thuần khiết chưa bị lớp mây mù phong kiến Tàu vấy ám. Sinh hoạt đó không chỉ bao trùm nơi dân dã mà còn chiếm lĩnh cả chốn cung đình. Trong bối cảnh đó thì hiện tượng Dương Thái hậu — Lê Hoàn cũng là một chuyện bình thường, hợp lẽ. Với chúng ta ngày nay, khỏi phải nói, chuyện đó được quan niệm một cách nhẹ nhàng, rõ ràng, rành mạch. Vấn đề là mối quan hệ đó có gây tổn thất, phương hại đến tình cảm, quyền lợi chính đáng của một người thứ ba nào không, có hại gì cho xã hội không? Đinh Bộ Lĩnh chết, Dương Thái hậu lấy chồng khác. Bà yêu Lê Hoàn, trao quyền cho Lê Hoàn lo việc nước. Đáp lại tình yêu của Dương Thái hậu, Lê Hoàn tổ chức dẹp nội loạn, trừ ngoại xâm thắng lợi và phong bà làm hoàng hậu.

Ở đây chưa có vấn đề Lê Hoàn — Dương Thái hậu « vi phạm » lễ giáo như các sử gia phong kiến sau này lên án, hoặc « vượt ra ngoài khuôn khổ của lễ giáo phong kiến » như đã có người nói. Bởi lẽ, như chúng tôi đã trình bày, đạo đức, lễ giáo phong kiến lúc này, trong xã hội Đại Cồ Việt, chưa phải là « khuôn vàng thước ngọc » để hướng dẫn điều khiển, ràng buộc tư tưởng, hành động, và hành vi ứng xử của mọi thành viên. Đinh Bộ Lĩnh chết, Dương Thái hậu lấy Lê Hoàn là theo tập tục thông thường của xã hội. Lê Hoàn lên ngôi vua, đứng

đầu cả nước là theo truyền thống « lựa chọn », « suy tôn » thủ lĩnh phổ biến trong sinh hoạt cộng đồng và liên minh cộng đồng làng xã còn lưu lại khá đậm nét trọng xã hội Đại Cồ Việt hồi thế kỷ X và còn cả về sau này nữa.

Chúng tôi nghĩ rằng mối quan hệ này rất đẹp. Ở đây có sự kết hợp hài hòa giữa tình cảm và lý trí, giữa con tim và khối óc. Lê Hoàn với quyền lực sẵn trong tay có thể lên làm vua không cần đến tình cảm riêng tư của Dương Thái hậu, hoặc chỉ lợi dụng bà làm phương tiện, công cụ để hành động, sau đó không cần đền đáp. Ngược lại, Dương Thái hậu có thể yêu Lê Hoàn, dùng sức mạnh của tình yêu buộc Lê Hoàn phục vụ cho ngai vàng của dòng họ Đinh. Ở những trường hợp này, chắc chắn sẽ xảy ra nhiều tình huống rắc rối, phức tạp, bất lợi cho lịch sử. Trong mối quan hệ riêng tư chung thủy này, lợi ích và nguyện vọng của cá nhân phù hợp hoàn toàn với lợi ích và nguyện vọng của tập thể, của dân tộc. Đó là đối với Dương Thái hậu. Còn với Đinh Toàn, sau khi Lê Hoàn lên làm vua sử cũ chép Đinh Toàn vẫn giữ tước vương, về sau có cùng Lê Hoàn tham gia dẹp loạn Cử Long vào năm 1001 và mất tại trận. Rõ ràng Đinh Toàn không những không bị cấm cố mà còn được phong tước và được sử dụng cùng với triều đình Hoa Lư đấu tranh dựng nước, chết giữa chiến trường. Với lịch sử, cái chết của Đinh Toàn đẹp hơn muôn vạn lần so với cái chết êm ả trên long sàng vào năm 1009 của một ông vua phải « nằm mà coi châu », sử chép là Lê Ngọa triều tức Lê Long Đinh — con trai của Lê Hoàn. Đinh Toàn chết trong khi đi dẹp loạn Cử Long cũng là một điều thông thường dễ hiểu. Chắc chắn Lê Hoàn không chuẩn bị, lựa chọn cái chết cho con trai mình cũng như cho con trai Đinh Bộ Lĩnh.

Tóm lại về mối quan hệ riêng tư, Lê Hoàn tỏ ra một con người phóng khoáng, thủy chung, tình nghĩa vẹn toàn.

Về quan hệ cộng đồng trách nhiệm trước sử mệnh lịch sử.

Đề cập rõ mối quan hệ này, vấn đề đầu tiên phải làm sáng tỏ đó là Lê Hoàn đến với tập thể anh hùng triều đình, Hoa Lư từ bao giờ? Đây cũng là một vấn đề được giới sử quan tâm khi nghiên cứu về Lê Hoàn.

Có hai thuyết. Thuyết thứ nhất, theo sự ghi chép của sử sách, không rõ ràng cụ thể lắm. Sử chép Lê Hoàn theo Nam Việt vương Liễn, đánh dẹp Lữ Xử Bình, Kiều Tri Hựu ở Cồ Lea vào năm 967 (*Cương mục* — *Đại Việt sử ký toàn thư* — *Việt sử lược*). Tương đối phù

hợp với chính sử, truyền thuyết ở Hà Nam Ninh kể rằng, Lê Hoàn cùng với vợ chồng Nguyễn Minh Quang phất cờ nghĩa trước khi theo về với Nam Việt vương Liễn. Cũng theo truyền thuyết này, Nguyễn Minh Quang sinh năm Canh Tuất (950). Như vậy sớm nhất cũng phải 16 năm sau năm sinh của Nguyễn Minh Quang (950 + 16) tức là vào năm 966. Lê Hoàn mới gia nhập đoàn quân dẹp loạn dưới cờ của Đinh Bộ Lĩnh. Lúc này Lê Hoàn vào khoảng 25 - 26 tuổi⁽¹⁾.

Thuyết thứ hai, theo truyền thuyết ở Thanh Hóa, Lê Hoàn theo Đinh Liễn từ năm 16 tuổi nhân dịp Đinh Liễn vào châu Ái tuyển quân. theo thuyết này thì Lê Hoàn tham gia dẹp loạn từ năm 957 (941 + 16), tức là vào quãng 6 năm sau khi Đinh Liễn được tha trong vụ Đinh Bộ Lĩnh thì con ở mặt thành Hoa Lư (951).

Như vậy là thời gian cụ thể chưa khẳng định được. Ta chỉ biết được rằng Lê Hoàn đến với tập thể anh hùng triều đình Hoa Lư muộn nhất cũng vào những năm đầu tranh dựng nước quyết liệt (2 năm trước khi Đinh Bộ Lĩnh lên ngôi), và sớm nhất là từ thời kỳ đầu của những năm phất cờ dựng nước. Dẹp loạn thành công, Lê Hoàn cùng với tập thể triều đình Hoa Lư dựng nên nhà nước Đại Cồ Việt và giữ một chức vụ khá quan trọng: Thập đạo tướng quân. tức là tổng chỉ huy quân đội quốc gia Đại Cồ Việt dưới triều Đinh.

Sau 10 năm thái bình dựng nước, xảy ra vụ Đinh Tiên Hoàng cùng Đinh Liễn bị giết hại. Triều đình Hoa Lư rối loạn. Nước Đại Cồ Việt lâm vào cảnh « quốc gia đa nạn » như lời Dương Thái hậu. Nạn ở đây chắc chắn là nguy cơ nội loạn và họa ngoại xâm từ hai phía: Chiêm Thành phía Nam và giặc Tống phía Bắc.

Cần phải khẳng định dứt khoát một điều là trong tình hình đó, không thấy sử ghi chép hoặc truyền thuyết kể lại về một hiện tượng đầu hàng bán nước trước nguy cơ giặc Tống, dù chỉ mới có ý đồ, trong đội ngũ tập thể triều đình Hoa Lư. Nguyễn Bặc, Đinh Điền. Phạm Hạp bị Lê Hoàn trừ diệt vì tội gây nội loạn, hoàn toàn không phải vì tội theo giặc hoặc có ý đồ theo giặc. Sử có chép trường hợp Ngô Nhật Khánh đối với Chiêm Thành. Nhưng Ngô Nhật Khánh không phải là người đã đầu hàng dựng nên nước Đại Cồ Việt và triều đình Hoa Lư, mà ngược lại còn có mối thù với triều đại mới.

Mâu thuẫn xảy ra trong nội bộ triều đình Hoa Lư lúc này xoay quanh vấn đề: phò ấu chúa Đinh Toàn hay ủng hộ Lê Hoàn. Đại biểu cho phái phò ấu chúa là Đinh Điền,

Nguyễn Bặc, Phạm Hạp. Đại biểu cho phái ủng hộ Lê Hoàn là Phạm Cự Lạng, Dương Thái hậu và tập thể quân đội. Đồng thời một vấn đề bao trùm hơn, trọng đại hơn, vượt khỏi chuyện rắc rối ở cung đình, được đặt trước vận mệnh của toàn thể dân tộc. Đó là làm thế nào để đánh thắng giặc Tống xâm lược? Tổ quốc Đại Cồ Việt còn hay mất? Cả một dân tộc vừa vùng dậy lật đổ ách đô hộ hàng ngàn năm của kẻ thù phương Bắc đã có con đường đi của mình. Và tập thể anh hùng triều đình Hoa Lư đã chọn đúng hướng hành động phù hợp với bước đi của lịch sử. Lợi ích sống còn của tổ quốc đòi hỏi phải đoàn kết, xiết chặt đội ngũ hơn nữa để chuẩn bị tổ chức chống giặc. Trong tình hình đó Dương Thái hậu giao cho Lê Hoàn quyền dẹp nội loạn, chống giặc Chiêm, sửa soạn bình giặc Tống. Lê Hoàn tiến hành một cuộc đấu tranh gay gắt, đổ máu, dẹp trừ mầm nội loạn, tập hợp lực lượng chuẩn bị vũ trang chống giặc. Quân đội dưới quyền của Phạm Cự Lạng tôn Lê Hoàn lên làm vua. Việc làm đó được Dương Thái hậu đồng tình. Trung thành với lý tưởng dựng nước và giữ nước mà Lê Hoàn cùng tập thể anh hùng triều đình Hoa Lư tôn thờ từ ngày mới nhóm họp, Lê Hoàn đã dẹp loạn thành công và tổ chức kháng chiến thắng lợi vô cùng oanh liệt. Lê Hoàn lên làm vua, cùng tập thể triều đình Hoa Lư, sau khi đánh thắng giặc Tống, bắt tay xây dựng đất nước trên các mặt chính trị, quân sự, kinh tế... như sử sách đã ghi chép.

Lê Hoàn đã làm tròn trách nhiệm mà tập thể anh hùng triều đình Hoa Lư giao phó. Chúng tôi nghĩ rằng ở đây cũng cần phải xác định rõ thêm vị trí của Lê Hoàn trong triều đình Hoa Lư sau cái chết của Đinh Bộ Lĩnh. Lịch sử cho hay lúc này Lê Hoàn là đầu não của tập thể với cương vị tổng tư lệnh quân đội, phụ chính đại thần, hoặc xưng « phó vương » như sử đã chép. Trên trường chính trị Đại Cồ Việt vào lúc « quốc gia đa nạn » này, nhân vật số một là Lê Hoàn, tuyệt nhiên không phải là Dương Thái hậu. Lê Hoàn là chỗ dựa của Dương Thái hậu chứ không phải ngược lại. Việc Dương Thái hậu khoác áo long cồng lên mình Lê Hoàn, và Lê Hoàn lên làm vua chỉ có được và trở thành hiện thực ở trường hợp một Lê Hoàn có đầy đủ uy tín và tài năng, trước áp lực của quân sĩ dưới quyền Phạm Cự Lạng, thể theo nguyện vọng của dân chúng và tập thể triều đình Hoa Lư. « Dương Thái hậu thấy ai cũng một lòng hă hê mến phục, liền sai lấy áo long cồng khoác

(1) Lê Hoàn sinh năm 941.

lên mình Lê Hoàn, rồi chính Dương Thái hậu khuyên mời Lê Hoàn làm vua». (*Cương mục* Chb. Q1, tờ 45; *Việt sử lược*, bản dịch của

Trần Quốc Vượng, tr. 55; *Đại Việt sử ký toàn thư*, Q. I, bản dịch của Viện Sử học, đều chép tương tự).



Dừng lại ở những biểu hiện được sử sách ghi chép và căn cứ vào hệ quả của mối quan hệ giữa Lê Hoàn và tập thể anh hùng triều đình Hoa Lư, chúng tôi đi tới vài nét khái quát sau đây về Lê Hoàn:

1. Trong sáng và thủy chung trong quan hệ tình cảm riêng tư.

2. Gần bó chặt chẽ, trước sau như một, trung thành với lợi ích tập thể và làm tròn trách nhiệm tập thể giao phó — đó là trách nhiệm dựng nước và giữ nước, là lợi ích sống còn của dân tộc, của tổ quốc.

Với tư cách là chiến sĩ tiên khu, Lê Hoàn đã góp sức cùng đồng đội chiến đấu thắng lợi dưới ngọn cờ thống nhất đất nước của Đinh Bộ Lĩnh.

Với tư cách là bầy tôi của triều Đinh, Lê Hoàn đã làm tròn nhiệm vụ Thập đạo tướng quân, tổ chức và điều khiển một đội quân đông đảo của quốc gia Đại Cồ Việt độc lập tự chủ.

Với tư cách là chỗ dựa của triều đình, lúc vua còn nhỏ tuổi, đất nước lâm nạn, Lê Hoàn đã diệt trừ nội loạn thắng lợi.

Với tư cách là người đứng đầu quốc gia, Lê Hoàn đã tổ chức kháng chiến thắng lợi và dựng nước thành công.

Hơn một phần tư thế kỷ giữ vị trí then chốt, đầu não trên trường chính trị Đại Cồ Việt, kể từ khi Đinh Bộ Lĩnh bị giết hại đến khi mất (979 — 1005), Lê Hoàn cùng với tập

thể triều đình Hoa Lư đã bàn giao lại cho thế hệ sau một cơ đồ vững mạnh, dọn đường cho lịch sử dân tộc bước sang kỷ nguyên Đại Việt huy hoàng vào đầu thế kỷ XI.

Nhìn vào quan hệ giữa Lê Hoàn và tập thể anh hùng triều đình Hoa Lư, chúng ta bắt gặp ở đây con người anh hùng với một vẻ đẹp độc đáo, sắc nét, không chỉ trong sự nghiệp kỳ vĩ mà cả trong sinh hoạt riêng tư. Phải chăng đó là vẻ đẹp tiêu biểu cho những thế hệ con người Việt Nam trưởng thành và hoạt động trong thời đại lịch sử vươn mình đập tung mọi ràng buộc, phát huy tiềm năng và bản lĩnh của mình để tiến lên không sức nào ngăn cản nổi vào thế kỷ X?

Thời kỳ của các nhà nho có thói quen đem quan điểm Nho giáo soi vào những nét sinh hoạt trong đời sống riêng tư của con người, coi lễ nghĩa đạo đức phong kiến là tiêu chuẩn số một, quyết định hết thảy đã qua lâu rồi. Chúng ta đã và đang trao trả lại cho con người cái quyền được lựa chọn và quyết định những vấn đề riêng tư, miễn là sự lựa chọn và quyết định đó không phương hại đến tập thể; và đòi hỏi con người phải trung thành tuyệt đối với lợi ích tập thể, phải sống, lao động, chiến đấu vì lợi ích của dân tộc, của tổ quốc, đó là độc lập và chủ nghĩa xã hội.

Mười thế kỷ đã trôi qua, mối quan hệ giữa Lê Hoàn và tập thể triều đình Hoa Lư vẫn để lại cho chúng ta một bài học phong phú và sinh động.

Vị trí của Lê Hoàn trong lịch sử dân tộc...

(Tiếp theo trang 13)

được sau thời Lê Hoàn, Lý Công Uẩn mới có đủ tin tưởng dời đô từ Hoa Lư ra Thăng Long. Không phải là ngẫu nhiên mà các nhà sử học từ Lê Văn Hưu (thế kỷ XIII) cho đến Phan Huy Chú (nửa đầu thế kỷ XIX) đều hết lời ca ngợi nhân vật lịch sử Lê Hoàn (nhà sử học thế kỷ XV là Ngô Sĩ Liên ban đầu còn hoài nghi và bài bác nhận định của Lê Văn Hưu nhưng cuối cùng phải công nhận Lê Hoàn là «bậc anh hùng nhất đời»⁽¹⁾). Nhìn lại con người vĩ đại đó và đặt ông đúng trong hoàn

cảnh nước Đại Cồ Việt ở nửa sau thế kỷ X, chúng ta càng thấy tự hào với lịch sử dân tộc, ngay từ một ngàn năm trước đây đã có những vĩ nhân tầm cỡ lớn và nhiều công lao với đất nước như vậy. Tên tuổi của Lê Hoàn hoàn toàn xứng đáng được nêu lên cùng hàng với những anh hùng dân tộc Lý Thường Kiệt, Trần Hưng Đạo, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung.

(1) *Đại Việt sử ký toàn thư*, T. I, trang 179

QUÊ QUÁN, GIA TỘC LÊ ĐẠI HÀNH

TRẦN BÁ CHÍ

Kỷ niệm 1000 năm chống Tống (981-1981), việc tìm hiểu quê quán, gia tộc Lê Đại Hành cũng là vấn đề khoa học cần thiết như việc tìm hiểu chiến tích vĩ đại của ông vậy. Những quan hệ quê hương, gia tộc nhiều ít đã góp phần nuôi dưỡng tinh thần yêu nước, khi phách hào hùng và vun đắp thiên tài quân sự cho Lê Đại Hành; đồng thời cũng đã nối tiếp phát huy kỳ tích anh hùng, mà chính Lê Đại Hành cùng thời đại của ông đã dựng xây lên được.

Sử sách xưa chép về quê quán, gia tộc Lê Đại Hành ít ỏi, phiến diện và còn nhiều chi tiết mâu thuẫn; bởi vậy, bài viết này dù chưa giải quyết được thỏa đáng mọi khía cạnh cũng xin mạnh dạn nêu ra, vì là một vấn đề nóng hổi, không cần «câu toàn trách bị».

Tư liệu giúp chúng tôi khảo cứu vấn đề

này, ngoài các bộ chính sử, địa chí có tên tuổi, còn có nhiều văn bản chưa mấy người biết như *Cổ mai bi ký*, *Lê Trần miêu duệ* (viết trước thời hậu Lê), văn bia đền Lê Đại Hành, ở thôn Trung Lập, Thọ Xuân, Thanh Hóa do Phùng Khắc Khoan soạn thời Hoàng Định năm 1602, văn bia do Nguyễn Thực soạn thời Vĩnh Tộ năm 1627, Lệnh chỉ của Bình An Vương Trịnh Tùng (1570-1623), Lệnh chỉ của Ấn Độ Vương Trịnh Cương soạn thời Vĩnh Thịnh. Lệnh chỉ của bộ Lễ thời Gia Long năm 1803 do thượng thư Đặng Đức Chiêu thừa phê văn tế xuân, tế giỗ, tế sinh nhật Lê Đại Hành. Đặc biệt ngọc phả, thần tích liên quan đến thân thế sự nghiệp Lê Đại Hành ở các địa phương Hà Nội, Hà Bắc, Vĩnh Phú, Hà Sơn Bình, Hải Hưng, Hà Nam Ninh, Thái Bình... chưa kể đến truyền thuyết và sử liệu phương Bắc. Dựa trên các nguồn tư liệu đó, chúng tôi xin nêu 4 vấn đề sau đây:

I - QUÊ HƯƠNG LÊ ĐẠI HÀNH

Sử liệu xưa nhất còn đến nay chép về vấn đề này là sách *An Nam chí lược*. Sách này do Lê Trác người thời Trần soạn vào đầu thế kỷ XIV, trước thời Phan Phú Tiên và Ngô Sĩ Liên. Phần *Lê thị thế gia* trong sách *An Nam chí lược* chép: «Lê Hoàn người châu Ái. Người có mưu chi được lòng quần sĩ...»⁽¹⁾

Sách *Việt sử lược* thì ghi «Vua Đại Hành, húy là Hoàn họ Lê, người Trường Châu...». Đào Duy Anh soạn sách *Đất nước Việt Nam qua các đời* xác định Trường Châu như sau: «Thời Tiền Lê khi nhà Tống sai Tống Cảo sang sứ, phong chế sắc cho cho Lê Hoàn, Lê Hoàn sai đem thủy binh đến đón ở Thái Bình quân tại Khâm châu. Tống Cảo đi đường biển, nửa tháng 8 đến sông Bạch Đằng, thừa nước triều lên mã vào cửa, tháng 9 đến trạm Nại Ninh thuộc Trường Châu gần kinh đô Hoa Lư, thì Lê Hoàn ra đón ở ngoài thành. Xem thế thì

thấy Trường Châu là ở vùng Ninh Bình.»⁽²⁾

Sách *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản kỷ quyền một (thế kỷ XV) chép: «Vua họ Lê húy là Hoàn, người châu Ái». Một số phương chí khác thì cho biết Lê Hoàn là con bà Đặng Thị, sinh ngày 15 tháng 7 năm Tân sửu (941) tại Ái Châu, mất vào năm Ất tỵ (1005).

Điểm xuyết mấy bộ sử lớn từ thế kỷ XIV đến đầu thế kỷ XVIII đều chép Lê Hoàn người châu Ái. Sách *Việt sử thông giám cương mục* phần chính biên I, 1; I, 24; I, 40, đều có lời chưa rằng: «Ái Châu tức Thanh Hóa». Thuyết nói Lê hoàn quê ở Bảo Thái,

(1) Dịch theo *An nam chí lược* (bản chữ Hán) do Lạc Thiện Đường ấn hành tại Thượng Hải.

(2) Đào Duy Anh - Sách đã dẫn, tr 77, dòng 20-26.

huyện Thanh Liêm (Thanh Liêm nay thuộc Hà Nam Ninh) chỉ do Ngô Thi Sĩ (giữa thế kỷ XVIII) nêu ra, nhưng cũng nêu dè dặt thôi. do đó các tác giả *Cương mục* không theo.

Sách *Đại Nam nhất thống chí* quyền XIII, phần về tỉnh Hà Nội soạn thời Tự Đức nêu ra rằng ở xã Bảo Thái có mộ tổ Lê Đại Hành. Phần *lăng mộ* sách ấy đã viết: «Mộ tổ Lê Đại Hành: ở bên miếu xã Ninh Thái huyện Thanh Liêm. Vì *Việt sử ký tiêu án* của Ngô Thi Sĩ đã chép Lê Đại Hành người xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm (Bảo Thái tức xã Ninh Thái). Chủ trương này của Ngô Thi Sĩ có lẽ ban đầu ông dựa vào truyền thuyết địa phương huyện Thanh Liêm, nhưng về sau chính Ngô Thi Sĩ đã thủ tiêu dần. Căn cứ bộ *Việt sử tiêu án* đây đủ nhất tại thư viện Huế, Sài Gòn (Do Hội nghiên cứu, liên lạc văn hóa Á châu dịch, xuất bản năm 1960, nhà in Nam Sơn in) thì ở kỷ *Đại Hành Hoàng đế*, Ngô Thi Sĩ vẫn chép theo các chính sử cũ như sau: «Vua Lê, tên Hoàn người Châu Ái, làm vua 24 năm, hưởng thọ 65». Chỉ có ở sách *Đại Việt sử ký, tiền biên*, quyền I trang 191 khắc in thời Tây Sơn cũng do Ngô Thi Sĩ khởi thảo, có phần bỏ nhuận của Ngô Thi Nhậm (là con trai Ngô Thi Sĩ) và Sử quán Bắc Thành triều Tây Sơn, thì phần chính chép «Đại Hành hoàng đế: Vua họ Lê, húy là Hoàn, người châu Ái ở ngôi 24 năm, hưởng thọ 65 tuổi. Nhà vua nhân giải quyết được khó khăn trong nước mà nắm được quốc quyền, đánh đuổi giặc ngoại xâm mà yên được dân...». Nhưng ở phần *cuộc chú* trang 191, thì Ngô Thi Sĩ mới viết: «Đại Hành là người Bảo Thái, huyện Thanh Liêm, không phải người châu Ái, xưa chép nhầm». Ý kiến này chỉ đặt ở *cuộc chú*, chứng tỏ còn dè dặt ở mức truyền thuyết, mà ngày nay truyền thuyết đó vẫn còn lưu truyền ở địa phương.⁽¹⁾

Cũng trong số tác giả viết sách *Đại Nam nhất thống chí*, những người viết quyền VI về tỉnh Thanh Hóa lại không chấp nhận ý kiến của Ngô Thi Sĩ, nên ở mục *Đền miếu*, họ lại viết: «Miếu Lê Đại Hành hoàng đế ở xã Trung Lập, huyện Thụy Nguyên, chỗ này là cơ chỉ cũ của tổ tiên nhà vua; có thuyết nói chỗ này là nhà cũ của Lê Đại Hành, sau nhân đây lập miếu, nay vẫn còn bia đá. Xét các chính sử đã chép nhà vua ở Ái châu: Năm Lê Vĩnh Tộ thứ 8 hàng huyện sửa lại đền, thượng tự Nguyễn Thực soạn văn bia, vì đất này như đất Chư Phũng, nơi sinh ra vua Thuấn, như đất Kỳ Tây, nơi sinh ra Chu Văn Vương. Thế mà Ngô Thi Sĩ lại nhận rằng Lê Đại Hành người xã Bảo Thái, huyện Thanh Liêm thì không rõ họ Ngô căn cứ vào đâu?..

Hiện nay ở thôn Trung Lập, xã Xuân Lập, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa (xưa là sách Khả Lập, huyện Thụy Nguyên, phủ Thiệu Thiên) còn đủ chứng tích phản ánh nơi đó là quê quán, nơi sinh Lê Hoàn. Ở thôn đó còn một khu đất, tương truyền thế đất có hình chữ «vương» phát tích vua Lê, trước đó là nhà ở của bà Đặng thị; có gò đất gọi là «tiền Lê hoàng khảo tôn lăng» cách «Khu lăng quốc mẫu», tức là nơi an táng bà mẹ Lê Hoàn, khoảng hai cây số.

Ở đền thờ Lê Hoàn còn hai tấm bia đá. Một tấm khắc vào thời Lê Kinh Tông niên biểu Hoảng Định thứ hai (1602) và một tấm khắc vào năm Vĩnh Tộ thứ 8 (1627) đời Lê Thần Tông. Bài văn bia do Dòng các học sĩ, thiếu bảo, Phương lan hầu Nguyễn Thực, tự Phác Phủ soạn, cùng thiếu khanh Đỗ Nghiêm phụng tả, cho biết rõ đó là nơi phát tích Lê Hoàn và ca ngợi sự nghiệp của ông.

Điều tin được Thanh Liêm không phải là quê, mà đất Trung Lập (Thanh Hóa) mới là quê vua Lê Đại Hành, chúng ta nhờ một số lệnh chỉ và một bản thân tích trong *Việt Nam thân tích* giải quyết hộ. Đây là bản thân tích của đền thờ Lê Đại Hành ở xã Ninh Thái, huyện Thanh Liêm đã được soạn ra quốc ngữ, in trong *Tứ dân văn uyển* năm 1938. Một đoạn thân tích ấy chép rằng:

«Vua Lê Đại Hành... Lúc ngài còn đang trị vì, một buổi ngự giá qua tỉnh Hà Nam, đến địa phận làng Ninh Thái thuộc huyện Thanh Liêm, thì trông thấy một khu gò đẹp, cây cối um tùm, Ngài liền quyết định việc lập lăng ngài ở đây.

Khi Ngài thăng hà rồi. Triều đình nghe theo lời Ngài dặn bảo, nên đem Ngài đến chôn ở đây và lập một ngôi đền thờ Ngài...».

Chi tiết này cũng được thấy ở tư liệu làng Phong Mỹ, tổng Thử Cốc, nay thuộc xã Xuân Tân, huyện Thọ Xuân, tỉnh Thanh Hóa đã nêu rằng: «Khi vua Lê Đại Hành tìm đất làm sinh phần, thì Lê Quan Sát đã chọn cho vua khu đất cao của làng Mía bên sông Cầu Chày. Vua về xem, chê thế đất ấy «cùng giang khuyết hậu», vì bị đoạn sông Cầu Chày chặn ở sau. Do đó vua lại chọn đất sinh phần ở làng Bảo Thái, huyện Thanh Liêm. Còn khu đất làng Mía sau dùng làm phần mộ cho Lê Quan Sát...»⁽²⁾.

(1) *Truyền thuyết Đình Lê* (tập I) — Ban vận động thành lập Hội văn nghệ Hà Nam Ninh xuất bản năm 1976 — Các bài ghi của Trịnh Văn Căn, Nguyễn Mạnh Hùng v.v...

(2) Cụ Lê Văn Vệ và cụ Lê Đình Duyên ở làng Phong Mỹ cũng trình bày sự việc tương tự như vậy.

Như vậy đất Bảo Thái quan hệ với Lê Đại Hành chỉ là « đất sinh phần », nghĩa là nơi vua chọn huyết để sau an táng. Thế nhưng về sau hải cốt thật của vua Lê Đại Hành có táng ở Bảo Thái hay không? lại cũng là một vấn đề rắc rối, mỗi tài liệu chép một nơi, rất khó xác định.

Đoạn thần tích ở đền Bảo Thái tôi đã dẫn trên, thì nói: « ... sau triều đình đem Ngải về chôn ở đây.. » nhưng một đoạn thần tích khác cũng của đền này do ông Lê Tư Lành thuật, lại nói: « Nơi đền Bảo Thái là gò đất hình hồ có thể đẹp, vua Lê Đại Hành đi săn, nghỉ ngơi tại đó, dân làng xin dựng cung tế sống vua, vua cảm phục lòng sùng kính của dân

liên y cho, sau thành đền thờ... ». Sách *Việt sử lược* chép « Đại Hành vương... an táng ở đê lăng tại Trường châu ». *Toàn thư* cũng chép ở « Trường Yên ». Sách *Cương mục* chép « Táng ở sơn lăng Hoa Lư ». *Ninh Bình linh sách* cũng chép như vậy.

Tóm lại về lăng mộ Lê Đại Hành, tất cả các tài liệu tin cậy đều chép vua táng ở Sơn lăng Trường Yên hoặc Hoa Lư; còn quê hương Lê Đại Hành, chỉ có lời chú của Ngô Thi Sĩ ở *Dại Việt sử ký, tiền biên* thời Tây Sơn cho là ở làng Bảo Thái, còn tất cả các chính sử và tài liệu tin cậy đều chép Lê Đại Hành người Ai châu, tức Thanh Hóa ngày nay.

II - BỐ MẸ LÊ ĐẠI HÀNH

Vấn đề này cho đến nay vẫn còn ba thuyết:
Thuyết thứ nhất: Xét các bản dịch từ các bộ chính sử và các bài nghiên cứu được biên soạn bằng quốc ngữ trước đây thì đều nói: « Thân phụ Lê Hoàn tên là Mịch, thân mẫu Lê Hoàn là Đặng thị », hoặc viết: « Cha vua, tên là Mịch, mẹ là bà Đặng thị ». Như vậy cha sinh mẹ đẻ của Lê Hoàn có tên họ hẳn hoi.

Thuyết thứ hai: Tài liệu và các cụ già địa phương thì nói: « Không rõ cha đẻ của Lê Hoàn là ai? ». Các cụ tường thuật rằng: « Vua Lê Đại Hành vốn không có cha, vua chỉ là con hoang của bà Đặng thị. Các văn bản ban đầu của dân làng, của họ Lê ghi: « Đế phụ mịch » chữ *mịch* đó không phải là tên riêng, mà chỉ để nói « cha vua không rõ là ai... ».

Xét phép viết văn thư thời xưa, phàm người nào không rõ tên thì ghi là « *mịch* » chữ « *mịch* » trong Hán văn là một từ ghép, một từ cấu trúc theo lối hội ý của Lục thư, nếu lên nghĩa chung hai chữ « *bất kiến* », « *Bất kiến* » nghĩa là không thấy, không rõ. Thế nhưng, do chuyện quá xa xưa, nên các dịch giả đời sau đã nhầm cho « *mịch* » là tên riêng — tên của cha đẻ ra Lê Hoàn.

Xưa lại truyền rằng do bà Đặng thị tư tình, nên khi Lê Hoàn được hiển đạt, thì mượn câu chuyện « thụ thai từ hoa sen nhà Phật » để cho noi giống nhà vua được tối đẹp. Chuyện này văn bia, thần tích, chính sử đều đã chép theo thế, đến nay trước đền thờ Lê Đại Hành ở địa phương Xuân Lập vẫn còn đôi câu đối:

« Liên hoa kiết thực vương đồ triệu »

« Long côn thủy quang đế vị tôn »

Tạm dịch: Ngôi vua diễm báo hoa sen kết;
Nghị đế đăng trao áo côn rồng.

Hoặc ở văn tế ngày sinh Lê Đại Hành (15-7) có câu: « Thánh đế hòa mịch trình phù, liên hoa hiển thụ... » cũng nhằm phản ánh câu chuyện thụ thai của bà Đặng thị đặc biệt như vậy.

Đối chiếu *Dại Việt sử ký toàn thư* ghi rằng « ... Bà Đặng thị khi mới thụ thai, chiêm bao thấy trong bụng nở hoa sen, một chiếc kết thành hạt, lấy chia cho mọi người ăn, mà chính mình thì không ăn... »

Truyền thuyết do cụ Đỗ Đình Mang, cụ Đỗ Đình Bộc ở xã Xuân Lập kể lại rằng « Tục truyền một hôm bà Đặng thị đi làm mướn, cuốc cỏ chẻ cho một chủ trại ở đồng *Tích Nội*, đến trưa khát nước, bà được xuống chỗ đồng sâu hái một nõ sen ăn cho đỡ khát. Ăn xong bà cảm thấy khoan khoái, rồi ăn luôn cả râu sen, tự nhiên thấy mình đẹp hẳn lên. Đêm về ngủ chiêm bao thấy hoa sen mọc trong bụng, thế là có thai, sau 13 tháng sinh ra Lê Hoàn... Lê Hoàn sinh giờ Dần ngày Rằm tháng Bảy. Sinh xong, bà bế con vào rừng, vì tục làng khát khe với dân bà không chõng mà chữa. Nơi sinh thường gọi là nền sinh thánh. Hoàn được hai tuổi, bà Đặng thị ốm nặng, gửi Hoàn cho một người họ Lê, bên làng Mía, tổng Thử Cốc làm con nuôi. Lê Hoàn có tính khác thường, nên được cha nuôi cho ăn học như con đẻ. Hoàn học giỏi, võ nghệ cao cường, mới 16 tuổi đã được tuyền vào binh đội của vua nhà Đinh. Lê Hoàn có hiếu đạo với mẹ đẻ và cha nuôi, năm nào cũng về thăm mộ và cúng giỗ, thăm anh em nhà họ Lê. Về sáu họ Lê Quan Sát đã chia thành 6 chi: Chi Lê Đại, chi Lê Đình, chi Lê Văn, chi Lê Việt, chi Lê Bá, chi Lê Hữu, cả 6 chi con cháu còn đông đúc ».

Cụ Mang, cụ Bộc lại kể thêm:

« Lê Đại Hành chỉ có cha nuôi, nên khi lên ngôi vua chỉ truy phong một đời cha mà thôi. Do đó các nho gia đời sau hay chê bai vua không trọng nhân luân». Đối chiếu chính sử ta thấy có chuyện đó. Lời cần án trong Việt sử thông giám cương mục đã chê rằng: « Chu Vũ Vương dấy nghiệp vương thì truy tôn Thái Vương, Vương Quý, Văn Vương. Tống thái tổ xưng đế biết tôn Hy tổ và Dục tổ làm bậc đế. Lê Đại Hành đã xưng đế, thế mà chỉ truy phong cha làm vương, còn từ ông nội giở lên đều không được dự phong. Thật trái thường quá lắm. »

Tóm lại thuyết thứ hai nói Lê Đại Hành chỉ biết cha nuôi không biết cha đẻ là ai.

Thuyết thứ ba: Thuyết thứ ba đảm bảo rằng: « Vua Lê Đại Hành có cha có ông rõ ràng. Cha tên là Mịch như sử sách chép, ông nội tên là Lê Lộ ». Câu chuyện về Lê Lộ chẳng những là truyền thuyết tồn tại ở vùng Ninh Thái, Ứng Liêm (huyện Thanh Liêm) mà từ khoảng thế kỷ XVIII, lại được ít văn bản ghi chép đến.

Sách Đại Nam nhất thống chí quyển XIII về tỉnh Hà Nội, phần núi sông, khi viết đến chuyện núi Bảo Ấng, núi Tranh có đoạn như sau:

« Núi Bảo Ấng ở phía tây nam huyện Bình Lục, đỉnh núi bằng phẳng. Đỉnh Tiên hoàng dựng hành cung ở đấy, nền cũ vẫn còn. Gần đấy có núi Lập Kiêm, lại có núi Tranh, sản giống trúc hoa. Bên cạnh núi có đền, tương truyền là chỗ táng Lê Lộ, ông tổ tam đại của Lê Đại Hành ».

Đối chiếu truyền thuyết địa phương, thì ông này chính là ông tránh loạn vào Liêm Cần làm nghề đơm dõ, rồi chết...

Tạm thời xử lý: Qua ba thuyết trên, thấy

vấn đề quê hương, gốc gác tam đại của Lê Đại Hành cần được làm sáng tỏ dần. Điều này còn chờ ý kiến chung của nhiều nhà sử học. Riêng cá nhân tôi, xin mạo muội đề xuất một vài suy nghĩ xử lý như sau:

— Trước hết tôi chủ trương không gạt bỏ một thuyết nào trong ba thuyết trên. Chúng ta nên trân trọng và thận trọng, vì mỗi truyền thuyết dù chỉ đúng một phần, cũng là điều tâm huyết thiêng liêng của tổ tiên ta truyền cảm lại.

— Trên cơ sở trân trọng và thận trọng đó, tôi thấy ở đây có khả năng dung hợp, gạt lọc, bổ khuyết cho nhau để có thể rút ra một sự thực lịch sử.

— Mấu chốt giải quyết được vấn đề là căn cứ ở trục tuổi và hành trạng bà Đặng Thị. Tập hợp mọi nguồn cứ liệu và truyền thuyết, thì bà Đặng Thị không phải là một thanh nữ, mà là một thiếu phụ: một thiếu phụ đến lúc đẻ ra Lê Hoàn thì tuổi đã cao, theo truyền thuyết, thì đã ba bốn chục tuổi rồi. Đã thế, thì rất có khả năng bà Đặng thị đã đính hôn với chồng có tên là Mịch và là cháu dậu dõ với cụ Lê Lộ. Rồi cụ Lộ, ông Mịch đi tha phương hành nghề hoặc tránh loạn, bà có thai với người khác sinh ra Lê Hoàn, cho nên sau đó văn bản chép « Hoàn con Mịch » cũng có lý do, mà tư phả ghi: « Hoàn sinh ra không biết cha mình là ai » cũng đúng sự thật của nó. Và khi bà Đặng Thị ốm nặng sắp bỏ con, thì một người trong họ Lê ra nhận nuôi nấng, coi là cha nuôi cũng là « thương tình » thôi. Trước thực tế ấy, Lê Hoàn phải được coi là con nhà họ Lê để ghi vào hương tịch, binh tịch và sau đưa vào chính sử, không có cách gì khác. Cho nên sử sách chép: « Vua Đại Hành họ Lê người châu Ái » là đúng.

III — VỢ CON LÊ ĐẠI HÀNH

1. Lê Đại Hành có 5 Hoàng hậu, ngoài ra còn mấy phi tần.

— Bà Hoàng thái hậu Dương Văn Nga:

Toàn thư chép « Đinh Toàn mới lên ngôi khi 6 tuổi, Lê Hoàn nhiếp chính, tự xưng là phó vương. Bọn Đinh quốc công Nguyễn Bặc, ngoại giáp Đinh Điền và Phạm Hạp ngờ Hoàn làm điều bất lợi cho vua nhỏ, mới bàn cùng nhau cất quân chia hai đường thủy bộ, kéo đến kinh đô Hoa Lư giết Hoàn, nhưng đánh không nổi, bị chết cả ».

Trước đó thái hậu đã lo ngại, hỏi Hoàn rằng: « Bọn Bặc dấy quân khởi loạn, làm kinh động cả nước nhà, vua còn nhỏ yếu, không

đương nổi hoạn nạn, các ông mưu tính thế nào, chỗ để sinh tai họa về sau? » Hoàn đáp: « Thân làm Phó vương nhiếp chính dù sống chết, họa biến thế nào, thân đều xin chịu trách nhiệm ». Nói rồi Hoàn ra quân, Điền, Bặc bị giết, Phạm Hạp bị bắt sống, giải về kinh sư xử trảm (Cương mục).

Thế mà sau đó, giặc Tống sắp ồ ạt kéo sang, Lê Hoàn cùng Dương Văn Nga nhất trí chọn em ruột Phạm Hạp là Phạm Cự Lượng, người Nam Sách giang làm đại tướng cầm quân ra trận. Phạm Cự Lượng cũng dẹp bỏ thù nhà, suy tôn Lê Hoàn lên ngôi hoàng đế. Đó là những cử chỉ, hành động đẹp, để người sau khen phục ba người đó là « quân tử ».

«thức thời». Nhiều văn bản khen Dương Văn Nga là «một mẫu nghi», «một nữ kiệt».

- Bà hậu thứ hai: *Phụng Càn Chi Lý hoàng hậu*.

- Bà hậu thứ ba: *Thuận Thánh Minh Đạo hoàng hậu*.

- Bà hậu thứ tư: *Trịnh Quốc hoàng hậu*.

- Bà hậu thứ năm: *Phạm hoàng hậu*,

và bà Nguyên Phi: *Đỗ Hồ phu nhân*.

Bà này nổi danh tài sắc, nổi đức hiếu thảo, có công trong sự nghiệp đánh thắng giặc Tống xâm lược ở thế kỷ X.

Lời tựa bản *ngọc phả* ở đền thờ Bà do Thanh Xuyên Bá Lê Công soạn, có đoạn viết như sau:

«... Bà là người có sắc nước hương trời, đức thuần nết tốt, tư cách tột mực ý trời, đạo cốt ngang hàng tiên phàm, cho nên lấy chữ «Đỗ Hồ» và chữ «Uyển Nhân» làm tên hiệu của bà vậy.

Bà lúc nhỏ nhà nghèo, sớm lo mò hến bắt cua, chiều về đọc đường nhặt củi. Lúc lớn lên phối hợp lương duyên với đức vua Lê, việc nhà ra tay mẫn cán, việc nước như một hiền thần, cùng vua Lê lo bình Chiêm đánh Tống, nêu khuôn phép đứng dẫn trong sáu cung, từng nổi tiếng thơm trên đất Việt, còn lưu chiến tích khắp non sông. Tài cán ấy do núi sông đức nên, đức hạnh ấy do hiền sông xây đắp...».

2. Con cái Lê Đại Hành:

Nhà vua có 11 con trai, còn con gái thì ít nhất là 8 cô, lại có cả con nuôi. Con trai gồm có Long Thâu (Kinh Thiên vương), Long Tích (Đông Thành vương), Long Việt (Nam Phong vương), Long Đinh (Ngự Man vương ở Phong châu), Long Đinh (Khải Minh vương đóng ở Đàng Châu), Long Ngạn (Ngự Bắc vương đóng ở Phù Lan), Long Tung (Định Thiên vương ở thành Tư Dinh (Cổ Lạ)), Long Tương (Phó Quốc vương ở Đỗ Động giang), Long Kính (Trung Quốc vương ở Mat Liên), Long Mang (Nam Quốc vương ở Xũ Lũng), Long Đề (Hành Quân vương ở Cổ Lâm). Con nuôi là Phù Dải vương ở Phù Dải (nay là Vĩnh Bảo). Phần lớn con Lê Đại Hành có tham gia đánh giặc Tống.

Khi triều Lê ổn định, thì các con trai đều được phong tước vương và phong đất ở các miền trong nước; khi triều Lê suy vi, thì đa số con trai hiềm khích, tranh chấp quyền lợi lẫn nhau, thậm chí đánh giết nhau. Khi triều Lý hưng khởi, triều Lê bị diệt, thì con cháu Lê Đại Hành oán giận nhà Lý, mâu thuẫn ngày càng sâu sắc với nhà Lý, nên đã chủ trương «bất cộng Lý gia». Điều này có chép ở *Lê gia bí sử* và *Lê Trần miêu duệ* rằng:

«Hồi vận mất, Ngọa Triều chiêm bao thấy cây mận đâm rễ vào thân cây lê, cây lê héo, quả rụng xuống đất. Hôm sau bỏ quả lê ăn, thấy trong quả lê lại có hạt mận, cho là có điềm «Lê bị Lý diệt», bèn ngầm sai quân tìm người họ Lý mà giết, thế mà thân vệ Lý Công Uẩn sờ sờ bên cạnh Ngọa Triều, chẳng ai chú ý tới. Hiềm khích nhen nhóm từ đó».

«Triều Lý xác lập, một số con trai, con gái, con nuôi, con rể, cháu nội, cháu ngoại Lê Đại Hành họp nhau thề rằng «bất cộng Lý gia», từ đó Lê - Lý bất hòa. Họ Lê càng bất mãn thì họ Lý càng không chể chèn ép, con cháu họ Lê lui về bản quán hoặc ẩn tích để tránh tư thù, dân chúng và thức giả thì bàn tán xôn xao. Một hôm Lý Công Uẩn hỏi Đào Cam Mộc và cận thần rằng: «Ta muốn dùng con cháu Tiền Lê để xóa bỏ tư hiềm và tỏ rõ hết nhân đức, nhưng biết dùng được ai đây?» Đào Cam Mộc nói «Con trai Lê Hoàn chống đối thì diệt, không một ai tin dùng được, duy có người con rể họ Trần thì cố khuyên dụ để dùng, khỏi phí thiên tài». Lý Công Uẩn đã hơn mười lần sai sứ gởi vàng mang thư khuyên mời Trần phò mã, mà rút cục Trần công không thay lòng đổi chí...».

Sự tích trên cho phép ta đoán định, dưới triều Lý hình như không có con cháu thuộc dòng Lê Đại Hành ra giúp triều đình, vì tư tưởng «bất cộng Lý gia» chẳng? Hoặc có ra giúp, nhưng không đóng vai trò gì lớn, nên sử thời Lý không ghi nhân vật nào là con cháu Lê Đại Hành.

Về lý do tư tưởng, thì thần tích đền Kim Độ huyện Thanh Lâm (nay thuộc Hải Hưng) và sách *Đại Nam nhất thống chí* quyển XVII, viết dưới triều Nguyễn, mục *đền miếu* có nêu một chuyện như sau:

«Đền thờ phò mã họ Trần ở xã Kim Độ huyện Thanh Lâm. Thần người họ Trần, tên tự là Kim Tiên, ở xã ấy. Thần nổi tiếng về học và hạnh ở thời Lê Đại Hành, do tài văn chương mà được vua tin dùng. Vua tuyển làm phò mã, gả cho cả hai công chúa thứ bảy và thứ tám. Khi họ Lý cầm quyền thay họ Lê, thần lui về làng. Vua Lý nhiều lần khuyên mời nhưng thần vẫn không ra. Vua lại ép trao cho ấn tín, thần bèn uống thuốc độc mà chết. Hai công chúa họ Lê cũng chết theo. Người đời trọng bậc có khí tiết, chí không đổi, nên lập đền thờ, tôn làm phúc thần bản xã»⁽¹⁾.

Phần về vợ con Lê Đại Hành, ở đây tôi chỉ nêu mấy nét giản lược như vậy trong khuôn khổ một bài viết ngắn.

1) *Đại Nam nhất thống chí*, Nhà xuất bản Khoa học xã hội Hà Nội, 1971, tập III, tr. 404 - 405.

IV - HẬU DUỆ LÊ ĐẠI HÀNH

Hậu duệ Lê Đại Hành tất phải nhiều, mà tài liệu ghi nhận được thì ít. Ở đây chỉ nêu mấy nhân vật tiêu biểu:

1. **Lê Khâm:** Theo *Lê Trần miêu duệ* và *Cổ Mai bí ký* thì Lê Khâm là ông nội Trần Bình Trọng. Thời cuối Lý đầu Trần, Lê Khâm đã giúp Trần Thừa và Trần Thủ Độ đánh dẹp Nguyễn Nộn, đem lại ngôi báu cho họ Trần, được Trần Thái Tông phong tước *Khuông quốc thượng tướng quân, thượng vị hầu*, rồi ông cáo về già. Hai tài liệu trên không nói rõ Lê Khâm là cháu mấy đời của Lê Đại Hành.

2. **Lê Tần** (tên tự là *Lệ Kinh*) Tần là con trai Lê Khâm, là thân phụ của Trần Bình Trọng. Lê Tần có tài thao lược, giúp vua Trần có công trong cuộc chống giặc Nguyên Mông lần thứ nhất. Mùa đông năm Đinh tỵ (1257) Lê Tần cùng Trần Thái Tông đến đất Bình Lệ đánh giặc Nguyên. Giặc tràn vào nhiều, uy hiếp mạnh, quân sỹ ta nao núng, bị đẩy lùi dần, chỉ một tay Lê Tần không ngừng xông pha tiền đạo, sắc mặt luôn tỏ ra can đảm. Lê Tần đã phát hiện ra âm mưu bao vây của địch, đề ra chủ trương tạm rút lui để bảo toàn lực lượng. Sau trận Bình Lệ, vua Trần kéo đại quân về mạn sông Lô, giặc đuổi bắn theo tới tấp. Lê Tần có công bảo vệ được vua và đốc suất quân về đóng ở sông Thiên Mạc. Vua Trần thương cùng Lê Tần bàn những điều cơ mật để chống giặc. Đến ngày giặc Nguyên thua, Lê Tần cùng Hà Hồng được vua thưởng công. Lê Tần được vua phong tước hầu, cho quốc tính họ Trần và gả cho công chúa Chiêu Thánh họ Lý. Lại thăng chức cho Lê Tần từ Ngự sử trung tướng tam ty viện sự lên chức Ngự sử đại phu.

Sách *An nam chí lược* quyển XV, phần nhân vật lại ghi rõ thêm: « Lê Tần người Ái Châu, được phong tước Bảo Văn hầu, giữ chức nhập nội phán thủ ».

Sang triều Thánh Tông, Lê Tần nhận chức thủy quân đại tướng quân. Đến lúc tuổi già, vua Trần mời Lê Tần vào cung giữ chức « Sư cung giáo thụ » dạy cho hoàng tử. Sau khi Lê Tần mất, được truy phong chức thiếu sư.

Người xưa tôn xưng Lê Tần cái tên *Lê Phụ Trần* nhằm biểu dương ông có công lớn giúp vua Trần trong những trận nguy khốn chống giặc Nguyên Mông.

Ca ngợi chiến công quả cảm này của ông, sách *Cuộc kháng chiến chống quân xâm lược Nguyên Mông thế kỷ XIII* của Hà Văn Tấn, Phạm Thị Tâm đã viết như sau:

« Trê-trếch-du theo hạ lưu sông sang trước. Vua lên đến bờ, y liền cho quân xông ngay vào đánh. Nhưng quân Mông Cổ đã gặp sức chiến đấu mãnh liệt của quân ta. Vua Trần Thái Tông dẫn thân vào giữa làn mưa đạn, xông lên phía trước, tự mình đốc suất tướng sỹ đánh giặc. Quân Mông Cổ tấn công ào ạt. Quân ta vẫn dũng cảm tấn công không chịu rời bỏ kẻ thù. Tướng Lê Tần gan dạ, hiên ngang cưỡi ngựa ra vào trận giặc, sắc mặt bình tĩnh, không một nét bối rối lo sợ. Nhưng rồi trận địa của ta bị lấn dần..., trước mũi nhọn tấn công ào ạt của giặc, Lê Tần, viên dũng tướng kiêu dũng mưu sĩ tài ba, biết rằng quân ta chưa thể đương nổi ngay với giặc trong điều kiện này, nên đã cố sức khuyên vua Trần hãy tạm rút lui. Quân ta rút về đến sách Cự Bản, thì quân cứu viện của tướng Phạm Cự Chính vừa đến. Sau một trận giáp chiến, Phạm Cự Chính hy sinh, nhưng vua Trần đã rút lui an toàn. Quân Mông Cổ vẫn không cướp được thuyền của ta. Vua Trần đến bến Lãnh Mỹ thì xuống thuyền. Quân Mông Cổ đuổi đến nơi, đứng trên bờ bắn loạn xạ. Lê Tần đã lấy ván thuyền che cho vua khỏi trúng tên giặc. Thuyền quân ta xuôi về Phù Lỗ. Như vậy là âm mưu cướp thuyền, bắt sống vua tôi nhà Trần của U-ry-ang-khaidai đã hoàn toàn thất bại » (1).

Sự nghiệp đánh giặc cứu nước của Lê Phụ Trần đã lớn lao hiên hách, xứng đáng là hậu duệ của Đại Hành hoàng đế. Về Chiêu Thánh họ Lý, tức Lý Chiêu Hoàng thì đã mất vào tháng ba năm Mậu dần (1278) đời Trần Thái Tông, thọ 61 tuổi. *Toàn thư* chép: « Chiêu Thánh Lý thị lấy Lê Phụ Trần hơn 20 năm, sinh con trai là Thượng vị hầu Tông, con gái là Ứng Thụy công chúa Huệ » (2). Rất có thể Tông cũng là Trần Bình Trọng vì *Cổ Mai bí ký* và ngọc phả chép: « Trần Bình Trọng là con Lê Kinh, tức Lê Tần », không ghi thêm con trai nào khác. Nếu quả vậy, thì Trần Bình Trọng là kết tinh tinh cảm của gái họ Lý trai họ Lê hun đúc nên. Cuộc tình duyên giữa Lý Chiêu Hoàng và Lê Phụ Trần có ý nghĩa tuyệt đẹp, vì đã bù đắp cho những ngày có sự chia lìa giữa hai họ.

3. Trần Bình Trọng.

Đại Việt sử ký toàn thư quyển V, kỷ Nhân Tông hoàng đế chép: « Bình Trọng dòng dõi

1) Hà Văn Tấn - Phạm Thị Tâm (sách đã dẫn) tr. 68 - 69.

2) *Đại Việt sử ký toàn thư* (bản dịch) tập 2, tr. 47.

Lê Đại Hành, chồng sau của công chúa Thụy Bảo, do ông cha làm quan đời Trần Thái Tông, nên đã được cho quốc tính là họ Trần».

Suy đoán theo tài liệu hiện có, thì Trần Bình Trọng là con Lê Tần, tức Lê Phụ Trần. Bình Trọng ra đời năm Kỷ mùi (1259), năm mà Lý Chiêu Hoàng đã 42 tuổi, mới được vua gả lại cho Lê Phụ Trần được 1 năm. Sở dĩ nêu lại vấn đề này, là vì đã có người nhầm lẫn sử liệu, tưởng Lê Phụ Trần là Trần Bình Trọng, hoặc nhầm Chiêu Thánh công chúa và Thụy Bảo công chúa là một. (Xem *Thiên nam ngữ lục* và tạp chí *Tri tân* số 107 và 108.)

Về Chiêu Thánh công chúa tức Lý Chiêu Hoàng thì mọi tài liệu đã chép rõ. Còn Thụy Bảo là ai? thì nên xem lại các đoạn sử đã chép về Chiêu Văn vương Trần Nhật Duật, vì Nhật Duật là anh ruột công chúa Thụy Bảo.

Toàn thư chép: «Vua cho Lê Phụ Trần chức ngự sử đại phu, đem công chúa Chiêu Thánh gả cho và vua nói rằng: «Trẫm không có khanh thì làm gì có được ngày nay...» Đó là việc xảy ra năm Mậu Ngọ (1258).

Nếu Lê Phụ Trần chỉ lấy Lý Chiêu Thánh thôi như sử chép và chỉ có một con trai thôi, thì Trần Bình Trọng là con Lý Chiêu Hoàng (sau đổi Chiêu Thánh). Chiêu Hoàng lấy Phụ Trần một năm thì sinh Trần Bình Trọng. Bình Trọng có mấy con trai không rõ, *Cổ Mai bí ký*, *Lê Trần miêu duệ* chỉ chép: «Trần Bình Trọng sinh ra Trần Bình Nguyên»⁽¹⁾. Con gái Bình Trọng có mấy người, do mấy bà vợ sinh ra chưa khảo cứu được; chỉ biết có một con gái Bình Trọng lấy vua Anh Tông sinh ra hoàng tử Mạnh. Khi hoàng tử Mạnh lên ngôi vua gọi là Trần Minh Tông, thì cô con gái Trần Bình Trọng được tôn phong làm Chiêu Hiến hoàng thái hậu. Như vậy cháu chắt Lê Đại Hành, đến Trần Bình Trọng đã có một vai vế lớn trong triều đình nhà Trần.

Các chính sử chép: «Minh Tông hoàng đế húy là Mạnh con thứ tư của vua Trần Anh Tông, mẹ đích là Thuận Thánh Bảo tử hoàng thái hậu Trần Thị, con gái của Hưng Nhượng đại vương Quốc Tảng; mẹ sinh là Chiêu Hiến hoàng thái hậu Trần Thị, con gái của Bảo Nghĩa đại vương Bình Trọng»⁽²⁾.

Chiêu Hiến hoàng thái hậu là con của Thụy Bảo công chúa, cho nên khi thái hậu sinh ra Mạnh, thì vua đưa Mạnh cho Thụy Bảo nuôi. Thụy Bảo lại nhờ anh là Trần Nhật Duật nuôi hộ⁽³⁾. Nếu theo quan hệ gia thuộc, thì Trần Bình Trọng là em rề Trần Nhật Duật và là nhạc phụ (bố vợ) của vua Anh Tông nhà Trần, dù rằng Bình Trọng đã hy sinh vì nước, khi con gái của ông chưa đến tuổi lấy vua.

Dòng dõi Lê Đại Hành, từ Lê Khâm, Lê Tần đến Trần Bình Trọng đều có vai trò lớn, giữ chức tước lớn trong triều đình nhà Trần, vậy nơi ở «thường trú» của các ông ở đâu và coi quê quán của các ông ở nơi nào? Các chính sử vẫn chép Lê Phụ Trần người Ái Châu, Sách *Đại nam nhất thống chí*, quyển VIII tỉnh Hà Nội phần *Nhân vật* chép «Trần Bình Trọng người xã Bảo Thái huyện Thanh Liêm, dòng dõi Lê Đại Hành, được nhà Trần cho quốc tính».

Đoạn ghi chép này đáng lưu ý, vì tương truyền Trần Bình Trọng có được thờ cùng đền vua Lê ở xã Bảo Thái. Một tài liệu ghi ông được thờ ở từ đường họ Trần thuộc xã Nhuế Dương, huyện Kim Động (Hưng Yên). Bài vị ở nhà thờ tại Nhuế Dương ghi rõ như sau: «*Suy trung trí lực, định thắng uy vũ, Bảo Nghĩa đại vương, húy Bình Trọng, tôn thần, vị tiền*».

Xét về sự nghiệp cứu nước, Trần Bình Trọng đã có những chiến công vang dội, tiêu biểu nhất là trận Đà Mạc.

Trong cuộc kháng chiến chống Mông Nguyên, lần thứ hai, khi quân ta rút khỏi kinh thành Thăng Long, bố trí nhiều trận dọc đường để ngăn cản bước tiến của giặc. Trận xảy ra đầu tiên là trận Đà Mạc (hay Thiên Mạc) bên sông Hồng thuộc đất Khoái Châu (Hải Hưng). Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng án ngữ ở đây đã chiến đấu dũng cảm để bảo vệ đường rút quân của nhà vua. Vào trận đánh, thế giặc mạnh, quân ta ít, rút cục Trần Bình Trọng sa vào tay giặc. Kẻ thù tìm mọi cách dụ dỗ ông, khai thác tình hình, nhưng ông không hề khuất phục. Đã mấy ngày ông nhịn ăn, giữ vẻ mặt rắn rỏi, nêu cao khí tiết. Giặc cố dụ dỗ mua chuộc ông, chúng hỏi ông «Có muốn làm vương đất Bắc không?» ông hiên ngang trả lời thẳng vào mặt kẻ thù: «Ta thà là ma ở nước Nam, chứ không thèm làm vương đất Bắc». Coi thường mọi phú quý, công danh, chỉ cần biết hy sinh vì nước, Bảo Nghĩa vương Trần Bình Trọng đã quyết tử, làm rạng rỡ tên tuổi, cháu chắt Lê Đại Hành, tiêu biểu cho khí phách anh hùng của dân tộc ta lúc đó. Giặc giết ông ngày 12 tháng Giêng năm Ất Dậu, tức ngày 20-2-1285 dương lịch.

(xem tiếp trang 33)

(1) Trần Bình Nguyên làm An phủ sứ lộ Kiến Xương (Nam Định, Thái Bình).

(2) (3) *Toàn thư* (bản dịch), tập II, tr. 114-115-95.

Trần Quốc Tuấn nói về những nhân tố quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc thời Đinh — Lê chống quân Tống xâm lược

HỒNG LĨNH — VĂN DỊ

NĂM 981, dưới triều Lê quốc gia dân tộc Đại Cồ Việt ta đã đánh thắng vẻ vang chiến tranh xâm lược của mười vạn quân Tống, ghi vào lịch sử những chiến công hiển hách: Chi Lăng, Bạch Đằng. Đây là cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc đầu tiên mang đầy đủ tính chất, đặc điểm của nó và đã giành thắng lợi rất nhanh, rất lớn, ngay trên tuyến đầu của Tổ quốc.

▼ Ba trăm năm sau, năm Canh tý (1300) Trần Hưng Đạo — người anh hùng vĩ đại đánh thắng quân Nguyên Mông, tác giả của «Hịch tướng sĩ», «Binh thư yếu lược» và «Vạn Kiếp tông bí truyền thư» đã tổng kết những nguyên nhân tại sao Lê Hoàn phá được quân Tống.

Trần Hưng Đạo nói: «Đến thời Đinh Lê, dùng được người hiền lương, đất phương Nam mới mạnh mà phương Bắc thì mỗi một suy yếu, trên dưới một lòng, lòng dân không chia, xây thành binh lỗ, mà phá được quân Tống» (1)

Trần Hưng Đạo chỉ ra ba nguyên nhân cơ bản, cũng là ba nhân tố bảo đảm thắng lợi của cuộc chiến tranh giữ nước vĩ đại đầu tiên này.

Trần Hưng Đạo nói: *Đất phương Nam mới mạnh mà phương Bắc thì mỗi một suy yếu.* Ông coi chiến tranh trước hết và sâu xa nhất là cuộc đấu sức giữa hai chế độ và chỉ ra sự phát triển đi lên của quốc gia dân tộc Việt Nam, của chế độ phong kiến dân tộc Đinh — Lê, chiều hướng đi xuống, qui luật sa sút, suy vong của nước Tống, của chế độ đế quốc phong kiến Trung Hoa lúc đó.

Nước Tống là quốc gia phong kiến to lớn, mạnh nhất châu Á đương thời. Khi triều đại nhà Đường tan rã, Triệu Khuông Dận bằng nhiều quỷ kế đã cướp ngôi nhà Chu lập ra nhà Tống. Suốt ba mươi năm chinh chiến bành trướng, nước Tống lần lượt xâm chiếm,

chinh phục thôn tính các nước láng giềng: Kinh, Thục, Trương, Đàm, Quảng, Việt, Ngô, Sở, «đất Phần, đất Tĩnh» và trở thành một đế quốc phong kiến hết sức to rộng, khét tiếng hùng mạnh. Nhưng Trần Hưng Đạo lại thấy nước Tống đang suy, coi các cuộc «chinh phạt» làm cho nhà Tống mỗi một, coi sự chiếm đóng, thôn tính lan rộng là những quả tạ chồng chất trên lưng họ Triệu, là sự chuốc thêm những đòn đánh trả ngày càng tăng của các địa phương, dân tộc láng giềng và là căn nguyên của sự suy yếu. Thời kỳ cực thịnh của chế độ phong kiến Trung Hoa từ Hán. Tuy đến cuối Đường thì kết thúc và thời kỳ tàn tạ bắt đầu. Trần Hưng Đạo, với trí tuệ thiên tài, đã thấy rõ nước Tống to lớn nhưng không mạnh, thấy sức mạnh trước mắt của nước Tống chỉ là tạm thời và đang đi xuống. Ông nhìn thấu suốt cái cốt lõi của xã hội phong kiến Trung Hoa đang xuống dốc theo qui luật lịch sử tất yếu của nó.

Ngược lại, Trần Quốc Tuấn đánh giá cao «đất phương Nam mới mạnh». Chế độ phong kiến tập quyền Đinh — Lê và quốc gia dân tộc Việt Nam vừa trỗi dậy, vừa khẳng định nền độc lập tự chủ của đất nước bằng trận Bạch Đằng năm 938, tựa như tre măng đang lớn, như mặt trời mới mọc, đang độ phát triển, rất nhanh, rất mạnh. Cả loạn 12 sứ quân, việc nội quan Đỗ Thích giết Đinh Tiên Hoàng, Đinh Liễn, một số vụ xung đột trong triều đình dưới con mắt Trần Quốc Tuấn chỉ là những khó khăn tạm thời, bệnh «vô da» của quốc gia dân tộc đang trưởng thành. Sự kiện Đinh Tiên Hoàng nhanh chóng qui tụ giang sơn về một mối và việc có «người hiền lương» ra lãnh đạo chống Tống sau khi Đinh Tiên Hoàng mất nói lên xu thế phát triển không

(1) Di chúc Trần Quốc Tuấn.

gi cân nôi của chế độ phong kiến tập quyền Đinh—Lê và của quốc gia dân tộc Đại Cồ Việt. Sự vững mạnh của chế độ phong kiến tập quyền và của quốc gia dân tộc Việt Nam trong các thế kỷ sau ở các triều đại Lý, Trần nói rõ phương Nam đang mạnh. Trần Quốc Tuấn đã thấy sâu sắc qui luật phát triển của cả dân tộc Việt Nam khi đã làm chủ vận mệnh mình đồng thời thấy rõ nhưa sống trên dây của dân tộc khi đã thức tỉnh vùng lên giành lại đất nước. Ông hiểu qui luật và ông thấy sức mạnh của cái mới, đồng thời ông hiểu rất rõ con người Việt Nam.

Nhân tố đầu tiên quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc cách nghìn năm nay mà người anh hùng dân tộc đánh thắng Nguyên—Mông chỉ ra, là một căn cứ cơ bản cho chúng ta hiểu rõ sự nghiệp giữ nước bất thắng của dân tộc ta. Cuộc độ sức giữa hai chế độ: thịnh—suy, ta và địch diễn ra như một quy luật.

Trần Hưng Đạo nói: « Thời Đinh—Lê trên dưới một lòng, lòng dân không chia ». Ông thấy rất rõ, rất sâu sự cố kết của dân tộc Việt Nam trong cả thời Đinh, thời Tiền Lê. Đây là sự cố kết không gì chia rẽ nổi của dân tộc Việt Nam khi đã vùng lên làm chủ vận mệnh, làm chủ đất nước và kiên quyết bảo vệ độc lập tự do của mình. Lòng nhân ái, sự tương thân, sự gắn bó với nhau để chống địch họa thiên tai vốn là đạo đức cơ bản của dân tộc. Điều đó càng mạnh mẽ sâu sắc khi cả dân tộc đứng trước nạn ngoại xâm. Đệ nhất quốc công thời Trần—một vị đại vương của thế kỷ 13, mà không đề ý mấy đến việc vua Đinh Tiên Hoàng chết, vua Đinh còn trẻ, người đồng họ khác lên ngôi, mà chỉ nhìn vào sự trên dưới đồng lòng, toàn dân một dạ, điều đó nói rõ tâm lòng vàng ngọc và trí tuệ sáng láng của ông, điều đó càng nói rõ sự cố kết của dân tộc ta làm chủ đất nước dưới thời Đinh—Lê trước quân Tống xâm lược.

Trần Quốc Tuấn nói sự thống nhất ý chí—sự đoàn kết của dân Đại Cồ Việt và nói rõ nguồn sức mạnh to lớn của sự đoàn kết, sức mạnh của nhân dân. Dưới ngọn cờ Tiết chế của ông, trước quân Nguyên Mông hung hãn, làng làng đều đánh giặc. Tự nghiệm về sức mạnh của dân trong thời đại mình, ông càng hiểu rõ sức mạnh ấy của thời Đinh—Lê. Trần Quốc Tuấn coi sự thống nhất ý chí, sự đoàn kết đồng lòng của toàn dân là nguồn sức mạnh, là yếu tố cơ bản để chiến thắng quân xâm lược trong thời Lê Hoàn và cho đó là nhân tố thường xuyên quyết định chiến tranh giữ nước. Trong di chúc của ông, ông dặn vua Trần « khoan thư sức dân để làm kế sâu gốc bền rễ, đó là thượng sách để giữ nước ».

Trần Hưng Đạo còn nói « xây thành bình lỗ » nên phá được giặc Tống. Một số nhà sử trước đây viết hoa « Bình Lỗ » đã làm cho nhiều nhà nghiên cứu sử khác mắt công tìm kiếm thành Bình Lỗ ở đâu. Có người nói sông Bình Lỗ ở Thái Nguyên, có người đoán thành ấy ở khoảng sông Như Nguyệt, có người dặn không nên lẫn lộn Bình Lỗ với Phú Lỗ... Chúng tôi nghĩ rằng thành Bình Lỗ nếu là một cái thành cụ thể thì nó đã phải như thế nào mà phá được giặc Tống. Lê Hoàn khi phá giặc Tống không dựa vào thành trì nào cả mà chủ yếu là tiến công địch trong khi chúng tiến vào. Và lại Trần Hưng Đạo đang nói những yếu tố cơ bản khái quát nhất không đi vào chi tiết cụ thể của vấn đề chiến thuật. Ý Trần Hưng Đạo là xây dựng đất nước trở thành thành trì mà trừ « nghịch lỗ lại xâm phạm », mà dẹp giặc, cũng ý nói xây dựng sự phòng bị của đất nước (quốc phòng). Thời Đinh—Lê, việc phòng giữ đất nước rất được chú trọng. Nhân dân vừa có khí thế mạnh mẽ của đất nước vùng dậy vừa có một kỷ luật nghiêm mật. Một nhà nước, một chế độ phong kiến trung ương tập quyền vững mạnh được xây dựng. Quân đội Nhà nước trung ương tập quyền là quân Thập đạo, được huấn luyện tốt và tổ chức thống nhất. Có thể nói cả chế độ mới, cả toàn dân, xây dựng đất nước là thành đồng chống giặc. Cả nước không ngừng chuẩn bị, phòng bị.

Trần Quốc Tuấn coi đây là yếu tố thường xuyên rất quan trọng bảo đảm sự chiến thắng của chiến tranh chống giặc Tống thời Đinh—Lê và của các cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc. Ông dạy các tướng sĩ trong bài hịch bất hủ: nên nhớ câu « đặt mỗi lửa vào dưới đồng củi » làm nguy cơ, nên lấy điều « kiêng canh nóng mà thổi rau nguội » làm rắn sợ, huấn luyện quân sĩ, tập dượt cung tên, khiến cho người người giỏi như Bàng Mông, nhà nhà đều là Hậu Nghệ » (bản dịch của « Lịch sử Việt Nam », tập 1)

Vị tướng quân sự lỗi lạc Lê Hoàn nắm chắc ba yếu tố quyết định của chiến tranh giữ nước, từ trên thế mạnh, thực hiện phản công tiến công đè bẹp quân Tống đông gấp đôi trong vòng một tháng ở cửa sông, ở gần biên giới. Nhà quân sự thiên tài Việt Nam nổi tiếng thế giới với chiến công vang lừng chiến thắng Nguyên—Mông đã đúc kết, di chúc lại các yếu tố ấy cho đời sau. Khoa học và nghệ thuật quân sự Việt Nam như đã có nền móng từ ngàn năm nay đã không ngừng

(xem tiếp trang 40)

Về việc khôi phục lại

BỨC TRANH CHIẾN CUỘC MÙA XUÂN NĂM 981

VĂN LANG

L. T. S. Chung quanh sự kiện lịch sử chiến thắng giặc Tống xâm lược vào mùa xuân năm 981 còn nhiều vấn đề cần thăm dò, nghiên cứu nhằm làm sáng tỏ. Đó là các vấn đề thời gian, không gian, diễn biến cụ thể của chiến trường, v.v... Vấn đề đưa ra là cần thiết, lý thú, nhưng rất khó, chủ yếu vì khan hiếm tài liệu.

Bài viết của đồng chí Văn Lang gồm hai phần: phần 1, kiểm điểm tình hình văn bản học của sử liệu; phần 2, trình bày diễn biến chiến sự theo quan điểm của tác giả. Chúng tôi trích đăng phần thứ hai của bài viết để bạn đọc tham khảo, tiếp tục đi sâu nghiên cứu thêm.

Tạp chí N.C.L.S.

.....

CÁC bản trình bày diễn biến của tình hình chiến sự — những bức tranh vẽ lại chiến cuộc — mùa Xuân năm 981, khi quân dân nước Đại Cồ Việt tiến hành cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc đầu tiên ở kỷ nguyên Độc lập Tự chủ từ một nghìn năm nay, chống lại cuộc bành trướng xâm lược của triều đình nhà Tống, như vậy là đã dựa vào những sử liệu mà một số đặc điểm có thể tóm tắt như sau: số lượng văn bản không nhiều, tổng danh mục các đơn vị có thể đếm trên đầu ngón tay, kể cả nguồn Trung Quốc lẫn nguồn Việt Nam. Đã thế, số dị bản lại nhiều, tức là lượng thông tin sẽ ít, vì thường chỉ gặp các bản sao chép lẫn nhau. Nhưng trong khi sao chép như thế, tình trạng xuất nhập lại nhiều, tức là tình phức tạp tăng lên, do phương hướng tạo dị bản ở đây là tư biện suy diễn từ chi tiết đã có, cho thành chi tiết khác, chứ không phải là tăng được sự phong phú, do phương hướng sưu tầm, tích lũy, bổ sung thêm tư liệu và ý kiến. Cuối cùng, số lượng đơn vị văn bản đã ít, lại kèm theo sự kiệm lời, kiệm chữ ở mỗi đơn vị, như thế có nghĩa là lượng tin đã không nhiều lại còn bị dồn nén, ép chặt, tất dẫn đến chỗ vừa khó nhận thức — và càng khó nhận thức cho hết tin — vừa dễ phán đoán sai lệch — và càng dễ phát triển tin sai lệch.

Chính từ một số đặc điểm của sử liệu như thế, mà nảy sinh những yêu cầu về *phương pháp*. Sử liệu đã phức tạp thì rất cần phân biệt cho được các dị bản, và xem xét kỹ lưỡng từng dị bản như thế, để từ sự phát hiện quá trình hình thành dị bản mà tìm ra các chi tiết gốc, văn bản gốc, xác định được các giá trị thông tin khác nhau. Không thể đánh đồng các văn bản, gộp tất cả các dị bản thành một giá trị chung, và cho mang một cái nhãn chung là «sử cũ», để rồi cứ thế mà tùy tiện sử dụng. Phương pháp phân tích ở đây cần được hết sức đề cao.

Trong khi đó, vì sử liệu đã không những phức tạp mà còn hiếm ít, cho nên, một khi đã phân tích xong các giá trị phức tạp ấy, thì còn rất cần phải ra sức *tích hợp* các giá trị hiếm ít ấy: tích hợp các chi tiết trong một văn bản, dị bản; tích hợp lượng tin giữa các văn bản, dị bản với nhau; tích hợp các nguồn sử liệu Việt Nam và Trung Quốc; tích hợp nguồn sử liệu thành văn và nguồn sử liệu ở ngoài văn bản — ở trên thực địa, ở trong dân gian...

Phương pháp *suy luận* cũng có thể và cần được sử dụng trong hoàn cảnh đặc biệt của sử liệu ở đây. Nhưng cùng với yêu cầu của tính lô-gích chặt chẽ, còn có một yêu cầu chặt chẽ nữa: chỉ có thể suy luận trên những cứ

liệu trực tiếp, đề tránh đi quá xa khỏi thực tế lịch sử, thậm chí đi lối chỗi « sáng tạo » ra sử liệu mới cho bức tranh chiến sự nghìn năm cũ.



Thử làm một khôi phục mới cho bức tranh chiến cuộc mùa Xuân năm 981, dựa trên những sử liệu và phương pháp như vừa được trình bày, có thể bắt đầu bằng việc hình dung lại cuộc ra quân của triều Tống.

Cuộc ra quân này được tiến hành theo tinh thần của chiến lược « Tiếng sét đánh mau, bít tai không kịp » mà tác giả chính là Lư Đa Tốn — đại thần và cận thần của hoàng đế Tống Thái Tông. Trong những điều kiện đề hình thành chiến lược này, có tham vọng bành trướng quyết liệt và gấp gáp của triều Tống, đồng thời cũng có cả ý đồ kìm kẹp dầu đá lẫn nhau trong nội bộ bọn thống trị xâm lược (18). Chính vì vậy mà việc ra quân, triển khai thực hiện chiến lược « Tiếng sét... » cũng diễn ra phức tạp. Tháng Sáu (âm lịch) năm 980, chiến lược tấn công được hoạch định, thì ngay tháng Bảy (âm lịch), việc tổ chức lực lượng xâm lược đã hoàn thành, và ngày Canh Tuất tháng ấy, lễ xuất quân đã được chính thức và long trọng bày đặt ở kinh đô nước Tống. Nhưng đây chỉ là đề tiên đưa một bộ phận tướng lĩnh của đạo quân viễn chinh xâm lược ra đi. Trong số này, chỉ có một tên được nêu đích danh, là Tôn Toàn Hưng (19). Còn thì chủ tướng của đạo quân xâm lược, Hầu Nhân Bảo (20), vẫn đang nằm ở châu Ung. Và cho đến bốn tháng sau lễ ra quân, chiến tranh quân sự vẫn chưa nổ ra. Ngược xuôi song song với các đạo binh đang trảy trên đất đai mỗi nước, vẫn có các phái bộ ngoại giao đi lại: tháng Mười (âm lịch) phái bộ Giang Cự Vọng (Giang Cự Hoàng) và Vương Thiệu Tộ của hoàng đế Lê Hoàn rời nước Việt sang triều Tống, và được ghi nhận là đến kinh đô nước Tống vào tháng Mười một (âm lịch). Trước đây, tháng Tám (âm lịch) chính Lư Đa Tốn cũng được hoàng đế Triệu Khuông Nghĩa phái sang Đại Cồ Việt, và sau đây, phái bộ Trương Tông Quyền của triều Tống vẫn còn tiếp tục được cử đi. Các sứ bộ ngoại giao này đều có nhiệm vụ đe dọa hoặc hòa hoãn chiến tranh.

Như thế là, rõ ràng, các nhân tố bất ngờ và gấp gáp của chiến lược « Tiếng sét... » chỉ là lý thuyết hoặc ý nguyện của triều Tống, và chủ yếu là lý do để Lư Đa Tốn chặn nẻo về kinh đô nhà Tống của Hầu Nhân Bảo. Việc ra quân của đạo binh viễn chinh xâm lược được chuẩn bị nhanh nhưng triển khai chậm,

và cả dôi bèn Tống. Việt đều có thì giờ để biết rõ các ý định chiến tranh của nhau, ít nhất cũng là trong khoảng nửa năm trước khi thực sự bước vào cuộc giao binh.

Lực lượng được huy động vào cuộc giao binh ấy của Tống triều là như thế nào? Sách *Đại Việt sử ký toàn thư* có một chỗ dẫn lời của Lư Đa Tốn nói rằng « Nhân sai mưu tính việc (lấy nước Việt) ấy, chọn tướng đem quân ở Kinh Hồ ba vạn người sang đánh ». Đây là cách hiểu của nhóm Ngô Sĩ Liên đối với nguyên văn lời nói của Lư Đa Tốn chép trong sử Trung Quốc — các sách *Tống sử* và *Tục tư trị thông giám trường biên* (21) — như sau: « Chọn tướng lấy quân ở Kinh Hồ một, hai vạn người ». Một, hai vạn người là con số khiêm chỉ, ước lượng, không có nghĩa là một cộng hai vạn thành ba. Nhưng dù cho đó có thể là con số cụ thể, thì một, hai vạn cũng không phải là tổng số đầu lĩnh viễn chinh triều Tống. Đây chỉ là số lính tinh nhuệ lấy ở quanh vùng Trung nguyên. Tham chiến cũng số lính tinh nhuệ này, chắc chắn còn có nhiều đơn vị lính địa phương, trong đó ít nhất cũng có hai lộ binh mã châu Ung (Quảng Tây) và châu Liêm (Quảng Đông), được đặt dưới quyền chỉ huy của các

18) Theo sử liệu Trung Quốc, sách *Tục tư trị thông giám trường biên*, quyển XXI, Lư Đa Tốn hiềm khích với tể tướng Triệu Phò mà Hầu Nhân Bảo lại là em rể Phò, nên đây Nhân Bảo từ Tây kinh xuống châu Ung, 9 năm không cho về triều. Nhân Bảo sợ chết già ở xứ xa, bèn từ châu Ung đề xuất kế hoạch đánh nước Việt, đề toan vừa lập công xâm lược, vừa dọn đường trở về kinh đô. Vua Tống chấp nhận. Nhưng Lư Đa Tốn quyết chặn đường về của Nhân Bảo, mới nêu yêu cầu đánh úp cần nhanh chóng và bất ngờ, để buộc Nhân Bảo phải xuất quân ngay từ châu Ung.

19) « Ngày Canh Tuất (tháng Bảy âm lịch năm 980) bọn Toàn Hưng vào từ biệt, vua sai dẫn tiền sứ Lương Hồi tiến hành dinh tướng sĩ ở vườn Ngọc Tân » (*Tục tư trị thông giám trường biên*, quyển XXI).

« Ngày Canh Tuất, bọn Toàn Hưng có lời xin đi đến nhậm Lĩnh Nam. Vua xuống chiếu cho dẫn tiền sứ là Lương Hồi đặt trú sở ở vườn Ngọc Tân đề tiên Hưng » (*Sách trên*, quyển XXII).

(20) Ngay từ tháng Sáu (âm lịch) năm 980, Hầu Nhân Bảo đã được giao « trách nhiệm trọng thân đề đảm nhận công việc » xâm lăng nước Việt (*Tục tư trị thông giám trường biên*).

(21) *Tống sử*, quyển 254 — *Tục tư trị thông giám trường biên*, quyển XXI.

tướng lĩnh trong hai « Ung châu lộ binh mã đồ bộ thư » và « Liêm châu lộ binh mã đồ bộ thư », gồm Tôn Toàn Hưng, Khiết Thủ Tuấn (Hắc Thủ Tuấn), Trần Khâm Tộ, Thôi Lượng, Lưu Trùng, Giả Thục (Cổ Thục), Vương Soạn (Vương Triều)... Chỉ riêng thành phần tướng lĩnh đồng đạo và từ đủ nơi tập hợp về⁽²²⁾ để chỉ huy các lộ binh mã châu Ung và châu Liêm như thế, cũng đủ chứng tỏ rằng tổng quân số triều Tống viên chinh không chỉ gồm một hai vạn. Nhưng nhiều hơn số lượng này đến bao nhiêu thì hiện không có sử liệu nào cho biết cụ thể⁽²³⁾. Chỉ mới biết được rằng, toàn bộ quân số của nước Tống, vừa đồn trú trên khắp các địa vực, vừa bảo vệ kinh thành và triều đình, vừa chủ yếu dồn sức đương đầu với các đối thủ ở biên cương phía Bắc, thì 3 năm trước khi tấn công Đại Cồ Việt, mới có 378.000 người, và 15 năm sau cuộc chiến ấy, mới đạt tới 666.000 người⁽²⁴⁾.

Tuy chưa thật rõ được số lượng cụ thể của quân đội viên chinh triều Tống để tính toán sự lợi hại, nhưng chắc chắn là đã có một tính toán thâm độc để nhân bội sự lợi hại của lực lượng này. Đó là phương thức tiến binh tạo thành nhiều mũi nhọn trên nhiều hướng/thủy bộ của lực lượng xâm lược.

Ở mặt đường bộ, lực lượng tiến quân của triều Tống gồm hai đạo, một do Hầu Nhân Bảo chỉ huy, một do Tôn Toàn Hưng chỉ huy (24b). Về quan hệ giữa hai đạo quân này thì những cách chỉ định của sử Trung Quốc như: « Hầu Nhân Bảo đem tiên quân tiến trước », và: « Tôn Toàn Hưng đóng quân lại ở Hoa Bộ », v.v... khiến có thể hiểu được rằng đây là các bộ phận trước sau của một cánh quân cùng triển khai các hoạt động trên một hướng. Nhóm Ngô Sĩ Liên ở thế kỷ 15 đã thực sự hiểu như thế.

Tuy nhiên, căn cứ vào « trách nhiệm trọng thần đề đảm nhận công việc » đánh lấy nước Đại Cồ Việt của Hầu Nhân Bảo, và với chi tiết: « Nhân Bảo thúc giục mãi nhưng Toàn Hưng không tiến binh », thì rõ ràng Hầu Nhân Bảo là người phụ trách cả hai đạo quân khác nhau này cũng như cả các đạo quân thủy bộ khác nữa. Với cương vị đó, Hầu Nhân Bảo đã chủ động tách ra một lực lượng bộ binh, thực hiện phương thức tiến quân tạo thành nhiều mũi nhọn, chọn con đường từ châu Ung xuống miền rừng núi bây giờ thuộc Cao Bằng mà chỉ huy đạo quân đó tiến đến Ngân Sơn, ngày nay ở phía nam Cao Bằng – như sách *Đại Việt sử lược* đã ghi nhận được.

Đạo bộ binh do Hầu Nhân Bảo chỉ huy đại thể đã theo con đường trùng với quốc lộ số 3 ngày nay mà « tiến lên trước » – như *Tống sử* đã ghi. Nó đã vượt được qua miền rừng núi

phía bắc nước Đại Cồ Việt, vượt được sông Cầu ở mạn Thái Nguyên ngày nay, để tràn qua miền trung du mà xuống tới rìa phía bắc đồng bằng Bắc bộ ngày nay, rồi sau đó mới « lui giữ Ninh Giang », tức sông Cầu – như *Đại Việt sử lược* đã chép.

Đây là mũi tiến quân thứ nhất trên mặt bộ của binh lực viên chinh triều Tống. Nó rất cần được sự hỗ trợ, yểm hộ của mũi tiến quân thứ hai trên mặt bộ của binh lực viên chinh triều Tống, do Tôn Toàn Hưng chỉ huy. Đạo quân này – như *Đại Việt sử ký toàn thư* đã ghi, tiến binh theo ngã Lạng Sơn, Chi Lăng, đại thể theo con đường trùng với quốc lộ số 1 ngày nay mà tràn xuống đồng bằng Bắc bộ. Nhưng các điểm tiến quân xa nhất của nó trên trục đường này chỉ là Hoa Bộ, rồi Đa La – như *Tống sử* đã ghi.

Hoa Bộ, theo sự chỉ dẫn của sách *Quế hải ngụ hành chí* (25) thì ở phía nam trại Thái Bình tức vùng Tả Giang giáp biên giới Lạng Sơn, và ở gần Quang lang tức vùng huyện Chi Lăng thuộc Lạng Sơn. Theo tự dạng ghi chép của sách *Tống sử* thì Hoa Bộ có nghĩa là « bên sông Hoa » (26). Sách *Đại Nam nhất thống chí*, đoạn chép về sông Nhật Đức, tức sông Thương, có nói về một trong 3 nguồn

(22) Tôn Toàn Hưng từng « làm tổng nhung giữ biên trấn » phương bắc ở châu Hùng; Khiết Thủ Tuấn (Hắc Thủ Tuấn) cũng từng là tướng ở mặt trận phương bắc đánh Khiết đan; Lưu Trùng là quan đứng đầu vùng châu Ninh; bọn Thôi Lượng, Giả Thục (Cổ Thục), Vương Soạn (Vương Triều)... là quan chức ở triều đình trung ương.

(23) Gần đây, có một số nhà nghiên cứu nêu ra (trên báo *Nhân dân*, ngày 28-3-1981, báo *Quân đội nhân dân* ngày 15-4-1981) con số quân Tống là 10 vạn. Đây chỉ là con số ước tính, đoán định, trên cơ sở suy luận từ những cứ liệu gián tiếp.

(24) *Tống sử*, quyển 187.

(24b) *Đại Việt sử ký toàn thư* chép nhập cả hai đạo quân này vào một, tiến binh theo đường Lạng Sơn. Nhưng *Đại Việt sử lược*, trước nhóm Ngô Sĩ Liên, đã khẳng định đạo quân Hầu Nhân Bảo tiến « đến Ngân Sơn ». Hiện trên trục đường số 3 ngày nay vẫn còn địa điểm Ngân Sơn. Theo sách *Đại Nam nhất thống chí* thì thuộc địa, phận tỉnh Tuyên quang (cũ) ở thế kỷ 19, cũng có địa điểm Ngân Sơn. Tất cả đều ở phía tây Lạng Sơn.

(25) Dẫn ở sách *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam*, Tập 1, 1963, tr. 183. Nhưng các tác giả sách này lại xác định « Hoa Bộ là ở miền sông Cầu (ở Lục Dâu) » (?).

(26) Chữ « Bộ » viết như chữ « bộ » ở « Bộ Dâu » (hến).

của sông này, là « từ khe nhỏ ở châu Ôn tỉnh Lạng Sơn vào phía tây bắc huyện Hữu Lũng, chảy 12 dặm làm thành sông Hóa » (27). Về cả tự dạng và nhất là về phát âm, trong ngôn ngữ, văn tự Trung Quốc, Hoa và Hóa rất gần nhau. Vì vậy, « bến sông Hoa » cũng có thể hiểu là « bến sông Hóa ». Do đó, Hoa Bộ có thể là vùng sông Hóa, gần phía nam Chi Lăng, trên quốc lộ số 1 ngày nay.

Còn Đa La thì phải tìm ở phía nam Hoa Bộ, cũng trên trục quốc lộ số 1 bây giờ. Đa La là tên chỉ thấy ở nguồn sử liệu Trung Quốc. Chắc chắn đó là một tên phiên âm. Do đó, Đa La có thể là vùng Đa Mai (Đa Mỗi) gần Bắc Giang ngày nay, trên sông Thương. Ở đó còn nhiều truyền thuyết về sự tích đánh giặc phương Bắc (28).

Đây là mấy con đường và địa điểm có thể xác định được tương đối rõ, liên quan đến các mũi tiến quân trên mặt bộ của Tống triều. Cũng trên mặt tiến quân đường bộ này, có thể còn có một đạo quân nữa, chưa được nghiên cứu thấu đáo. Đó là đạo quân do tướng Trần Khâm Tộ chỉ huy. Viên Yên bí kế sử này của triều đình nhà Tống, được tất cả sử cũ của ta thống nhất ghi nhận là tướng đứng đầu một đạo quân, trong đó có các thuộc tướng Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân, vào mùa xuân tháng Ba năm Tân Tỵ (981) đã tiến đến Tây Kết. Nhưng các sử thần nước Việt thời xưa đều không nói thêm chữ nào về vị trí của địa điểm Tây Kết. Các tác giả Việt sử thông giám cương mục thậm chí còn chưa: « Tây Kết, không rõ ở đâu ». Chỉ đến thời gian gần đây, một số dịch giả và người làm chủ thích cho các bản dịch Việt văn của Đại Việt sử lược, Đại Việt sử ký toàn thư, cũng một số nhà nghiên cứu khác, mới đoán định hoặc xác định vị trí của địa điểm này, là ở trên sông Hồng, phía đông nam Hà Nội, trùng với nơi đã diễn ra các trận đánh lớn chống quân Nguyên ở thời Trần⁽²⁹⁾. Tuy nhiên, những điều tra bước đầu trên thực địa nơi được coi là đã diễn ra trận đánh với mũi tiến quân này⁽³⁰⁾ lại không thấy được dấu vết nào rõ ràng và tại chỗ. Trong khi đó, các nguồn sử liệu cổ Trung quốc và Việt Nam đều thống nhất chỉ định tướng Trần Khâm Tộ nằm trong danh sách « Ung Châu lộ binh mã đô bộ thự », chỉ huy lực lượng triều Tống, xuất phát từ Quảng Tây và đánh sang Đại Cồ Việt, bằng đường bộ.

Như vậy, một hướng tìm kiếm và xác minh mới cho mũi tiến quân và trận đánh Tây Kết, là nằm trên mặt trận đường bộ, ở phía bắc Hà Nội ngày nay; chứ không phải trên hướng đường thủy, ở phía nam Hà Nội bây giờ⁽³¹⁾. Do đó, ở hướng đường thủy, hiện chỉ xác

định được chắc chắn có một đạo quân triều Tống, xuất phát từ châu Liêm (Quảng Đông) theo đường sông Bạch Đằng mà vào Đại Cồ Việt, do tướng Lưu Trừng chỉ huy—như các nguồn sử liệu Trung Quốc và Việt Nam đều thống nhất ghi nhận.

Nhưng, dù là còn phải tiếp tục tìm kiếm xác minh từng đạo binh, từng vị trí tiến quân của lực lượng viễn chinh triều Tống, đến đây, đã có thể ghi nhận một tình hình chung, thật rõ ràng là: với các mũi tiến quân thủy bộ như vậy, triều Tống đã lần đầu tiên sáng tạo ra một phương thức chiến tranh lợi hại—tiến đánh nước Việt từ nhiều hướng và bằng nhiều đạo quân khác nhau. Phương thức này, trước đây, kể từ cuộc hành binh của Mã Viện năm 43 đến cuộc ra quân của Hoảng Tháo năm 938, đều chưa thấy ứng dụng. Nhưng từ đây trở về sau, phương thức này đã hóa thành quen thuộc đối với các thế lực thống trị, hành trưởng Trung Quốc, gần như đến mức qui luật, khi tấn công xâm lược nước Việt.

Các mũi tiến quân của triều Tống như thế sẽ kết thúc và nhân bội sự lợi hại của nó bằng cách hợp diêm, hội sư. Xét các hướng phóng tới của cả bốn đạo quân Hầu Nhân Bảo, Tôn Toàn Hưng, Trần Khâm Tộ, Lưu Trừng, — như bốn nan quạt xòe, sẽ chụm lại ở chỗ tay cầm—thì thấy rõ cái đích nhằm vào của tất cả các mũi tiến binh, nơi chúng phải hợp diêm, hội sư, không phải là kinh đô Hoa Lư của nước Đại Cồ Việt khi ấy, mà lại là vùng Đại La, tức là vùng Hà Nội bây giờ. Hẳn là miền đất này, tuy 30 năm sau mới được chính thức ghi

(27) Đại Nam nhất thống chí, quyền XIX.

(28) Nguyễn Đồng Chi: Kho tàng truyện cổ tích Việt Nam, tập I — IV.

(29) Nay thuộc huyện Châu Giang, tỉnh Hải Hưng. Một số nhà nghiên cứu còn từ chỗ này mà đi xa tới chỗ mô tả và nhận định về tình chất « vu hồi », « kỳ binh », « thủy trận »... của đạo quân và trận đánh này.

(30) Tư liệu của đồng chí Tăng Bá Hoành, cán bộ Ty Văn hóa và thông tin Hải Hưng.

(31) Liên sau câu văn chép việc quân Tống đến Tây Kết, sách Việt điện U linh có hể ra một chỉ dẫn quan trọng: Tống binh đã lui giữ Chi Giang. Như đã nói ở trên, Chi Giang có nghĩa là sông nhánh, hoặc sông Chi. Trên thực địa, ở vùng giáp giới bắc Hà Nội và nam Bắc Thái, nam Hà Bắc bây giờ, còn có dấu vết một nhánh sông cổ, gọi là Kỳ giang (sông Công). Sách Đại Nam nhất thống chí quyền XIX gọi là sông Bình Kỳ. Hai chữ Chi và Kỳ trong ngôn ngữ và văn tự Hán, gần nhau cả về ý nghĩa lẫn nét viết. Có thể từ chỗ Chi Giang (Kỳ giang) này mà tìm ra Tây kết ở gần đây.

nhận vào văn bản «là nơi thắng địa, muôn vật phong thịnh tốt tươi, bốn phương tụ họp»⁽³²⁾, nhưng đến lúc ấy, đã thực sự trở thành miền đất chiến lược có vị trí trung tâm đất nước như thế rồi. Và như thế, cũng hẳn là, trong chiến lược của giặc, chiếm được xong miền đất ấy thì rồi cũng sẽ có thể thanh toán nổi kinh thành Hoa Lư mà thôi.

Trong tình hình ấy, dễ dàng nhận ra đối sách quân sự của quân dân Đại Cồ Việt và vị vua—thống tướng Lê Hoàn. Đó là: Không chờ đánh giặc ở khu vực kinh thành Hoa Lư, mà đưa các lực lượng ra vòng ngoài, bảo vệ miền Đại La, không cho giặc hợp điểm, hội sư ở đấy, và như vậy tất phải chặn đánh chúng còn ở xa hơn nữa, tốt nhất là chặn lại từng đạo quân của giặc ở ngay tuyến địa đầu, biến chúng thành những lực lượng cô lập để mà chọn lựa đánh tiêu diệt.

Thực tế diễn biến chiến sự đã cho thấy đúng là như thế. Nhưng chiến sự bắt đầu nổ ra từ lúc nào?

Các nguồn sử liệu Việt Nam—khởi đầu từ *Đại Việt sử lược* để cho các sách khác cùng chép theo—đều thống nhất trình bày sự việc theo trật tự thời gian, bắt đầu từ «Tân Ty, mùa xuân, tháng ba» (Tháng ba âm lịch năm 981), nói về những nơi mà các mũi tiến quân của giặc đã đến được, sau đó là việc Lê Hoàn tự làm tướng đem quân đi đánh giặc, rồi đến các diễn biến chiến sự. Như thế, có thể hiểu rằng chiến sự nổ ra, sớm nhất, cũng là vào tháng ba âm lịch năm 981.

Nhưng chính sử liệu Trung Quốc lại cho biết là chiến sự đã nổ ra ngay từ thời gian trước đấy. *Tống sử*⁽³³⁾, trước khi chép việc: «Mùa Xuân năm thứ 6 (đời Thái bình hưng quốc) (tức là năm 981) lại phá giặc ở cửa sông Bạch Đằng, chém hơn nghìn đầu, bắt được 200 chiến thuyền...», đã có một câu ghi như sau: «Quân đội nhà vua tiến đánh, phá giặc hơn vạn tên, chém đầu hơn hai nghìn». Như vậy, với trận đánh này, chiến sự đã nổ ra từ trước mùa xuân năm 981. Cụ thể hơn, sách *Tục tư trị thông giám trường biên*⁽³⁴⁾ còn chép rõ việc của năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980) như sau: «Tháng mười hai... ngày Tân Mão, Giáp châu hành dinh nói: phá quân giặc trên vạn, chém 2.345 đầu». Vậy là, vào tháng Chạp âm lịch của năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (tức là năm 980), đã bắt đầu có những trận giao chiến mở màn với kết quả là «thắng lợi» đã được bọn chỉ huy viên chinh thời phồng, cường điệu mà báo ngay về triều đình trung ương để khoa trương cho tình hình vừa mới được vào giao binh của chúng.

Đó chính là những trận đánh chặn đầu tiên mà quân dân nước Đại Cồ Việt đã tiến hành

trên miền địa đầu đất nước và từ văn ý mà suy, thì có thể thấy rằng đó là những trận đánh ở mặt trận trên bộ, nhằm vào đạo quân Tôn Toàn Hưng, và diễn ra ở vùng Chi Lăng.

Có lẽ chính vì thế mà sau đấy, Tôn Toàn Hưng không dám vượt xa khỏi Chi Lăng nữa, chỉ còn biết đóng binh lại ở Hoa Bộ—bên sông Hóa, dậm chân tại chỗ đến 70 ngày, bất chấp Hậu Nhân Bảo giục giã liên tục.

Tôn Toàn Hưng—viên tướng đã từng bị sử sách Trung Quốc⁽³⁵⁾ chê bai là «nhát sợ, không xứng chức» và «không biết thể tất việc nước, bèn cùng Nhân Bảo so kè mỗi lợi nhỏ nhoi để đến chia rẽ này khác»—lấy cớ là phải đợi đạo binh thuyền của Lưu Trưng, để phối hợp. Nhưng đạo binh thuyền này cũng đã bị chặn đánh ở ngay cửa sông Bạch Đằng. Lực lượng đánh chặn của quân dân Đại Cồ Việt gồm có hơn một vạn người và ít nhất cũng sử dụng đến 200 chiến thuyền—theo sự ghi chép thống nhất của nguồn sử liệu Trung Quốc. Kết quả là quân Tống, ở cửa sông Bạch Đằng, đã giết được hơn một nghìn người của đối phương, bắt được 200 chiến thuyền cùng hàng vạn giáp trụ, binh khí (!)—cũng vẫn theo sự ghi chép thống nhất của sử liệu Trung Quốc, dựa vào những tin tức thời phồng của bọn chỉ huy viên chinh báo về.

Tuy nhiên, sau, hoạt động đánh chặn như thế của quân dân Đại Cồ Việt, lần đầu tiên và cũng là lần duy nhất, thấy diễn ra một sự phối hợp giữa hai đạo quân thủy bộ của triều Tống. Cả *Tống sử* lẫn *Tục tư trị thông giám trường biên* đều thống nhất ghi: «Kịp Trưng đến, hợp binh, do đường thủy đến thôn Đa La, không gặp giặc, tự tiện về Hoa Bộ»⁽³⁶⁾. Đoạn văn này có thể hiểu theo nhiều cách. Với chủ ngữ thống nhất của các hành động được ghi trong câu văn là Tôn Toàn Hưng, người ta có thể thấy Hưng đợi Trưng ở Hoa Bộ (sông Hóa), khi Trưng đến được Hoa Bộ thì cùng nhau hợp quân («cùng quân»), cả hai do đường thủy, tức là đường sông Thương mà tiến đến thôn Đa La (Bắc Giang). Với lý do không gặp quân ta ở Đa La, Hưng lại nhân đó mà tự đem quân về Hoa Bộ. Nhưng cũng với chủ ngữ là Hưng, lại còn có thể hiểu là:

(32) *Chiếu dời đô* của Lý Công Uẩn (1010).

(33) Quyển 488: *Giao chỉ truyện*.

(34) Quyển XXI: *Tống Thái Tông*, năm Thái bình hưng quốc 5.

(35) *Tục tư trị thông giám trường biên*, quyển XXI, quyển XXII.

(36) Nguyễn văn: «Cập Trưng chi, cùng quân; do thủy bộ chi Đa La thôn, bất ngộ tặc phục thiện hồi Hoa Bộ» (*Tống sử*, quyển 488).

Hưng đợi Trùng đến cửa sông Bạch Đằng (vì văn bản không ghi cụ thể là đợi Trùng đến vào chỗ nào) thì cùng phối hợp hành động quân, sự từ xa (vẫn là «cùng quân»), một mình cùng cánh bộ binh dưới quyền ven dòng sông Thương mà đến thôn Đa La, rồi đó, lại trở về Hoa Bộ. Hoặc cũng có thể hiểu là khi Trùng đến Bạch Đằng thì Hưng và Trùng phối hợp tiến binh: Hưng theo sông Thương đến Đa La, Trùng theo sông Lục Đầu, cũng đến Đa La, sau đó, Hưng lại về Hoa Bộ, còn Trùng thì lại xuôi sông Thương và Lục Đầu, ra Bạch Đằng, về nước. Hai cách hiểu này có thể gần sự thật hơn cả. Cuối cùng, lại cũng còn có thể hiểu cách nữa, là cả Hưng lẫn Trùng đều từ Đa La trở về Hoa Bộ, nhưng cách này khó thông, bởi từ Hoa Bộ, không có đường thủy để binh thuyền của Trùng có thể rút tiếp về đất Tống, như sau này sẽ thấy.

Huờn theo cách nào thì cũng thấy kết quả cuối cùng của hành động «cùng quân» phối hợp giữa hai đạo quân Tôn Toàn Hưng và Lưu Trùng là: rút lui! Và sau khi Tôn Toàn Hưng rút về Hoa Bộ (sông Hóa) thì rút luôn một mạch về đến đất Tống! Và về đến đất Tống trong tình huống như sau: «Có hai tên quân thua trận đến chợ cướp tiền của dân. Chuyền văn sứ là Chu Vị bắt chém các tên ấy. Còn những tên đến sau thì sai giải giáp để nộp hết (lên quan trên), dân mới yên!» (37) Vì hành động «cùng quân» phối hợp rút lui, thực chất là bỏ chạy nhục nhã đó, Tôn Toàn Hưng vừa về đến đất Tống là đã bị bắt hạ ngục ngay, rồi sau đó bị đem ra giết (38). Lưu Trùng cùng bọn Vương Soạn, Giả Thực, (trong «Liên châu lộ bình mã đồ bộ thư») thì cũng vừa về đến đất Tống là bị hặc tội, Trùng và Thực bị đem xử tử ngay, còn Soạn thì ốm chết (39).

Nhưng việc triều Tống cay cú trừng trị bọn vong quân bại tướng này là chuyện xảy ra về sau trên đất Tống. Còn vào mùa xuân năm 981 ở chiến trường Đại Cồ Việt, thì, với việc rút chạy của hai đạo quân Tôn Toàn Hưng và Lưu Trùng, hình thế chiến trường gồm bốn nan quạt xộc của quân Tống đã bị hẫng ngay mất hai nan, mà lại là hai nan ở giữa, thành ra hai nan ngoài cùng là các đạo quân Hầu Nhân Bảo, Trần Khâm Tộ bị lâm ngay vào cảnh trợ vơ, cô lập. Nhà vua và thống tướng nước Việt, Lê Hoàn, ngay lúc ấy đã nhanh nhạy đi đến quyết định: đích thân tiêu diệt cả hai đám cò quân này (40).

Trước đây, Lê Hoàn đã «tự làm tướng đi chống Tống, sai người cầm cọc ngăn sông» (41) «dựng thành Bình Lỗ» (42) để đối đầu với đạo quân Hầu Nhân Bảo ở vùng sông Cà Lồ (43), tạo thế trận «hai bên đối lũy» (44) và đã

buộc được chủ tướng đạo quân viễn chinh Tống phải «lui giữ Ninh Giang» (sông Cầu) (45), cũng như buộc được đạo quân Trần Khâm Tộ phải lui về gần đấy (46).

Thời cơ đến, nhân thế quân ta rất mạnh, Hầu Nhân Bảo không có quân tiếp viện đến ứng cứu (17) Lê Hoàn đã sáng tạo một phương thức đánh giặc linh hoạt và quyết liệt, vừa dùng mưu vừa dùng sức, trá hàng dụ giặc và đánh bất, giết được Hầu Nhân Bảo.

Thừa thắng, được tin đạo quân còn sót lại cuối cùng của binh lực viễn chinh triều Tống do Trần Khâm Tộ chỉ huy ở Tây Kết rút về Chi Giang đang hoang mang muốn tháo chạy, chiến trường mới lại ở cách không xa, Lê Hoàn đã lập tức «đem các tướng đuổi đánh», quân của Khâm Tộ thua to, chết đến quá nửa, thầy chất đầy đồng, bắt được tướng là Quách Quân Biện, Triệu Phụng Huân đem về Hoa Lư» (48).

Chiến cuộc mùa xuân năm 981 đến đây kết thúc, với một chút hậu quả nữa còn vương lại cho kẻ địch: Bọn bại tướng triều Tống

(37) *Tục tư trị thông giám trường biên*, quyền XXII.

(38) *Dại Việt sử ký toàn thư* chép: Hưng bị giết, bỏ chợ.

(39) *Sách Đại Việt sử ký toàn thư* của ta ghi nhận thành: Trùng bị ốm chết, Soạn bị giết ở châu Ung.

(40) Một số nhà nghiên cứu gần đây nêu ý kiến là đã có mặt Lê Hoàn ở các trận Bạch Đằng, Chi Lăng. Nhưng hiện không có sử liệu gốc chứng minh việc này, trừ một vài truyền thuyết mờ nhạt ý đã bị thiêu thuyết hóa ở vùng Chi Lăng (xem Nguyễn Trường Thanh: *Kỷ tích Chi Lăng*, Hà Nội, 1980).

(41) *Dại Việt sử lược*, quyền I. Điều đáng chú ý là trong khi có một số tác giả gần đây viết — có khi viết nhiều nữa — về việc Lê Hoàn cầm cọc ở sông Bạch Đằng, thì từ *Dại Việt sử lược* đến *Dại Việt sử ký toàn thư*, đều không chép có việc này. Nguyên văn ở *Dại Việt sử ký toàn thư* là: «Để sứ sĩ tốt trực thung hãn giang» (Vua sai quân sĩ đóng cọc ngăn sông).

(42) Lối trăng trời của Trần Hưng Đạo ghi trong *Dại Việt sử ký toàn thư*, quyền VI.

(43) Nguyễn Vinh Phúc: *Có một trận Bình Lỗ* (Nghiên cứu lịch sử số 2, 1981).

(44) *Lĩnh Nam chích quái* (truyện Hai vị thần ở Long Nhãn, Như Nguyệt).

(45) *Dại Việt sử lược*, quyền I.

(46) *Đại diện u linh* (truyện Sự tích Sóc Thiên vương).

(47) *Tống sử*, quyền 254.

(48) *Dại Việt sử ký toàn thư*, Bản kỷ, quyền I.

sống sót tiếp tục từ các ngã chạy về nước là « Trần Khâm Tộ, Hắc Thủ Tuấn (Khích Thủ Tuấn), Thôi Lượng đều phải trách phạt, giáng bổ làm chức « Đoàn luyện phó sứ ». [thuyền chèo] Khâm Tộ đi Khánh Châu, Thủ Tuấn đi Từ Châu, Lượng đi Lam Châu » ⁽⁴⁹⁾ Còn đối với bọn tàn quân tiếp tục tháo chạy nốt về trở về, thì triều Tống bộ trí đóng võ bằng một màn kịch lễ nghĩa: cho chức chèo vận sứ là Hứa Trọng Tuyên, lấy lý do thương sót « số vận người ấy, nếu dợi xin được lệnh thì đã chứa thây nơi đồng rộng », mà đứng ra làm tờ tự hặc tội là đã xin cho đem quân về mà không dợi lệnh báo, nhận trách nhiệm về tình cảnh tự động rút chạy của quân sĩ, đề rồi một mặt thì vua Tống Thái Tông « xuống chiếu thư khen nhận » (!), một mặt thì Hứa Trọng Tuyên đứng ra thu thập đám tàn quân ấy « chia quân đóng ở các châu, mở kho thưởng cho và cấp thuốc chữa! » ⁽⁵⁰⁾. Đây là màn chót của cuộc chiến mùa xuân năm 981.



Khép lại bức tranh chiến cuộc mùa xuân năm 981 như vừa trình bày, cần có sự trình bày thêm rằng đây là một hiện tượng có nhiều nét phức tạp — phức tạp ngay từ tên

gọi trở đi: « chiến cuộc mùa xuân năm 981 » hay « chiến cuộc đông — xuân năm 980 — 981 »?

Trong tình hình phức tạp ấy, và làm trong dịp kỷ niệm vừa chẵn 1.000 năm xuất hiện mẫu hình cảnh tượng đích thực để cho các đời sau khôi phục lại những bức tranh hoành tráng của mình, việc mô tả tình hình chiến sự của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc đầu tiên ở kỷ nguyên Độc lập Tự chủ được mở lại từ nơi cửa sông Bạch Đằng năm 938 và được duy trì từ ấy cho đến ngày nay, như vừa thấy, ở tất cả các mặt ý nghĩa và tính chất của nó, đều mới ở mức độ của một *phác thảo*. Phác thảo còn cần được tiếp tục sửa sang, hoàn thiện ở nhiều mặt. Còn phải rà soát lại về giá trị huy động, nhận hiểu và khai thác các nguồn sử liệu thành văn, còn phải rà soát lại một phần sự chính xác bằng các tài liệu trên thực địa. Đây là những công việc khó khăn, công phu, nhưng đầy hứng thú và hứa hẹn.

Nhờ đó, bằng những cố gắng chung, chắc chắn sẽ có tiếp những bức tranh ngày càng hoàn thiện về toàn cảnh chiến cuộc 1.000 năm về trước.

Tháng Ba, 1981

(49) *Tục tư trị thông giám trường biên* quyển XXII.

(50) Như trên.

Quê quán, gia tộc

(Tiếp theo trang 24)

Đại Nam quốc sử diễn ca viết:

« Trần Hưng Đạo đã anh hùng
và Trần Nhật Duật chiến công cũng nhiều.

Hoài Văn tuổi trẻ trí cao.

Cờ đề sáu chữ quyết vào lập công.

Trần Bình Trọng thật là trung.

Thà làm Nam quỷ, không lòng Bắc vương... »



Năm nay kỷ niệm 1000 năm thắng giặc Tống lần I, chúng ta khâm phục công lao cứu nước của Lê Đại Hành, tự hào vì có những cháu chất Lê Đại Hành như Lê Tân, Trần Bình Trọng đã tiếp bước cha anh, viết nên nhiều trang chiến sử chói lọi.

Hà nội — 1981

CÓ MỘT TRẬN BÌNH LỖ

NGUYỄN VINH PHÚC

TRONG *Hịch tướng sĩ* (viết vào khoảng năm 1285) của Trần Hưng Đạo có câu: « Không lo rửa nhục, không luyện quân sĩ, khác nào quay mũi dáo mà đầu hàng, giờ tay chịu thua. Rồi đây, sau trận Bình Lỗ muôn đời dễ thẹn ».

Mười lăm năm sau, năm 1300, khi giới giảng lại cho Anh Tông, Trần Hưng Đạo cũng có nói: « Đời Đinh Lê dùng người hiền, trên dưới một dạ, lòng dân không ly tán, đắp thành Bình Lỗ mà phá được giặc Tống ».

Như vậy, theo Trần Hưng Đạo, ở thời Đinh Lê (hiệu là đời Lê Đại Hành) thành Bình Lỗ là nơi đã ghi chiến công đánh thắng giặc Tống xâm lược. Và trận Bình Lỗ này là trận đánh quan trọng nhất vì có thể thì tên của nó mới được coi như là đại diện cho cuộc chiến tranh chống ngoại xâm ngày ấy, và cho tới sinh thời Trần Hưng Đạo, chiến thắng ấy đã trở thành niềm tự hào chung của dân tộc.

Tuy nhiên, có người lại cho rằng ở hai đoạn văn trên Bình Lỗ không phải là danh từ riêng, tức không chỉ một địa danh, mà là một cụm từ vị ngữ với nghĩa là « dẹp giặc » (bình: dẹp; lỗ: giặc).

Hiệu như vậy thì nghĩa câu văn cũng thông, nhưng thực ra chỉ ở bài *Hịch* mới có thể hiểu như vậy (nguyên văn: *sử Bình Lỗ chi hậu*) chứ ở lời giới giảng thì không, vì nguyên văn là *trúc Bình Lỗ thành* chứ không phải là *trúc thành nhi bình lỗ*. Và lại, trong thực tế, Bình Lỗ đúng là một địa danh mà sử sách cũ thường có nhắc tới.

Như *Toàn thư* chép việc năm 1141: « Đổ Anh Vũ đi dẹp Thân Lợi. Quân của Lợi chết nhiều. Anh Vũ sai chém đầu bêu ở cạnh đường suốt từ cửa quan Bình Lỗ đến sông Nam Hán »⁽¹⁾. Vậy mà Thân Lợi nổi dậy chống triều đình ở vùng Thái Nguyên. Như thế Bình Lỗ phải nằm trên tuyến đường Thăng Long - Thái Nguyên, và vào thế kỷ XII nơi đó có một cửa quan.

Toàn thư và *Cương mục* khi ghi việc năm 1141 cho biết cụ thể hơn về địa điểm này:

« Lê Khắc Phục đào sông Bình Lỗ từ bãi Lành, Canh đến cầu Phù Lỗ, dài 2500 trượng, (thông đến Bình Than để đi Thái Nguyên) »⁽²⁾. Như vậy, tuy chưa biết Lành Canh là nơi nào, nhưng rõ ràng là sông Bình Lỗ (một con sông, đào?) ở gần Phù Lỗ hoặc nối với chính đoạn sông có nhịp cầu đó (tức sông Cà Lồ). *Dư địa chí* ở phần chú của Nguyễn Tông Khuê (thế kỷ XVIII) có ghi: « Triều Lý khai sông Bình Lỗ từ Lành Canh đến Bình Lỗ để tiện đi lại ở Thái Nguyên »⁽³⁾. Tuy có khác về thời điểm nhưng nội dung câu văn trên cũng là giống như *Toàn thư*, nghĩa là Bình Lỗ nằm trên đường Thăng Long - Thái Nguyên.

Đến *Việt điện u linh*, trong truyện « Sóc thiên vương » cho biết cụ thể hơn nữa: « Đời Lê Đại Hành, sư Khuông Việt thường lên chơi núi Vệ Linh ở quận Bình Lỗ »⁽⁴⁾.

Linh Nam chí quái trong truyện « Quốc sư xây đền Sóc » cũng chép như *Việt điện u linh* và lại khẳng định cụ thể hơn cả: « Đời Lê Đại Hành, sư Khuông Việt thường lưu lạc tới làng (huong) Bình Lỗ, còn gọi là Vệ Linh sơn »⁽⁵⁾.

Như thế, qua các tư liệu trên, có thể sơ bộ nhận định: Có một vùng đất tên là Bình Lỗ, đó là một hương, nơi đây từng có một cửa ải quan (tức là có thành lũy), đã cho một con sông và một quận mượn tên, có núi Vệ Linh trên địa phận, lại ở gần cầu Phù Lỗ và nằm trên đường Thăng Long đi Thái Nguyên.

Vậy: Bình Lỗ chỉ có thể là khu vực nằm giữa sông Cầu và sông Cà Lồ mà trung tâm là các làng Vệ Linh, Vệ Sơn nay thuộc xã Phù Linh và xã Tân Minh huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội. (Thời xưa, một hương - quen dịch là làng - rộng hơn một làng ngày nay nhiều. Phạm vi một hương tương ứng với một tổng sau này hoặc một huyện nhỏ. Ví dụ ở Hà Nội cũ có hương Cổ Mai - tên nôm là Kẽ Mỡ - mà sau này thì phân ra làm bốn làng Bạch Mai, Hoàng Mai, Mai Động, Trương Mai).

Địa điểm Bình Lỗ như vậy là đã rõ, có điều là thật chẳng đời Lê Đại Hành chiến

trận đã diễn ra ở đây? Và đó là một trận đánh có tính chất quyết định đối với toàn bộ cuộc kháng chiến ngày ấy — như Trần Hưng Đạo đã nhắc tới? Đề giải đáp vấn đề này, trước hết cần tra cứu xem các sử cũ nói như thế nào.

A — Sử Việt Nam

Việt sử lược: « Tân tị, Thiên Phúc nguyên niên, mùa xuân tháng 3, quân của Hầu Nhân Bảo đến Ngàn Sơn, Trần Khâm Tộ đến Tây Kết, Lưu Trường đến Bạch Đằng. Vua tự làm tướng đi chống quân Tống, sai cấm cọc giữ sông. Quân Tống lui giữ Ninh Giang. Vua sai trá hàng để dụ Nhân Bảo. Quân Tống bị thua, ta bắt chém được Nhân Bảo »⁽⁶⁾.

Trong đoạn sử trên có hai địa điểm đáng chú ý tới: Ngàn Sơn và Ninh Giang.

Ngàn sơn là một địa điểm nay ở trên quốc lộ 3 Hà Nội — Cao Bằng, cách Hà Nội 223 km và cách Cao Bằng 65 km.

Ninh Giang là một tên gọi khác của sông Cầu. Sông này có nhiều tên: Nguyệt Đức giang, Phú Lương giang, Vũ Bình giang, Bình Giang, Ninh Giang, Nam Định giang v.v... Gọi là Ninh Giang tất là vì sông chảy qua vùng đất Ninh Sóc tức khu vực nam Thái Nguyên, bắc Hà Nội (vùng các huyện Phở Yên, Đa Phúc). Núi Vệ Linh — nay quen gọi là núi Sóc Sơn — cũng có tên là núi Ninh Sóc. Quanh đấy còn có nhiều làng mang tên gốc Ninh: Ninh Liệt (xã Hồng Kỳ), Ninh Bắc (xã Quang Tiến), Ninh Môn (xã Hiền Ninh), Ninh Cầm (xã Tân Dân) v.v...

Như vậy là theo *Việt Sử lược* có thể hiểu rằng Nhân Bảo vượt biên giới Cao Bằng tiến về Ngàn Sơn, mưu đánh xuống thành Đại La. Nhưng y vấp phải sức kháng cự của quân ta ở thành Bình Lỗ thuộc phòng tuyến Cà Lồ — Phù Lỗ nên phải lui về sông Cầu. Lê Hoàn mới dùng mưu dụ y rồi bắt giết đi.

Đại để đường hành quân của Hầu Nhân Bảo — theo *Việt sử lược* — là đường quốc lộ 3 ngày nay.

Nhưng theo sự ghi chép của *Toàn thư* thì đường hành quân đó lại là theo quốc lộ 1: « ... quân Hầu Nhân Bảo đến *Lạng Sơn*... lui đến sông *Chi Lăng* »⁽⁷⁾.

Như vậy là giữa hai pho sử cổ nhất của ta (còn lại đến nay) thì sự ghi chép về mũi tiến quân của Hầu Nhân Bảo là khác nhau. Còn nơi Hầu đến tội thì cả hai tuyệt nhiên không ghi chép gì cả. Cho nên phải tìm thêm trong sử cũ của Trung Quốc may ra có gì mới.

B — Sử Trung Quốc.

Tục Tư trị thông giám ghi:

« Năm Thái bình hưng quốc thứ 5 (980), tháng 6. — Hầu Nhân Bảo là em rể tể tướng cũ Triệu Phổ. Tể tướng mới Lưu Đa Tốn có hiềm với Phổ. Nhân Bảo làm tri châu Ung đã 9 năm mà không được thay. Bảo sợ bị hãm ở châu Ung, mới dâng sớ, đại ý nói châu Giao loạn, có thể đánh lấy, xin cho về kinh tồ bày. Vua (Tống Thái tông) toan cho đi triệu thì Đa Tốn bàn: Châu Giao loạn chính là lúc trời làm mất, nhưng nếu triệu Nhân Bảo về thì mưu tất lộ, quân man sẽ phòng bị, khó lấy nổi. Chỉ bằng sai Nhân Bảo soạn đem quân đánh, tất vạn toàn. Vua nghe theo.

Tháng 7. — Lấy Nhân Bảo làm Giao Châu thủy lục chuyển vận sứ, bọn Lan Châu đoàn luyện sứ là Tôn Toàn Hưng làm bộ thự từ châu Ung sang. Lại cho Ninh Châu thứ sử Lưu Trường từ châu Liêm sang đánh Giao Chỉ.

Năm Thái Bình hưng quốc thứ 6 (981), tháng 3. — Giao châu hành doanh báo về: phá giặc ở cửa Bạch Đằng, chém trên nghìn đầu. Hầu Nhân Bảo xuất quân trước. Toàn Hưng đóng ở Hoa Bộ 70 ngày đợi Lưu Trường. Nhân Bảo dục nhưng Toàn Hưng không tiến. Kịp Lưu Trường đến, do thủy lộ đóng ở đồn Đa La. Không gặp giặc. Lại về Hoa Bộ. Lê Hoàn trá hàng, do đó Bảo bị hại »⁽⁸⁾.

Như vậy thì về đường tiến quân và chung cục của Hầu Nhân Bảo, pho sử này ghi chép cũng không rõ ràng cụ thể.

Bộ *Tống sử* (9) tuy dày dặn hơn bộ *Tục tư trị* nhưng về vấn đề này cũng không cho biết gì rõ hơn: ở phần *Bản kỷ* (quyển 4) chỉ thêm được tên của vài viên phó tướng như « sai Tôn Toàn Hưng, Trương Toàn, Thôi Lượng đem quân bộ từ châu Ung vào, sai Lưu Trường, Giả Thực, Vương Soạn đem quân thủy từ châu Liêm vào ». Ở phần *Liệt truyện* (quyển 254) thì có thêm hai chi tiết đáng chú ý. Một là về việc Lưu Đa Tốn ước lượng số quân viễn chinh: « ... đi Kinh Hồ nhất nhị vạn nhân, thế tất vạn toàn » (lấy lính ở Kinh Hồ một hai vạn người, tất là trọn vẹn). Một nữa là về chung cục của Hầu Nhân Bảo: « ... Viện binh bất kế, nộ hại, tử giang trung » (viện binh không đến tiếp ứng, bị hao tổn, chết trên sông).

Các bộ sử khác như *Văn hiến thông khảo*, *Thông giám cương mục* lục biên hay *An Nam chí lược*⁽¹⁰⁾ cũng không cho biết gì thêm về đường tiến quân của Hầu Nhân Bảo. Về chung cục của y thì cả 3 pho này chỉ ghi ở mức *Tục tư trị thông giám* tức là không có chi tiết « chết trên sông » của *Tống sử*.

Như vậy là các pho sử lớn của Trung Quốc không giúp gì hơn cho việc tìm hiểu tình hình

chiến trận ngày ấy. Phải tra cứu ở một nguồn tư liệu khác: đó là nguồn ký ức dân gian mà biểu hiện là các truyền thuyết lịch sử được lưu truyền từ bao đời và cố định lại trong các sách và tài liệu sưu tầm như *Lĩnh Nam chích quái*, *Việt điện u linh*, *Thiên uyển tập anh* và các ngọc phả, thần tích v.v...

C - Các truyền thuyết lịch sử.

Lĩnh Nam chích quái ở truyện « Trương Hống, Trương Hát » ghi: « Năm Thiên Phúc nguyên niên, vua Tống sai Hầu Nhân Bảo đem quân xâm lược phương Nam. Vua Lê Đại Hành và tướng quân Phạm Cự Lượng kéo quân tới *Đồ Lô* cự địch. Hai bên đối lũy ... » Truyện kể tiếp là vua nằm mơ thấy hai anh em họ Trương xin theo âm phủ và « đêm sau lại mơ thấy một người dẫn quân áo trắng từ phía nam sông Bình Giang tới, một người dẫn quân áo đỏ từ phía bắc sông Như Nguyệt lại, cùng xông vào trại giặc ... » Thế là quân Tống thua chạy. Vua trở về ăn mừng (11).

Như vậy thì qua màn sương thần linh có cái lõi lịch sử là chiến trận diễn ra ở *Đồ Lô*, là một nơi gần gũi với sông Cầu và sông Cà Lồ, vì Bình Giang chính là sông Cầu, còn Như Nguyệt là chỗ sông Cà Lồ đổ vào sông Cầu (chính ra chỗ này là Ngã ba Sà thuộc địa phận làng Phương La, làng giềng của làng Như Nguyệt).

Điều này cho phép nghĩ rằng *Đồ Lô* cũng chính là *Bình Lô*.

Ngoài ra, thần tích hai anh em họ Trương - có nhan đề là « Trương tôn thần sự tích » - mà ta có thể tìm đọc ở bất cứ làng nào trong số 340 làng ở ven sông Cầu, sông Cà Lồ, sông Đuống có đền thờ hai anh em này - bản thần tích đó ghi giống như *Lĩnh Nam chích quái*, chỉ thêm ra một chi tiết nhưng rất đáng chú ý: « ... Hầu Nhân Bảo đem quân xâm phạm đến sông Đại Nan ».

Sông Đại Nan có thể là sông Công, một phụ lưu của sông Cầu. Sông này từ mạch bắc Tam Đảo chảy về, qua Hạ Giã, cắt quốc lộ 3 ở phía trên Bình Kỳ, qua Phù Lồi tới Yên Lạc thì đổ vào sông Cầu. Sông Công còn có tên cũ là sông Khốn. Có lẽ từ tên đó mà thành ra Đại Nan? Và như vậy, đây lại thêm một cứ liệu nói lên rằng Hầu Nhân Bảo đóng quân ở vùng đất nay là huyện Đa Phúc mà xưa là Bình Lô.



Đến đây, một vấn đề được đặt ra là: Phải chăng đường qua Cao Bằng-Bắc Cạn-Thái Nguyên (tuyến quốc lộ 3 ngày nay) đích thực là một tuyến hành quân của giặc Tống?

Lời đáp khá đơn giản vì, trong thực tiễn lịch sử đây là tuyến đường quen thuộc mà

bọn phong kiến Trung Quốc thường sử dụng để đánh vào nước ta.

Sách *Tục tư trị thông giám* chép hay là vào năm 1046, nhà Tống đã cho kiểm kê các đường thủy lục được sử dụng từ đời nhà Đường (tôi nhấn mạnh-N.V.P) vào Giao Chỉ, cả thấy là 16 đường. Riêng về đường bộ thì có ba đường thường được dùng:

1. Từ châu Ung qua Ninh Minh, Bằng Tường sang Đồng Đăng rồi theo triền sông Thương mà tiến tới Thăng Long (tức là hướng quốc lộ 1 ngày nay).

2. Từ châu Ung qua Ninh Minh, qua chân dãy núi Ma Thiên linh, qua Tư Lăng, tới Ai Diêm sang Lộc Bình rồi tiến về hướng đông, theo triền sông Kỳ Cùng rồi sông Lục Nam, qua An Châu, Biên Động mà tiến về Lục Đầu Giang (tức là theo 1 đoạn đường quốc lộ 4 rồi rẽ theo tỉnh lộ 13B).

3. Cũng từ châu Ung đi thẳng về hướng tây qua Vĩnh Khang, Chấn Đò đến Hồ Nhuận tức khu vực Tỉnh Tây rồi quặt xuống biên giới sang phủ Trùng Khánh. Từ đây tiến xuống Cao Bằng và đại thể là theo quốc lộ 3 qua Ngàn Sơn, Đèo Gió, Bắc Cạn, Thái Nguyên tới Thăng Long. Con đường này còn được ghi trong *Lĩnh ngoại đại đáp* (12). Và tám chục năm sau thất bại của Hầu Nhân Bảo, khi chuẩn bị sang xâm lược nước ta năm 1075, tướng Tống là Triệu Tiết đã nghĩ tới việc tiến quân theo đường ấy, Triệu Tiết còn nói cụ thể là từ Cao Bằng đến Thăng Long có 12 trạm địch (13).

(Sau này, trên đất Trung Quốc, những con đường đó được xây dựng thành những tuyến giao thông lớn. Xem *Trung Hoa nhân dân cộng hòa quốc phân tỉnh tỉnh đồ* Bản đồ 25-Địa dư xuất bản xã-1953-Bắc Kinh. Tháng 2-1979 quân Trung Quốc cũng theo đường này đánh vào Trùng Khánh).

Rất có thể Hầu Nhân Bảo tiến theo tuyến thứ 3 như *Việt sử lược* đã ghi. Khi hấn vào quá sâu trong nội địa của ta, lực lượng bị sút mẻ nhiều ở phòng tuyến Bình Lô, mà lại không thấy cánh quân Tôn Toàn Hưng tới phối hợp nên hấn lui về Ninh Giang tức sông Cầu. Ở đó có thể hấn đang trong tình trạng sốt ruột trông đợi Tôn Toàn Hưng thì Lê Hoàn giả xin hàng. Hầu Nhân Bảo thấp cơ thua trí và tiếp đó có thể là y đèn tội trên dòng Đại Nan hà (sông Công), vì đoạn *Tống sử* đã dẫn ở trên (*viện binh bất kế, ngộ hại, từ giang trung*) có thể hiểu là y bị chết đuối trên sông, hoặc bị tử thương khi qua sông, hoặc bị chém và xác bị vớt xuống sông. Còn cánh quân Tôn Toàn Hưng thì chúng tôi cho rằng chúng tiến theo tuyến thứ nhất. Tức qua Đồng Đăng, nhưng không tiến xa quá

Chi Lăng là mấy, có lẽ chỉ đến khu vực Chi Lăng, Sông Hóa thì dừng lại nghe ngóng, chờ cánh quân thủy của Lưu Trùng. Địa điểm Hoa Bộ mà các sử Trung Quốc chép có thể là địa điểm Sông Hóa ngày nay - cách Chi Lăng 7km về phía nam (tính từ Hà Nội lên thì ga Sông Hóa là km 99 và ga Chi Lăng là km 106) Vì về phát âm và chữ viết thì *Hoa* và *Hóa* rất giống nhau. Còn *Bộ* ngờ là *bộ đầu* tức là bến. Và sách *Quế hải ngu hành chi* là sách do Phạm Thành Đại (cũng là người đời Tống) soạn, có đoạn viết: « Từ trại Thái Bình đi về phía nam đến Quang Lang, Hoa Bộ, qua hai sông Phú Lương và Bạch Đằng. 4 ngày đến Thăng Long »⁽¹⁴⁾. Như vậy Hoa Bộ phải cùng một khu vực với Quang Lang. Mà Quang Lang là huyện Chi Lăng tỉnh Lạng Sơn ngày nay.

Rõ ràng là Tôn Toàn Hưng tiến theo tuyến thứ nhất (quốc lộ 1 ngày nay) và không phải là cùng một tuyến với Hầu Nhân Bảo. (Nếu cùng một tuyến thì hai tên đóng quân rất gần nhau - vì cùng ở quanh quanh vùng Chi Lăng, cách nhau độ 10 km - và như vậy thì không thể có chuyện Toàn Hưng đóng tới 70 ngày ở Hoa Bộ mà lại không liên lạc được với Nhân Bảo). Như vậy chiến trường Chi Lăng chỉ có thể là nơi quân ta đánh tan cánh quân Tôn Toàn Hưng, Trương Toàn, Thôi Lương... Còn Hầu Nhân Bảo thì - như trên đã phân tích - tiến theo tuyến Cao Bằng - Thái Nguyên và bị trị tội ở Bình Lỗ tức khu vực huyện Sóc Sơn, ngoại thành Hà Nội.

Đối chiếu thực địa cũng có nhiều dấu hiệu đáng lưu ý: Nguyên vùng Đa Phúc không phải chỉ có một ngọn núi Sóc mà cạnh đó còn có nhiều núi non cao thấp: núi Bàn Cờ, núi Cao Tung, núi Lô Xô, núi Mũi Cày v.v... Có một ngọn tên là núi Trảm Tướng. Các cổ lão địa phương nói rằng ngày xưa ở chân núi này quân ta đã chém đầu tướng Tàu xâm lăng, do đó thành tên. Vậy mà trong lịch sử chống ngoại xâm, vào thời Trần Hưng Đạo và Lê Lợi không hề có nói tướng giặc Nguyên hoặc giặc Minh bị giết tại đây. Vậy chỉ có thể là tướng giặc Tống mà thôi. Và như vậy có nghĩa là chiến trận đã diễn ra ở đây.

Thứ nữa, dưới dải đầm lầy chân núi Sóc, phía đền Hạ, có rất nhiều gỗ cây chìm bên dưới, không biết là được ngấm hay bị vùi lấp từ đời nào, chỉ biết là rất xưa vì nhìn thì còn nguyên hình nhưng chạm tới thì bở nát hết. Bải gỗ này lại rộng tới vài ba mẫu nên không thể là của tư nhân. Phải chăng đó là vật liệu dùng để đắp dựng thành Bình Lỗ? (Việc này nếu có thì là ở đời Đinh Tiên Hoàng, vì từ năm 970 ý đồ xâm lược nước ta của nhà Tống đã lộ và con mắt tinh đời của Đinh Tiên Hoàng, một thủ lĩnh quân sự tài ba và cả Thập đạo tướng quân Lê Hoàn, vị chỉ huy

toàn bộ lực lượng vũ trang hẳn phải thấy nên xây thành đắp lũy ở những nẻo đường hiểm yếu nào).

Cuối cùng, ở ven đường quốc lộ 3, khu vực giáp giới hai làng Vệ Linh và Vệ Sơn có những gò đất cao chạy dài khá thẳng, có vẻ là do người ta đắp lên chứ không phải là gò đồng tự nhiên. Vậy những gò đất ấy có liên quan gì chẳng tới vết tích một tòa thành cổ? Điều này tất nhiên đòi hỏi một công trình điều tra khảo sát kỹ lưỡng thì mới đi tới kết luận chính xác được. Dù sao thì vào năm 981, cùng với trận Bạch Đằng và trận Chi Lăng, có một trận ở Bình Lỗ. Trận đánh này đã tiêu diệt mũi chủ công của giặc Tống xâm lược và trở thành tiêu biểu cho cuộc chiến tranh giữ nước ngày ấy, như Trần Hưng Đạo đã từng nhắc tới hơn một lần.

Chú thích

1. *Đại Việt sử ký toàn thư* - Tập I tr. 277 - Nhà xuất bản Khoa học xã hội - 1967.
2. *Đại Việt sử ký toàn thư* - Sách đã dẫn - tập II - tr. 151 *Việt sử thông giám cương mục* - tập X - tr. 963 - Nhà xuất bản Văn Sử Địa - 1958.
3. *Dư địa chí* - tr. 48 - Nhà xuất bản Sử học - 1960.
4. *Việt điện U linh* - tr. 63. Nhà xuất bản Văn hóa - 1960.
5. *Lĩnh Nam chích quái* - tr. 109 - Nhà xuất bản Văn hóa - 1960.
6. *Việt sử lược* - tr. 55 - Nhà xuất bản Văn Sử Địa - 1960.
7. *Đại Việt sử ký toàn thư* - sách đã dẫn - tập I - tr. 167.
8. *Tục tư trị thông giám* - Thư viện KHXH, ký hiệu HB 17049 - tập I - tr. 250 - 256.
9. *Tống sử* - Thư viện Văn Sử học - Quyền 4 ở Tập I, Quyền 251 ở tập IV.
10. *Văn hiến thông khảo* quyền 830, tờ 18. *Thông giám cương mục*, quyền 1, tờ 5a. Do Nguyễn Văn Tố dẫn trong bài « Lê Hoàn » ở Tạp chí Tri Tân số 165. *An Nam chí lược* tuy do Lê Trắc soạn nhưng dừng trên lập trường phản động của phong kiến Nguyên - Mong nên chúng tôi coi là bộ sử mang tính cách Trung Quốc, quan điểm Trung Quốc.
11. *Lĩnh Nam chích quái* - Sách đã dẫn - tr. 75.
12. *Lĩnh ngoại đại đáp* - Thư viện KHXH, ký hiệu P. 49 - Quyền 1, tr. 2 - Quyền 5, tr. 9.
13. Do Hoàng Xuân Hãn dẫn trong « Lý Thường Kiệt » - Tập I, tr. 104 - Nhà xuất bản Sông Nhị - 1949.
14. Do Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn dẫn trong « Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam » - Tập I, tr. 184 - Nxb Giáo dục - 1963.

LONG ĐỘI SƠN VỚI VIỆC CÀY RUỘNG TỊCH ĐIỀN CỦA VUA LÊ ĐẠI HÀNH

NGUYỄN KHẮC HIẾU

SÁCH Đại Việt sử ký toàn thư ghi rằng: “Đình Hội, năm thứ 8 (987)... Mùa xuân, vua bắt đầu cày ruộng tịch điền ở núi Đội, được một chính nhỏ vàng, lại cày ở núi Bàn Hải, được một chính nhỏ bạc, vì thế đặt tên là ruộng Kim ngân” (1).

Núi Bàn Hải hiện nay chúng ta chưa biết ở đâu, nhưng Đội Sơn—nơi người đầu tiên đứng đầu quốc gia trong lịch sử nước ta khai sinh ra hình thức cày ruộng tịch điền để khuyến khích nhân dân tích cực sản xuất bấy giờ thuộc xã Đội Sơn, huyện Duy Tiên, tỉnh Hà Nam Ninh.

Từ Hà Nội, chúng ta có thể theo đường số I, đi 45 km đến ga Đồng Văn, từ đó theo đường 60A đi 15 km sẽ về tới Đội Sơn; từ Nam Định theo đường 21 đi 30 km về Phủ Lý, rồi từ đây theo đường 62 đi 8 km đến cầu Cầu Tử qua sông Châu theo đường 60A đi 2 km cũng về tới đó.

Ở giữa xã Đội Sơn có một quả núi cao chừng 400 mét, chu vi 2.500 mét, phía đông có sông Châu bắt nguồn từ sông Nhuệ chảy qua cầu Rê đi vào giữa huyện về Phủ Lý, dài 27 km, rộng trung bình 200 mét, rộng nhất 350 mét (chỗ giáp Phủ Lý) hẹp nhất 180 mét (ở Hòa Mạc), sâu trung bình 8 mét, sâu nhất 14 mét, cách núi Đội 100 mét; phía tây là cánh đồng lúa rộng mênh mông.

Theo nhân dân địa phương, vua cày ở cánh đồng nằm sát chân núi phía tây. Nếu đứng phía tây quan sát thì quả núi gồm 3 ngọn, hai ngọn hai bên nhỏ dài ra như 2 tay ngài, ngọn giữa thấp hơn giống như cái án, tại chân núi đó có 1 cái giếng ăn sâu vào núi, miệng tựa hòm rồng. Nơi đây nhà vua cày tịch điền như sử đã chép. Rõ ràng ở vị trí ấy đẹp hơn so với bất cứ vị trí nào khác xung quanh núi, hơn nữa đứng ở chỗ Lê Hoàn cày nhìn về phía tây là cánh đồng lúa bát ngát thể hiện một tiềm năng lớn về kinh tế nông nghiệp.

Ngay trên cánh đồng đó còn dấu vết một

nền nhà vuông vắn rộng 6 sào, cao hơn các ruộng xung quanh 30 cm gọi là nhà hiến—nơi dâng của ngon vật lạ khi vua đến cày, theo truyền thuyết. Nhà hiến này không phải là trụ sở của ty hiến sát vì không có một thư tịch nào hay một truyền thuyết nào nói như vậy. Cách nhà hiến 200 mét về phía đông nam còn dấu vết một nền nhà vuông vắn rộng chừng 3 mẫu, cao hơn xung quanh 40 cm, gọi là dinh ngoài, cách dinh ngoài 50 mét về phía đông là dinh trong nằm sát chân núi, cũng rộng khoảng 3 mẫu, dấu vết một nền nhà vẫn còn, khi nhân dân đào giếng đã bắt gặp được nhiều mảnh gốm cổ, chắc chắn rằng nếu tiến hành khai quật sẽ tìm thấy những hiện vật đó. Ở giữa dinh trong và dinh ngoài có một nơi mà nhân dân gọi là tàu ngựa—chỗ dắt ngựa của vua.

Tóm lại, từ thư tịch đến truyền thuyết và dấu tích đều nói rằng vua Lê Đại Hành đã về cày ruộng tịch điền ở Đội Sơn.

Việc làm ấy chứng tỏ nhà Tiền Lê nhận thức được tầm quan trọng to lớn và rất quan tâm đến nông nghiệp. Từ đây, đường lối trọng nông ở nước ta đã được thiết lập và đặt một hình mẫu cho các đời vua về sau. Lê Hoàn tay cày ruộng—đó không chỉ là nghi lễ hình thức mà là sự tâm đắc của một con người xuất thân từ tầng lớp lao động nghèo trong xã hội.

Một câu hỏi đặt ra: Vì sao Lê Đại Hành chọn Đội Sơn làm nơi cày tịch điền đầu tiên. Theo chúng tôi có mấy nguyên nhân sau:

— Đội Sơn là nơi kinh tế nông nghiệp phát triển. Một người thông minh, tài giỏi, như Lê Hoàn thì chẳng đại gì lại chọn nơi kinh tế phát đạt để cày tịch điền nhằm khuyến khích nhân

(1) Ngô Sĩ Liên, Đại Việt sử ký toàn thư. Tập I (Cao Huy Giu phiên dịch, Đào Duy Anh hiệu đính, chú giải và khảo chứng. In lần thứ hai, có sửa chữa), Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, năm 1972, tr. 141.

dân tích cực sản xuất. Hơn nữa, đây là việc làm đầu tiên trong lịch sử dân tộc, chắc nhà vua càng thận trọng. Có nhiều bằng chứng khác, chứng tỏ Đội Sơn từ xa xưa đến ngày nay là nơi thuận lợi cho kinh tế nông nghiệp phát triển.

Cách núi Đội hơn 1 km về phía đông nam là vùng có nghề cổ truyền trồng dâu nuôi tằm nổi tiếng từ thế kỷ I. Hiện nay ở đó (xã Tiên Phong) còn ngôi đình đá 5 gian thờ bà tổ nghề ấy. Tại đây còn sắc phong, cầu祷 trên cột đá, một quyền thần phả với nội dung khớp với truyền thuyết phở biển trong nhân dân. Theo quyền thần phả viết vào đời Hồng Phúc nguyên niên (1572) bà tên là Nguyệt Nga, sinh ngày 12-7 năm Ất Mão, chết ngày 12-10 năm Đinh Sửu, con ông Nguyễn Văn Bình và bà Mai Thị Sáng quê ở xã Dương Mông (nay là xã Tiên Phong). Thời gian làm quan bà thường về quê khuyến khích dân chăm chỉ nghề nông và dạy dân nghề chăn tằm. Tơ tằm đem bán cho Nhà Xá — một địa điểm cách Dương Mông 15 km về hướng bắc, có nghề dệt lụa cổ truyền nổi danh trong vùng. Ở Tiên Phong có chợ cổ: chợ Dâu, 1 tháng họp cả 30 ngày, do nghề trồng dâu nuôi tằm phát triển nên nhu cầu trao đổi lụa dâu rất cần. Hiện nay còn giữ được những phong tục hội hè liên quan đến bà tổ nghề ấy.

Một trong những lý do chủ yếu mà vua thứ tư nhà Lý dựng chùa và bảo tháp Sùng thiện diên linh ở trên núi Đội vì khi đi qua đây, nhà vua được biết: « Ở núi này cứ đến đầu xuân thì trời thường mưa để nhuần thấm cho muôn dân », « mưa tan dáng núi như gấm xanh thêm sáng »⁽¹⁾ — tức nơi đây mưa thuận gió hòa, cây cối tốt tươi.

Năm 1467, khi Lê Thánh Tông đi qua cũng thừa nhận:

Sơn đa xuân vũ thiếu ngân thanh
Đăng cao nhãn giới vô cùng trú
Vạn lý mang mang thảo thụ bình
(Núi nhiều mưa xuân (nên) vật cháy đã
xanh rờn
Lên cao tầm mắt vô cùng sáng rõ
Muôn dặm mệnh mông, cây cỏ (một vùng
phẳng táp)⁽²⁾

Hiện nay qua khảo sát thực địa, chúng tôi thấy vùng đất Đội Sơn vào mùa mưa không bị úng vì cao hơn các xã xung quanh, mùa khô không bị hạn vì có nước dòng sông Châu. Theo các cụ già địa phương: cánh đồng vua cấy, năm nào lúa cũng tốt, có vụ vì tốt quá nên bị lép. Chắc là thời gian Lê Đại Hành cấy lúa ở đây rất tốt nên tiếp theo sự kiện này, sử sách trân trọng ghi rằng: « Năm ấy được mùa to »⁽³⁾.

Rõ ràng vùng này luôn luôn là mảnh đất tốt, thuận lợi cho việc phát triển nông nghiệp.

Có thể nơi đây ở thế kỷ X, thương nghiệp đã phát triển vì là đầu mối các đường giao thông thủy. Con sông Châu trước gọi là Kinh nằm sát ngay xã, bắt nguồn với sông Nhị Hà, thông với sông Sinh Quyết (sông Đáy) và sông Hoàng Long chạy qua kinh đô Hoa Lư. Hiện nay còn bến đò cổ: bến đò Chợ Dâu, gò Béo.

Không những thế, Đội Sơn còn có phong cảnh đẹp — sơn thủy hữu tình. Ở một vùng đồng bằng mà lại nổi lên một quả núi gần một dòng sông uốn khúc có nước chảy quanh năm thì quả là hiếm. Ở gần núi có 9 cái giếng tự nhiên, miệng giống như hàm rồng nên xã này trước có tên: Long đội sơn — rồng đội núi. Văn bia Sùng Thiện diên linh do quan hình bộ thượng thư Nguyễn Công Bật đời Lý soạn đã tả Đội Sơn là nơi:

Sơn thủy thanh tú
Yên hà nhân uân
Quýnh cách trần phân
(Sông núi vẻ thanh tân
Mây ráng cùng hòa hợp
Cách biệt cõi hồng trần)⁽⁴⁾.

Nếu đứng ở phía đông bắc mà nhìn thì thấy núi như hình con voi, nên chữ « Đội » có bộ « tượng » ở bên phải; đứng trên núi nhìn xuống thì các hàng lúa, hàng ngô hay luống khoai, luống đỗ như kẻ chỉ, toàn cảnh đồng ruộng, sông hồ như một bức tranh. Đúng như Lê Thánh Tông đã nói:

Lên cao tầm mắt nhìn bao quát.
Muôn dặm cây xanh một giải mờ⁽⁵⁾.

Theo quan niệm người xưa đây là thế đất phát vương nên có mộ Hán đặt ở chân núi tại hàm rồng. Hiện nay nhân dân địa phương còn phát hiện thấy những cọc lim dài 2 mét đường kính 30cm cắm xung quanh mộ để nước không xói mòn được vào.

Không còn nghi ngờ gì nữa. Đội Sơn là nơi phong cảnh đẹp.

— Một lý do khác, Lê Hoàn không cày ở Hoa Lư, nơi núi non bao bọc, cũng không chọn nơi quá xa kinh đô phải đi lại vất vả mà cày ở Đội Sơn — nơi trung tâm kinh tế một vùng, nơi có đường giao thông thủy bộ từ Hoa Lư đến thuận lợi và còn từ đó đến được các miền để việc làm trọng đại của mình có ảnh hưởng rộng trong nước.

(2) *Thư văn Lý Trần*, Tập I, Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội 1977, tr. 419.

(3) *Đại Việt sử ký toàn thư*, sđd.

(4) *Thư văn Lý Trần*, sđd, tr. 401

(5) — — — tr. 420.

Ngoài con đường thủy kể ở trên, còn có con đường bộ gọi là đường tiền triều từ chỗ vua cày đi được tới đường Thượng đạo về Hoa Lư. Hiện nay ở sát nhà hiên, tương truyền có đường quai ngựa hay còn gọi đường vai bò—đường vua đi ngựa.

— Việc Lê Hoàn cày ruộng tịch điền ở Đọi Sơn có thể còn góp thêm một luận cứ chứng minh rằng quê nội nhà vua ở Thanh Liêm Hà Nam Ninh nên ông đã chọn một nơi vừa giàu vừa đẹp ở vùng quê hương mình để tổ chức một việc làm có ý nghĩa trọng đại.

Người Việt Nam nói chung, các ông vua nước ta nói riêng thường có tình cảm sâu nặng đối với cố hương. Đinh Tiên Hoàng đã đóng đô tại vùng quê mình, nhà Trần đã xây dựng căn cứ địa và hành cung ở Tức Mặc thì chắc Lê Đại Hành cũng có tình cảm tương tự như vậy.



Vấn đề Lê Hoàn cày ruộng tịch điền ở Đọi Sơn, có lẽ ít người quan tâm đến. Chúng tôi chưa thấy một chuyên đề nào, một bài viết

nào đề cập riêng vấn đề đó. Bằng một số tài liệu mới sưu tầm, tìm hiểu được ở địa phương, kết hợp với thư tịch, chúng tôi xin nêu lên một vài suy nghĩ bước đầu về vấn đề này, chắc là chưa đầy đủ và thỏa đáng, mong được bạn đọc quan tâm và đóng góp ý kiến.

Trần Quốc Tuấn nói về...

(Tiếp theo trang 26)

phát triển trong quá trình dựng nước và giữ nước của dân tộc, đã và đang được Đảng ta, dân tộc ta nâng lên ở tầng cao mới, khi kết hợp nhuần nhuyễn thực tiễn với khoa học, kinh nghiệm và truyền thống quý báu của dân tộc với trí tuệ của thời đại để đánh thắng chiến tranh xâm lược của đế quốc Pháp, đế quốc Mỹ và của cả bọn phản động bá quyền Bắc Kinh đang hoành hành hơn cả nhà Tống xưa.

VÀI TIA ẢNH XẠ TỪ THẾ KỶ X TRÊN ĐẤT ÁI CHÂU

VŨ NGỌC KHÁNH

Tư liệu về thế kỷ X trên đất nước ta hiện nay đang rất hiếm. Tìm tư liệu ấy ở một địa phương riêng lẻ như ở miền Thanh Hóa, càng khó khăn hơn. Những ý kiến sau đây chưa dám đứng theo góc độ tìm tòi của nhà sử học, mà chỉ là kiếm sự viện

trợ ở nhiều địa hạt khác để thử lần ra một vài tia ảnh xạ. Ảnh xạ, cổ nhiên không phải là ảnh chân dung, mà những tia thì rõ ràng chưa phải là luồng ánh sáng. Ấu cũng chỉ để chứng minh một vài cố gắng, đôi chút nhiệt tình.

TỪ MẢNG ĐẤT ĐÔNG SƠN ỒN ĐỊNH

Với sự phát hiện ra nền văn hóa Đông Sơn, những địa bàn cư trú của các tộc người thuộc vương quốc Văn Lang, trên đôi bờ sông Mã, sông Lương đã được khẳng định. Bản đồ phân bố các di chỉ khảo cổ thuộc thời đại đồng thau đã được hình thành, mỗi ngày càng đậm thêm. Từ thời đại đó về sau, cuộc sống vẫn tiếp tục sinh sôi nảy nở. Bọn đồ hộ phương Bắc đã đặt tên cho các huyện. Dưới thời Đường, ứng với ngày nay thì Yên Định có tên là Quận Ninh. Tỉnh Gia là Thường Lạc. Đông Sơn là Đông Cương, Vĩnh Lộc là Sùng Bình v.v... Có tên huyện, nghĩa là đã có đơn vị hành chính đến cấp ấy, có tổ chức cai trị, ít nhất là cho tiện bề bóc lột của bọn cầm quyền xâm lược. Còn về khả năng kinh tế, thì có thể xét một cách gián tiếp qua việc tô, thuế của nhân dân, cảnh xa hoa giàu có của bọn thứ sử, thái thú. Nghĩ rằng, đến thế kỷ X, đất Ái Châu cũng như cả Giao Châu đã đạt đến một trình độ nhất định, không phải là không có cơ sở.

Sự cai trị của bọn xâm lược tất nhiên còn có ảnh hưởng về nhiều mặt khác. Chẳng hạn nó cho du nhập vào đất nước ta những phương thức bóc lột qua những chế độ thuế phú, cống nạp, lao dịch..., những phương thức cai trị theo hình thức tổ chức chính quyền phương Bắc, đồng thời với những kiểu nô dịch về tư tưởng và văn hóa. Sự phản ứng để bảo vệ nền văn hóa cổ truyền bản địa là điều ta sẽ nói sau. Ở đây cần nhắc lại thực tế ấy để

nhìn vấn đề cho khách quan, toàn diện.

Trong quá trình xúc tiếp ấy, nhìn trên toàn cục theo dòng thời gian, ở đất Ái Châu này đã xảy ra những hiện tượng gì trong kết cấu xã hội? Có nhiều hiện tượng, nhưng có một hiện tượng đáng lưu ý là sự hình thành nên các *vùng thế lực*, hoặc của từng dòng họ, hoặc của từng nhóm người nhất định có vai trò ít nhiều quan trọng đối với xã hội thời bấy giờ. Điều này đã được các truyền thuyết dân gian bảo lưu, mà đối chiếu với lịch sử thì cũng có phần phù hợp. Điềm lại thời gian trước thế kỷ X, gần như thế kỷ nào cũng có hiện tượng tiêu biểu này trên đất Ái Châu. Thế kỷ thứ VII có chuyện về Lê Ngọc, thế kỷ VIII có chuyện về Khương Công Phụ, thế kỷ IX có chuyện Quận gia đô bác Trịnh La. Truyện dân gian chung quanh những nhân vật này khá đậm theo từng vệt, từng dải, trải ra theo một chiều không gian nhất định, và hình tượng của mỗi nhân vật như trở thành điềm hội tụ cho một vùng. Ảnh xạ của những hình tượng ấy có thể nhắc nhở đến tín hiệu về một vùng thế lực có ảnh hưởng nhất định.

Sang thế kỷ X, hiện tượng vùng thế lực này càng thấy xuất hiện nhiều hơn, và đối chiếu với lịch sử càng có phần phù hợp. Chúng ta đã từng nhắc đến họ Dương ở làng Giàng là một họ có thế lực lớn, trang xá rộng, cứ như lời truyền văn thì có đến 3.000 tráng sĩ, là gia khách, gia nhân. Gần họ Dương là vùng

họ Lê, với người cầm đầu là Lê Lương cũng có thể lực lớn trên một địa bàn trải rộng khắp Đông Sơn, Thiệu Hóa, sang cả Quảng Xương, Tĩnh Gia bây giờ. Nổi theo sự nghiệp của Dương Đình Nghệ là Ngô Quyền đã từng làm thứ sử Ái Châu. Ngô Quyền chuyển trung tâm chính trị ra Cổ Loa, nhưng có lẽ thế lực ở đây vẫn có cơ sở vững chắc, nên sau này Ngô Xương Xí mới chiếm đóng Bình Kiều. Và nếu lịch sử chưa có dịp nhắc tới lần nào, thì truyền thuyết và tín ngưỡng dân gian có mạch thêm nhân vật Trần Công Lương, ba anh em ở vùng ngày nay là làng Nga thuộc xã Tiến Nông (Triệu Sơn). Trò diễn dân gian ở đây, gọi là *trò Nga* đề tụng tiến họ Trần, mà vẫn bản lời ca cho biết là tướng thủy chiến của Lê Hoàn, được phong làm chức Khuông quốc quân nghi. Ấy là ta chưa kể đến dòng họ của Nguyễn Bặc và con là Nguyễn Đức, gốc ở Hà Trung, nhưng có gia phả ở làng Phùng Dực

(Hoàng Hóa). Nguyễn Đức đã gác thù cha để làm tướng dưới triều Tiền Lê. Ta cũng không có điều kiện nhắc đến họ Đỗ, mà gia phả ở những địa phương như Xuân Minh (Thọ Xuân), Vĩnh Tân (Vĩnh Lộc) đều nhắc đến. Họ Đỗ này có liên quan với Đỗ Cảnh Thạc và Đỗ Thích, người đã ám hại cả hai cha con Đinh Tiên Hoàng.

Nguyên nhân hình thành các vùng thế lực này là một điều dễ hiểu có thể tìm thấy ở sự sinh cơ lập nghiệp của các chủ nhân những dòng họ, những người cầm đầu các công xã thị tộc qua các cuộc di cư từ ngoài vào vùng đất Đông Sơn ổn định này. Cũng có thể có những người do thực tế sinh tồn ở bản địa mà nổi bật lên. Vấn đề quan trọng để nhận ra bộ mặt Ái Châu vào thế kỷ X, không phải chỉ ở chỗ đi tìm nguyên nhân hình thành ấy, mà lại cần thiết phải nhìn sâu vào tác động qua lại trong xã hội của những vùng thế lực này.

BÓNG DÁNG CỦA XÃ HỘI ÁI CHÂU

Những người có làm quen với kho tàng văn nghệ dân gian Thanh Hóa, đều dễ dàng có một nhận xét là, trên mảnh đất này, có rất nhiều sự kiện văn học dân gian gần như lặp lại nguyên mẫu câu chuyện hoặc hiện tượng đã phổ biến chung cho cả nước. Chuyện Thánh Gióng có cả núi Sóc Sơn và tre đằng ngà xảy ra ở Vĩnh Lộc, chuyện Mỵ Châu Trọng Thủy xảy ra ở Tĩnh Gia, chuyện Sơn Tinh, Thủy Tinh xảy ra ở Lạch Trường... Nhiều lắm, kể cả những trò diễn dân gian cũng vậy. *Trò trảm* ở Vinh Phú và *trò chọi* ở Thanh Hóa đều có sự đại đồng tiểu dị. Có thể tìm ra lý do và cất nghĩa điều này bằng nhiều chứng cứ tùy theo góc độ của người nghiên cứu, nhưng ở đây ta có thể thấy hình như các luồng di cư từ những thế kỷ xa xôi vào đất Cửu Chân, đã có ít nhiều ảnh hưởng đến hiện tượng này. Và đó, có lẽ cũng là một nét đặc trưng định sự gắn bó của những người Ái Châu đối với truyền thống Lạc Việt. Từ một miền đất xa xôi trong vương quốc Văn Lang, những cộng đồng sinh sống gần như độc lập do hoàn cảnh giao lưu, mà có thể thấy mình cùng chung máu mủ ruột rà, là một thành viên của đất nước; hiện tượng ấy chỉ có thể cất nghĩa bằng những ấn ức của các tập thể luôn luôn có những ánh hồi quang của truyền thống để tăng thêm sức nóng và ánh sáng. Sức sống Lạc Việt là như thế, và sức sống ấy vẫn bền vững ở mọi miền khắp nước, trong đó có Cửu Chân rồi Ái Châu. Những người

cầm đầu các vùng thế lực sau này có thể từ những gốc gác đây đó, nhưng họ vẫn bị truyền thống này chi phối, vì lực lượng giữ gìn, bảo lưu truyền thống lại là cả khối cộng đồng.

Phải từ đó, ta cất nghĩa được sức sống Lạc Việt thể hiện qua các cuộc đấu tranh của dân tộc Lạc Việt chống lại giặc Tần, giặc Ân, giặc Hán. Chắc chắn, những cuộc khởi nghĩa đã nổi lên từ đất Cửu Chân cũng vậy. Người tham gia khởi nghĩa, mặc nhiên có ý thức là họ đấu tranh cho sự tự chủ cả cộng đồng Văn Lang, chứ không phải chỉ vì ở từng địa phương, họ bất bình với những viên thái thú. Sự giao lưu đó chưa thuận lợi, nhưng sự khép kín của từng vùng có lẽ nhiều trường hợp chỉ là tương đối mà thôi. Tướng Bà Trưng là Lê Thị Hoa chạy vào Nga Sơn, mà Nguyễn Tam Chính lại từ Đông Sơn ra mở lò võ ở Mai Dịch (Hà Nội).

Nếu có thể hiểu vấn đề theo cách ấy, thì có thể chấp nhận rằng, đến thế kỷ X, đất Ái Châu, ít nhất trong bản chất, đã ý thức được vai trò thành viên của cộng đồng Lạc Việt, và còn phần nào nữa là trách nhiệm đối với sự sinh tồn của khối cộng đồng này. Những cuộc xuất quân làm nhiệm vụ chiến tranh tự vệ hay giải phóng từ Ái Châu ra đi, không phải là ngẫu nhiên.

Đời sống Ái Châu vào thế kỷ X hiển nhiên là một đời sống có tổ chức. Đồng bằng mở

rộng, chúng ta đã biết những vùng đất ven biển như Nga Sơn đã có sinh hoạt cư dân khá lâu. Sách đời Hán đã có lần ghi chép về những vụ lúa tốt ở Cửu Chân, và về những nghề thủ công đặc sắc ở miền đất này như nghề tơ tằm, nghề dệt, nghề đục đá. Những câu chuyện huyền thoại chung quanh việc thờ thần ngấn nước, đồi đồng sông, hoặc những trò diễn: « Mở cửa cho thủy tời vào... », dù có thể bị pha tạp vì nhiều lớp văn hóa muộn, nhưng vẫn cứ được gắn vào việc cúng tế các vị cầm đầu những vùng thế lực nói trên. Có thể xem đó là ảnh xạ khá trung thành về ý thức tiến hành những công trình công cộng, đặc biệt là những công trình thủy lợi — Thủy lợi ở Ái Châu lúc này có kết quả đối với nông nghiệp và cũng cần thiết đối với giao thông. Đường bộ hay đường núi lúc này về Hoa Lư đều mất nhiều thời gian và khó nhọc. Hoa Lư lại chưa phải là một đô thị, nhưng lại là nơi xuất phát mọi cuộc hành binh về phương Nam. Ái Châu trở thành vùng trung chuyển việc đào sông từ Đồng Cồ đến Bà Hòa trở nên không có gì khó hiểu.

Sinh hoạt văn hóa ở Châu Ái trong thời kỳ này có thể cũng giống tình hình chung cả nước. Sự tiếp xúc với văn hóa Trung Quốc đã khá quen thuộc. Họ Khương có đến hai trạng nguyên đỗ ở bên triều đại nhà Đường. Tất nhiên, đó là trường hợp cá biệt và không thể nói vì thế mà sử học đã được mở mang. Nho học vẫn chưa đến hồi thịnh đạt. Các nhà sư đều đóng vai trò trí thức tiêu biểu trong cả nước và trong vùng. Từ trước, Châu Ái đã có hai nhà sư Trí Hạnh và Đại Thiên Đăng đi giảng đạo cả bên Ấn Độ, Trung Quốc. Vùng thế lực của Lê Lương suốt 15 đời đều có những nhà sư danh giá, đã dựng chùa Hương Nghiêm ở giáp Bối Lý vào đầu thế kỷ X. Phật giáo truyền đạo ở Ái Châu, cả giáo lý và phương thuật. Sư Maha truyền đạo đã làm cho quần chúng kinh ngạc vì những phép lạ sư ăn rồi thở ra: thịt hóa thành thú chạy, cá hóa thành cá nhảy, rượu hóa thành nước đồng v.v...

Những phong tục cổ truyền sâu sắc ở các công xã Việt Nam vẫn lưu truyền bên cạnh các lý thuyết Nho, Phật. Có lẽ đã phổ biến tục thờ những bậc anh hùng của cả đất nước. Nếu tin theo sách *Việt điện u linh*, thì đến thời kỳ này, nhiều nơi trong cả nước đã thờ Tản Viên, Ba Trùng, Bà Triệu, Mai Hắc Đế, Trương Hống, Trương Hát, Ngô Quyền phong thần cho Phùng Hưng, Lê Hoàn phong thần cho Phù Đổng. Đó là điều rất có ý nghĩa. Truyền thuyết dân gian ở Thanh Hóa cũng nói đến việc thờ cúng lâu đời các nhân vật như con gái Mai Hắc Đế và Lý Thiên Bảo. Lê Hoàn có làm lễ cầu đảo

trước khi đánh Tống, trong khi những người giúp việc có uy tín bên cạnh ông lại là Chu Hồng Hiến, một người Tàu, và sư Maha, một người Chiêm Thành. Ý thức hệ riêng của quốc gia tại bản địa vẫn là chủ yếu. Cạnh đó là các tục ăn trâu, múa hát rất thịnh hành. Sử chép việc bơi thuyền là bắt đầu từ Lê Hoàn, sau đó thành lệ. Về trò chơi, sử còn chép trò « *thủ thế lệnh* ». Trò ấy như thế nào chưa rõ, nhưng ở vùng quê Thanh Hóa, tôi có gặp một trò chơi trẻ em tương tự như trò chơi « Oẳn tù tì », đến nay vẫn chưa tìm ra xuất xứ liên quan.

Điều muốn tìm hiểu thêm là về phương diện chính trị, tổ chức chính quyền của Ái Châu lúc đó ra sao? Đó cũng là câu hỏi khó giải đáp cho tình hình cả nước. Ta biết trước đó, Cao Biền đã tổ chức các *hương*, *quận* và cả nước ta có 159 hương. Khúc Hạo lại chia thành *giáp* (tương đương với huyện), có *quản giáp* và *phó tri giáp*, ở cấp dưới có *xã do chánh lệnh trưởng*, *tá lệnh trưởng* trông nom. Có thể giáp Cồ Đăng có từ thời này chăng, nhưng những tên gọi về huyện, hương nói trên đến nay chưa được gặp ở một tư liệu nào sót lại. Văn bản chèo Chải ở Đường Thôn (Thiện Giang) có nhắc đến phường Cồ Hiêm:

*Nhờ ơn thiên địa sinh thành
Vốn phường Cồ Hiêm phương danh đời Đường*

Truyền thuyết dân gian có kể đến Biện Đà phường (Vĩnh lộc) Phùng phường (Hoàng Hóa). Nhưng phường là một đơn vị thế nào thì chưa rõ lắm. Từ *kể* có phần quen thuộc hơn. Xa gần trong ngoài các vùng thế lực đều có *kể*: *kể Mau*, *kể Cát*, *kể Đăng*, *kể Tồ*, *kể Nưa*, *kể Bì*, *kể Rì*. Đã có nhiều ý kiến tin rằng Cồ Hiêm là *kể Hến*, Cồ Đăng là *kể Đăng* v.v... Chúng ta còn gặp từ *xá*. Vùng thế lực của họ Khương nói trên cũng có tên là Khương Xá. Điều cũng đáng chú ý là hàng loạt những địa điểm, gọi là *xá* đều được dùng để chỉ những vùng cư dân trên các bờ sông: Hà Xá, Lê Xá, Thanh Xá, Ngô Xá, Dương Xá... và còn nhiều nữa. Chúng ta còn có nhiều trang, một số trang được xem là chỉ xuất hiện từ thời Lý Trần về sau như Hoàng Trinh, Hoàng Khánh là Nhue Hoàng trang, Hoàng Châu là Bảo Châu trang, Hoàng Phong là Triều Hải trang... Song ở những nơi như Hoàng Phú, Hoàng Qui (Phú Trưng trang), Hoàng Lộc (Bật Đà trang), Thiện Long (Đồng Lỗ trang), Thiện Quang (Lỗ Tử trang), những truyền thuyết về địa bạ không chấp nhận mà muốn đẩy lùi lên thế kỷ thứ X. Dù sao, những *kể*, *phường*, *trang*, *xá* có thể xem là những đơn vị cơ sở từ những thế kỷ sau trước thế kỷ X, trừ một số trường hợp lập luận hãy còn gượng ép.

Những tư liệu nhắc đến trên đây chưa thực rõ ràng và chính xác, nhưng vẫn có thể gọi ra một vài suy nghĩ. Rõ ràng đó là những công xã thị tộc tự duy trì, bảo lưu quan hệ cổ truyền của mình trong hoàn cảnh chính quyền nhà nước có khuynh hướng tập trung đang muốn vươn tới cơ sở. Dù có ý muốn ấy, chính quyền này chưa đủ lực để kiểm soát, và đó cũng là sự bất lực của bọn đô hộ trước đây. Các công xã nông thôn vẫn có sức mạnh

riêng của nó. Những vùng thế lực phải dựa vào công xã ấy, và cũng chỉ học tập theo con đường phong kiến hóa ở mức độ nhất định mà thôi. Kịp khi có biến cố lớn xảy ra (như họa xâm lăng) thì việc dựa vào sức mạnh các công xã - trang, xứ, kẻ, phường - lại là một thuận lợi lớn, bởi vì ở đây vẫn được trang bị bằng sức sống dân tộc đã nói trên kia một cách bền bỉ, dai dẳng. Do đó, mà chính quyền nhà nước ta, hồi thế kỷ X, mặc dù tổ chức mới ở bước đầu nhưng lại rất mạnh mẽ.

VAI TRÒ CHÂU ÁI THẾ KỶ X

Căn cứ vào những tài liệu chính sử, thì hình như vào thế kỷ X, Ái Châu là một vùng ổn định tương đối so với nhiều nơi trên đất nước. Những năm đầu của thế kỷ, chiến tranh xảy ra ở phía bắc, khi Ngô Quyền xưng vương không ở Ái Châu mà ở Loa Thành. Thời kỳ 12 sứ quân; cả miền đồng bằng và trung du Bắc bộ nhỏ hẹp vẫn sôi động lên vì những cuộc cát cứ, tranh giành còn Ái Châu chỉ một mình Ngô Xương Xí mà sau bị Đinh Bộ Lĩnh dẹp một cách dễ dàng. Những năm cuối thế kỷ mới thấy sử ghi chép về những cuộc trấn áp của Lê Hoàn đối với các vùng Hà Động, Cũ Long. Thế là, so với cả nước, suốt trăm năm, vùng Ái Châu không gặp những biến cố gì to lớn lắm. Có lẽ đó cũng là cơ hội cho các vùng thế lực được tự bồi dưỡng. Tinh thần cộng đồng, cơ sở để phát triển ý thức quốc gia thống nhất, chống lại áp bức của lũ ngoại xâm vẫn được phát huy do ảnh hưởng của những cuộc đấu tranh từ Bà Trưng, Bà Triệu, Lý Nam Đế, Triệu Việt Vương, Lý Phật Tử v.v... Hình như đến đây, mảnh đất này đã có xu thế chuẩn bị làm một nơi căn cứ hậu bị. Lý Phật Tử rút về Dã Nang (Thanh Hóa có đền thờ Lý Thiên Bảo ở Hoảng Hóa và chuyện về Đào Lang vương ở Bản Đà thuộc huyện Bá Thước ngày nay), Ngô Xương Xí về Bình Kiều có thể là những bằng chứng.

Những người cầm đầu các vùng thế lực ở Châu Ái, có quan hệ đối với chính quyền tập trung của nhà nước như thế nào? Đây là vấn đề khá phức tạp. Nhưng có thể nói đến thế kỷ X thì ít nhất họ cũng đã thừa nhận sự chỉ huy thống nhất về mặt tinh thần, trong xu thế chung của sức sống Lạc Việt đang phát huy tác dụng. Chính quyền trung ương lúc ấy là một kiểu chính quyền nửa phong kiến, nửa thủ lĩnh quân sự, đó cũng là điều dễ được chấp nhận, phù hợp với sự tiếp thu của các vùng thế lực lúc bấy giờ ở Ái Châu. Mỗi vùng thế lực, có người cầm đầu, họ có chịu ảnh

hưởng của nhiều phương thức phong kiến hóa do sự tiếp xúc lâu dài của ảnh hưởng các chính quyền đô hộ, nhưng họ lại chấp nhận sự hơn hẳn của những thủ lĩnh quân sự xuất sắc trong nước. Loạn Thập nhị sứ quân chẳng hạn ở xa Ái châu, và thời gian quá ngắn ngủi để người ta nhận rõ năng lực của từng người qua sự đào thải chóng vánh. Đó là lý do vì sao Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền rồi sau này Đinh Bộ Lĩnh trở thành người đứng đầu cả nước. Trong tình hình ổn định tương đối, uy tín và ảnh hưởng những người này càng được tăng thêm, khả năng tập hợp của họ dưới lá cờ chống xâm lăng của ngoại tộc càng lớn. Dồn dập những cuộc ra binh, lực lượng chiến đấu chủ yếu đều rút từ kho nhân lực Ái Châu, là một điều có thể giải thích được.

Về phương diện kinh tế, rõ ràng là mỗi vùng thế lực có quyền riêng của nó. Những người cầm đầu, trải qua thời gian tất nhiên đã bắt chước và áp dụng ngày càng sâu sắc phương thức bóc lột kiểu phong kiến. Nhưng rõ ràng có cả phương thức cộng đồng sản xuất ở công xã thị tộc đang trở thành những phường, kẻ, xá, trang, với tính chất tự cấp tự túc của sinh hoạt nông nghiệp và thủ công nghiệp. Chính quyền nhà nước mới được dựng phải dựa vào các vùng thế lực, và công nhận quyền của các vùng. Đó là thực chất của vấn đề đã được ghi sau này là: nhà vua chia đất, phong hộ cho các chủ vùng thế lực. Phong cấp chỉ có nghĩa là công nhận một thực tế để dần dần tỏa rộng và củng cố quyền uy, hoặc có khi là sự thương lượng để thay đổi hay phân chia thế lực. Ở Ái Châu có hai trường hợp rất rõ: trường hợp Lê Lương là trường hợp thứ nhất nói trên. Trường hợp sau là trường hợp ở vùng thế lực của Dương Tam Kha. Sử cũ chép Dương Tam Kha bị truất làm Chương Dương công, về ở Chương Dương độ. Chúng tôi chưa khảo sát được ở Chương Dương

độ ngày nay có dấu tích gì của Dương Tam Kha không⁽¹⁾. Nhưng ở Thanh Hóa câu chuyện được kể là họ Dương bị truất làm Bình Lỗ vương, và vùng đất ông được chia gọi là vùng Tam Lỗ. Tam Lỗ tức là Lỗ Tử trang, Đông Lỗ trang, Lỗ Mao khu, nay thuộc các xã Thiệu Long, Thiệu Quang, Làng Cách thôn, xã Thiệu Duy có đền thờ Dương Tam Kha và cánh đồng Chọi gà của họ Dương nay vẫn còn mang tên ấy. Việc phân bố ruộng đất cho họ Dương mãi đến trước Cách mạng tháng Tám vẫn dựa trên đặc quyền đặc lợi truyền thống. Xin nhắc lại, tôi chỉ làm nhiệm vụ thông báo những tia ánh xạ, còn để nhường các nhà chuyên môn thâm định vấn đề.

Trên cơ sở ấy, Châu Á có sự tham gia tích cực vào thế kỷ bản lề này, ở nhiều mặt. Sự duy trì tình trạng tương đối ổn định làm cho cuộc sống được phát triển, nhân tài vật lực trở thành lực lượng hậu bị cho cuộc chiến tranh tự vệ. Tư tưởng Phật giáo ở đây cũng như ý thức dân tộc trong bản sắc cổ truyền vẫn là lợi khí tinh thần ủng hộ chính quyền thống nhất của nhà nước non trẻ. Không phải nhắc lại sự kiện Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền đều từ Á Châu ra làm nhiệm vụ giải phóng dân tộc; Lê Hoàn tích cực ủng hộ sự nghiệp thống nhất của Đinh Bộ Lĩnh và sau đó ông cũng là người tổ chức cuộc chiến thắng quân Tống xâm lược năm 981.

Nói đến sự cống hiến của Á Châu đối với thế kỷ, phải nhắc đến Lê Hoàn. Nhân vật này thật là trường hợp độc đáo của lịch sử. Không dựa vào gia thế, dòng dõi, không có nền tảng giai cấp trên, ông đã tự lực bước lên đài vinh quang chói lọi và làm trọn nhiệm vụ lịch sử giao phó cho mình. Nhìn qua thì hầu như là vấn đề ngẫu nhiên của lịch sử. Nhưng thật ra thì lại là việc tất nhiên, nếu chúng ta đi tìm lại tình hình Á Châu cùng những hành trạng của Lê Hoàn. Cuộc sống thời đại lúc này nói chung là gay go, dồn dập và phức tạp trong toàn cục diện đất nước, người dân cần có sự tổ chức, cần nền tự chủ, khao khát yên tĩnh thanh bình. Chính sách khoan giãn, an lạc mà Khúc Hạo đề ra vẫn chỉ là ước mơ, chờ thực hiện. Lúc đó hình như chỉ đất Á Châu là phần nào hiện ra với một mô hình ít nhiều phù hợp. Với Dương Đình Nghệ, với Ngô Quyền, cả vùng Á Châu như có sự đồng tình ngưỡng mộ chung. Chưa rõ tình hình thuế khóa lúc đó thế nào, nhưng khi Lê Hoàn lên ngôi, có những quân giáp ở các nơi như Lưu Kế Tông, Dương Tiến Lộc, đều tìm cách chống lại, mà ở Á Châu thì không xảy ra chuyện gì, chứng tỏ người dân yêu sự khoan giãn, an lạc. Tuổi thơ ấu và thiếu niên của Lê Hoàn diễn ra trong hoàn cảnh ấy của Á

Châu, có thể cho ông tiếp thu được tinh hoa thời đại. Việc ông thân tự đi cày ruộng tịch điền, tổ chức thi bơi thuyền, tự thân tham gia múa hát, chỉ huy việc đào sông, mở đường sau này, rõ ràng là những bài học rút ra từ thực tế Á Châu.

Tiếp đó thì những võ công xuất sắc của Lê Hoàn đã làm nổi bật ông lên. Trước kia, rõ ràng là trong hàng ngũ các thủ lĩnh quân sự, kể có tài năng hạn chế phải bị đào thải để cho Dương Đình Nghệ, Ngô Quyền, Đinh Bộ Lĩnh chiếm lĩnh vai trò lãnh tụ. Đến đây thì chỉ còn lại Lê Hoàn. Trách nhiệm và vinh dự rơi vào ông là lẽ tất nhiên, thời đại đang yêu cầu như thế. Nhất là lịch sử lại đặt ông vào những trường hợp chọn lọc: việc dẹp yên 12 sứ quân giúp Đinh Bộ Lĩnh, việc chỉ huy cuộc kháng chiến chống Tống, việc đánh bại bạo gậy hấn Chiêm Thành tận nơi sào huyệt. Vinh quang hình như chuẩn bị chỗ để chờ ông.

Nhưng ở Lê Hoàn lại có điểm đặc sắc nữa là ông rất khéo nắm vững những lợi khí tinh thần dân tộc. Sử sách không cho biết ông có học lực đến mức nào—có lẽ, nếu có cũng vừa phải thôi—nhưng điều chắc chắn là ông giàu tri thức dân gian, sành về văn nghệ dân gian và yêu truyền thống, quý trí thức. Điều ấy, nhất định ông phải được trang bị trong những ngày tuổi trẻ ở Á Châu, rồi về sau trở nên phong cách. Sử gia Trung Quốc ngày xưa thường ca ngợi Lưu Bang biết lấy lẽ lẽ Không tử, vì biết theo lời khuyên bảo: không thể ngồi trên ngựa mà trị thiên hạ. Nhưng chưa ai ở ta lưu ý nên ca ngợi Lê Hoàn biết phong thần cho Phù Đổng thiên vương. Lê Hoàn còn đến thăm chùa Hương Nghiêm sử dụng các nhà sư và xử sự theo phong cách dân gian truyền thống một cách hồn nhiên cởi mở. Quần chúng và mọi tầng lớp khác ở Á Châu thế kỷ X đã nhận thấy ở ông con người thực sự của mình, của thời đại đang hình dung theo tiêu chuẩn thời đại. Thành công của ông không bất ngờ và cũng không xa lạ với không khí thế kỷ, không khí quê hương. Không khí thế kỷ là điều ta đã thử phác qua ở trên, sau khi tìm nó qua vài tia ánh xạ. Không khí quê hương thì có lẽ còn phải gia công thêm nữa mới có thể mô tả kỹ lưỡng hơn được. Nhưng sẽ phải để cập tới một đề tài ý vị, vượt quá yêu cầu nghiên cứu của bài này. Đó là đề tài về sinh hoạt văn nghệ dân gian ở Á Châu trong thế kỷ X. Mong có dịp được cùng nhau trao đổi.

Tháng 3-1981.

(1) Theo chú thích của Đào Duy Anh, thì đó là xã Chương Dương thuộc huyện Thường Tín ở hữu ngạn sông Hồng.

CHÍNH SÁCH BÀNH TRƯỞNG CỦA BẮC TỔNG VÀ TÌNH HÌNH NHÀ TỔNG SAU THẤT BẠI Ở VIỆT NAM NĂM 981

TRẦN CUÔNG

ĐẤT nước Trung Quốc trải qua tình trạng cát cứ hỗn chiến thời Năm đời mười nước (907—960), đến Triệu Khuông Dận làm binh biến cướp ngôi vua nhà Hậu Chu (951—960), lập ra triều Bắc Tống (960—1127), đã dùng chiến lược « tiến Nam hậu Bắc » để thi hành chính sách bành trướng của mình, trong 20 năm đầu (960—979) Bắc Tống đã thành công và đạt được mục tiêu bành trướng đó ở chừng mực nhất định, đã thống nhất được đất nước Trung Quốc vào năm 979. Nhưng

khi cho quân sang đánh Việt Nam thì Bắc Tống bị thua và từ đó suy yếu dần, cuối cùng hoàn toàn phá sản và lâm vào một cuộc khủng hoảng xã hội trầm trọng bởi nhiều nguyên nhân khác nữa. Trong khuôn khổ bài viết này, chúng tôi chỉ xin nêu ra những cơ sở cho phép Bắc Tống tiến hành cuộc chiến tranh xâm lược Việt Nam vào năm 981 và tình hình nhà Tống sau thất bại ở Việt Nam.

I - CƠ SỞ KINH TẾ CỦA CHÍNH SÁCH BÀNH TRƯỞNG

Bắc Tống được thành lập trên nền tảng tương đối ổn định của nhà Hậu Chu (951—960) sự chuyển tiếp triều đại từ Hậu Chu sang Bắc Tống lại diễn ra dưới hình thức hòa bình, không có chiến sự. Do đó tất cả những thành quả khôi phục và phát triển kinh tế của Hậu Chu trong 10 năm dựng nước, Bắc Tống đã được thừa kế trọn vẹn và trên cơ sở đó phát triển thêm lên. Vì vậy, trong 20 năm đầu thời Bắc Tống (960—979) xã hội Trung Quốc đã xuất hiện bộ mặt phồn vinh.

Ngay từ thời Hậu Chu, Chu Thái tổ Quách Uy (951—954) và Chu Thế Tông Sài Vinh (954—959) đã áp dụng nhiều biện pháp cải cách để khôi phục và phát triển nền kinh tế đất nước.

Địa bàn của 5 triều đại Hậu Lương, Hậu Đường, Hậu Tấn, Hậu Hán, Hậu Chu chủ yếu nằm ở lưu vực sông Hoàng, thuộc miền Bắc Trung Quốc. Trong thời Ngũ Đại, do chiến tranh liên miên giữa các phiên trấn, cộng với áp lực thường xuyên của Khiết Đan, nền kinh tế nông nghiệp ở khu vực này bị phá hoại trầm trọng, ruộng đất bỏ hoang, sức lao động thiếu hụt, cảnh tượng vô cùng điêu tàn. Năm 958, khi Sài Vinh thống kê dân số để quân định điền tộ thì trong

toàn cõi chỉ có 2.309.812 hộ⁽¹⁾. Sức sản xuất không phát triển được, nhân dân lâm vào tình cảnh đói khổ triền miên, đã có nhiều cuộc nổi dậy để chống lại triều đình phong kiến, chính quyền nhà Hậu Chu ngoài biện pháp tăng cường đàn áp bằng quân sự, đã buộc phải áp dụng một số biện pháp cải cách về chính trị và kinh tế để hòa hoãn mâu thuẫn giai cấp, làm cho đời sống xã hội tương đối ổn định.

Những biện pháp cải cách về chính trị của Hậu Chu chủ yếu là giảm bớt mức độ bóc lột đối với nhân dân; trừng trị những quan lại tham ô và ăn hối lộ; cho phép những người nông dân chiếm thửa ruộng « quan điền » mình đang canh tác để làm ruộng vĩnh nghiệp của mình, đồng thời nhà nước khuyến khích và ưu đãi những người nông dân lưu tán trở về quê cũ làm ăn, khuyến khích khai hoang phục hóa, lấy ruộng đất vắng chủ cho thuê để giải quyết nạn bỏ hoang ruộng đất.

Đề bảo vệ sản xuất ở vùng biên giới phía Bắc, song song với việc khai hoang phục hóa

1) Cựu Ngũ đại sử quyển 116 « Thực hóa chí ».

ngay từ năm mới lên ngôi (954) Sài Vinh đã cho người khơi thông sông Hồ Lư (khu vực hồ Ninh Tấn tỉnh Hà Bắc), lại cho lính đắp lũy và đồn giữ ở vùng Lý Yên khẩu (phía Đông Bắc huyện Cảnh tỉnh Hà Bắc) để chống trả những áp lực quân sự của Khiết Đan đối với vùng biên giới và nội địa. Từ bấy giờ trở đi "Kỵ binh của địch tuy có tới, nhưng không dám qua sông, dân vùng biên giới mới tạm được yên ổn canh tác và chăn nuôi"⁽¹⁾.

Trước thời Hậu Chu, đề trốn quân địch và trốn thuế, có rất nhiều người đi tu. Ngay từ thời Hậu Hán (947-950) "Trong toàn cõi đã có hơn 10 vạn tăng ni, mỗi huyện có hơn 20 chùa chiền", đề nuôi số tăng ni ăn không ngồi rồi đó, mỗi ngày tốn một ngàn thạch gạo (bằng 50 tấn) Sài Vinh lên ngôi đã phải đương đầu với nạn thất thu về tài chính do chùa chiền chiếm ruộng trốn thuế gây ra, vì vậy đã giáng những đòn mạnh mẽ vào thế lực kinh tế nhà chùa. Năm 955 ra lệnh «phế bỏ 30336 ngôi chùa lớn, chỉ còn giữ lại 61200 tăng ni» và có nhiều điều qui định rất khắt khe đề hạn chế số người đi tu, đồng thời ra lệnh «phá hủy tất cả những tượng Phật bằng đồng đề đúc tiền».

Sài Vinh lại cho thống kê hộ khẩu và đăng ký ruộng đất toàn quốc đề quản định điền tô, đồng thời cho khơi thông và nạo vét sông ngòi, làm thủy lợi với quy mô lớn đề phát triển nông nghiệp, do đó đã tạo điều kiện tốt đề Hậu Chu khôi phục và phát triển kinh tế.

Lực lượng kinh tế của Hậu Chu ngày càng tăng cường.

Trải mấy năm khôi phục và phát triển kinh tế, lực lượng kinh tế của Hậu Chu đã được tăng cường hơn nhiều. Điều đó cho phép Hậu Chu tăng cường hoạt động quân sự đề đánh bại những cuộc khiêu khích của Bắc Hán, Khiết Đan (954) và đánh Hậu Thục (955). Năm 955 - 958 đánh Nam Đường, năm 959 mở cuộc «Bắc Phạt» đi đánh Khiết Đan, mở đầu cho việc thống nhất Trung Quốc và tạo cơ sở vật chất cho Bắc Tống sau này có thể tiếp tục hoàn thành công việc thống nhất đất nước vào năm 979.

— Đầu năm 954, Bắc Hán và Khiết Đan đem quân sang đánh Hậu Chu, Bắc Hán bị Hậu Chu đánh cho tan tác tại Cao Bình, Khiết Đan thấy thế lực của Hậu Chu mạnh, nên đã rút quân không dám giao chiến.

— Cuối năm 955, Hậu Chu cử Đại tướng Vương Cảnh và Hưởng Huấn dẫn quân đi đánh Hậu Thục, thu hồi 4 châu: Tần (thị xã Thiên Thủy, Cam Túc), Phượng (huyện Phượng tỉnh

Thiểm Tây), Thành (huyện Nguyên Thành, Cam Túc).

Giai (huyện Võ Đô, Cam Túc).

— Từ cuối năm 955 đến mùa xuân năm 958, Sài Vinh 3 lần dẫn quân đi đánh Nam Đường, chiếm được 14 châu của Nam Đường ở vùng phía nam sông Hoài và phía bắc Trường Giang, gồm vùng đất đai rất giàu có thuộc các tỉnh Hà Nam, Hồ Bắc, An Huy, Giang Tô, tổng cộng 60 huyện, 226.574 hộ. Nam Đường vì thua trận, phải nộp số tiền khao quân cho Hậu Chu, gồm: 10 vạn lạng bạc, 10 vạn tấm lụa, 10 vạn quan tiền, 50 vạn cân chè, và 20 vạn thạch gạo (1 vạn tấn). Hàng năm còn phải cúng nạp cho Hậu Chu một số tiền của rất lớn nữa.

Việc đánh chiếm được 14 châu của Nam Đường đã nâng cao uy tín và củng cố địa vị thống trị của Hậu Chu ở vùng Trung Nguyên, làm cho các nước xung quanh không dám cấu kết với các tiết độ sứ ở Trung Nguyên đề chống lại triều đình trung ương nữa. Vương Phu Chi, một nhà tư tưởng cỡ lớn đầu đời Thanh khi đánh giá về thắng lợi quân sự đó của Hậu Chu đã khẳng định: «Thắng lợi về quân sự đã đủ đề lấy lòng về danh tiếng, giành được số dân ấy đã đủ cung cấp nhân lực đề sai khiến, chiếm được vùng đất đai ấy đã đủ đề sinh ra các nguồn lợi, hàng phục được xứ sở ấy đã đủ đề dẹp yên được các mối phản loạn»⁽²⁾.

— Tháng 3 năm 959, đề trừ khử mối đe dọa của Khiết Đan ở phía Bắc, Sài Vinh quyết định mở một cuộc «Bắc Phạt», tự dẫn đại binh thủy bộ tiến đánh nước Liêu nhằm thu hồi đất đai bị Khiết Đan xâm chiếm và một số đất do Thạch Kinh Đường cắt nhượng cho Khiết Đan từ thời Hậu Tấn. Hành động quân sự đó rất mau lẹ, quân Hậu Chu tiến quân thuận lợi. Trong thời gian rất ngắn Hậu Chu thu hồi 3 châu (châu Ninh, châu Mạc và châu Doanh) và 3 cửa ải quan trọng là Ngõa Kiều, Ich Luật và Ủ Khâu, tổng cộng chiếm được 17 huyện, 18.360 hộ. Cuộc chinh chiến đó đã làm cho Khiết Đan phải «Vua tôi sợ hãi, những thành lũy vùng biên giới đều bị hạ như bị cuốn bạt trong cơn gió lốc, những phiên bộ ở châu Yên, phải chạy trốn suốt đêm đến sáng»⁽³⁾.

Nhưng trong lúc chiến sự đang tiếp diễn thắng lợi thì Sài Vinh đột nhiên bị bệnh chết, quân Hậu Chu phải tạm lui.

Lực lượng kinh tế của Bắc Tống được tiếp tục tăng cường. Khi Triệu Khuông Dận cướp

1) Cựu Ngũ đại sử quyển 115, phần 2 «Kỷ Chu Thế tông».

2) Vương Phu Chi: Độc Thông giám luận quyển 30.

3) Ngũ đại sử bổ quyển 5.

ngôi Hậu Chu vào năm 960. Hậu Chu đã là một nước có lực lượng kinh tế khá hùng mạnh ở vùng Trung Nguyên, sang triều đại mới, Tống lại tiếp tục những biện pháp khôi phục và phát triển kinh tế của Hậu Chu, khuyến khích khai hoang phục hóa, tổ chức lựa chọn giống, lai tạo giống mới, triều đình trung ương đã chọn 3 vạn thạch giống lúa Chiêm Thành có năng suất cao đưa về vùng Giang Tô, Triết Giang để phổ biến cho nông dân, xóa bỏ phần lớn các thứ thuế má nặng nề của thời Năm đời mười nước. Nông dân vỡ hoang được miễn thuế 3 năm, nơi nào thiếu sức vật kéo thì phổ biến dùng cây đập bằng sức người do Võ Doãn Thành sáng chế. Triều đình đứng ra sửa chữa và xây dựng thêm nhiều công trình thủy lợi ở Hoàng Hà, Biện Hà và phía Nam Trường Giang, v.v... Nhờ đó, chỉ trong vài chục năm đầu, từ thời Tống Thái tổ (960-976) đến thời Tống Chân tông (997-1022), diện tích canh tác đã tăng gấp đôi, dân số đã tăng gấp 3 lần so với lúc mới lập quốc. Khu vực Hoa Đông và Hoa Nam có sản lượng lúa khá cao, Triều đình Bắc Tống đã quy định khu vực ấy mỗi năm phải nộp 6 triệu thạch gạo (bằng 30 vạn tan) để cung cấp lương thực cho mấy chục vạn cấm binh và mấy chục vạn dân cư ở các đô thị.

Chế độ điền trang chiếm ưu thế tuyệt đối trong nền kinh tế nông nghiệp thời Bắc Tống. Triều đình Bắc Tống biến tất cả những vùng đất hoang thành quan trang, ruộng đất quan trang giao cho tá điền cây cấy như ruộng đất của địa chủ, nhưng địa tô có nhẹ hơn một ít.

Công thương nghiệp thời Bắc Tống cũng phát triển hơn thời Đường rất nhiều, đặc biệt là những kỹ nghệ có liên quan đến quốc phong được hết sức coi trọng. Cuối thời Đường chỉ có hơn 10 thành phố có trên 10 vạn hộ dân cư, nhưng đến thời Bắc Tống, đã có hơn 40 thành phố có trên 10 vạn hộ dân cư. Kinh đô Khai Phong có trên 20 vạn hộ, gồm đủ các loại nghề nghiệp, ngoài những thành phố lớn ở trong nội địa như Thành Đô, Hưng Nguyên v.v... còn có những thành thị lớn chuyên buôn bán với nước ngoài như Quảng Châu, Tuyền Châu, Ninh Châu và Hàng Châu, đều có nhà cửa san sát, thuyền bè xe ngựa đi lại nhộn nhịp, hàng hóa đầy ngập, việc buôn bán tiến hành suốt ngày đêm.

Sau khi Bắc Tống chinh phục 6 nước xung quanh, thống nhất Trung Quốc (979), lực lượng kinh tế lại được tăng cường hơn nhiều.

Năm 963 diệt Kinh Nam, tức Nam Bình, chiếm đất Hồ Bắc và Hồ Nam.

Năm 965 diệt Hậu Thục, chiếm vùng Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Hán Trung.

Năm 971 diệt Nam Hán, chiếm Quảng Đông, Quảng Tây.

Năm 975 diệt Nam Đường, chiếm Giang Tô, miền nam tỉnh An Huy và tỉnh Giang Tây.

Năm 978 Ngô Việt quy hàng, Tống chiếm được đất Triết Giang và miền bắc Phúc Kiến.

Năm 979 diệt Bắc Hán, chiếm miền trung tỉnh Sơn Tây.

Năm 965, Tống diệt Hậu Thục, chiếm được vùng Tứ Xuyên, Thiểm Tây, Hán Trung của Hậu Thục. Tứ Xuyên xưa nay là nơi nổi tiếng trù phú của Trung Quốc, được mệnh danh là «Thiên phủ chi quốc» (đất nước giàu đẹp như thiên đường). Ở đây, gần nửa thế kỷ thời Ngũ đại hầu như không có chiến sự xảy ra, nhân dân được yên ổn làm ăn, nền kinh tế phồn thịnh, một viên đại thần nhà Thục tên là Bồ Vũ Khanh đã mô tả đất nước Hậu Thục «Quận phủ thi nhiều, cửa ải và sông ngòi cũng lắm, con người và cảnh vật đều xinh đẹp, thổ sản phồn hoa»⁽¹⁾. Và ở vùng giàu đẹp như thiên đường ấy «nhân dân giàu có» «phủ thuế đều nhẹ, ba tiền một đấu gạo»⁽²⁾.

Năm 975, Tống diệt Nam Đường. Nam Đường là một nước khá mạnh về kinh tế cũng như về quân sự thời Năm đời mười nước.

Năm 937 Nam Đường đã diệt Ngô, năm 945 Nam Đường đã diệt Mân, năm 951 Nam Đường đã diệt Sở.

- Nam Đường cũng áp dụng một loạt chính sách khuyến khích khai hoang, phát triển kinh tế nông nghiệp, lại ở vào vùng lưu vực sông Hoài và lưu vực Trường giang, đất đai phì nhiêu «những đất hoang ở vùng sông Hoài và Trường Giang đều được khai khẩn, dâu trồng đầy đồng, đất nước giàu mạnh»⁽³⁾ «Vùng Trường Giang và sông Hoài liên tiếp được mùa, lương thực nuôi quân luôn thừa thãi»⁽⁴⁾, Lục Du trong cuốn *Nam Đường thư* quyển 2 cũng nói Nam Đường «so với các nước cát cứ cùng thời bấy giờ» là một nước «đất rộng và giàu mạnh, lắm nhân tài, lại dựa vào địa thế hiểm trở của Trường Giang, nghiêm nhiên là một nước lớn», ngay từ những năm Thăng Nguyên (937-942) trong cung Đức Xương đã tích tụ «hơn bảy triệu binh khí, tiền của và lụa là», «Nghề trồng trọt và nghề dệt củi ngày càng phát triển, văn minh rực rỡ, đã dần dần có phong thái của thời Thịnh Đường»⁽⁵⁾.

1) Hà Quang Viễn: *Giám giới lục quyền* 7, chương «Bồi thần gián».

2) Trương Đình Anh: *Thục đạo Kỳ quyền* hạ.

3) *Tư trị thông giám* quyển 270.

4) *Tư trị thông giám* quyển 282, phần Trung trong «Hậu Tấn Cao Tổ».

5) Sử Hư Bạch: *Diễn Cơ lập Đàm*.

Một nước giàu mạnh như Nam Đường đầu năm 958 đã bị Hậu Chu (tiền thân của Bắc Tống) chiếm mất 14 châu, 17 năm sau (975), lại bị Bắc Tống chiếm nốt chỗ đất còn lại. Tất nhiên, Bắc Tống phải có lực lượng mạnh hơn mới làm được điều đó, đồng thời sau khi chinh phục Nam Đường thì cũng tăng cường thêm tiềm lực kinh tế và lực lượng quân sự của nhà Tống.

Năm 978, trước sự lớn mạnh và đe dọa của Bắc Tống, Ngô Việt ở tỉnh Triết Giang và miền bắc Phúc Kiến cũng xin đầu hàng Bắc Tống.

Ngô Việt cũng là một nước giàu mạnh thời bấy giờ, các đời vua của Ngô Việt rất chú trọng phát triển kinh tế nông nghiệp và công tác thủy lợi, do đó «luôn năm được mùa». Ở Ngô Việt «Chỉ vài chục tiền đã mua được một thạch gạo»⁽²⁾. (Mỗi nhất thạch bất quá số thập văn). Lúc chúa Ngô Việt Tiền Tả (trị vì từ 911-947) mới lên ngôi, có lần hỏi viên quan lại quản lý quân lương: «trong kho dự trữ đủ ăn bao lâu?». Viên quan lại thưa rằng: «Mười năm».

Nếu như sản xuất không phát triển, nông nghiệp không được mùa, hẳn là không thể có giá gạo rẻ tới «vài chục tiền một thạch», lại càng không dễ gì tích trữ được số lương thực đủ cung cấp cho quân đội cả nước trong 10 năm.

Ngành kỹ nghệ quốc phòng và chế tạo binh khí của Bắc Tống

Trên đã phát triển toàn diện của nền kinh tế, sự phát triển về kỹ nghệ quốc phòng và chế tạo binh khí đã cho phép Bắc Tống có phương tiện về vũ khí, chiến cụ để thi hành chính sách bành trướng «tiền Nam hậu Bắc».

Riêng về nghề luyện kim 20 năm đầu thời Bắc Tống, sản lượng sắt hàng năm đã đạt 8 triệu cân. Trong khi đó cuối thời Đường chỉ đạt 2 triệu cân, còn suốt hơn 50 năm thời Ngũ đại (907-960) thì sản lượng bị giảm rất nhiều bởi họa chiến tranh liên miên.

Nghề đóng thuyền. Kỹ thuật đóng thuyền của Bắc Tống đã tiến bộ rất nhiều so với thời trước đó. Thuyền buôn cỡ lớn của Bắc Tống thường đi lại trên vịnh Ba Tư. Những chiếc thuyền đó có phần nổi trên mặt nước rất rộng rãi, mạn thuyền đóng thành hình thoi để giảm sức cản của giòng chảy và sóng nước để thuyền có tốc độ lớn. Trong thuyền lại chia làm nhiều khoang riêng biệt, phòng khi đi biển, dù một bộ phận nào đó bị hư hỏng cũng không thể làm cho toàn bộ con thuyền bị đắm chìm. Để tận dụng sức gió, thuyền thường có 4 đến 6 cột buồm. Có những chiếc thuyền có tới 12 cột buồm. Những chiếc lớn có thể chuyên chở 500 - 600 người.

* Đặc biệt 3 phát minh lớn của thời trung đại là thuốc súng, kim chỉ nam và nghề in đều là thành tựu của nhân dân Trung Quốc thời Tống. Thủy thủ Trung Quốc đã dùng kim chỉ nam (la bàn) hoạt động một cách dễ dàng trên mặt biển trong mọi điều kiện thời tiết khác nhau.

Nghề chế tạo binh khí và áp dụng dầu hỏa, thuốc súng vào chiến tranh lại càng được đẩy mạnh.

Ngay từ thời Tùy Đường, người ta đã biết sử dụng dầu hỏa trong các cuộc chiến tranh. Thời Ngũ Đại, nhà Ngô đã cử người đem dầu hỏa đi biểu Khiết Đan, đồng thời còn hướng dẫn cho cách sử dụng: «Khi tiến công, lấy dầu này châm lửa đốt thành, nếu kẻ địch lấy nước để dập tắt, ngọn lửa sẽ càng cháy to». «Người Man khi thủy chiến, dùng dầu này để đốt thuyền của địch»⁽¹⁾.

Ngô Việt (năm 978 đầu hàng Bắc Tống) cũng biết sử dụng dầu hỏa vào trong chiến tranh, trong cuốn «Ngô Việt bị sử» đã viết: «Dùng ống phun dầu hỏa vào kẻ địch, nếu địch dùng nước để cứu hỏa, ngọn lửa sẽ càng cháy bùng lên»⁽²⁾.

Hậu Chu tức là tiền thân của Bắc Tống cũng đã biết nguyên lý «dùng dầu hỏa vẩy trên đồ vật, khi đã cháy mà gặp nước lại càng cháy to»⁽³⁾.

Về việc sử dụng thuốc súng trong chiến tranh, người Trung Quốc đã phát hiện ra nguyên liệu làm thuốc súng từ rất sớm và đã dùng thuốc súng để làm pháo đốt, địa lôi v.v... Năm 969 Phùng Nghĩa Thăng và Nhạc Nghĩa Phương đã chế tạo ra mũi tên có thuốc súng, nơi bị bắn trúng sẽ bùng cháy. Sau đó việc sử dụng thuốc súng vào vũ khí ngày càng được cải tiến và phổ biến rộng rãi ở Trung Quốc.

Triều đình Bắc Tống đặc biệt chú ý tới các công xưởng chế tạo binh khí, ngoài việc dùng than đá để luyện sắt, còn dùng chất hóa học để phân giải đồng, sắt. Trong các binh công xưởng đã có sự phân công khá tỉ mỉ, có những binh công xưởng chia thành 10 bộ phận để việc sản xuất ngày càng chuyên môn hóa.

2) Ngô Nhiệm Thần: *Thập quốc xuân thu*, quyển 81.

1) *Tư trị thông giám* quyển 269.

2) *Ngô Việt bị sử* quyển 2, phần «Vân mộc Vương».

3) *Tân Ngũ đại sử* quyển 74 «Tứ Di phụ lục», phần 3.

II - LỰC LƯỢNG QUÂN SỰ CỦA NHÀ TỔNG

Tổng Thái tổ Triệu Khuông Dận trước khi cướp ngôi nhà Chu vốn là Thống soái điện tiền của nhà Chu, trong tay đã nắm giữ một lực lượng quân sự khá mạnh do Chu Thế tông Sài Vinh để lại. Đạo quân đó được trang bị tốt, có vũ khí tối tân, có kỷ luật chặt chẽ, có sức chiến đấu mạnh. Ngay từ thời Chu, đội quân đó đã được Chu Thế tông Sài Vinh chỉnh đốn về kỷ luật quân sự và trang bị thêm vũ khí để tăng cường sức chiến đấu.

Trong việc chỉnh đốn lực lượng cấm binh, Sài Vinh đã áp dụng 3 biện pháp chính:

a) Ngay từ khi mới lên ngôi (954), ra lệnh « các đạo tuyển mộ những người liều mạng, dũng cảm, khỏe mạnh ở vùng rừng núi, đưa họ về triều đình » để sung vào đội quân hoàng gia⁽¹⁾.

b) Đào thải những lính già yếu trong cấm binh, tuyển chọn những binh sĩ dũng cảm, khỏe mạnh trong quân đội của các đạo để bổ sung và tăng cường cho lực lượng quân đội hoàng gia. Nhà vua trực tiếp nắm trong tay lực lượng quân sự mạnh mẽ để hạn chế sự lộng quyền và đe dọa của các phiên trấn, tăng cường lực lượng quân sự của trung ương.

c) Rất chú trọng về kỷ luật quân sự.

Đội cấm binh của Sài Vinh không những mạnh về trang bị khí giới, tinh nhuệ về tướng sĩ, mà đặc biệt có kỷ luật rất chặt chẽ. Trong trận chiến đấu với quân Bắc Hán và Khiết Đan tại Cao Bình năm 954, đại tướng Phan Ái Năng và Hà Huy ngày thường không chú trọng rèn luyện kỷ luật quân sĩ, để cho các tướng sĩ sinh thói kiêu căng, kỷ luật lỏng lẻo, tới khi lâm trận, một số đã tháo chạy tán loạn, làm cho trận chiến đấu đó suýt bị thất bại. Phan Ái Năng, Hà Huy và hơn 70 tướng tá khác đều bị chém đầu theo quân pháp. Vì thế, thời Chu Thế tông « những tướng tá kiêu căng, binh sĩ vô kỷ luật, anh nào anh nấy đều khiếp đảm »⁽²⁾. Từ đây « thanh thế quân đội mới được nâng lên »⁽³⁾, và cũng từ sau trận thắng ở Cao Bình (năm 954), Hậu Chu mới « thường xuyên huấn luyện binh sĩ, giắt giải võ nghệ, mưu toan việc thống nhất thiên hạ »⁽⁴⁾. Sử Trung Quốc chép về đội quân đó đã viết: « do đó, sĩ tốt tinh cường » « quân sĩ trong các đội quân đều rất tinh nhuệ », « Sự hùng mạnh về mặt trang bị và quân sĩ, các đội quân khác cùng thời bấy giờ đều không thể so sánh được... »⁽⁵⁾. Đội quân đó đã « đi chinh phạt bốn phương trời, đánh đâu thắng đó » là do « công sức của việc tuyển mộ và huấn luyện »⁽⁶⁾. Dựa vào đội quân mạnh mẽ đó, từ năm 954 - 959 Hậu Chu đã liên tiếp giành được những thắng lợi ròn rã trong các

cuộc giao chiến với Bắc Hán, Hậu Thục, Nam Đường và Khiết Đan.

Năm 960, khi viên thống soái quân đội hoàng gia của nhà Hậu Chu là Triệu Khuông Dận cướp ngôi Hậu Chu lập ra nhà Bắc Tống thì nghiêm nhiên đã có trong tay một đội quân thiện chiến hùng mạnh do Sài Vinh để lại. Nhà Tống đã chỉnh đốn lại quân đội và tăng cường thêm sức chiến đấu của đội quân đó để củng cố địa vị thống trị của triều đình trung ương và làm công cụ thi hành chính sách « tiên Nam hậu Bắc » của mình.

Triệu Khuông Dận xuất thân từ một tướng lĩnh quân sự. Ông ta biết rất rõ về mối đe dọa của nạn phiên trấn cát cứ đối với sự thống trị của nhà vua, do đó, ngay sau khi lên ngôi, Triệu Khuông Dận đã tìm cách tập trung các quyền quân sự, tài chính và hành chính về trung ương, đặc biệt quyền quân sự do nhà vua trực tiếp nắm giữ. Trong lịch sử nhà Tống còn ghi lại câu chuyện về Tổng Thái tổ khéo léo tước binh quyền của những tướng lĩnh quân sự khác, gọi là « Bội tửu thích binh quyền » (chuốc chén rượu nồng xin tước binh quyền nhà người): Sau khi lên ngôi được 3 năm, trong một bữa tiệc Triệu Khuông Dận nhân lúc rượu ngà ngà say, đã gợi ý những tướng lĩnh nên trao lại binh quyền cho nhà vua, các tướng lĩnh hiểu ý, nên Thạch Thủ Tín, Vương Thâm Kỳ là 2 tướng nắm giữ đội cấm binh cùng nhiều tướng lĩnh khác đã lần lượt xin từ chức, Vua chuẩn y ngay và ban thưởng cho rất hậu⁽¹⁾.

Về tổ chức quân sự của Bắc Tống.

Quân đội nhà Tống chia làm 4 loại, gồm cấm binh, sương binh, hương binh và phiên binh.

Cấm binh là vệ sĩ của hoàng đế, được tuyển mộ trong số thanh niên khỏe mạnh trong nhân dân hoặc chọn trong quân đội địa phương đưa lên. Cấm binh không những bảo vệ kinh thành mà còn đóng giữ những nơi trọng yếu trong nước và biên giới. Khi có chiến sự, họ là lực lượng tác chiến chủ yếu, cho nên cấm binh thường chiếm đến quá nửa quân số toàn quốc.

1) Cựu Ngũ đại sử quyển 114.

2) nt

3) Vương Xung - Đông đô sự lược quyển 21 « Truyền Trương Vinh Đức ».

1) Sách phủ nguyên quy quyển 104. Thiên « Phỏng vấn ».

2) Tư trị thông giám quyển 292.

3) Tư trị thông giám quyển 292.

1) Tống sử quyển 250, truyện « Thạch Thủ Tín ».

Sương binh là quân đóng ở các châu, trấn, (như bộ đội địa phương).

Hương binh là đội vũ trang nhân dân địa phương (dân binh).

Phiên binh là lính chiêu mộ ở các bộ lạc quy thuận, đóng ở những nơi biên cương.

Quân đội thời Khai Bảo (968 – 976), thời Trí Đạo (995 – 997) là những đạo quân mà Tống Thái tổ (960–976) và Tống Thái tông (976–997) dùng để « định thiên hạ, phục tứ phương »⁽¹⁾. Triệu Khuông Nghĩa cho quân sang xâm lược nước ta vào thời Thái bình hưng quốc (976 – 983), quân số lúc đó có thể lấy quân số thời Trí Đạo mà suy ra.

Theo *Tống sử*, quân số toàn quốc thời Khai Bảo và Trí Đạo là:

Niên hiệu	Tổng lịch	Cấm binh (ky, bộ binh)
Thời Khai Bảo (968–976) (Tống Thái Tổ)	378.000	193.000
Thời Trí Đạo (995–997) (Tống Thái Tông)	666.000	358.000

Triệu Khuông Dẫn và Triệu Khuông Nghĩa đã dựa vào đội quân hùng mạnh đó để từ năm 963 – 979 thi hành chính sách bành trướng

« tiên Nam hậu Bắc » và chinh phục được 6 nước láng giềng, hoàn thành sự nghiệp thống nhất Trung Quốc và năm 979 cũng là thời điểm đánh dấu thời cực thịnh của Bắc Tống.

Tình hình thực tế đó đã tạo điều kiện để Bắc Tống có thể tính đến việc mở một cuộc chiến tranh xâm lược xuống Việt Nam vào năm 981.

Năm 980 Đinh Tiên Hoàng và con trưởng là Đinh Liễn bị Đỗ Thích giết hại ở sân đình, hoàng tử Đinh Toàn mới 6 tuổi được đưa lên kế vị. Thấy vậy, biên thần nhà Tống ở Quảng Tây là Hầu Nhân Bảo bèn dâng thư lên Tống Thái tông Triệu Khuông Nghĩa xin đem quân địa phương đánh chiếm Việt Nam. Mùa xuân năm 981, Triệu Khuông Nghĩa đã cho quân tiến vào xâm lược nước ta.

Lê Hoàn đã lãnh đạo cuộc kháng chiến chống Tống lần thứ nhất. Chỉ trong 1 tháng, ông đã thắng giòn giã, đập tan cuộc xâm lược của nhà Tống. Chém tướng giặc Hầu Nhân Bảo, bắt sống 2 tướng Tống khác là Quách Quân Biện và Triệu Phụng Huân đem về Kinh đô Hoa Lư. Chuyển vận sứ nhà Tống là Hứa Trọng Tuyên báo tin thua trận về triều, Triệu Khuông Nghĩa kinh sợ, vội xuống chiếu rút quân về nước. Trong khi đó, Lê Hoàn cùng các tướng sĩ đuổi đánh quân Tống. Quân Tống đại bại, chết đến quá nửa « thây phơi đầy đồng ». Bị quân ta tấn công dữ dội, quân Tống không đợi lệnh vua đã rút quân.

III – TÌNH HÌNH NHÀ TỐNG SAU THẤT BẠI Ở VIỆT NAM

Từ năm 979 – 986, Bắc Tống liên tiếp bị thua 4 trận lớn:

– Năm 979 bị Liêu đánh cho đại bại tại khu vực sông Cao Lương (huyện Uyên Bình, tỉnh Hà Bắc).

– Năm 980 lại thua Liêu tại Châu Mạc.

– Năm 981 bị thua ở Việt Nam.

– Năm 986 bị Liêu đánh cho thảm bại tại Kỳ Câu Quan (huyện Trác, tỉnh Hà Bắc).

Cả 4 trận đều do Triệu Khuông Nghĩa chủ động cho quân đi đánh và bị thất bại.

Những trận thất bại nói trên đã làm phá sản chính sách « tiên Nam hậu Bắc » của nhà Tống. Bắc Tống từ chỗ cực thịnh bắt đầu xuống dốc, suy yếu dần và ngày càng lún sâu vào con đường khủng hoảng về tài chính, khủng hoảng về chính trị kéo dài hơn 80 năm. Đến năm 1069, Tống Thần tông (1067 – 1085) phải gửi gắm hy vọng vào cuộc cải cách của Vương An Thạch để cứu vớt tình thế. Sự suy yếu và bạc nhược của nhà Tống thể hiện rõ trong cuộc khủng hoảng tài chính và quan hệ đối ngoại của triều đình Bắc Tống.

Về cuộc khủng hoảng tài chính của Bắc Tống sau chiến tranh Việt Nam.

Đầu đời Bắc Tống, nhờ sự phát triển của kinh tế nông nghiệp và công thương nghiệp, nên một thời xã hội đã ổn định và giàu có. Để duy trì ách thống trị của mình và để có lực lượng quân sự thi hành chính sách bành trướng xuống phía nam, chống lại Liêu Hạ ở phía bắc, nhà Tống phải thi hành chính sách trung ương tập quyền và chuyên chế cao độ. Nhà Tống phải tổ chức một lực lượng quân đội và một bộ máy quan liêu rất lớn, chi tiêu rất nhiều tiền của trong việc nuôi quân đội, quan lại, ăn tiêu xa xỉ của triều đình. Bên cạnh đó, những cuộc chiến tranh với Liêu Hạ cũng tiêu hao nhiều tiền của. Sau khi thua trận, hàng năm lại phải cống nạp cho Liêu Hạ những khoản tiền rất lớn. Vì thế kinh tế của nhà Tống ngày càng kiệt quệ và lún sâu vào một cuộc khủng hoảng tài chính trầm trọng.

– Những năm cuối đời Trí Đạo (995 – 997) đời Tống Thái tông, cán cân thanh toán của

(1) Tống sử, quyển 187, Bình Chí.

nhà Tống còn dư dật, chi tiêu không hết một nửa tổng số thu nhập hàng năm.

— Đến đời Nhân tông, Hoàng Hậu năm thứ 1 (1049) chỉ thu bằng bằng.

— Đến đời Anh tông, Trị Bình năm thứ 2 (1065) huy 15 triệu 70 vạn quan.

Chính năm đó, tổng thu nhập của triều đình đã tăng hơn 5 lần so với thời Trị Đạo (997).

Không kể chi phí chiến tranh bất thường, chỉ riêng những khoản chi tiêu cố định cũng đã đủ nghiền nát lực lượng kinh tế của nhà Tống.

1. Chi phí về tiền nuôi quân.

Do phải đối phó với Liêu Hạ, quân số nhà Tống đã không ngừng tăng lên, đông nhất vào thời Khánh Lịch (1041 - 1048) (Tống Nhân tông). Tổng số quân đội toàn quốc lúc đó là 1 259.000 trong đó có 826.000 cấm binh (ky, bộ binh), so với năm 976 (Khai Bảo năm thứ 9) tổng số quân đội đã tăng 3,3 lần, riêng cấm binh đã tăng 4,2 lần. Nhà Tống chi phí tiền nuôi quân mỗi người cấm binh mỗi năm 50 quan, 826.000 cấm binh mỗi năm hết 41,3 triệu quan. Theo thống kê năm 1065 (Anh tông, Trị Bình năm thứ 2) riêng tiền nuôi quân đã ngốn hết 5/6 tổng thu nhập toàn quốc trong năm đó.

2. Chi phí về bổng lộc quan lại.

Nhà Tống có bộ máy quan liêu rất cồng kềnh, tiền của chi vào việc bổng lộc quan lại chiếm tỷ lệ rất lớn trong ngân khố toàn quốc. Thời Tống Chân tông (997 - 1022) số quan lại đông đến nỗi « Trong 10 người làm quan thường có 8 hay 9 người không biết chức phận của mình »⁽¹⁾, do đó, năm 1001 (Hàm Bình năm thứ 4) chỉ một lần đã *tắt giảm hơn 19 vạn quan tại*, lúc đó « Tiền chi phí cho quan lại cấp huyện, gấp mấy lần so với trước, đến nỗi cả cấp trên, cấp dưới đều khốn khổ về tài chính »⁽²⁾.

Ngay trong số họ hàng tông thất, những người không làm việc gì chỉ hưởng bổng lộc cũng ngày càng tăng.

— Thời Tống Chân tông (997 - 1022) có 9.785 người.

— Đến thời Tống Nhân tông (1022-1063) số người được hưởng bổng lộc đã lên tới 15.443 người.

3. Chi phí về an tiêu xa xỉ của nhà vua.

Việc chi tiêu trong cung đình cũng rất tốn kém, chỉ riêng lệ phong thưởng 3 năm 1 kỳ nhân dịp lễ lễ tổ tiên ở ngoại ô cũng hao tổn tới mức khủng khiếp. Ví dụ thời Cảnh Đức (1004-1007) của vua Chân tông, một lần tế lễ và phong thưởng ở ngoại ô phía nam tốn kém 6 triệu 1 vạn quan.

4. Những khoản cống nạp hàng năm cho Liêu và Hạ.

Từ năm 1004 mỗi năm Tống phải nộp cho Liêu: 10 vạn lạng bạc và 20 vạn tấm lụa.

Từ năm 1042, mỗi năm nộp thêm cho Liêu 10 vạn lạng bạc và 10 vạn tấm lụa nữa, cộng với số cống năm 1004 là: 20 vạn lạng bạc và 30 vạn tấm lụa.

Từ năm 1044, mỗi năm phải cống cho Hạ: 72.000 lạng bạc, 153.000 tấm lụa và 30.000 cân chè.

Và lại, quân lực của Bắc Tống chủ yếu đóng ở phía Tây Bắc. Khối lương thực khổng lồ để nuôi quân phải chuyển từ phía Đông Nam lên cũng đủ làm cho triều đình mệt mỏi. Chưa nói đến chuyện chiến sự liên miên, vùng biên giới rộng lớn không sản xuất được, vật tư trong nội địa bị trưng thu để cung cấp cho chiến trường, nông dân bị bắt đi lính, giá cả thị trường tăng vọt, sức dân kiệt quệ, sản xuất nông nghiệp lại bị phá hoại và đình trệ, do đó đã ảnh hưởng trầm trọng đến tình hình kinh tế, tài chính và đời sống xã hội, làm cho mâu thuẫn xã hội ngày càng gay gắt. Có người phải tâu vua rằng: « Dân thiên hạ không thể sống nổi nữa, đã có những gia đình vợ chồng con cái phải dắt díu nhau cùng nhảy xuống giếng tự tử ». Cảnh thịnh vượng thời Tống sơ, cảnh thịnh vượng lúc trước khi sang đánh Việt Nam (981) đã hoàn toàn không còn bóng dáng gì nữa.

Về quan hệ đối ngoại của Bắc Tống

Quan hệ giữa Tống và Liêu.

Trong thời kỳ « Năm đời mười nước » (907 - 960) nhân dân Trung Quốc đã gặp mỗi hiềm họa to lớn về phía tộc Khiết Đan.

Khiết Đan nguyên thuộc tộc Đông Hồ ở vùng thượng du sông Liêu, sống bằng nghề chăn nuôi, du mục. Năm 916, một tù trưởng của Khiết Đan là Ê-lu-a-bao-ky xóa bỏ truyền thống bầu cử dân chủ của thị tộc, lên ngôi vua. Lực lượng quân sự của Khiết Đan rất mạnh. Tiết độ sứ Hà Đông của nhà Hậu Đường (923 - 936) là Thạch Kính Đường đã cấu kết với vua Khiết Đan để cướp ngôi vua Hậu Đường, lập ra Hậu Tấn (936 - 916), mỗi năm triều cống 30 vạn tấm lụa và cắt nhượng 16 châu Yên, Vân (ở Hà Bắc và bắc Sơn Tây) cho Khiết Đan. Năm 937, Khiết Đan đổi quốc hiệu là Liêu, đóng đô ở Yên Kinh (Bắc Kinh ngày nay). Liêu nhiều lần tấn công Hậu Tấn, có lần chiếm đóng cả kinh đô Khai Phong.

(1) *Tống sử* quyển 161 « Chức quan chi », phần I.

(2) *Tống sử* « Thực hóa chí », phần hạ.

thắng tay vợ vét, cướp bóc vùng trung nguyên, Liêu cũng tích cực chuẩn bị tràn xuống phía Nam để chiếm lưu vực sông Hoàng.

Đời *Hậu Chu* (951 – 960) giữa Hậu Chu và Liêu đã nổ ra 2 cuộc chiến tranh:

— Năm 954, Khiết Đan, phối hợp với Bắc Hán sang đánh Hậu Chu. Bắc Hán bị thua to tại Cao Bình. Khiết Đan thấy Hậu Chu thế mạnh, không dám giao chiến, phải rút quân.

— Năm 959 (tháng 3) Sài Vinh chỉ huy đại quân thủy bộ, chủ động đi đánh Khiết Đan. Trong trận đó, Hậu Chu thu hồi 3 châu và 3 cửa ải quan trọng.

Đời *Bắc Tống* (960 – 1127).

Từ năm 979 – năm 1075 trong khoảng gần 100 năm đó, giữa Bắc Tống và Liêu có 4 cuộc chiến tranh lớn và Tống phải 3 lần ký hòa ước với Liêu, nhận nạp cống hoặc cắt nhượng đất đai để đổi lấy sự yên ổn nhục nhã. 4 cuộc chiến tranh lớn đó là:

1. Năm 979 Triệu Khuông Nghĩa nhân lúc tiêu diệt Bắc Hán, đã chỉ huy quân đội đi đánh Liêu nhưng tại khu vực sông Cao Lương (huyện Uyển Bình, Hà Bắc) bị quân Liêu « truy kích hơn 30 dặm, diệt hơn 10 ngàn người », « mờ sáng hôm sau, vua Tống phải bỏ chạy ».

2. Năm 980 (Thái Bình Hưng Quốc năm thứ 5).

Nhà Tống lại cho quân đội đi đánh Liêu, xuất quân từ kinh đô Khai Phong, đóng quân tại *đại danh phủ*, các đạo quân đã kịch chiến với quân Liêu tại Châu Mạc (Hà Bắc), kết quả quân Tống bị thua to.

3. Năm 986 (Ung Hy năm thứ 3).

Tống Thái tông Triệu Khuông Nghĩa tin theo lời tâu của biên tướng là Hạ Lệnh Đồ định nhân lúc Liêu Thánh tông mới lên ngôi còn nhỏ tuổi, mẹ vua là Tiêu thị nhiếp chính, cho quân đi đánh úp tại Kỳ Cầu quan (huyện Trác, Hà Bắc), bị quân Khiết Đan đánh cho tan tác.

Từ đấy, Bắc Tống từ bỏ ý định chủ động tấn công để lấy lại đất đai, mà phải áp dụng biện pháp phòng ngự tiêu cực.

Lúc bấy giờ ở biên giới phía bắc Trung Quốc không có công sự kiên cố, kỵ binh của Liêu lúc nào cũng có thể tràn xuống phía nam. nhà Tống phải lập hàng rào phòng ngự bằng hệ thống hồ ao từ *Bảo Châu* đổ về phía đông đến vùng ven biển, từ *Bảo Châu* đổ về phía tây đến chân núi Thái Hàng trồng nhiều cây đề lập hàng rào ngăn chặn. Thực ra, hệ thống phòng ngự ấy không đạt kết quả mong muốn của nhà Tống.

4. Năm 1004 (mùa thu).

Vua Liêu nhân lúc tiết trời mát mẻ, dẫn

20 vạn quân đánh Bắc Tống, quân Liêu định vượt Hoàng Hà đánh thẳng vào kinh đô Khai Phong. Vua tôi nhà Tống nghe tin quân Liêu gần đến Khai Phong, vô cùng hoảng sợ, có người chủ trương rời đô xuống Kim Lăng (Nam Kinh), có người chủ trương rời đô xuống Thành Đô, cuối cùng Bắc Tống phải nhận nộp cống để xin giảng hòa với Liêu.

Mỗi năm cống cho Liêu: 10 vạn lạng bạc và 20 vạn tấm lụa.

Ngoài việc ký hòa ước năm 1004, Tống còn 2 lần ký hòa ước với Liêu nữa.

1. Năm 1042 (năm thứ 2 Khánh Lịch, đời Nhân tông) Liêu lại nhân lúc quân chủ lực nhà Tống bị Tây Hạ kìm chế không có lực lượng đề ứng chiến, nên đã phao tin sẽ đánh tràn xuống phía Nam, và cử Tiên Anh và Lưu Lục Phù sang Tống hạch sách đủ điều, đòi cắt đất Tống ở vùng Quan Đông cho Liêu, Tống không đủ sức cưỡng lại phải ngậm đắng nuốt cay hứa mỗi năm *cống thêm* cho Liêu: 10 vạn lạng bạc, 10 vạn tấm lụa để đánh đổi việc không cho quân sang đánh Tống.

2. Năm 1075 (Tống Thần tông Hy Ninh năm thứ 8)

Nhân lúc Bắc Tống bận đối phó với Tây Hạ, Liêu cử sứ thần sang tranh cãi về vấn đề địa giới, buộc nhà Tống phải cắt đất. Lúc đó Vương An Thạch làm tể tướng chủ trương « muốn lấy được thì phải tạm cho đi đã » nên Tống lại phải cắt hơn 700 dặm ở Hà Đông (vùng phía bắc tỉnh Sơn Tây ngày nay) cho Liêu.

Tuy rằng từ năm 1075 trở đi, trong vòng gần nửa thế kỷ giữa Tống và Liêu không có những cuộc đụng độ lớn nữa, vì Liêu cũng suy yếu dần, đến năm 1125, nước Kim của người Nữ Chân hùng mạnh diệt nước Liêu thì nước Kim lại trở thành kẻ thù và mối tai họa khủng khiếp hơn của nước Tống.

Quan hệ Tống và Tây Hạ.

Tây Hạ là đất nước của người Đảng Hạng, một nhánh của người Tây Tạng. Trước kia họ sống ở vùng Thanh Hải và phía tây bắc tỉnh Tứ Xuyên, đến đời Đường có một số người di cư đến miền đông tỉnh Cam Túc và miền bắc tỉnh Thiểm Tây, họ lớn mạnh dần. Đời Tống Thái tông (976 – 997) nội bộ người Đảng Hạng có sự chia rẽ, một số quy phục nhà Tống, một bộ phận khác vẫn giữ vùng Cam Túc, nội Mông Cổ, Sơn Tây, Thiểm Tây (vùng Hà Sáo, sông Hoàng) làm nơi cư trú, họ liên kết với Liêu chống lại Tống.

Năm 1038, thủ lĩnh của người Đảng Hạng là Triệu Nguyên Hạo xưng đế, thành lập nước Hạ. Trong sử sách Trung Quốc gọi là Tây Hạ.

Tây Hạ chủ yếu sống về nghề chăn nuôi, du mục, họ lại ở vào vùng đất đai cằn cỗi, kém phì nhiêu, nên sản phẩm nông nghiệp nghèo nàn, những năm mất mùa, phải mua lương thực của nhà Tống để giải quyết nạn đói

Nước Hạ mạnh nhất vào thời Triệu Nguyên Hạo nắm quyền (1032-1048): Hạ thường xuyên xâm nhập biên giới nhà Tống để cướp phá, trở thành một địch thủ đáng gờm nhất của Tống ở phía tây bắc.

Giữa Tống và Tây Hạ có 4 cuộc chiến tranh lớn:

1. Tháng 2-1002 (Chân tông, Hàm Bình năm thứ 5).

Bồ Triệu Nguyên Hạo là Lý Đức Minh đánh Linh Châu (huyện Linh Vũ, tỉnh Ninh Hạ), đặt phủ Tây Bình.

- Mùa xuân năm 1003, dời đô đến Linh Châu. Nhà Tống phải cắt nhượng 5 châu (châu Ngân, châu Hạ, v.v...) ở vùng Hà Tây cho Hạ.

2. 1034 - 1044 (Nhân tông Cảnh Hựu năm thứ 1 đến Khánh Lịch 4).

Chiến sự kéo dài 10 năm, quân Tống bị thua thảm hại tại Tam Xuyên Khẩu và Hảo Thủy Xuyên (phía đông huyện Long Đức, Cam Túc).

Nhà Tống phải tăng cấm binh từ 43 vạn lên 81 vạn để ứng chiến với Hạ, tiền nuôi lính 41 triệu quan là khoản chi tiêu lớn nhất của triều đình.

- Nhà Tống phải giảng hòa, theo Hòa ước năm 1044: Tống mỗi năm nộp cho Hạ: 72.000 lạng bạc, 153.000 tấm lụa, 30.000 cân chè.

3. 1071-1081 (Hy Ninh năm thứ tư- Nguyên Phong 4) Hạ lại cho đạo quân lớn đánh Tống, chiến sự kéo dài 10 năm. Hai bên đánh cầm cự, đều có thắng bại. Trong trận chiến đấu kịch liệt ở thành Vĩnh Lạc quân Tống bị thua to. 10 năm chiến tranh, quân Tống chết 60 vạn người, đã ngốn hết sinh lực của Bắc Tống, hai bên phải giảng hòa, Tống chịu giữ sổ cống nạp năm 1044 cho Tây Hạ.

4. Đời Triết tông, Nguyên Phù năm thứ 2 (1099)

Tống dùng đạo quân rất đông đe dọa đánh Hạ. Hạ nhờ Liêu đứng giữa điều đình để giảng hòa, từ đấy 2 bên ít có chiến sự xảy ra.

Trong quan hệ đối với Liêu, Hạ, Bắc Tống luôn luôn ở thế bị động và thua thiệt, mỗi khi có nạn ngoại xâm, chỉ có thể dời lấy sự yên ổn nhục nhã bằng biện pháp cống tiền, cống lụa, cống chè, cắt nhượng đất cho ngoại tộc, điều đó chứng tỏ sự yếu hèn của triều đình nhà Tống. Từ năm 979, tức là từ sau trận thất bại tại sông Cao Lương, Bắc Tống lại tiếp tục thua thêm 3 trận nữa. - Năm 980

thua Khiết Đan ở châu Mạc, năm 981 bị thất bại ở Việt Nam, năm 986 thất bại ở Kỳ Cầu Quan.

Khi thế lấy lòng, chủ động tiến hành cuộc « Bắc phạt » thu hồi 3 châu và 3 cửa ải, làm cho Khiết Đan phải « vua tôi sợ hãi, những thành lũy vùng biên giới đều bị hạ như bị cuốn bạt trong cơn gió lốc, các phiên bộ ở châu Yên phải chạy trốn suốt đêm đến sáng » của Chu Thế tông Sài Vinh năm 959 không còn nữa, uy danh của Tống Thái tông Triệu Khuông Nghĩa năm 978 sau khi diệt được Kinh Nam, Hậu Thục, Nam Hán, Nam Đường rồi làm cho chúa Ngô Việt vì khiếp sợ trước sự đe dọa của Bắc Tống phải đem cả nước Ngô Việt với vùng đất Triết Giang, Phúc Kiến rộng lớn và vô cùng giàu có đến xin quy hàng Bắc Tống cũng không còn nữa. Còn lại chẳng chỉ là sự nhu nhược, giả càm giả dối của vua Tống trước thái độ khinh mạn của Lê Hoàn đối với sứ Tống năm 996: « Trước đây, cướp phá trấn Như Hồng là do bọn giặc ở ngoài biên giới, chẳng hay hoàng đế có biết cho không, ví như Giao Châu quả có làm thì trước hết phải đánh sang Phiên Ngung, rồi đánh Mân, Việt chứ đâu chỉ đánh Như Hồng mà thôi »!

Còn quan hệ Tống-Việt sau năm 981 thì nhà Tống vì phải chuyển tâm đối phó với Liêu, Hạ, nên đối với nhà Lê chỉ thi hành chính sách hòa hoãn, gia phong cho vua Lê chức tước ngày càng cao.

Năm 986 phong Lê Hoàn làm An Nam đô hộ Tĩnh Hải quân tiết độ sứ, kinh triệu quận, khai quốc hầu, năm 993 phong Lê Hoàn làm Giao chỉ quận vương, và năm 997, Tống Chân tông phong Lê Hoàn làm Nam Bình vương. Nhà Tống cố gắng tránh va chạm với nước ta. Dù bọn biên quan muốn gây sự hay có chuyện rắc rối chốn biên thùy, vua Tống đều bàn hòa, cốt sao để biên giới phía nam được yên ổn.



Nhân dịp kỷ niệm 1000 năm chiến thắng giặc Tống xâm lược, chúng tôi đã từ nguồn sử cũ của Trung Quốc, giới thiệu một số tài liệu nhằm làm sáng tỏ thêm về kẻ thù cướp nước trước và sau sự kiện lịch sử vĩ đại năm 981. Cũng qua tài liệu này, chúng tôi hy vọng góp phần tìm hiểu, nhìn nhận đầy đủ về sức mạnh của nhân dân ta, của dân tộc ta, trong cuộc đấu tranh với một kẻ thù lớn mạnh, và đã chiến thắng một cách vô cùng oanh liệt, bảo vệ được nền độc lập tự chủ của quốc gia Đại Cồ Việt non trẻ hồi thế kỷ X.

VÀI NÉT VỀ CƠ CẤU KINH TẾ VÀ CƠ CẤU XÃ HỘI Ở NÔNG THÔN MIỀN NAM TRƯỚC NGÀY GIẢI PHÓNG

CAO VĂN LƯỢNG

TRONG 30 năm qua (1945 – 1975) tình hình xã hội, kết cấu kinh tế và giai cấp ở miền Nam nước ta đã có nhiều thay đổi. Việc tìm hiểu những biến đổi ấy và làm rõ tính chất xã hội, hình thái kinh tế – xã hội ở miền Nam trước ngày giải phóng, là một vấn đề rất cần thiết, chẳng những có ý nghĩa khoa học, mà còn có ý nghĩa thực tiễn to lớn, góp

phần phục vụ công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội hiện nay ở miền Nam. Song, đây là một vấn đề lớn, phức tạp, đòi hỏi có sự tham gia nghiên cứu của nhiều người. Trong phạm vi của bài luận văn này, chúng tôi mới chỉ đề cập đến một khía cạnh của vấn đề rộng lớn đó – cơ cấu kinh tế và xã hội ở nông thôn miền Nam trước ngày giải phóng



Cùng ta đều biết, khác với miền Bắc, ở miền Nam, đặc biệt là ở Nam Bộ trước đây, chủ nghĩa tư bản đã sớm xâm nhập vào nông nghiệp, vào nông thôn. Ngay từ thời Pháp thuộc, những đồn điền cao su, cà phê, chè mang tính chất tư bản chủ nghĩa đã được thành lập. Nền kinh tế miền Nam, đặc biệt là các tỉnh Nam Bộ cũ, từ lâu đã mang tính chất của một nền kinh tế hàng hóa. « Bọn tư bản đế quốc và địa chủ đã biến nông thôn Nam Bộ thành một nơi sản xuất hàng hóa »⁽¹⁾. Lúa gạo và các nông phẩm khác do người nông dân sản xuất ra đều trở thành hàng hóa. Hàng năm, có khoảng 67% lúa gạo ở Nam Bộ được đưa ra thị trường thế giới. Phân công lao động tư bản chủ nghĩa đã xuất hiện. Một số vùng nông nghiệp chuyên môn hóa đã hình thành. Bọn tư bản tài chính, thương nghiệp cũng đã thâm nhập vào nông thôn, bóc lột, bần cùng hóa người nông dân, đẩy nhanh quá trình tập trung ruộng đất của nông dân vào tay bọn địa chủ lớn và làm cho sự phân hóa giai cấp ở nông thôn miền Nam thêm sâu sắc. Trong lúc 2/3 nông dân không có một tấc đất, thì 82% ruộng đất ở Nam Bộ nằm trong tay bọn địa chủ, thực dân. Mức độ tập trung ruộng đất và phân hóa giai cấp diễn ra mạnh mẽ ở các tỉnh miền Đông, miền Trung và đặc biệt miền Tây Nam Bộ. Trước năm 1939 ở miền Tây Nam Bộ, số địa chủ chiếm hữu trên 100 héc-ta ruộng đất,

có khoảng 2688 tên chiếm hữu tới 733.800 héc-ta, trong đó có 430 người Pháp, chiếm hữu 245.000 héc-ta⁽²⁾. Quá trình tập trung ruộng đất của nông dân vào tay bọn địa chủ lớn cũng là quá trình bóc lột, tập trung của cải của nông dân vào bọn tư bản ngân hàng, tư bản thương nghiệp. Người nông dân Nam Bộ đã bị bóc lột tầng bóc lột: đế quốc; địa chủ (độc quyền đất đai); tư bản thương nghiệp (độc quyền mua bán hàng hóa, lũng đoạn sản xuất); tư bản tài chính (độc quyền cho vay). Những bọn độc quyền này là những kẻ đã thực sự thao túng, lũng đoạn nền kinh tế nông thôn Nam Bộ, bóc lột nông dân. « Nền kinh tế nông thôn Nam Bộ là một nền kinh tế nông thôn thương nghiệp chứ không phải là một nền kinh tế nông thôn tự nhiên như nông thôn ở các miền khác. Nông thôn Nam Bộ có hai dạng người chính:

– Bọn địa chủ, bọn tư bản thương nghiệp (kiếm nghề cho vay) với hệ thống buôn bán của chúng ở khắp thành thị, nông thôn: đó là bọn bóc lột.

(1) Lê Duẩn – *Giai cấp công nhân Việt Nam và liên minh công nông*. NXB Sự Thật, Hà Nội, 1976, tr. 124.

(2) *Tình hình kinh tế miền Nam 1955 – 1975 qua các chỉ tiêu thống kê* – Tài liệu tham khảo do Viện khoa học xã hội thành phố Hồ Chí Minh ấn hành, 1979, tr. 122.

— Những người lao động sản xuất ra hàng hóa (trung nông), và những người bán sức lao động để sản xuất hàng hóa (bần nông, tá điền, cổ nông).

Còn phú nông không có quan hệ quyết định trong nền kinh tế⁽³⁾.

Có thể nói, về mặt sản xuất, ngoài tính chất địa chủ, phong kiến, tư bản Pháp đã đưa vào nông thôn Nam Bộ một hình thức tư bản chủ nghĩa, làm lay chuyển nền sản xuất

tự cung, tự cấp ở nông thôn, đẩy lùi một bước kinh tế phong kiến. Nhưng mặt khác, do đặc điểm, tính chất của nó, thực dân Pháp vẫn duy trì và củng cố nền tảng của chế độ phong kiến. Những cơ sở bóc lột của chế độ phong kiến chẳng những chỉ được duy trì mà còn được tư bản Pháp lợi dụng để tiến hành thống trị nhân dân ta. Vì vậy, quan hệ sản xuất phong kiến và giai cấp địa chủ vẫn tồn tại suốt thời kỳ thực dân Pháp thống trị.



Nhưng từ sau Cách mạng Tháng Tám năm 1915 và trải qua ba mươi năm đấu tranh cách mạng (1915-1975), cơ cấu kinh tế, cơ cấu giai cấp ở nông thôn miền Nam đã có nhiều biến đổi. Những biến đổi đó diễn ra cả một quá trình dài và đầy phức tạp.

Từ 1945 - 1954.

Qua Cách mạng Tháng Tám 1945, qua kháng chiến chống Pháp, tình hình ruộng đất, kết cấu giai cấp ở nông thôn miền Nam đã có nhiều biến đổi. Trong điều kiện đánh giặc, cứu nước, giữ vững chính quyền, Đảng ta rất quan tâm đến vấn đề ruộng đất cho nông dân. Đi đôi với việc giảm tô, chính quyền cách mạng đã chia 740.490 héc-ta ruộng đất cho nông dân miền Nam. Từ những người không có ruộng, nông dân miền Nam đã trở thành người có ruộng đất. Hàng chục vạn nông hộ nhờ đó mà thoát khỏi địa vị tá điền, dần dần trở thành trung nông. Số lượng bần nông trở thành trung nông ngày càng nhiều. Ví dụ ở Mỹ Tho, trước Cách mạng Tháng Tám, số bần nông, cổ nông chiếm 40% dân số, nhưng khi kháng chiến chống Pháp thắng lợi chỉ còn 5%. Cũng như ở Nam Bộ, kết cấu giai cấp ở nông thôn Liên khu 5 đã thay đổi: phần lớn bần, cổ nông trở thành trung nông. Tuy ta chưa phát động giảm tô, nhưng địa tô cũng đã giảm nhiều và thực tế chỉ còn chiếm một tỷ lệ nhỏ bé, nhiều khi không quá 10-15% tổng số hoa lợi. Và, qua chính sách giảm tô, chính sách ruộng đất của chính quyền cách mạng, uy thế về chính trị và cơ sở kinh tế của giai cấp địa chủ đã giảm sút rất nhiều. Hầu hết bọn trung, đại địa chủ đã chạy vào thành phố và ruộng đất của chúng đã về tay nông dân. Tờ Tập san kinh tế (Bulletin économique), xuất bản ở Sài Gòn ngày 13-8-1956 đã phải thừa nhận rằng trong kháng chiến chống Pháp «đất đai vắng chủ thống kê được là: 319.500 héc-ta ở Nam Bộ và 64.000 héc-ta ở Nam Trung Bộ. Số địa chủ chạy

lên Sài Gòn-Chợ Lớn có tới 6.100 người, chiếm từ 60 héc-ta trở lên và 18.500 người chiếm từ 60 đến 60 héc-ta, 95% trong số địa chủ đó không thu được tô và 5% thu được nhưng rất khó khăn». Nói chung «giai cấp địa chủ (ở miền Nam) đã căn bản bị xóa bỏ từ hồi kháng chiến chống Pháp»⁽⁴⁾.

Từ 1954 - 1960.

Ngay sau khi cuộc kháng chiến chống Pháp thắng lợi, tháng 6/1954, để quốc Mỹ đưa Ngô Đình Diệm về miền Nam lập chính phủ bù nhìn, thực hiện mưu đồ biến miền Nam Việt Nam thành thuộc địa kiểu mới và căn cứ quân sự của Mỹ, chia cắt lâu dài đất nước ta. Được quan thầy Mỹ hỗ trợ, tiếp sức, Ngô Đình Diệm tiến hành cái gọi là «cải cách điền địa» nhằm xóa bỏ thành quả ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã đem lại cho nông dân, khôi phục giai cấp địa chủ và chế độ chiếm hữu ruộng đất phong kiến. Bằng cuộc phản công này, chính quyền Ngô Đình Diệm đã cướp từ 80-90% ruộng đất mà chính quyền cách mạng đã chia cho nông dân miền Nam. Tình hình ruộng đất và kết cấu giai cấp ở nông thôn miền Nam lại thay đổi. Giai cấp địa chủ về cơ bản đã bị xóa bỏ hồi kháng chiến chống Pháp, nay lại được phục hồi: 45% diện tích trồng trọt ở Nam Bộ lại lọt vào tay những địa chủ lớn (có từ 50 héc-ta trở lên), gồm 2,5% dân số; 42,5% diện tích canh tác tập trung trong tay địa chủ vừa và nhỏ (từ 5-50 héc-ta) gồm 11,1% dân số⁽⁵⁾.

(3) Lê Duẩn - *Giai cấp công nhân Việt Nam và tiền minh công nông* - Nhà xuất bản Sự Thật, Hà Nội, 1976, tr. 126-127.

(4) Nghị quyết Hội nghị lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng về nhiệm vụ cách mạng trong giai đoạn mới.

(5) Theo tạp chí *Chấn hưng kinh tế* số ra ngày 12/5/1960.

Từ 1960 - 1975.

Từ năm 1960, cách mạng miền Nam từ thế giữ gìn lực lượng chuyển sang thế tiến công liên tục, mạnh mẽ bằng những cuộc « đồng khởi » cuối năm 1959 đầu 1960. Phong trào « đồng khởi » đã đập tan phần lớn bộ máy chính quyền địch ở cơ sở, giải phóng nhiều vùng nông thôn rộng lớn. Trên những vùng giải phóng, Đảng ta đã thực hiện khẩu hiệu « người cày có ruộng », xây dựng chế độ mới, chế độ dân chủ nhân dân - một chế độ đầy sức sống - chống lại một cách mạnh mẽ chế độ thuộc địa kiêu mới của đế quốc Mỹ. Dưới chế độ mới, phần lớn ruộng đất đã trở về tay nông dân. Tính đến cuối 1965 chính quyền cách mạng đã chia 2 triệu 10 vạn héc-ta (tức 70% diện tích canh tác) cho nông dân không có ruộng đất. Theo điều tra ở một số tỉnh ở Liên khu 5 và Nam Bộ cuối 1965, thì ruộng đất do nông dân làm chủ chiếm một tỷ lệ khá lớn⁽⁶⁾:

Giai cấp:	Nhân khẩu %	Ruộng đất %
Trung nông	54,3%	76,8%
Bần nông	37,3%	14,6%
Cổ nông	2,1%	0,1%
Phú nông	0,55%	2,6%
Địa chủ	0,45%	4,8%
Tầng lớp khác	5,3%	1,1%

Thắng lợi to lớn mà nhân dân ta ở miền Nam đã giành được về ruộng đất từ sau những cuộc « đồng khởi » cuối 1959 đầu 1960 đã đập tan chính sách ruộng đất của Mỹ - ngụy, làm phá sản mưu đồ của chính quyền Ngô Đình Diệm trong việc khôi phục lại chế độ chiếm hữu ruộng đất của giai cấp địa chủ. Một lần nữa tình hình ruộng đất và cơ cấu giai cấp ở nông thôn miền Nam lại biến đổi; uy thế chính trị và thế lực kinh tế của giai cấp địa chủ lại sa sút đi nhiều.

Trước tình hình đó, đế quốc Mỹ càng thấy rằng chúng không thể duy trì giai cấp địa chủ và chế độ phong kiến như trước nữa. Để chống phá phong trào cách mạng miền Nam, tranh giành nông dân với cách mạng, cắm sâu chủ nghĩa thực dân mới tới tận thôn xã, chúng phải hướng nông thôn miền Nam đi vào con đường tư bản chủ nghĩa, tạo ra trong vùng chúng kiểm soát phương thức bóc lột tư bản chủ nghĩa và tầng lớp tư sản mới để làm cơ sở xã hội cho chính quyền tay sai.

Để thực hiện mưu đồ trên, một mặt đế quốc Mỹ thúc ngụy quyền Nguyễn Văn Thiệu tiến hành cái gọi là « luật người cày có ruộng », « truất hữu ruộng đất của địa chủ », « hữu sản hóa nông dân », « khuyến khích, nâng đỡ địa chủ kinh doanh công thương nghiệp », mặt khác đẩy mạnh sự xâm nhập của chủ nghĩa

tư bản ngày càng sâu vào nông thôn miền Nam (phát triển các hệ thống ngân hàng, tín dụng, các hệ thống bán xăng, dầu, các hệ thống mua lúa gạo (các hội mễ cốc); đưa hàng hóa, máy móc, giống lúa mới, phân hóa học vào nông thôn, nông nghiệp miền Nam; thành lập nhiều đồn điền, trang trại nông nghiệp tư bản chủ nghĩa không những chỉ trong ngành trồng trọt, mà cả trong những ngành chăn nuôi với quy mô, trang bị kỹ thuật hiện đại, quản lý khoa học hơn so với những đồn điền trước kia. Tính đến ngày giải phóng, miền Nam có 335 đồn điền cao su với diện tích 72.530 ha, 1346 đồn điền cà phê với diện tích 20.000 ha, 13 trại gà, 37 trại lợn, 4 trại bò sữa⁽⁷⁾. Các hình thức kinh doanh khác cũng ra đời ngày càng nhiều trong nông thôn với quy mô vừa và nhỏ dựa vào thuê nhân công; có trang bị một số máy móc, như sản xuất lúa, sản xuất cây lâu năm, cây ăn quả, sản xuất mía đường, nuôi lợn, nuôi gà theo phương pháp công nghiệp; cho thuê máy cày, máy bơm, khai thác rừng, chế biến gỗ, vận tải... Kinh tế hàng hóa đã bước đầu phát triển; trình độ sản xuất hàng hóa nông nghiệp ở miền Nam đã được nâng lên gồm nhiều ngành, nhiều vùng. Nền sản xuất tập trung hóa, chuyên môn hóa, thâm canh hóa hình thành trên một số vùng rộng lớn. Ở Đồng Nai có 19.626 ha cao su mủ, chiếm 45% diện tích cao su cả miền Nam; Tây nguyên có 15.515 ha chè, bằng 75% diện tích chè miền Nam...⁽⁸⁾. Cơ sở vật chất và kỹ thuật của nông nghiệp miền Nam cũng đã có những biến đổi đáng kể: máy kéo đã thay trâu bò và cây gỗ, máy bơm nước thay guồng. (Tính đến ngày giải phóng, đế quốc Mỹ đã đưa vào nông thôn miền Nam 20.987 chiếc máy cày với 506.934 mã lực, 549 máy gặt đập với 3982 mã lực, 215.000 máy bơm nước với 21.680 mã lực, 3549 máy bơm thuốc trừ sâu với 8991 mã lực...) Tất nhiên sự phân phối những tư liệu sản xuất này lại không đều ở các vùng, các tầng lớp ở miền Nam.

Rõ ràng nông thôn miền Nam đã đi sâu vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Do thắng lợi của quá trình đấu tranh cách mạng trong 30 năm qua (1945 - 1975), do chủ nghĩa tư bản ngày càng thâm nhập sâu vào nông thôn, vào nông nghiệp miền Nam, *quan hệ sở hữu*

(6) Tình hình chính trị cơ bản ở miền Nam - Tài liệu đánh máy của Ban Thống nhất Trung ương.

(7) Nguyễn Trần Trọng - Những vấn đề công tác cải tạo và xây dựng nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam - Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, tr. 201.

(8) Tài liệu đã dẫn, tr. 211.

ruộng đất đã thay đổi căn bản; quan hệ sản xuất phong kiến chỉ còn tàn dư. Đại bộ phận ruộng đất do địa chủ chiếm hữu đã về tay nông dân.

Ở Khu 5, theo tài liệu của 188 xã và 73 thôn đã giải quyết xong vấn đề ruộng đất, thì trong 37.734 ha ruộng đất chia cấp, ruộng đất của địa chủ chỉ có 2121 ha, chiếm 6%, ruộng công 34.572 ha chiếm 91%. Ở Khu 6,

theo tài liệu của 31 xã (trong 59 xã) thuộc vùng đồng bằng đã giải quyết vấn đề ruộng đất, thì trong tổng số 38.162 ha canh tác, ruộng đất của 213 hộ xác định là thành phần địa chủ chỉ có 2863 ha, chiếm 1%, trong đó lấy ra chia 220,5 ha. Ở Vĩnh Long (Nam Bộ), ruộng đất nằm trong tay địa chủ là 1,94%⁽⁹⁾. Số lượng ruộng đất tập trung vào các nhà chung, nhà chùa, thánh thất không nhiều.



Tình hình ruộng đất thay đổi đã kéo theo cơ cấu kinh tế và giai cấp ở nông thôn miền Nam thay đổi. Nói chung, ở miền Nam đến ngày giải phóng, số địa chủ không còn bao nhiêu. Ở Trị Thiên, Khu 5, Khu 6 cũ và một số tỉnh Nam Bộ không còn địa chủ, trừ những vùng tôn giáo, vùng ven đô thị, vùng nằm sâu trong lòng địch, bị địch chiếm lâu ngày hay gọi là vùng mới giải phóng. Và ngay trong những vùng đó, số địa chủ còn lại cũng không nhiều và không còn địa chủ lớn. Ví dụ ở xã An Bình Tây, huyện Ba Tri, tỉnh Bến Tre, trong số 9000 dân, địa chủ chiếm 20. Ở xã Vĩnh Trạch (Bạc Liêu) chỉ còn 3 hộ là địa chủ với 13 ha canh tác. Ở xã Tân Lợi (Vĩnh Long) chỉ còn 7 hộ là địa chủ với 35 ha canh tác... Có thể nói, tuy cá nhân địa chủ vẫn còn ở nơi này, nơi khác và tàn dư bóc lột phong kiến vẫn còn, nhưng nhìn chung, giai cấp địa chủ cơ bản đã bị xóa bỏ; giai cấp địa chủ phong kiến không còn là kẻ chủ yếu thống trị, thao túng nền kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân. Đúng như Nghị quyết lần thứ 24 của Ban Chấp hành Trung ương Đảng ta đã khẳng định: «Giai cấp địa chủ cơ bản đã bị xóa bỏ từ hồi kháng chiến chống Pháp; phần lớn ruộng đất của họ đã vào tay nông dân; số địa chủ còn lại ở vùng mới giải phóng không nhiều. Kinh tế nông thôn chủ yếu vẫn chịu ảnh hưởng của chính sách thực dân mới của Mỹ, bị giai cấp tư sản, nhất là tư sản mại bản thao túng và bóc lột».

Quan hệ sản xuất phong kiến tan rã; tình trạng tập trung ruộng đất vào giai cấp địa chủ đã bị xóa bỏ; những người không có ruộng trở thành người có ruộng; số lượng bản, cổ nông chuyển thành trung nông ngày càng nhiều. Tuy vậy số nông dân không có ruộng đất còn chiếm một tỷ lệ đáng kể. Sự chênh lệch về sở hữu ruộng đất, biểu hiện sự phân hóa các hộ ở nông thôn thành các tầng lớp khác nhau là một vấn đề cần lưu ý. Sự phân hóa nông dân diễn ra đặc biệt sâu sắc ở những vùng trước đây bị địch kìm kẹp lâu ngày; ở những nơi có nhiều ruộng đất, nhiều máy

móc, có kinh tế hàng hóa phát triển. Tại những nơi này, sự chênh lệch về mức sở hữu ruộng đất giữa hộ loại II (bản, cổ nông) và hộ loại V (tư sản, phú nông) là quá lớn. Hãy lấy ấp diềm tỉnh An Giang làm ví dụ. Ở đây mức sở hữu ruộng đất của hộ phú nông, tư sản nông thôn lớn gấp 4 lần mức bình quân chung, trong khi đó, hộ bản, cổ nông xấp xỉ bằng 1/3 mức bình quân chung. Số hộ tư sản, phú nông chỉ chiếm 7,10% tổng số hộ mà đã chiếm hữu 29,47% ruộng đất trong ấp; còn số hộ bản, cổ nông chiếm 25,50% tổng số hộ mà chỉ có 7,7% ruộng đất⁽¹⁰⁾.

Ở các nơi khác có ít ruộng đất, ít máy móc và ở những vùng tranh chấp, căn cứ cách mạng, kinh tế hàng hóa kém phát triển, vẫn có sự phân hóa nông dân, tuy mức độ kém sâu sắc. Nói chung ở tất cả các vùng nông thôn miền Nam đều có sự phân hóa nông dân. Quá trình phân hóa nông dân gắn liền với quá trình xâm nhập của chủ nghĩa tư bản vào nông nghiệp miền Nam; gắn liền với việc chủ nghĩa thực dân mới của Mỹ thu hút một số địa chủ, phú nông và nông dân khá giả chuyển ruộng đất sang kinh doanh theo phương thức tư bản chủ nghĩa trên cơ sở máy móc nông nghiệp; và với sự phát triển kinh tế hàng hóa, dẫn đến tập trung ruộng đất vào tay số ít người trên cơ sở biến nhiều người nông dân không có ruộng đất thành những người lao động làm thuê. Và kết quả của quá trình phân hóa đó đưa đến sự biến đổi về kết cấu kinh tế và giai cấp ở nông thôn miền Nam.

Theo kết quả điều tra tại 8 diềm (ấp diềm An Giang, Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang, Minh Hải, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Nai), thì cơ cấu các tầng lớp ở nông thôn miền Nam đến ngày giải phóng như sau⁽¹¹⁾:

(9) Nguyễn Trần Trọng - *Những vấn đề công tác cải tạo và xây dựng nông nghiệp ở các tỉnh phía Nam* - Nhà xuất bản Nông nghiệp, Hà Nội, 1980, tr. 195.

(10) Tạp chí *Học tập*, 1/1979.

(11) Tạp chí *Học tập*, 1/1979.

— Những người làm nghề khác, không sản xuất nông nghiệp, chiếm một tỷ lệ rất nhỏ, thường trên dưới 2% số hộ và chiếm hữu trên dưới 1% ruộng đất.

— Tầng lớp nông dân nghèo (bần, cố nông) sống chủ yếu bằng làm thuê, chiếm trên dưới 20% số hộ (cao nhất 31%, chiếm hữu trên dưới 10% ruộng đất⁽¹²⁾).

— Tầng lớp trung nông lớp dưới, chiếm từ 50 – 60% số hộ và chiếm hữu trên dưới 50 – 60% ruộng đất (ở vùng nhiều đất, nhiều máy móc thì mức độ chiếm hữu này thấp hơn).

— Tầng lớp trung nông lớp trên, chiếm trên dưới 15% số hộ và chiếm hữu trên dưới 25% ruộng đất.

— Tầng lớp phú nông và tư sản nông thôn ở nơi ít ruộng đất chiếm trên dưới 2% số hộ và chiếm hữu trên dưới 5% ruộng đất; ở nơi nhiều ruộng đất, nhiều máy thì chiếm trên dưới 5% số hộ (cao nhất 7%) và chiếm hữu từ 11,5% đến 29,7% ruộng đất.

Qua đó chúng ta thấy trung nông là lực lượng đông đảo nhất, là nhân vật trung tâm trong nền kinh tế nông thôn. Trung nông (gồm trung nông lớp dưới, trung nông lớp trên) chiếm khoảng 70 – 80% số hộ và ruộng đất ở nông thôn. Khác với trước đây, trung nông, nhất là trung nông lớp trên, không chỉ có ruộng, có lao động, mà còn có vốn và máy móc. Họ vừa là người lao động sản xuất, vừa kết hợp kinh doanh thương nghiệp, kinh doanh phân bón hóa học, máy cày, cho vay lãi, thuê mướn một ít nhân công. (lấy lấy ấp Tây Bình A thuộc xã Vĩnh Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang làm ví dụ. Mức bình quân mỗi lao động của trung nông lớp trên ở đây có trên 3,8 héc-ta gấp 1,7 lần so với mức bình quân chung và gấp 2,4 lần so với trung nông lớp dưới. Do đó, trung nông lớp trên phải thuê mướn nhân công (bình quân mỗi hộ mướn 54 ngày công). Những hộ trung nông lớp trên ở đây không những có nhiều ruộng đất mà còn có nhiều máy móc (trung nông lớp dưới chỉ có 1 máy xới 12 mã lực, còn trung nông lớp trên có tới 4 máy kéo lớn).

Trung nông có một vị trí rất quan trọng không phải chỉ ở diện tích ruộng đất, số lượng máy móc nông nghiệp của họ, mà còn ở trí thức kỹ thuật và khả năng quản lý kinh tế của họ. Do đó trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Nam, việc tổ chức trung nông vào các tổ chức tập đoàn sản xuất, hợp tác xã nông nghiệp, là một vấn đề rất bức thiết. Thực tiễn của công cuộc cải tạo nông nghiệp ở miền Nam hiện nay chứng minh rằng nơi nào trung nông còn ở ngoài và trong các tập đoàn sản xuất chỉ gồm những "ông dân nghèo, thiếu kinh nghiệm sản xuất,

thiếu vốn và các phương tiện sản xuất, thì ở đó sẽ gặp rất nhiều khó khăn. Cho nên, trong công cuộc hợp tác hóa, vấn đề cơ bản có tính nguyên tắc là thực hiện đoàn kết chặt chẽ giữa bần nông với trung nông bảo đảm lôi cuốn ngay từ đầu trung nông vào các hình thức làm ăn tập thể, vào phong trào hợp tác hóa. Tất cả các chính sách áp dụng trong hợp tác xã phải vừa có lợi cho nông dân không có ruộng, và ít ruộng, vừa chiếu cố chính đáng đến lợi ích của những người nhiều ruộng và những người có máy móc nông nghiệp⁽¹³⁾. Một mặt khác cũng đáng lưu ý là nền kinh tế nông thôn miền Nam, đặc biệt là Nam Bộ, từ lâu đã mang tính chất của một « nền kinh tế nông thôn thương nghiệp », nền nông nghiệp sản xuất hàng hóa. Những người nông dân mà chủ yếu là trung nông là lực lượng sản xuất ra hàng hóa: là những tiểu nông thương nghiệp kinh doanh theo khuynh hướng hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Kinh tế của họ đang phát triển mạnh theo hướng tư bản chủ nghĩa. Vì vậy họ thường suy tính nhiều về lợi và không lợi trong việc gia nhập các tập đoàn sản xuất, các hợp tác xã nông nghiệp hiện nay. Đó là mặt nhược điểm, mặt hạn chế của tầng lớp trung nông.

Bên cạnh tầng lớp trung nông đông đảo, còn có tầng lớp nông dân nghèo (bần, cố nông), tầng lớp phú nông và tư sản nông thôn (chủ đồn điền và nông trại tư bản chủ nghĩa, chủ đội máy cho thuê và bóc lột công nhân theo lối tư bản chủ nghĩa). Tầng lớp phú nông, đặc biệt là tư sản nông thôn phát triển ngày càng đông và là tiêu biểu cho quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa ở nông thôn. Cơ sở của quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa ở nông thôn miền Nam là chế độ chiếm hữu tư bản chủ nghĩa về ruộng đất và máy móc. Sự tập trung ruộng đất vào tay phú nông và tư sản nông thôn gắn liền với sự tước đoạt ruộng đất của số đông nông dân nghèo, biến những người nông dân này thành những người vô sản làm thuê trong nông nghiệp. Tính chung, phú nông và tư sản nông thôn chỉ chiếm 4 – 5% số hộ nông thôn, nhưng lại nắm phần quan trọng ruộng đất, máy móc nông nghiệp lớn, trâu bò cày kéo và phần lớn nông sản hàng hóa. Nhiều hộ phú nông và tư sản nông thôn ở huyện

(12) Có một số nơi đồng bằng Nam Bộ, số bần nông và cố nông chiếm tới 30 – 40% số hộ, thậm chí có nơi, số người không có ruộng đất chiếm tới 56,8% số hộ như xã Chợ Lái, Bắc Bình (Thuận Hải).

(13) Lê Duẩn — *Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam* — NXB Sự Thật, Hà Nội, 1980, tr. 78.

Long Phú, tỉnh Hậu Giang chiếm hữu từ 80 - 100 héc-ta ruộng đất⁽¹⁴⁾. Trong ấp Tây Bình A, xã Vĩnh Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang, có 32 hộ là tư sản, phú nông, chiếm 7,1% số hộ của ấp, nhưng chiếm tới 280 héc-ta ruộng đất, bằng 29,5% tổng số ruộng đất của ấp. Toàn ấp có 25 máy kéo lớn, thì phú nông và tư sản chiếm 21 máy, trung nông lớp trên chiếm 4 máy. Bình quân mỗi hộ phú nông và tư sản nông thôn ở 8 điền địa điều tra (ấp điền An Giang, Đồng Tháp, Long An, Kiên Giang, Minh Hải, Tiền Giang, Bến Tre, Đồng Nai) chiếm 7 héc-ta ruộng đất (hộ nhiều nhất 20 héc-ta) gấp 10 lần hộ nông dân nghèo. Tại đây có tất cả 120, máy kéo, trong đó có 95 máy kéo lớn với tổng công suất là 7106 mã lực, thì đều nằm trong tay phú nông và tư sản nông thôn⁽¹⁵⁾.

Trên cơ sở chiếm hữu nhiều ruộng đất và phương tiện canh tác, tầng lớp phú nông và đặc biệt là tư sản nông thôn đã tiến hành bóc lột nông dân miền Nam theo kiểu tư bản chủ nghĩa. Tuy ở một số nơi vẫn còn tàn dư bóc lột của địa chủ phong kiến dưới hình thức phát canh thu tô, cho cấy rẽ, mua lúa non, cho vay nặng lãi, nhưng nhìn chung hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa là hình thức phổ biến ở nông thôn miền Nam.

Như chúng ta đều biết, kinh doanh của các hộ phú nông, tư sản chủ yếu dựa vào lao động làm thuê, kinh doanh máy móc, dùng máy móc làm phương tiện để vừa bóc lột người làm thuê điều khiển máy, vừa bóc lột người chủ ruộng phải thuê máy làm. Trong việc bóc lột người công nhân làm thuê, họ tuy còn sử dụng hình thức bóc lột phong kiến nhưng hình thức bóc lột theo kiểu tư bản chủ nghĩa vẫn là chủ yếu. Hãy lấy ấp Tây Bình A (xã Vĩnh Chánh, huyện Châu Thành, tỉnh An Giang) làm ví dụ. Ở đây phú nông và tư sản nông thôn chiếm hầu hết máy móc và phương tiện canh tác. Họ tự quyết định giá công thuê máy và thuê mướn nhân công lái máy (mỗi máy cần 3 lái và một phụ lái), số nhân công làm thuê cho phú nông, tư sản nông thôn ở đây gồm 2 loại:

- Lao động thuê mướn theo kiểu phong kiến như nông dân dùng công cụ của mình lao động sản xuất trên ruộng của chủ để trả nợ cùng với lợi tức bằng lao động (lao dịch kiểu phong kiến).

- Lao động thuê mướn theo kiểu tư bản chủ nghĩa, đây là hình thức phổ biến nhất. Loại này gồm nhiều hình thức biểu hiện, phổ biến nhất là hình thức thuê mướn từng việc; cấy lúa, làm cỏ... Một hình thức khác là thuê công nhân lái máy kéo để kinh doanh,

đề vừa bóc lột công nhân lái máy, vừa bóc lột những hộ nông dân có ruộng nhưng thiếu phương tiện sản xuất phải thuê máy làm. Người công nhân bán sức lao động được trả lương và ăn cơm của chủ.

Như vậy đến ngày giải phóng, ở nông thôn miền Nam, giai cấp địa chủ cơ bản đã bị xóa bỏ, quan hệ sản xuất phong kiến và hình thức bóc lột của địa chủ, phong kiến chỉ còn tàn dư, quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, hình thức bóc lột tư bản chủ nghĩa, nói chung đã chiếm địa vị chủ đạo. Bên cạnh kinh tế cá thể (của trung, tiểu nông), còn có tàn dư bóc lột phong kiến và quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa mà tầng lớp phú nông và tư sản nông thôn là tiêu biểu. Phú nông và tư sản nông thôn là thế lực duy trì con đường phát triển tư bản chủ nghĩa, là trở ngại lớn nhất đối với công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn miền Nam. Phú nông và tư sản nông thôn là những kẻ trực tiếp bóc lột những người làm thuê ở nông thôn và đông đảo nông dân miền Nam bằng kinh doanh ruộng đất, kinh doanh máy móc nông nghiệp và trâu bò cày kéo theo lối tư bản chủ nghĩa kết hợp với kinh doanh công thương nghiệp. Ở huyện Long Phú, tỉnh Hậu Giang, phú nông và tư sản nông thôn đã cấu kết chặt chẽ với tư sản mề cốc, tiến hành bóc lột thậm tệ nông dân bằng kinh doanh ruộng đất, máy móc, buôn bán lúa gạo, cho vay nặng lãi... làm cho 7000 hộ thiếu và không có đất sản xuất, phải sống một cuộc đời cơ cực, khổ sở. Điều này càng chứng tỏ rằng việc xóa bỏ triệt để các hình thức bóc lột ở nông thôn miền Nam trong đó có hình thức bóc lột của phú nông và tư sản nông thôn đã trở thành nguyện vọng tha thiết của nông dân miền Nam và là yêu cầu bức bách của công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Nam hiện nay.

Đương nhiên phú nông và tư sản nông thôn không phải là lực lượng duy nhất thao túng nền kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân miền Nam. Người nông dân miền Nam bị cột chặt vào nền kinh tế tư bản. Vì thiếu vốn, thiếu phương tiện canh tác (máy móc, xăng dầu, giống, phân bón, thuốc sát trùng...), người nông dân miền Nam không những bị phú nông, tư sản nông thôn bóc lột, mà còn bị các loại tư sản khác bóc lột tàn nhẫn. Thiếu phương tiện cày cấy, người nông dân buộc phải thuê máy cày và phụ thuộc vào người có máy, giá cả thuê máy là do họ định đoạt.

(14) Tạp san *Cải tạo nông nghiệp* số 10 (2/1981), tr. 23.

(15) Tạp chí *Học tập*, số tháng 1-1979.

Thiếu phân bón, người nông dân buộc phải mua phân ở các đại lý để chịu cho họ lấy lời hoặc lấy lúa non. Không có tiền, người nông dân lại buộc phải đến vay ở « quốc gia nông tín cuộc » với lãi suất cao. Và, cả ba « ông chủ » tham gia bóc lột người nông dân miền Nam thiếu phương tiện sản xuất ấy, lại phụ thuộc vào những tên chủ khách sù hơn - bọn tư sản mại bản.

Nếu ở thời Pháp thuộc, số tư sản mại bản ở Việt Nam đếm được trên đầu ngón tay, thì ở miền Nam đến ngày giải phóng, số tư sản mại bản đã có tới trên 200 tên. Chẳng những vượt xa thời Pháp về số lượng, chúng còn vượt xa cả về quy mô kinh doanh, vốn liếng và thủ đoạn làm giàu. Chúng chẳng những chỉ hoạt động trong các ngành xuất nhập cảng, đóng vai trò đại lý cho các công ty tư bản thực dân như thời Pháp, mà còn độc quyền kinh doanh trong mọi ngành kinh tế miền Nam: thương mại, dịch vụ, vận tải, ngân hàng, xây cất, công nghiệp, nắm giữ hầu hết các cơ sở sản xuất, lưu thông, phân phối (80% hoạt động công nghiệp chế biến và hầu như độc quyền về thương nghiệp: gần 100% bán sỉ, trên 50% bán lẻ, gần 90% xuất nhập cảng). Chúng chẳng những nắm giữ các mạch máu kinh tế ở thành thị, bóc lột công nhân, lao động, mà còn thao túng kinh tế nông thôn, bóc lột, vơ vét của cải của nông dân ở các làng xã.

Vì sao có thể khẳng định được như vậy?

Như trên đã nói, trước ngày giải phóng, nông thôn miền Nam, đặc biệt là nông thôn Nam Bộ đã bị lôi cuốn khá sâu vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Sản xuất hàng hóa tương đối phát triển, mối liên hệ giữa nông nghiệp với thương nghiệp tư bản chủ nghĩa đã khá chặt chẽ. Hệ thống lưu thông ở miền Nam được tổ chức rộng khắp, gắn liền sản xuất và lưu thông. Tầng lớp thương nhân khá đông đảo, có mặt ở khắp nơi⁽¹⁵⁾. Họ vừa đóng vai trò kích thích mạnh nền nông nghiệp phát triển theo khuynh hướng hàng hóa tư bản chủ nghĩa, bóc lột nông dân miền Nam bằng nhiều thủ đoạn tinh vi, vừa tạo điều kiện cho giai cấp tư sản miền Nam (bao gồm tư bản công nghiệp, tư bản thương nghiệp, tài chính) thâm nhập sâu vào nông nghiệp, thao túng nền kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân

miền Nam. Giai cấp tư sản, đặc biệt là giai cấp tư sản mại bản, tuy ở thành thị, nhưng thông qua tầng lớp thương nhân đó, thông qua hệ thống ngân hàng, tín dụng⁽¹⁶⁾, các « hợp tác xã », các đại lý xăng dầu, phân bón, phụ tùng máy bơm, máy cày, máy kéo, và thông qua mạng lưới thương nhân kinh doanh lúa gạo, nông phẩm từ « Phủ Tổng thống » xuống tận quận, xã, đề thao túng nền kinh tế nông thôn và bóc lột nông dân. Ở huyện Cai Lậy, tỉnh Tiền Giang, bằng việc nhập khẩu hàng hóa thiết bị kỹ thuật và kinh doanh công thương nghiệp, giai cấp tư sản, nhất là tư sản mại bản đã thao túng, bóc lột từ 40 - 80% tổng số thu hoạch của nông dân⁽¹⁷⁾. Đúng như đồng chí Phạm Hùng đã viết trong bản báo cáo tại Hội nghị cán bộ toàn quốc về Nghị quyết của Bộ Chính trị về những công tác trước mắt ở miền Nam, tháng 7-1976: « Họ (tư sản mại bản) tập trung ở Chợ Lớn, có hệ thống chân rết đến tận các thị xã và từ đó bỏ vôi vào nông thôn, bóc lột nông dân trên cả ba lĩnh vực bán hàng công nghiệp, mua hàng nông nghiệp và cho vay ». Đồng chí Lê Duẩn cũng đã chỉ rõ rằng: « Tư sản thương nghiệp nắm tiền, hàng và phương tiện vận tải. Họ sử dụng những thứ đó để thực hiện « hợp đồng hai chiều » khá chặt chẽ với người sản xuất; họ lại có hệ thống mua bán khắp nơi, nhờ đó ngồi ở Sài Gòn mà họ nắm được cả ở Kiên Giang, heo ở Minh Hải, và bỏ mối hàng công nghiệp ra tận Đà Nẵng, Trị Thiên. Bằng cách đó, họ chi phối sản xuất, lưu thông, chi phối giá cả, thị trường »⁽¹⁸⁾. Nói một cách khác, thông qua mạng lưới thương nhân kinh doanh từ trung ương đến cơ sở, giai cấp tư sản ở thành thị đã thao túng nền kinh tế nông thôn, bóc lột tàn nhẫn nông dân cả thể trong tất cả các khâu từ sản xuất, chế biến, đến lưu thông, đời sống. Và điều này cũng có nghĩa là trong công cuộc cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở nông thôn miền Nam hiện nay, chúng ta cần phải kết hợp chặt chẽ cải tạo nông nghiệp, cải tạo quan hệ sản xuất trong lĩnh vực sản xuất với việc cải tạo quan hệ sản xuất trong lĩnh vực lưu thông, cải tạo công thương nghiệp tư bản chủ nghĩa, nhằm tạo nên sự hỗ trợ, thúc đẩy lẫn nhau giữa hai cuộc cải tạo đó, cắt đứt quan hệ giữa tư sản với nông dân.



(15) Theo tài liệu của ngục quyền Sài Gòn, thì đến ngày giải phóng, toàn miền Nam đã có trên 1 triệu người làm nghề buôn bán, dịch vụ.

(16) Tính đến năm 1973, đã có 34 chi nhánh ngân hàng phát triển nông nghiệp, 42 ngân hàng nông thôn, 1971 ủy ban tín dụng. Lãi suất của ngân hàng cho vay quá cao (1972 : 28%).

(17) Tạp chí *Học tập*, số 6-1976.

(18) Lê Duẩn - *Cải tạo xã hội chủ nghĩa ở miền Nam* - Nhà xuất bản Sự thật, 1980, tr. 26 - 27.

NÓI tóm lại khác với miền Bắc trước đây, chủ nghĩa tư bản đã xâm nhập một cách mạnh mẽ, sâu rộng không phải chỉ vào thành thị mà còn vào cả nông thôn nữa. Phương thức sản xuất tư bản chủ nghĩa đã phát triển đến một trình độ nhất định. Tuy là một nền kinh tế phục vụ chiến tranh, lệ thuộc nước ngoài, cơ cấu kinh tế không cân đối, sản xuất nhỏ còn phổ biến, nhưng công nghiệp và giao thông vận tải cũng đã phát triển tương đối khá. đã có một số cơ sở sản xuất hiện đại của chủ nghĩa tư bản. Tình hình đó đã tác động mạnh đến kinh tế nông thôn, lôi cuốn nông thôn, nông nghiệp miền Nam tiến sâu hơn vào quỹ đạo của chủ nghĩa tư bản. Chế độ sở hữu ruộng đất đã biến đổi cơ bản; giai cấp địa chủ cơ bản đã bị xóa bỏ; quan hệ sản xuất và bóc lột phong kiến tan rã và chỉ còn tàn dư. Nền sản xuất nông nghiệp miền Nam đã đi vào quỹ đạo của nền sản xuất hàng hóa; tầng lớp trung nông trở thành nhân vật trung tâm, là lực lượng kinh tế chủ yếu ở nông thôn, thành người tiểu nông thương nghiệp kinh doanh theo khuynh hướng hàng hóa tư bản chủ nghĩa. Tầng lớp phú nông và tư sản nông thôn (chủ đồn điền và nông trại tư bản chủ nghĩa, chủ đội máy cho thuê và bóc lột công nhân theo kiểu tư bản chủ nghĩa) phát triển ngày càng đông và là tiêu biểu cho quan hệ bóc lột tư bản chủ nghĩa ở nông thôn. Cùng với quá trình chủ nghĩa tư bản thâm nhập vào nông thôn, sự phân hóa trong hàng ngũ nông dân miền Nam diễn ra ngày càng sâu sắc: một số trung nông lớp trên trở thành tư sản nông thôn và đa số trung nông lớp dưới, bần nông bị phá sản trở thành giai cấp công nhân nông nghiệp làm thuê...

Trung nông lớp dưới và nông dân nghèo không những bị phú nông, tư sản nông thôn bóc lột, mà còn bị giai cấp tư sản, nhất là giai cấp tư sản mại bản ở thành thị bóc lột tàn nhẫn...

Tất cả những điều mà chúng tôi trình bày ở trên chứng tỏ rằng, hình thái kinh tế - xã hội ở nông thôn miền Nam đến ngày giải phóng, đã biến đổi nhiều so với thời Pháp thuộc: *Tính chất « nửa phong kiến » trong xã hội miền Nam nói chung, trong nông thôn miền Nam nói riêng không còn*, mặc dầu còn tàn dư của quan hệ sản xuất bóc lột phong kiến ở nơi này, nơi khác. Theo chúng tôi, hình thái kinh tế ở nông thôn miền Nam (ở những vùng địch kiểm soát) đến ngày giải phóng là *hình thái kinh tế tư bản, thực dân mới* ⁽¹⁹⁾.

Chúng ta cần tiếp tục đi sâu nghiên cứu kết cấu kinh tế, kết cấu giai cấp ở miền Nam trước ngày giải phóng, để hiểu rõ hơn về hình thái kinh tế - xã hội miền Nam dưới thời Mỹ - ngụy. Chính có hiểu rõ những vấn đề này một cách thấu đáo, chúng ta mới hiểu rõ được những vấn đề đang được đặt ra và giải quyết (có khác so với miền Bắc trước đây) trong quá trình cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội ở miền Nam (Ví dụ: *vị trí, vai trò của tầng lớp trung nông trong hợp tác hóa nông nghiệp; vấn đề kết hợp cải tạo nông nghiệp với cải tạo thương nghiệp tư bản chủ nghĩa; việc kiên quyết xóa bỏ bóc lột của phú nông và tư sản ở nông thôn và điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông dân. Do sự chênh lệch về mức độ sở hữu ruộng đất trong nội bộ nông dân, và số nông dân không có ruộng đất còn chiếm một tỷ lệ đáng kể, nên việc xây dựng các tổ tập đoàn sản xuất, các hợp tác xã ở miền Nam hiện nay phải gắn chặt với điều chỉnh ruộng đất trong nội bộ nông thôn...*)

Tháng 4-1981

(19) Chúng tôi chưa có điều kiện đề cập đến hình thái kinh tế dân chủ nhân dân ở các vùng giải phóng miền Nam.

TRUNG THƯ PHỤNG CHÍNH TRẦN VĂN KỶ

ĐỖ BANG

VÀO cuối thế kỷ XVIII, vận mệnh dân tộc ta đứng trước một thử thách cực kỳ nghiêm trọng. Bên trong, các tập đoàn phong kiến Lê - Trịnh - Nguyễn, từ chỗ phá hoại nền thống nhất quốc gia gây ra cảnh hỗn chiến ở trong nước đến chỗ cầu kết với bọn phong kiến nước ngoài, ngày càng nhấn sâu vào con đường phản bội dân tộc. Trong lúc, nhà nước phong kiến đang đến hồi suy thoái cực độ thì một giai cấp tiên tiến, tiêu biểu cho một phương thức sản xuất và một tư tưởng mới chưa ra đời. Tình trạng đó đã đưa đẩy toàn bộ xã hội đến chỗ bế tắc, băng hoại nghiêm trọng, dễ trở thành miếng mồi ngon cho bọn xâm lược. Bên ngoài: Càn Long (Trung Quốc), Chakri (Xiêm) là các vương triều hùng mạnh ở phương Đông và tư bản phương tây (Pháp, Anh, Bồ đào nha, Hà lan...) chúng đang tìm cách can thiệp vào nội bộ để tiến tới thôn tính nước ta.

Trước tình thế éo le và phức tạp đó, khởi nghĩa Tây Sơn như niềm tin của cả dân tộc. Với tác dụng làm quật khởi các tập đoàn phong kiến Đàng trong Đàng ngoài, thống nhất đất nước. Đánh tan 5 vạn quân xâm lược Xiêm

trong trận Rạch Gầm - Xoài Mút (1785), quét sạch 29 vạn quân xâm lược Mãn Thanh bằng trận Ngọc Hồi, Đống Đa vang dội (1789) tiến tới thiết lập vương triều mới với những chính sách cải cách tiến bộ đưa đất nước đi lên.

Thành quả đó là thắng lợi của nhân dân cả nước, đứng đầu là Nguyễn Huệ và bộ tham mưu của phong trào Tây Sơn, trong đó có Trần Văn Kỷ "người có vốn văn học, bậc danh sĩ ở Nam Hà" ⁽¹⁾ giữ chức vụ Trung thư - phụng chính.

Cho đến nay, chưa có một chương trình nghiên cứu trực diện về Trần Văn Kỷ, điều đó, không phải thiếu hấp dẫn của đề tài, mà do sự hạn chế của các nguồn tư liệu, đặc biệt là tư liệu khảo sát thực tế.

Với một số tài liệu rải rác trong các thư tịch cổ và qua đợt khảo sát tìm hiểu quê hương, dòng dõi của Trần Văn Kỷ vào tháng 4 năm 1978 vào tháng 6 năm 1979, bước đầu chúng tôi xin giới thiệu văn thân: Trung thư - Phụng chính Kỷ thiện hầu Trần Văn Kỷ dưới thời Tây Sơn.



NĂM 1801, khi trở lại Phú Xuân, Nguyễn Ánh bắt đầu thực hiện các cuộc trả thù hèn hạ và dẫm máu đối với triều đại Tây Sơn. Các lãnh tụ Nguyễn Nhạc, Nguyễn Huệ bị quật mả, xich thủ cấp. Quang Toản, Trần Quang Diệu, Bùi Thị Xuân..., bị hành hình man rợ. Riêng Trần Văn Kỷ, ông về quê cải trang sinh sống và bí mật hoạt động chống lại bọn Nguyễn Ánh. Bị phát giác, Trần Văn Kỷ bị bắt giải về Phú Xuân và xử theo trọng hình. Điều đó được phản ánh rõ trong tờ dụ của Nguyễn Ánh gửi cho nhân dân Thuận Hóa (Bình Trị Thiên ngày nay - TG) vào tháng 10 năm Tân Dậu (1801) như sau:

"Từ khi Tây Sơn trận chiến, xa giá lánh xa. Thần dân có người hoặc có kẻ bị linh thể bức bách, hoặc có kẻ cam tâm theo giặc (chỉ Tây Sơn - TG). Nay kinh đô cũ mới khôi phục ta đối với mọi người cùng chung một lòng nhân, không hỏi đến việc trước nữa. Khốn nỗi Trần Văn Kỷ lòng vẫn ngầm ngầm gian xảo, viết thư trộm cho địch (quân Tây Sơn lúc đó đang hoạt động tại các tỉnh ở miền Bắc - TG). Tội trạng đã rõ ràng, chết còn chưa đáng tội nên

(1) Ngô Gia Văn Phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản dịch Đức Văn và Kiều Thu Hoạch. NXB Văn học, Hà Nội, 1964 tr. 293.

xử theo trọng hình đề răn kẻ khác, đó là nó tự thân tác nghiệp không liên quan tới ai, các người chớ nên lo sợ» (2).

Qua tờ dụ đề trấn an nhân dân Thuận Hóa này, không những chúng ta thấy được tầm quan trọng của vụ án Trần Văn Kỳ mà còn thấy được vai trò, vị trí của Trần Văn Kỳ đối với nhân dân Thuận Hóa và tình cảm của nhân dân đối với ông. Cũng qua tờ dụ này, chúng ta khó tìm thấy ánh sáng về quê hương, dòng dõi của Trần Văn Kỳ. Trong lúc các tài liệu đề lại ghi rất khái quát, chỉ

cho biết «Trần Văn Kỳ người Thuận Hóa» (3), có tài liệu ghi tương đối cụ thể hơn là người huyện Hương Trà (4).

Qua đợt khảo sát vào tháng 4 năm 1978, được sự giúp đỡ của chính quyền các cấp, ngành văn hóa và nhân dân huyện Hương Điền, chúng tôi đã xác định được quê quán của Trần Văn Kỳ. Ông người «làng Văn Trinh, xã Phong Bình, huyện Hương Điền, tỉnh Bình Trị Thiên» (5). Cũng qua đợt khảo sát này, chúng tôi được đọc gia phả, biết được dòng dõi và tìm hiểu thêm về cái chết của Ông (6)



Vào thời Lê sơ (thế kỷ XV), cùng với làn sóng người vào khai thác miền Thuận Hóa, Ông tổ của họ Trần là Trần Từ, gốc ở Thanh Hóa, là người đầu tiên đến khai khẩn đất đai ở làng Văn Trinh, Đến đời thứ 10 (khoảng đầu thế kỷ XVIII) hai ông bà cụ Trần Văn Tống (1702 - 1758) và Trần Thị Ty (1705 - 1763) sinh được 9 người con, gồm 4 trai và 5 gái (6), trong đó Trần Văn Kỳ là con thứ 7.

Xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo nhưng nhờ có cha làm suất đội trưởng (7) nên Trần Văn Kỳ được ăn học.

Trần Văn Kỳ (còn có tên là Trần Chánh Kỳ) húy là Kì; ông tuy học ít nhưng biết nhiều, đỗ đạt cao. Tương truyền trong một kỳ thi quan trường đỗ cả nghiên mục vào bài thi của ông vì không dám phê và cho

điền (8). Lúc còn đi học, Kỳ là một cậu bé thông minh đình ngộ, xuất chúng, đã nuôi một hoài bão lớn muốn đem tài năng của mình để cống hiến cho đất nước (9).

Năm 1777, Trần Văn Kỳ đỗ đầu kỳ thi Hương ở Phú Xuân, quả năm sau ông ra Thăng Long dự kỳ thi Hội. Ở đây, ông đã có dịp tiếp xúc với nhân sĩ Bắc Hà và vận động tầng lớp này đứng về phía nhân dân (10).

Là bậc danh sĩ nổi tiếng ở đất Đàng trong, xuất thân trong một gia đình nông dân nghèo, là nạn nhân trực tiếp của hai chế độ Nguyễn, Trịnh thay nhau thống trị ở Phú Xuân, nên Trần Văn Kỳ đã cảm thông sâu sắc đến cảnh cùng khổ bị áp bức bóc lột của nhân dân.

(2) Đại Nam thực lục chính biên, đệ nhất kỷ, tập II, bản dịch Viện Sử học, Hà Nội 1963 tr.446.

(3) Ngô Gia Văn Phái, Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn, tr. 293.

(4) Hoàng Xuân Hãn, La Sơn Phu tử, Minh Tân, Paris tr. 109.

(5) Vào thế kỷ 18, làng Văn Trinh thuộc tổng Vĩnh Xương, huyện Hương Trà, phủ Triệu Phong, xứ Thuận Hóa (Lê Quý Đôn - Phủ biên tạp lục, bản dịch tr. 74).

(6) Nhân đây, chúng tôi xin chân thành cảm ơn Huyện ủy, Ủy ban nhân dân và Phòng Văn hóa huyện Hương Điền; Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã Phong Bình, cụ Trần Sài và toàn thể nhân dân làng Văn Trinh đã tận tình giúp đỡ chúng tôi trong thời gian công tác nói trên.

(7) Gồm Trần Văn Hồng, Trần Thị Nghi, Trần Thị Quý, Trần Thị Thuận, Trần Văn Thông, Trần Thị Long, Trần Văn Kỳ, Trần Vô Danh, Trần Văn Trầu (gia phả họ Trần).

(8) Gia phả họ Trần tờ 13a do cụ Trần Sài, 63 tuổi đời thứ 16 giữ.

(8) Lời kể của cụ Nguyễn Xóm, 85 tuổi ở làng Siêu Quần xã Phong Bình.

(9) Tương truyền một hôm Trần Văn Kỳ và anh (có lẽ Trần Văn Thông sau này cùng làm quan dưới thời Tây Sơn) đang câu cá ở một chiếc cống cuối làng Văn Trinh, Trần Văn Kỳ có làm bài thơ mang nhiều khí phách hoài bão như sau:

« Tranh bá đồ vương chẳng dám cầu
Theo vui thú nước một căn câu
Chỉ thăm Nghiêm Lăng giành vạc Hán
Mời thơm Lã Vọng kéo xe châu
Trong tay đã có quyền sinh sát
Dưới vực lằng soi mạch cạn sâu
... »

Bài thơ này do cụ Nguyễn Xóm được gia đình mật truyền lại. Kể từ thời Pháp thuộc về sau chỉ có một mình cụ nhớ bài thơ trên, nhưng cụ quên mất 2 câu kết.

(10) Trần Văn Kỳ đã từng gặp Xuân quận công Nguyễn Nghiễm để tìm hiểu nhân tài ở Bắc Hà (gia phả họ Nguyễn Huy ở xã Trường Lưu, Hoàng Xuân Hãn, sách đã dẫn, tr. 108.

Năm 1777, khi Trần Văn Kỳ đồ giải nguyên ở Phú Xuân, tiếng tăm lừng lẫy khắp cả nước, thì đó cũng là năm mà phong trào nông dân Tây Sơn làm chủ được một nửa giang sơn Đại Việt từ Quảng Nam đến Hà Tiên, đánh đuổi tập đoàn họ Nguyễn ra khỏi đất liền, làm rung động triều đình Lê-Trịnh ở Thăng Long.

Dưới khẩu hiệu «lấy của nhà giàu chia cho dân nghèo», phong trào nông dân Tây Sơn đã phát cao ngọn cờ «*giúp dân dựng nước*» nên đã tập hợp được nhiều tầng lớp nhân dân, lôi cuốn được một số trí thức tiến bộ. Chính vì thế, vào mùa hè năm 1786, sau khi đánh chiếm được Phú Xuân, Nguyễn Huệ «liên sai người mời Kỳ hỏi chuyện Nam Bắc. Kỳ đối đáp rất nhanh và rất hợp ý nên Bắc Bình Vương rất trọng, cho vào chỗ màn trướng (nơi ở của bậc tướng soái) việc gì cũng bàn với Kỳ, lúc nào cũng gần bên Kỳ, không mấy lúc xa rời»⁽¹⁾, như sự ghi nhận của tác giả tài liệu Hoàng Lê nhất thống chí.

Cuối tháng 6 năm 1786, sau khi làm chủ được đất Thuận Hóa, Nguyễn Huệ đưa quân ra nổi lại hai bờ sông Gianh, thống nhất đất nước, rồi tiến thẳng ra Thăng Long diệt tập đoàn họ Trịnh. Thắng lợi trong chuyến ra Bắc lần đầu, Nguyễn Huệ tuyên bố: «Ta đem vài vạn quân lính đến đây, chỉ đánh một trận dẹp yên được cả thiên hạ. Một hòn đất, một người dân của nước Nam đều là của ta. Ta muốn xưng Đế, xưng Vương gì mà không được»⁽²⁾. Nhưng bộ tham mưu của phong trào Tây Sơn nhận định: Bắc Hà là đất rộng, có nền văn hóa lâu đời, quân Tây Sơn từ phương xa đến chưa quen quốc thổ lại chưa được lệnh của vua Thái Đức (Nguyễn Nhạc) nên không nên ở lâu, bốn phương vẫn chưa thực sự ổn định, nhân sĩ Bắc Hà nhiều người vẫn theo nhà Lê nên cần mượn con bài Lê Hiền Tông dưới danh nghĩa phò Lê để làm sách lược trị nước.

Được nể trọng, vua Lê phong cho Nguyễn Huệ làm Nguyên súy Quốc công và gả công chúa Ngọc Hân. Nhưng chỉ 10 ngày sau vua Hiền Tông chết (10-8-1786) đưa về mai táng ở Lôi Dương (Thanh Hóa) «Vãn Huệ mặc áo tang thân hành đến nơi đình tạm ở bên sông để lạy đưa, lại sai bày tiệc ở Nội tán Trần Văn Kỳ và Hữu quân Nguyễn Hữu Chỉnh mặc áo trắng hộ vệ châu chực đến nơi an táng tại Bàn Thạch»⁽³⁾. Xem thế, ta biết, trong lần ra Bắc năm 1786 diệt Trịnh đều do mưu kế và dẫn đường của võ quan Nguyễn Hữu Chỉnh, nhưng Chỉnh chỉ là nhân vật đứng sau Trần Văn Kỳ trong đội quân Tây Sơn.

Sau chuyến ra Bắc diệt Trịnh, hai thủ lĩnh Tây Sơn: Nguyễn Huệ và Nguyễn Nhạc sinh

ra hiềm khích. Nguyễn Nhạc đưa quân ra đánh Nguyễn Huệ nhiều trận ở đèo Hải Vân nhưng không phân thắng bại. Nguyễn Huệ sợ cuộc nội biến kéo dài sẽ gây nguy hiểm. Về mặt bắc, Nguyễn Hữu Chỉnh trở thành kẻ phản bội đang lăm le đòi chiếm đất Nghệ An; Phía nam, tàn quân Nguyễn Ánh - Xiêm La sau lần thất bại đau đớn năm 1785 vẫn chực phục thù, nên bộ tham mưu phong trào Tây Sơn tại Phú Xuân quyết định đem quân vào Qui Nhơn, nhanh chóng dập tắt cuộc nội biến - Chiến tranh đã gây thiệt hại lớn cho cả đôi bên. Cuối cùng, một hiệp ước được công nhận lấy bản Tân (bến Ván) làm ranh giới «Từ Quảng Ngãi trở về nam, Nhạc làm chủ, từ đất Thăng Điện trở ra Bắc, Huệ làm chủ. Đó là mưu kế của Trần Văn Kỳ, bề tôi yêu chuộng của Nguyễn Huệ»⁽⁴⁾. Cuộc hỗn chiến đẫm máu kéo dài trên 3 tháng (1-5/1787) giữa hai thủ lĩnh Tây Sơn đã làm thiệt hại «chừng một nửa trong số 6 vạn quân của Nguyễn Huệ điều vào Qui Nhơn»⁽⁵⁾. Sau thành quả này, Trần Văn Kỳ được phong chức «Trung thư -- Phụng chính»⁽⁶⁾, nắm toàn bộ cơ mật, thảo sắc phong, chiếu, lệnh và làm tham mưu cho Nguyễn Huệ» và được ban tước «Hầu».

Tháng 4 năm Mậu Thân (1788) Nguyễn Huệ ra Bắc lần thứ hai để xử tên phản bội Vũ Văn Nhậm, ổn định lại trật tự Bắc Hà. Trong dịp này Trần Văn Kỳ đóng vai trò quan trọng trong việc tổ chức lại bộ máy cai trị ở Đàng Ngoài. Đặc biệt ông đã giới thiệu cho Nguyễn Huệ một số nhân sĩ tiến bộ để tham gia vào bộ máy nhà nước như Ngô Thời Nhậm, được Nguyễn Huệ phong ngay chức Tả Thị Lang bộ Lại, tước Tinh phái hầu, cùng với Võ Văn Ước coi tất cả các quan văn võ nhà Lê. Sau khi thu dụng được nhân tài Ngô Thời Nhậm, Nguyễn Huệ nói với Trần Văn Kỳ «Đó là người mà ta tái tạo đấy»⁽⁷⁾. Sau

(1) Ngô Gia Văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, sách đã dẫn tr. 293.

(2) Ngô Thời Chí, *Hoàng Lê nhất thống chí*, bản dịch Ngô Tất Tố, 1942, Phong trào văn hóa Sài Gòn, in lại, 1968, tr. 101.

(3) *Khâm định Việt sử thông giám cương mục*, chỉnh biên, tập XX, bản dịch của Viện Sử học, Hà Nội, 1960, tr. 1943.

(4) *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập, Q. 30, tờ 14b.

(5) Thư của Doussain gửi ông Blandin tại Paris đề ngày 6-6-1787, tài liệu của *Missions Étrangères Cochinchine*, tập 746, tr. 204.

(6) *Tây Sơn thực lục*, bản chữ Hán, chép tay, tư liệu Khoa sử trường Đại học Tổng hợp Hà Nội.

(7) Ngô Gia Văn phái, *Hoàng Lê nhất thống chí*, đã dẫn, tr. 293 - 294.

đó có Phan Huy Ích, Nguyễn Thế Lịch, Vũ Huy Tấn, Trần Bá Lãm... ra cộng tác với Tây Sơn, một số trực tiếp đảm nhận công việc cai trị tại Bắc Hà, một số được đưa về kinh đô Phú Xuân tham gia vào chính quyền trung ương. Đó là những nhân vật sau này đã có những đóng góp quan trọng cho đất nước dưới triều Tây Sơn, đặc biệt là trong lãnh vực nội trị và ngoại giao.

Trong chuyến ra Bắc lần thứ ba tiêu diệt quân xâm lược Mãn Thanh, Trần Văn Kỷ có mặt trong đội quân giải phóng, bảo vệ tổ quốc, là người tham gia phát động tinh thần yêu nước trong binh sĩ và nhân dân, là người đứng ra tổ chức các cuộc hội kiến giữa Quang Trung và Nguyễn Thiếp, một danh sĩ nổi tiếng ở Nghệ An. Cuộc kháng chiến chống quân Thanh thắng lợi, quả như Nguyễn Thiếp, đã nhận định và dự đoán trong dịp hội kiến với Nguyễn Huệ trên đường ra quân ngày 26-12-1788 tại Nghệ An « Bấy giờ trong nước trống không, lòng người ly tán, quân Thanh ở xa tới đây, không biết tình hình quân ta yếu hay mạnh, thế công thế thủ không hay, Chúa Công (Nguyễn Huệ) đi ra chuyển này chẳng qua mười ngày, giặc Thanh sẽ tan » (18). Tháng ba năm Kỷ Dậu (1789), sau khi đại thắng quân Thanh, trên đường rút quân về Phú Xuân, Quang Trung lại hội kiến một lần nữa với Nguyễn Thiếp ở Vinh Doanh (Vinh).

Trong dịp gặp mặt lần này, Nguyễn Thiếp ngỏ ý muốn nhờ Trần Văn Kỷ mua hộ quê. Sáu tháng sau, từ Phú Xuân Trần Văn Kỷ gọi quê ra biểu Nguyễn Thiếp và kèm theo bức thư:

Sau ngày Quang Trung mất, Trần Văn Kỷ vẫn tiếp tục giữ chức « *Trung thư Phụng chính* làm các việc trung thư cơ mật văn thư và lệnh thị đều giao trọn cả »⁽²⁰⁾ dưới triều Cảnh Thịnh.

Giữ chức vụ cao cấp trong hàng ngũ quan lại vào buổi mặt kỳ triều Tây Sơn, Trần Văn Kỷ - một trung thần cương nghị, người có

« Trung thư lệnh, Kỷ Thiện hầu Trần Văn Kỷ kính trọng viết thư trình La Sơn Phu tử Đại lão tiên sinh ».

« Tôi biết nhọc quá rất cay, không thể điều dụng được, vì sau khi từ biệt ở trấn doanh, tôi nghĩ đến Ngài đã dặn về việc ấy, tôi không dám bỏ qua. Tôi liền chọn. Khánh-thọ-quê 7 phiên, cân được 3 lạng gói lại đánh dấu và bỏ vào ống gửi cho ông hàn lâm viện thừa chỉ kiêm công khoa đô cấp sự trung Ôn Đình bá chuyển đệ ».

« Rất mong tiên sinh nhận cho »

« Nay kính thư »

« Quang Trung năm thứ 2, ngày 24 tháng 9 (1789) (19).

Sau ngày đại thắng quân Thanh, Quang Trung thiết lập vương triều mới, bằng nhiều chính sách cải cách tiến bộ và biện pháp tích cực, khắc phục những hậu quả chiến tranh và do xã hội cũ để lại để đưa đất nước đi lên. Nhưng ở ngôi chưa đầy 4 năm, Quang Trung bị bệnh chết. Trước khi chết Quang Trung gọi Trần Văn Kỷ để bàn chuyện đất nước và gia đình, phó thác Quang Toản cho triều đình lập lên ngôi mới.

Trong suốt 7 năm lãnh đạo phong trào Tây Sơn và cầm đầu đất nước Đại Việt. Quang Trung rất tôn trọng và tín nhiệm Trần Văn Kỷ. Cho đến giờ phút cuối cùng của đời mình, Trần Văn Kỷ cũng được gần gũi bên người anh hùng dân tộc vĩ đại đó. Quang Trung đã đem những chuyện bí mật của nước nhà, gia đình và của đời tư ra nói với Trần Văn Kỷ.



nhieu công lao và uy tín được triều thần ủng hộ muốn xóa bỏ tình trạng thối nát của triều đình thời bấy giờ. Dụng chạm đến quyền lợi riêng của Bùi Đắc Tuyên nên chỉ sau hai năm tiếp tục làm chức Trung thư - Phụng chính, Trần Văn Kỷ, bị Bùi Đắc Tuyên kiếm cớ buộc tội tước hết mọi quyền hành rồi đẩy làm lính trạm ở Mỹ Xuyên⁽²¹⁾ bên dòng sông Ô-lâu (1794)⁽²²⁾.

lý cũ ở phía nam sông Ô Lâu ở làng Mỹ Xuyên, xã Phong Hòa, huyện Hương Điền, cách làng Văn Trình chừng 1km.

(22) Tài liệu Hoàng Lê nhất thống chí ghi là Trại Hoàng Giang (tr. 397)

Tài liệu của Hoàng Xuân Hãn, *La Sơn Phu tử*, tr. 163 ghi « bị bịa kiếm và 3 năm sau đây ra trạm Hoàng Giang.

(18) như trên, tr. 359,

(19) Hoàng Xuân Hãn *La Sơn Phu tử*, Minh Tân, Pari, tr. 133. Nguyên bản bức thư của Trần Văn Kỷ được chụp lại trong tài liệu nói trên.

(20) *Đại Nam chính biên liệt truyện*, sơ tập Q. 30, tr. 42a.

(21) Hiện nay chúng tôi còn xác định vị trí Trại Mỹ Xuyên (triều Nguyễn gọi là Trại Thừa Mỹ - lấy tên của Thừa Thiên ghép tên làng Mỹ Xuyên) nằm trên con đường thiên

Cũng vào mùa đông năm Giáp Dần (1794), Cảnh Thịnh cử Đại tư khấu Võ Văn Dũng ra coi 4 trấn ở Bắc thành. Trên đường ra Bắc, Võ Văn Dũng gặp Trần Văn Kỷ ở trạm Mỹ Xuyên và nghỉ lại một đêm ở đấy. Hôm ấy, hai người nói chuyện rất tương đắc. Một đoạn được các tài liệu đương thời thuật lại trong đêm bàn bạc, tâm sự đó như sau:

Trần Văn Kỷ bàn với Võ Văn Dũng:

— « Quan Thái sư Bùi Đắc Tuyên ngồi trên cả bề tôi, chuyên quyền làm uy làm phúc sẽ bất lợi cho xã tắc, nếu không sớm lo, về sau hối hận không kịp ».

« Dũng vốn tin Trần Văn Kỷ liền cho là phải ». (23) Hôm sau, Võ Văn Dũng trở lại Phú Xuân, bí mật bàn mưu với Thái úy Nguyễn Văn Hưng và Hộ giá Nguyễn Văn Huân tuyên bố ra cánh đồng phía nam để tế cờ (24). Nhân dân đem quân vây bắt Bùi Đắc Tuyên ở chùa Thiền Lâm (25) nhưng hôm đó Đắc Tuyên vào bàn việc với Cảnh Thịnh ở trong vương phủ. Võ Văn Dũng đưa quân vào phủ Cảnh Thịnh buộc lòng phải trao Đắc Tuyên cho quân nổi dậy. Dũng bắt Đắc Tuyên bỏ ngục, cử Nguyễn Văn Huân vào Qui Nhơn bắt con của Đắc Tuyên là Bùi Đắc Trụ về Kinh ghép vào tội phản nghịch. Ngô Văn Sở là phe cánh của Bùi Đắc Tuyên bị Võ Văn Dũng giả chiếu lệnh của nhà vua, cử Đô đốc Hải ra Thăng Long giao cho Tiết chế Nguyễn Quang Thùy mật bắt Ngô Văn Sở đóng cùm đưa về kinh. Tất cả đều bị dìm xuống nước chết. Ngự sử Chương và hơn 10 người khác cũng bị Dũng ra lệnh giết.

Đẹp được tập đoàn lũng đoạn Bùi Đắc Tuyên, Cảnh Thịnh bắt đầu củng cố triều chính. Trần Văn Kỷ được mời vào phục chức « *Phụ chính và giữ Trung thư* » (26) nhưng nội tình triều Tây Sơn vừa trải qua một cơn sốt chính trị đã suy nhược nghiêm trọng.

Lợi dụng các biến cố trong nội bộ Tây Sơn, Nguyễn Ánh đưa quân ra chiếm Qui Nhơn rồi Quảng Nam, nhiều trận hỗn chiến xảy ra ở đèo Hải Vân; nơi chỉ cách vương phủ của Cảnh Thịnh non 100km. Một số tướng sĩ quan lại, bị quan rã ngũ hoặc trốn theo giặc.

Vương triều Tây Sơn đã đến hồi suy sụp. Trần Văn Kỷ, Võ Văn Dũng, Trần Quang Diệu... chỉ là vài bà con chim én không thể gây nên được một mùa Xuân.

Được trang bị bằng vũ khí và nhiều sĩ quan Pháp, tháng 6 năm 1801, đội quân của Nguyễn Ánh tiến thẳng ra đánh chiếm Phú Xuân. Trong hàng ngũ tướng sĩ và quan lại Triều Tây Sơn một số bị bắt, một số theo Cảnh Thịnh bỏn tẩu ra Bắc để tiếp tục kháng cự với giặc. Một số bỏ triều đình tản ra khắp nơi mưu đồ chống lại quân Nguyễn, trong số này có Trần Văn Kỷ.

Trần Văn Kỷ về quê, đổi tên cải dạng để làm ruộng nhưng vẫn liên lạc với quân đội Tây Sơn chờ ngày khôi phục. Bị phát giác, Nguyễn Ánh cho bọn tay chân mời ông vào Phú Xuân để hợp tác với chúng. Trần Văn Kỷ khẳng khái nhận hết trách nhiệm về những hoạt động của mình trong triều đình Tây Sơn, một mực thà chết chứ không chịu ra làm quan với chúng. Biết không thể lay chuyển được vị đại thần Tây Sơn này, Nguyễn Ánh cho người về quê Trần Văn Kỷ tịch thu gia sản và kết án tử hình và xử ông theo lối « tam ban triều diện ».

Trước khi chết, Trần Văn Kỷ chỉ xin một điều là được về quê để bái yết từ đường. Nguyễn Ánh cấp thuyền đưa ông về làng Văn Trinh. Khi thuyền vừa đến ngã ba Sinh (đông bắc Huế) Trần Văn Kỷ hô to « Trung thần bất sự nhị quân » rồi ông nhảy xuống sông tự tử. Hôm đó nhằm vào ngày 24 tháng 12 năm 1801 tức ngày 19 tháng 10 năm Tân Dậu.

Không thể xuôi tay cho kẻ thù hãm diệt, Trần Văn Kỷ đã chọn lấy cái chết dũng cảm, bất ngờ giáng mạnh vào kẻ thù. Nguyễn Ánh lập tức xử Trần Văn Kỷ: « Sắc bằng thủ tiêu, hạ hời dân tịch, tru di tam tộc ». Ngoài Trần Văn Kỷ, theo gia phả họ Trần ở làng Văn Trinh, chúng tôi thống kê được có tất cả là 52 người ghi là « mộ kỵ thất tướng » có nghĩa là đã bị xử chết hay bị tha phương thất tích, hoặc đã thay họ đổi tên.



(23) Đại Nam chính biên liệt truyện. Q. 30 tr. 45b. Ngô Gia Văn phái, Hoàng Lê nhất thống chí, sách đã dẫn. tr 397.

(24) Đại Nam chính biên liệt truyện Q. 30. tr. 45b ghi là Nam Dã: Có lẽ là khu vực đèo Nam Giao Tây Sơn ở cánh đồng phía nam thành Phú Xuân thuộc thôn Tứ Tây xã Thủy An.

huyện Hương Phú, tỉnh Bình Trị Thiên.

(25) — Chùa Thiền Lâm hiện vẫn trên đường Diên Biên Phủ ở phía nam chùa Từ Đàm chừng 100m.

(26) Đại Nam thực lục chính biên. đệ I kỷ. q. 7 bản dịch đã dẫn tr. 214.

Vân Trinh là một làng ở về phía đông bắc xã Phong Bình, sông Ô Lâu hiền hòa chảy từ tây sang đông vây bọc phía bắc và đông của làng. Bao quanh làng là cánh đồng khá rộng. Vân Trinh ngày trước có tên là làng Rào hay làng Treo.

Hiện nay làng Vân Trinh có 420 gia đình gồm 1903 dân, Vân Trinh thuộc vào làng có lịch sử lâu đời, có truyền thống chống ngoại xâm và đấu tranh giai cấp kiên cường, đấu tranh chống thiên tai và chinh phục thiên nhiên rất dũng cảm.

Hầu hết dân làng sống về nghề làm ruộng. Nhờ sông Ô Lâu chảy qua trước mặt và hệ thống kênh rạch chằng chịt nên nghề đánh cá sông, cá đồng và đan lưới là những nghề phụ khá quan trọng.

Bên kia sông Ô Lâu là cánh đồng mênh mông của huyện Triệu Hải, nên vào mùa đông, mưa rét gió bắc thổi lộng thốc vào làng buốt như dao cắt: trái lại về mùa hè, cánh đồng trở nên khô khốc, nứt nẻ. Nước dẫn từ các sông rạch mặn chát phá hoại mùa màng. Mùa thu thì lũ lụt uy hiếp, hàng năm có hai ba lần cả cánh đồng Vân Trinh biến thành biển nước. Bởi vậy dù đất tốt nhân dân làng Vân Trinh phải đổ nhiều công sức khắc phục thiên tai. Mặc dù có truyền thống cần cù lao động nhưng hàng năm Vân Trinh vẫn chịu cảnh mất mùa, đói kém.

Sinh và lớn lên trên mảnh đất thân yêu nhưng vô cùng khắc nghiệt đó, Trần Văn Kỷ gần bó thiết tha với nhân dân, với tình cảm quê hương đậm đà, thông cảm sâu sắc đến thân phận người nông dân trong thời phong kiến.

Trong những năm tham gia lãnh đạo trong chính quyền Tây Sơn, Trần Văn Kỷ nhiều lần về thăm quê nhà, nhân dân niềm nở đón tiếp và tự hào là nơi đã sinh ra người con ưu tú, có những đóng góp xứng đáng cho đất nước. Trong những lần về thăm quê, có lần dân chúng đến gặp Trần Văn Kỷ và nói:

— Trong những năm qua thường xảy ra mất mùa, bà con phải chịu cảnh đói rét, lần sau về xin ông cấp cho gạo, vải để ăn và mặc trong mùa rét này.

Trần Văn Kỷ nói đại ý như sau:

— Tôi làm quan ở triều đình là làm quan của muôn họ, nỗi lo lắng của bà con là nỗi lo lắng của triều đình. Tôi hết sức thông cảm nỗi thiếu thốn của bà con, nhưng đất nước còn chiến tranh, việc xây dựng đang gặp nhiều khó khăn. Lần này xin bà con từ từ trở đến già mỗi người kiếm hai cây lưu niên (cây cỏ thụ) để trồng xung quanh làng và chăm bón cho tươi tốt. Ai chăm sóc cần thận sẽ

được triều đình ban cấp gạo vải. Lần sau về thăm tôi sẽ mang theo tặng.

Nghe Trần Văn Kỷ nói, dân làng Vân Trinh và các làng phụ cận phấn khởi tìm kiếm các cây như mưng, cừ... về để trồng quanh làng và chăm sóc chu đáo.

Biết được tin đó, Trần Văn Kỷ báo với triều đình và được chấp thuận. Ông cho gạo về cấp phát cho dân.

Nhân dân sung sướng khi nhận được gạo của triều đình do chính tay Trần Văn Kỷ trực tiếp ban cấp và nói:

— Bây giờ dân làng đã có gạo ăn, nhưng còn rét quá ông cấp cho vải để mặc.

Trần Văn Kỷ nói với dân:

Tôi có thể xin lệnh của triều đình để cấp cho mỗi người một áo, nhưng cái áo đó chỉ mặc nhiều lần được vài ba năm, chính từng hàng cây mà bà con đã vun quén kia là chiếc áo mặc đời đời, vừa chống được rét, vừa dùm bọc được dân làng, muôn đời thương yêu sống chết có nhau là quý trọng và giá trị gấp nhiều lần so với chiếc áo vải lắm chứ?

Dân làng Vân Trinh hết sức khâm phục và biết ơn Trần Văn Kỷ.

Hàng cây chống rét của làng Vân Trinh được Trần Văn Kỷ phát động cách đây gần 200 năm bây giờ vẫn còn và đan dày dọc theo sông Ô Lâu làm tăng thêm vẻ tươi mát và ấm cúng.

Câu chuyện Trần Văn Kỷ cho gạo và phát động trồng cây được dân làng Vân Trinh truyền tụng rất phổ biến.

Nhân dân còn cho biết xung quanh làng là hệ thống thủy lợi chằng chịt: khe, rạch, mương, máng, dè điều dè ngăn nước mặn và phân lũ lụt, tưới bón cho đồng ruộng đều được dân làng thực hiện trong thời kỳ này.

Đồng chí Tiến Anh ở Phòng Văn hóa Thông tin huyện Hương Điền cho biết: Năm 1977, xây dựng trạm bơm Bình Chương (gồm 2 xã Phong Bình và Phong Chương) tưới bốn cho 700 héc-ta ruộng lúa địa phương, nhân dân đã đào một con kênh từ sông Ô Lâu đến làng Lương Mai, ở đây gặp nhiều xác thực vật, mang dấu vết của một con mương cũ. Các cụ già cho biết con mương này được một « Ông quan lớn » thời Tây Sơn ở làng Vân Trinh cho đào.

Nhân dân còn cho biết Trần Văn Kỷ đã mở một con đường từ kinh thành Phú Xuân đi dọc theo phía Tam Giang rồi men theo sông Ô Lâu ra tận Mỹ Chánh.

Trần Văn Kỷ là người đầu tiên cho xây dựng cầu Phước Tích (xã Hải Chánh) bắc qua sông Ô Lâu trên đường từ Mỹ Chánh vào kinh Phú Xuân qua làng Vân Trinh.

Nhân dân địa phương và ngay cả gia đình Cụ Trần Sài đều cho biết ngày xưa gia đình họ Trần có người làm «quan lớn» luôn luôn chăm sóc đến đời sống nhân dân, được dân chúng tôn trọng gọi là «Ngài Trung Thờ» (54), nhưng không ai biết ông làm quan vào thời nào. Ở đây không ai gọi Tây Sơn - Nguyễn Huệ là «giặc», «đàng nguy» như nhà Nguyễn sau này đã gọi. Điều đó đã phản ánh được tình cảm, lòng quý trọng của nhân dân đối với Trần Văn Kỷ và triều đại Tây Sơn.

Trải qua 150 năm thống trị với nhiều chính sách đàn áp, trả thù độc ác và xuyên tạc bĩ đĩ, nhà Nguyễn không thể giữ được chân đứng trên quê hương của vị đại thần họ Trần thời Tây Sơn này.

Được truyền từ nhiều đời, cụ Trần Sài cho biết, sau khi Trần Văn Kỷ nhảy xuống sông để tự quyết định vận mệnh của mình ở ngã ba Sinh, nhân dân làng Kim Đôi (xã Quảng Lợi - Hương Điền) đã bí mật đến nhận xác và đưa tin về cho làng Văn Trinh. Nhân dân làng Văn Trinh vô cùng thương tiếc và căm phẫn, bí mật cho người vào mang về táng rất cẩn thận tại Cửa Ngọc (cánh đồng ở phía tây nam làng Văn Trinh). Để che mắt bọn tay chân, ban đầu mộ Trần Văn Kỷ chôn ở giữa ruộng mà không đắp nấm. Sau Cách mạng tháng 8 khi triều Nguyễn bị đổ, cùng với gia đình họ Trần dân làng Văn Trinh sửa sang thành ngôi mộ và cho dựng bia tại chỗ cũ. Đề tưởng nhớ công lao của vị công thần thời Tây Sơn, sau khi chôn cất Trần Văn Kỷ ở quê, dân các làng Kim Đôi, Thanh Phước lập miếu thờ, hàng năm tổ chức cúng tế.

Biết trước, thế nào cũng bị Nguyễn Ánh trả thù nên trước ngày bị bắt, Trần Văn Kỷ bí mật đưa con trai Trần Văn Đức vào ẩn

náu tại chùa Thuyền Tôn. Được các sư sãi che chở đùm bọc, Trần Văn Đức được ăn học và đi tu đạt *Đại sư đạo tâm* với danh hiệu *Trung hậu môn sư* (tộc phả họ Trần). Tuy vậy, Trần Văn Đức vẫn lấy vợ và sinh con, sau dời về sinh sống tại làng Văn Xá, Hương Điền.

Khi bị trả thù, dân làng Văn Trinh đem người con trai út của ông là Trần Văn Khuê (Quê) mới 8 tuổi che dấu, đùm bọc. Hiện nay nhánh của Trần Văn Khuê tại làng Văn Trinh có khoảng 50 người.

Trước thảm án tru di tam tộc, một số bà con xa của Trần Văn Kỷ phải tha phương thất tích. Có người ra Thanh Hóa có người vào Bình Định (Nghĩa Bình), nhiều người tản ra các nơi khác. Bọn cường hào ở địa phương không công nhận họ Trần còn tồn tại ở làng Văn Trinh. Lềnh Tề tộc gồm 4 họ : Trần, Trương, Lê, Nguyễn bị bọn chúng đuổi lại theo thứ tự Lê, Nguyễn, Trần, Trương. Chúng đã cố tình xóa vị trí họ Trần - người đầu tiên có công khai lập làng Văn Trinh.

Hơn một thế kỷ nay những người thuộc dòng dõi họ Trần trở về sinh sống ở làng Văn Trinh. Dù bọn địa chủ cường hào địa phương chỉ cho phép những người họ Trần trở lại lập cư chỉ ở trên thuyền hoặc cắm lều dọc theo sông Ô Lâu, nhưng dân làng Văn Trinh vẫn tạo điều kiện giúp đỡ, đưa con cháu họ Trần trở về nền cũ và chung sức dựng lên nhà thờ họ Trần.

Đề tưởng nhớ công lao của Trần Văn Kỷ, dân làng lập nên một cái nhà đề thờ Trần Văn Kỷ. (Nhà thờ này về sau bị thực dân Pháp đốt) Gia đình, cùng dân làng lại lập miếu, bằng gỗ đề thờ ông.

Hiện nay, cụ Trần Sài, lập một am đề thờ Trần Văn Kỷ, gọi là «Am vọng».

MẤY VẤN ĐỀ CẦN TIẾP TỤC NGHIÊN CỨU THÊM VỀ MỐI LIÊN HỆ GIỮA GIAI CẤP CÔNG NHÂN VIỆT NAM VỚI GIAI CẤP NÔNG DÂN (*)

NGUYỄN VĂN KIỂM

Với bài viết « Về mối liên hệ giữa giai cấp công nhân Việt Nam và giai cấp nông dân », đồng chí Nguyễn Văn Kiểm đã đặt ra một vài vấn đề cần đi sâu nghiên cứu, trao đổi thêm. Tòa soạn Tạp chí giới thiệu đề đọc giả tham khảo.

Tạp chí Nghiên cứu lịch sử

CÁC bài luận văn và công trình nghiên cứu về giai cấp công nhân Việt Nam đã công bố, thường nhấn mạnh đến một đặc điểm nổi bật của giai cấp công nhân Việt Nam: đó là sự gắn bó mật thiết giữa giai cấp công nhân Việt Nam với nông thôn, với giai cấp nông dân, và coi đó là mặt mạnh giúp cho giai cấp công nhân Việt Nam sớm hình thành ý thức giai cấp, dễ dàng tiếp thu chủ nghĩa Mác - Lênin; đó cũng là cơ sở thuận lợi để giai cấp công nhân Việt Nam, sau khi đã thành lập chính đảng, sớm thành lập được khối liên minh công nông vững chắc.

Về đặc điểm này của giai cấp công nhân Việt Nam, chúng tôi thấy có một số khía cạnh cần làm sáng tỏ thêm.

Các tác giả của các công trình nói trên đã khẳng định mối liên hệ khăng khít giữa giai cấp công nhân Việt Nam với nông thôn và với giai cấp nông dân, song nội dung chủ yếu của mối liên hệ đó, đặc biệt là mối liên hệ về kinh tế, thì sự miêu tả của các tác giả đang còn ít. Trong một tác phẩm xuất bản gần đây nhất về giai cấp công nhân Việt Nam, ở khía cạnh này của vấn đề, chúng ta chỉ được đọc một số đoạn ngắn ngủi: « Do mới xuất thân từ nông thôn mà ra, nên những người công nhân này vẫn còn có nhiều mối dây liên hệ với đồng ruộng, thôn xã. Những người phải ra làm việc tại các đồn điền, hầm mỏ, xí nghiệp cũng chỉ mong dành dụm được một số tiền để rồi quay trở về làng xóm làm ăn, họ vẫn mang nặng tư tưởng « canh nông vi bản », đi « tha phương cầu thực là mất gốc »... « Ngoài phần làm việc trong nhà máy, hàng năm người công nhân vẫn còn phải đóng tiền sưu như nông dân »... « Mùa gặt hái, nông thôn cần đến nhân công, đó cũng là lúc mà rất nhiều công nhân quay trở về giúp đỡ gia đình »... « nhưng đến tháng ba ngày tám, công xá ở nông thôn rẻ mạt, sưu cao thuế nặng thúc vào lưng họ, bắt họ lại phải quay trở lại cuộc đời công nhân làm thuê

và đói rách »⁽¹⁾. Ở đây, chúng tôi thấy cần làm sáng tỏ thêm mấy khía cạnh sau:

a) Những người công nhân này có còn là người sở hữu ruộng đất tư, hoặc được hưởng phần ruộng đất công không? Số công nhân còn có ruộng đất chiếm tỷ lệ như thế nào trong mỗi xí nghiệp, hầm mỏ, trong mỗi khu vực và trong toàn quốc?

b) Những người này đến làm việc ở các hầm mỏ, đồn điền, xí nghiệp là do điều kiện sinh hoạt kinh tế và xã hội bắt buộc hay chỉ là do mục đích hỗ trợ thêm cho kinh tế nông thôn của họ?

Câu trả lời về hai vấn đề này có tầm quan trọng đặc biệt. Nếu những người công nhân này còn có ruộng đất, dù là công hay tư, nhà cửa, vườn tược ở nông thôn, nếu họ đi làm ở hầm mỏ, xí nghiệp chỉ là để hỗ trợ thêm cho kinh tế ở nông thôn của họ, thì có nên coi họ đã là công nhân thật sự chưa? Và định nghĩa kinh điển sau đây về giai cấp công nhân sẽ được vận dụng như thế nào trong việc nghiên cứu và xác định sự ra đời của giai cấp công nhân Việt Nam: « Để không lừa dối người khác cũng như bản thân mình, nhất thiết phải định nghĩa khái niệm « công nhân » sao cho khái niệm đó chỉ bao gồm những ai do điều kiện sinh sống bản thân mà thực sự có đầy đủ tâm lý vô sản. Song muốn có đầy đủ tâm lý đó thì phải làm việc nhiều năm trong công xưởng, do điều kiện sinh hoạt kinh tế và xã hội bắt buộc chứ không phải vì mục đích nào

(*) Tham luận đọc tại Hội nghị khoa học « Về giai cấp công nhân và phong trào công nhân » do Viện Sử học tổ chức (tháng 7-1980).

(1) Ngô Văn Hòa - Dương Kinh Quốc - « Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng » - Nxb Khoa học Xã hội. Hà Nội 1978. tr. 262, 263, 267.

khác cả»⁽²⁾; «Chỉ có giai cấp vô sản do công nghiệp lớn hiện đại tạo ra, được giải phóng khỏi mọi xiềng xích đã ràng buộc giai cấp đó vào đất đai, và tập trung trong những thành phố lớn, mới có thể tiến hành cuộc biến đổi xã hội lớn lao, chấm dứt mọi sự bóc lột và thống trị giai cấp. Những người thợ dệt cũ ở nông thôn, có nhà ở và gia đình, không bao giờ có thể làm nổi điều đó; họ không bao giờ có thể quan niệm được một việc như thế, mà lại càng không muốn thực hiện việc đó nữa»⁽³⁾.

Nếu chúng ta tôn trọng và vận dụng đúng định nghĩa kinh điển trên đây về khái niệm «công nhân», thì số người làm việc ở các công trường, nhà máy, hầm mỏ còn có những mối liên hệ với nông thôn như đã nói ở trên, chưa phải là những công nhân thật sự; đó mới chỉ là những người «nửa vô sản», tuy đã có đi làm thuê ăn lương từng đợt, song vẫn còn bị gắn chặt vào ruộng đất, còn thêm khát tư hữu, chưa thoát khỏi những xiềng xích cổ truyền, chưa hoàn toàn tự do để bán sức lao động, chưa có đủ thời gian và điều kiện để hình thành tâm lý vô sản. Ở họ, chất nông dân vẫn còn trội hơn hẳn chất công nhân. Hiện nay chúng ta chưa có tư liệu đầy đủ về lớp người này, song cho đến trước năm 1930, và có thể sau đó nữa, số người nửa vô sản này ở Việt Nam đang còn đông hơn số công nhân thật sự. Và nếu những người này chưa thể được coi là công nhân thật sự, thì chúng ta phải xem lại con số 221.000 công nhân vào năm 1929 do các tài liệu thống kê của Pháp cung cấp. Chúng tôi cho rằng số công nhân Việt Nam vào năm đó có thể còn thấp hơn con số nói trên. Nếu đúng là như vậy thì đó cũng là tình hình bình thường đối với giai cấp công nhân ở một nước thuộc địa; và điều đó—như các nhà kinh điển đã giải thích—hoàn toàn không quyết định chất lượng chính trị và sự giác ngộ giai cấp của họ. Do đó chúng tôi nghĩ rằng chúng ta không nên ghép số người nửa vô sản này vào giai cấp công nhân để rồi nêu lên những đặc điểm của họ thành đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam. Sự gán ghép đó sẽ dẫn đến một nhận thức không khoa học là gán cho giai cấp công nhân Việt Nam những ưu điểm vốn không có của giai cấp nông dân. Điều này đã thể hiện khá rõ trong nhận định cho rằng mối liên hệ khăng khít giữa giai cấp công nhân Việt Nam với nông thôn và với giai cấp nông dân là một ưu điểm, giúp cho giai cấp công nhân Việt Nam có khả năng kế thừa truyền thống dân tộc, vì nông dân là đại diện cho dân tộc, sớm hình thành được ý thức giai cấp, là cơ sở thuận lợi cho khối liên minh công nông vững chắc, v.v... (4).

thống dân tộc của giai cấp công nhân thông qua mối liên hệ với giai cấp nông dân, các tác giả cho rằng ở giai cấp nông dân Việt Nam có sự kết tinh của các truyền thống tốt đẹp của dân tộc: giai cấp công nhân Việt Nam, chủ yếu là xuất thân từ nông dân, khi đã trở thành giai cấp mới rồi vẫn kế thừa và tiếp tục nâng cao hơn nữa những truyền thống ấy; đó là một tinh thần yêu nước tích cực, «tuy chưa phải là chủ nghĩa yêu nước của giai cấp vô sản, nhưng nó thuần khiết và gần gũi với chủ nghĩa yêu nước ấy»; Chủ nghĩa yêu nước đó của nông dân «tuy không trực tiếp tạo ra đường lối cách mạng đúng đắn, nhưng bằng bản chất chân chính của nó, nó đã thúc đẩy sự chín mùi sản sinh ra một đường lối cứu nước đúng đắn»... Đó còn là truyền thống «không có cuồng tín tôn giáo», là «tinh thần tập thể và đoàn kết», là «tinh sáng tạo», là «tinh thần tự lực cánh sinh» v.v...

Do phạm vi có hạn của một bản tham luận, chúng tôi không đi sâu vào tranh luận từng ý và nêu ý kiến riêng, chỉ xin gợi ra một số khía cạnh có tính chất như là những thắc mắc đối với các tác giả.

Theo sự khái quát của các nhà kinh điển mác xít, mà chắc chắn chúng ta đã biết khá tường tận, thì người nông dân, xét về địa vị khách quan trong lịch sử, có một tiềm lực cách mạng lớn; song xét về mặt chủ quan, họ lại có rất nhiều nhược điểm. Thí dụ về mặt phát triển, người nông dân bị hạn chế rất nhiều do «Việc khai thác một miếng đất nhỏ bé không cho phép áp dụng một sự phân công nào cả, một phương pháp khoa học nào cả, do đó cũng không cho phép có một sự phát triển nhiều màu nhiều vẻ, không thể có được nhiều tài năng, không thể có những mối quan hệ xã hội phong phú được»⁽⁵⁾. Từ đó, về các mặt khác, cũng theo các nhà kinh điển, người nông dân có rất nhiều nhược điểm như: nặng đầu óc tư hữu, mê tín, thiên cận, tự phát, phân tán, dao động, v.v... Những nhận định trên đây của các nhà kinh điển chắc chắn không loại trừ giai cấp nông dân Việt Nam. Thế thì do đâu mà ở người nông dân Việt Nam lại kết tinh được đủ mọi mặt tích cực

(2) Lênin — Toàn tập. Tập 33. Nxb Sự thật Hà Nội, tr. 378 — 379.

(3) Mác — Ăngghen — Tuyên tập. Tập 1. Nxb Sự thật. Hà nội, 1962, tr. 908 — 909.

(4) Ban Cận Hiện đại. Viện Sử học VN — Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam — Nxb Lao động. Hà Nội 1974. Và: Giai cấp công nhân Việt Nam những năm trước khi thành lập Đảng—Sách đã dẫn.

(5) Mác — Ăngghen — Tuyên tập — Tập I. Sách đã dẫn tr. 527.

như: một chủ nghĩa yêu nước tích cực, một tinh thần tập thể và đoàn kết, một quan điểm tin ngưỡng tiên tiến, một năng lực sáng tạo, v.v... Tóm lại, đó là một giai cấp nông dân tiên tiến, có một sự gắn gũi về chất với giai cấp công nhân và có thể chuyển dịch qua giai cấp này những mặt tích cực và tiến bộ của mình. Những nhận định nói trên về chất lượng của giai cấp nông dân Việt Nam, theo chúng tôi, đang còn là những luận đề cần phải tiếp tục chứng minh. Vậy thì nhận định cho rằng giai cấp công nhân Việt Nam, do có những mối liên hệ mật thiết với nông dân, đã kế thừa được từ nông dân những truyền thống tốt đẹp của dân tộc mà nông dân là đại diện, có thể coi là một nhận định khoa học được không? Mặt khác, nếu giai cấp công nhân Việt Nam đã có thể kế thừa từ giai cấp nông dân những mặt tích cực như các tác giả đã nhận định, thì họ có kế thừa từ giai cấp ấy những nhược điểm chắc chắn là có của nông dân hay không? Về khía cạnh này, các tác giả nói trên hầu như không đề cập tới. Nếu giai cấp công nhân Việt Nam không bị các nhược điểm của nông dân chi phối mặc dù họ có sự liên hệ khăng khít với nông dân và trong thực tế có thể là như vậy, thì các tác giả cũng cần phải giải thích rõ ràng, cụ thể.

Các tác giả cũng cho rằng mối liên hệ khăng khít với nông dân đã giúp cho giai cấp công nhân Việt Nam sớm hình thành được ý thức giai cấp: « Mối liên hệ công nông nói trên còn biểu hiện rõ tính chất tích cực của quá trình vô sản hóa đối với sự hình thành ý thức giai cấp công nhân. Có thể nói tinh thần tập thể, đoàn kết của nông dân trong cộng đồng xã thôn đã được phát huy và chuyển hóa thành tinh thần hữu ái giai cấp vô cùng quan trọng cho sự sớm hình thành ý thức giai cấp trong công nhân Việt Nam »⁽⁶⁾.

Tinh thần tập thể, đoàn kết của nông dân trong cộng đồng xã thôn ở Việt Nam có nguồn gốc xa xưa trong tinh thần cộng đồng của các thành viên công xã thời nguyên thủy có thể có chút ít tương đồng nào đó với tinh thần tập thể của giai cấp công nhân hiện đại. Song trải qua sự biến đổi về hình thái kinh tế - xã hội mà lịch sử Việt Nam đã trải qua, tinh thần công xã ấy đã bị triệt tiêu dần dần và được thay thế bằng tư tưởng tư hữu được hình thành cùng với quá trình tư hữu hóa ruộng đất ở nông thôn. Đến đầu thế kỷ XX, tinh thần công xã ấy chỉ còn là những tàn dư, mà những tàn dư ấy, theo chúng tôi xét về mặt phát triển, đã trở nên lạc hậu vì chúng mâu thuẫn với quá trình tư hữu hóa về tư liệu sản xuất ở nông thôn, một trong những tiền đề quan trọng cho sự ra đời của kinh tế

kin. chống lại khả năng tiếp nhận những yếu tố mới tác động từ bên ngoài vào, nhất là từ các đô thị. Những tàn dư ấy lại không có gì gắn gũi với tình cảm và ý thức giai cấp của giai cấp công nhân, một giai cấp sản sinh từ một nền công nghiệp hiện đại mang tính xã hội hóa cao. Do đó bản thân nó không thể có khả năng chuyển hóa thành tinh thần hữu ái giai cấp cho giai cấp công nhân được.

Tinh thần tập thể và đoàn kết của nông dân Việt Nam, mà các tác giả nói ở đây có thể có nguồn gốc gắn gũi trong tinh thần phường hội và phe giáp vốn rất phổ biến ở nông thôn Việt Nam thời phong kiến. Tinh thần này mang nặng tính nghề nghiệp, tương tế hoặc huyết thống, nó rất bảo thủ, thậm chí còn đối lập với tinh thần xã hội chủ nghĩa; do đó nó cũng không thể có khả năng chuyển hóa thành tinh thần hữu ái giai cấp cho giai cấp công nhân hiện đại như các tác giả đã nhận định.

Xét về bản chất, người nông dân vốn mang nặng tính phân tán, không thể xây dựng được một sự đoàn kết nội bộ vững chắc và có ý thức. Họ chỉ có được một sự đoàn kết khi được các giai cấp khác lãnh đạo, và trong thời cận đại là vào lúc họ được giai cấp tư sản hay giai cấp vô sản lãnh đạo. Do đó *giai cấp công nhân không thể kế thừa từ giai cấp nông dân một tinh thần tập thể đoàn kết vốn có, để xây dựng tinh thần hữu ái giai cấp và ý thức giai cấp cho mình*. Tinh thần hữu ái giai cấp và ý thức giai cấp ấy của giai cấp công nhân chỉ có cơ sở khách quan trong nền sản xuất công nghiệp tiên tiến đã được xã hội hóa cao, được hình thành dần dần và chỉ được khẳng định khi được tiếp thu chủ nghĩa Mác-Lênin, một học thuyết tiên tiến nhất của thời đại, không hề có sự kế thừa bất kỳ một sản phẩm tinh thần hoặc tư tưởng nào của nông dân.

Nếu trong thực tế, giai cấp nông dân Việt Nam, trong quá trình phát triển của mình đã tự xây dựng được một tinh thần tập thể, đoàn kết, gắn gũi với tinh thần hữu ái giai cấp và ý thức giai cấp của công nhân, thì đó là một ngoại lệ, và ngoại lệ này cần được giải thích cặn kẽ, khoa học, và phải được thừa nhận như là một *đóng góp bổ sung vào học thuyết Mác-Lênin về xã hội*. Hiện nay chúng ta đã có những công trình nghiên cứu về vấn đề này, song kết quả mới chỉ là bước đầu và mới chỉ được công bố trong phạm vi của một quốc gia và chưa hẳn đã được thừa nhận hoàn toàn. Liệu chúng ta có nên sử dụng những kiến giải đang còn như là những

giả thuyết đề làm tiền đề cho những kết luận khoa học không? Việc làm đó sẽ dẫn chúng ta đến những kết quả như thế nào?

Các tác giả của các công trình nói trên còn coi mối liên hệ khăng khít giữa giai cấp công nhân Việt Nam với nông dân đã có tác dụng như là tiền đề, là "cơ sở vững chắc và vô cùng thuận lợi cho sự hình thành khối liên minh công nông từ sau khi có Đảng Cộng sản Đông Dương", khiến cho khối liên minh công nông này đặc biệt vững chắc trong cách mạng dân tộc dân chủ cũng như trong cách mạng xã hội chủ nghĩa, và "tuyệt nhiên không có hiện tượng nông dân đi theo giai cấp tư sản". Chúng tôi nghĩ rằng mối liên hệ gắn bó giữa giai cấp công nhân Việt Nam với giai cấp nông dân như các tác giả đã miêu tả, nếu có, cũng chỉ có thể có một tác động phụ nào đó đến tình trạng của liên minh công nông, song không thể là cơ sở của liên minh công nông được. Việc thực hiện sự liên minh với nông dân vốn là tư tưởng chiến lược có tính nguyên tắc của giai cấp vô sản ở bất kỳ nước nào trong sự nghiệp cách mạng của mình. Cơ sở của sự liên minh công nông đó trước hết và chủ yếu là những yêu cầu cơ bản cần phải thực hiện trong cuộc cách mạng vô sản cũng như trong cuộc cách mạng giải phóng dân tộc do giai cấp vô sản lãnh đạo. Muốn làm cách mạng vô sản và xây dựng chủ nghĩa xã hội, giai cấp vô sản không thể không xóa bỏ tất cả mọi hình thức bóc lột tư bản và tiền tư bản. Thực hiện được yêu cầu này, giai cấp vô sản không chỉ tự giải phóng mình mà còn giải phóng nông dân ra khỏi sự bóc lột tư bản và phong kiến. Vì vậy nông dân có khả năng ngã về giai cấp vô sản, và giai cấp vô sản có khả năng nắm được lực lượng nông dân để có bạo lực của số đông đánh đổ các đối tượng của cách mạng. Nhưng khả năng này không đến với giai cấp vô sản một cách tự nhiên; giai cấp vô sản phải tìm cách nắm lấy bằng cách lôi kéo nông dân về phía mình qua những cương lĩnh cách mạng của mình, trong đó quyền lợi của nông dân, đặc biệt là quyền lợi về ruộng đất được đảm bảo. Nếu không thế, giai cấp nông dân sẽ ngã theo giai cấp tư sản, vì nông dân, theo nhận định của các nhà kinh điển vẫn là "bạn đồng minh tự nhiên của giai cấp tư sản".

Trong quá trình tiến lên xây dựng chủ nghĩa xã hội, để xóa bỏ tận gốc mọi sự bóc lột, để đẩy mạnh sự phát triển về kinh tế, giai cấp công nhân nhất thiết phải xóa bỏ mọi hình thức sản xuất cá thể, nhất là của nông dân. Thực hiện yêu cầu này, trước hết là vì lợi ích của giai cấp vô sản, song đó cũng còn là để giải phóng nông dân thoát

khỏi sự bóc lột chắc chắn sẽ xảy ra trong quá trình phân hóa của kinh tế cá thể, cải tạo họ để họ trở thành giai cấp nông dân tập thể, để nhận thức của họ thống nhất với sự nghiệp xây dựng chủ nghĩa xã hội của giai cấp vô sản. Sự hưởng ứng của nông dân sẽ tạo cho nhà nước vô sản sức mạnh vô địch về kinh tế, chính trị và quốc phòng. Đây cũng chính là một cơ sở của liên minh công nông. Song tư tưởng tư hữu cổ cưu của nông dân đã cản trở họ đi vào con đường này. Và trong giai đoạn đó của liên minh công nông, giai cấp vô sản phải tiến hành một cuộc tuyên truyền, giáo dục và đấu tranh kiên trì, nhất là phải thông qua một công tác tổ chức - như Lenin nói "rất lâu dài, rất chậm, và rất thận trọng" - để cho nông dân từ những thực tế rất cụ thể, tự rút ra được kết luận, lúc ấy họ mới thực sự đi theo giai cấp vô sản.

Tóm lại, chúng tôi chưa tán thành ý kiến cho rằng giai cấp công nhân Việt Nam còn có liên hệ khăng khít với nông thôn, với nông dân và coi đó là một đặc điểm, chưa tán thành kiến giải của các tác giả về tính tích cực của mối quan hệ đó. Theo sự suy nghĩ của chúng tôi, vào thời gian trước khi Đảng Cộng sản Đông Dương ra đời, ở nước ta đã xuất hiện một giai cấp công nhân công nghiệp theo đúng nghĩa của nó, nghĩa là, nó đã rút bỏ được những mối liên hệ kinh tế với nông thôn, đã rút bỏ được những xiềng xích cổ truyền, đã hình thành được tâm lý vô sản; và chính vì thế đã trở thành hạt nhân cho sự ra đời của một chính đảng: Đảng Cộng sản Đông Dương. Tuy nhiên vì ra đời ở một xứ thuộc địa với một nền kinh tế chủ yếu là nông nghiệp, giai cấp công nhân Việt Nam đang còn ít về số lượng, bị bao quanh bởi một bầu không khí tiểu tư sản rất đậm đặc và chắc chắn khó tránh khỏi sự tiềm ẩn những ảnh hưởng của bầu không khí đó. Giai cấp công nhân Việt Nam trong hoàn cảnh như thế, nếu muốn vươn lên được, muốn hoàn thành sứ mạng lịch sử của mình, chắc chắn phải thường xuyên chống lại sự tiến công của những "căn bệnh" của bầu không khí đó.

Những "căn bệnh" chủ yếu của bầu không khí tiểu tư sản này như thế nào? Giai cấp công nhân Việt Nam có bị chúng tiến công không? Giai cấp công nhân Việt Nam đã chống lại chúng như thế nào? đã chiến thắng ra sao? và vì sao chiến thắng được? Phải chăng đó là một số vấn đề có liên quan tới mối liên hệ giữa giai cấp công nhân Việt Nam với giai cấp nông dân mà chúng ta cần đi sâu nghiên cứu?

Tháng 7 năm 1980.

THÔNG TRI CHỐNG THUẾ Ở NGHỆ TĨNH NĂM 1908

NGUYỄN VĂN XUÂN

NHU chúng ta đều biết, phong trào chống thuế bùng nổ đầu tiên ở huyện Đại Lộc (Quảng Nam - Đà Nẵng), quê hương của Phan Châu Trinh; sau phong trào này thực sự thành hình với hàng loạt cuộc biểu tình lớn, nhỏ lần đầu tiên có trong lịch sử cách mạng cận đại Việt Nam. Từ Quảng Nam, phong trào chống thuế dần dần lan vào Quảng Ngãi, Bình Định, Phú Yên và ngược ra Bắc, phong trào tràn tới Quảng Bình, Nghệ Tĩnh, Thanh Hóa vào tháng 5-1908.

Về phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh năm 1908, hai ông Đinh Xuân Lâm và Đỗ Quang Hưng đã có một bài viết công phu công bố trên Tạp chí *Nghiên cứu lịch sử* số 191 (tháng 3 - 4 năm 1980). Trước khi trao đổi một vài ý kiến với hai ông về bài viết này, chúng tôi xin giới thiệu với bạn đọc một tờ thông tri đã xuất hiện trong phong trào chống thuế ở Nghệ Tĩnh năm 1908 mà chúng tôi sưu tầm được và dịch ra tiếng Việt để bạn đọc tham khảo:

« Sự kiện Quảng Nam kêu xin xâu⁽¹⁾, chính phủ Thuận kinh⁽²⁾ bèn lấy ba chữ « Mạc tu hữu »⁽³⁾ để kết án nhà yêu nước Phan Châu Trinh thật nặng nề, do thông phán phủ Tân xương ra án ấy, được Vương Duy Trinh phụ họa, Trương Như Cương hòa theo, hành động cực kỳ thâm khốc không còn trời đất nào nữa.

Kính cáo đồng bào⁽⁴⁾ trong nước.

Nước ta từ hai chục năm lại đây bị bọn quan lại tham ác hút hết máu mủ của dân. Mọi thứ nào dính sưu (xâu của dân ông), thuế ruộng, thuế chợ, đồ, muối, rượu đều đánh rất nặng không chút nương tay, chỉ muốn tàn hại đồng bào, xu nịnh người ngoại quốc⁽⁵⁾ để được giàu sang mà thôi. Đời sống của nhân dân mỗi ngày một suy vi, sự oán vọng mỗi ngày một sâu, càng lúc càng bốc cao, không thể nào áp được. Do đó kích động mà thành vụ xin xâu nổi dậy cực khoái ở Quảng Nam!... Dân Quảng Nam họ thật xứng đáng là con cháu Hồng Bàng, dòng giống da vàng, đầu đen. Tháng trước sáu bảy ngàn người, đàn ông thì cắt tóc ngắn, áo cộc, đàn bà thì tóc rối chân không đã ào ào đổ tới, trước khiêng⁽⁶⁾ bọn quan xấu như Trần Văn Thống, Phạm Đình Lăng đem trả⁽⁷⁾ tòa

Quan tỉnh nói:

— « Chúng tôi không có quyền ».

Dân đáp:

— « Quan không có quyền sao không nạp án mà về đi! ». ⁽⁸⁾ Quan tỉnh ghen hợm. Dân lại cùng nhau kéo đến tòa Sứ. Quan Sứ ⁽⁹⁾ lớn tiếng hét hỏi:

— « Vì sao cắt tóc? ».

Dân nói:

— « Thuế nặng, tiền hết, không thể mua khăn nên phải cắt ».

Lại hét hỏi:

— « Tại sao mặc áo ngắn? ».

Dân nói:

— « Thuế nặng, tiền hết, không tiền mua vải nên phải mặc ngắn ».

Lại hét hỏi:

— « Ai là thủ xương? ».

Sáu bảy ngàn người đều ngẩng đầu tự xưng mình là thủ xương. Rồi họ rừng rừng phân tán, kẻ tìm nhà ngồi, người nghỉ nơi sân hoặc trải chiếu mà nằm trên cỏ, hoặc chen nhau trên các nẻo đường, mạnh ai nấy ăn mạnh ai nấy nói. Luôn mấy ngày quan Sứ không giải quyết được, phải đánh xe báo Khâm sứ. Khâm sứ⁽¹⁰⁾ dẫn các quan Hiệp biện bộ Lại Trương Như Cương và Hiệp biện bộ Binh Vương Duy Trinh cùng vào. Nhân dân đổ ra khắp các đường sá, xe ngựa không đi được các vị đại thần đều phải xuống đi bộ. Nhân dân lấy tình thực thỉnh cầu họ giúp đỡ. Hai vị ấy trả lời:

— « Chúng ta cũng như lý trưởng thôi! »

Dân nói:

— « Giá trăm ngàn lý trưởng như các ngài ắt dân chết từ lâu rồi! ».

Hai vị ấy xấu hổ quá. Khâm sứ mới khuyến dụ dân bảo về đi. Dân nói:

— « Về cũng chết, không về cũng chết, nếu như không được quan trên hứa cho thì chịu chết chứ không về ».

Khâm sứ cũng không biết làm sao, phải triệu các hưu quan⁽¹¹⁾ tới khuyến dụ. Dân nói:

— « Quan hưu đầu có chịu xâu, làm sao biết

Chính phủ bèn cho bắt ba ông giá và ba thanh niên mà chúng cho là thủ xướng⁽¹²⁾ đưa về giam ngay tại lao Thừa phủ; cho ăn cơm tù. Họ nói:

— « Chúng tôi không phải là tù, sao lại phải ăn cơm tù? ».

Phủ doãn họ Trần⁽¹³⁾ khoản đãi cơm ngon, họ nói:

— « Ở các tỉnh hiện nay nhân dân sắp chết rũ cá, chúng tôi được sống, như vậy chẳng là phụ bạc mấy chục vạn đồng bào hay sao? ».

Rồi họ tuyệt thực.

Hiện nay trong toàn tỉnh này sưu thuế đã có phần chuẩn miễn, mà các tỉnh gần gần như Quảng Ngãi, Quảng Bình, Quảng Trị, Thừa Thiên cũng đều lục tục kêu kêu xâu, muốn vạ người đều một lòng như nhau cả.

Lúc mới kêu xâu, ở Quảng Nam có ba người bị lính tập⁽¹⁴⁾ đập ngã rồi dìm nước. Dân khiêng ba cái thầy ấy tới tòa Sứ khám liệm.

nhập quan rồi cũng lễ tam sinh. Sáu bảy ngàn người cùng cất tiếng một lúc, thăm động cả trời đất. Các tỉnh gần cũng tới phúng điếu. Thật đáng yêu thay dân Quảng Nam, đáng kính thay dân Quảng Nam! Đáng học thay dân Quảng Nam! Lòng họ chuyên nhất như thế, chí họ kiên quyết như thế, hành động sáng tỏ là thế, tình thực họ muốn chết mà chưa được chết đấy thôi! Họ khiêu cho chúng ta phải khâm phục, ngưỡng vọng, sùng bái, phải hăm mộ, khen lao không dứt được. Tất cả trên ba mươi tỉnh nước ta nhất tề đều như thế, thì bọn quan lại tham nhũng xấu xa phải đi ăn mày mà về hết thôi! Tình trạng sưu thuế nước ta mới có cơ thay đổi được!

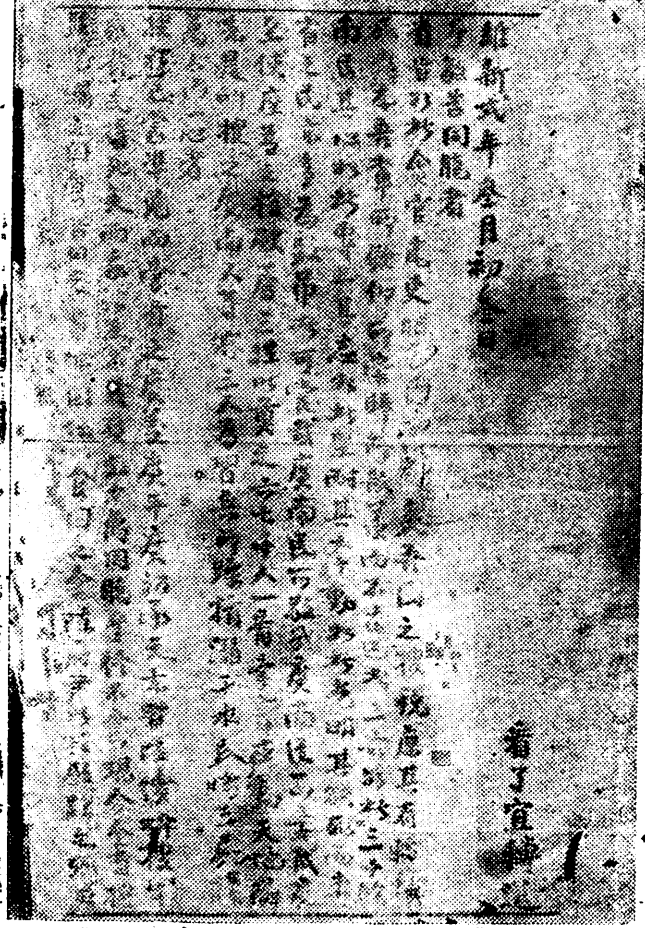
Kính cáo đồng bào

Ngày 3 tháng 3 Duy Tân

năm thứ hai (3-4-1908)

Nem xong xin trao người khác





Chu thích.

(1) Xin xâu: ở Quảng Nam phong trào xin xâu cũng gọi là phong trào « Cắt tóc xin xâu ». Bọn thực dân Pháp gọi phong trào này là « Những cuộc biểu tình năm 1908 » hoặc là « Cuộc cách mệnh của những dân hớt tóc » (« La révolution des cheveux coupés » hoặc « La révolution des tondus »).

(2) Thuận kinh: chỉ Kinh đô Huế

(3) Mạc tư hữu: không cần tội. Nhạc Phi nguyên là tướng Nam Tống. Khi nhà Kim xâm lược Nam Tống, Nhạc Phi đã cầm quân chống lại quân Kim và lập được nhiều công lao. Nhưng lúc ấy vua Nam Tống cùng với Tề (tướng Tần Cối và một số triều thần lại muốn « hòa hiếu » với nhà Kim nên vu cáo Nhạc Phi có ý « làm phản » và bắt giam ông. Sau một thời gian giam giữ Nhạc Phi mà triều đình Nam Tống vẫn không tìm ra những bằng chứng để kết « tội » ông. Thấy vậy có người đã hỏi Tần Cối về « tội trạng » của Nhạc Phi. Tần Cối bèn trả lời: « Mạc tu hữu » (không cần tội).

Từ trước đến nay chúng ta mới chỉ biết có Trần Quý Cáp bị bọn thống trị kết tội chém ông mà « không cần tội ». Qua tư liệu này chúng ta lại được biết thêm Phan Châu Trinh cũng bị kết án theo kiểu « mạc tu hữu » và đây ra Côn Đảo, Cụ Phan còn có thể bị bắt rất sớm, vào khoảng cuối tháng 3-1908, ngay sau khi phong trào chống thuế bùng nổ ở Quảng Nam.

(4) Đồng bào: danh từ được sử dụng rất

người tham gia phong trào chống thuế.

Về sau phong trào « Cắt tóc xin xâu » ở Bình Định cũng được gọi là « Giặc đồng bào ».

(5) Người ngoại quốc: chỉ bọn thực dân Pháp đang thống trị nước ta lúc ấy.

(6) Có lên tham quan bị nhân dân biểu tình không như khiêng lợn. Còn Trần Văn Thống bị nhân dân đưa lên xe kéo từ Điện Bàn xuống Hội An xin xâu, có người trong đoàn biểu tình lấy gậy đập vào chân Thống và hỏi: « Từ nay mày còn dám ăn hối lộ nữa không? »

(7) Bị mất một số chữ:

(8) Câu nói này là của ông Lê Kỳ.

(9) Khi ấy Charles là Công sứ Quảng Nam đang đóng ở Hội An. Về sau Charles làm Khám sứ Trung Kỳ.

(10) Theo cụ Phan Châu Trinh, Khám sứ Lévesque đã ra lệnh thẳng tay đàn áp những người tham gia phong trào chống thuế.

(11) Theo lệnh của Khám sứ Pháp, một số hữu quan như đốc học Hồ Trung Lượng, tổng đốc Lê Đĩnh, tuần phủ Nguyễn Hiền Đĩnh đã đến « khuyến dụ » những người biểu tình chống thuế. Về sau những « vị » hữu quan này đều được bọn thống trị Pháp - Nam « khen thưởng » kim khánh.

(12) Những người bị bắt gồm có Trương Tôn, Trương Côn, Trương Hạnh, Trương Đình (hoặc Trương Hoàn) Lương Châu và Hứa Tạo.

(13) Theo cụ Huỳnh Thúc Kháng, Phủ doãn Thừa Thiên lúc ấy là Trần Trăm.

(14) Tên Quản Thái đã chỉ huy bọn lính

TRẬN ĐỘT KÍCH NAM CHƠN QUẢNG NAM (2-1886)

NGUYỄN SINH DUY

CÙNG với chiến thắng Bãi Chài, Gò Muồng... trận đột kích Nam Chơn đã ghi vào trang sử đấu tranh chống Pháp ở Quảng Nam một thành tích đáng kể, làm chậm lại kế hoạch « binh định » của thực dân Pháp ở đây.

TỪ CON ĐƯỜNG CHIẾN LƯỢC HUẾ — ĐÀ NẴNG

Ngày 5-7-1885 kinh thành Huế thất thủ.

Ngày 6-7-1885 tại hành dinh Văn Xá, Tôn Thất Thuyết thừa lệnh Hàm Nghi đã phát lệnh Cần Vương trong cả nước. Tú tịch, một sứ giả của Tôn Thất Thuyết tại các tỉnh phía nam Huế, tức tốc vào Quảng Nam đưa tin.

« Tú Dịch về là Thuyết sai vô

Khi đã thất thủ kinh đô.

Mượn danh hồi quán thăm dò phía trong.

Trải qua Nam, Ngãi một vòng,

Truyền miệng Dụ mới giục lòng Văn thân... »⁽¹⁾

Phong trào Cần Vương ở Quảng Nam, Quảng Ngãi và Bình Định nổi lên như sóng triều. Về phía giặc Pháp De Courcy phải ra lệnh khẩn cho tướng Prudhomme điều động công binh mở đường từ Huế vào Đà Nẵng để trước hết hành quân binh định đất Quảng Nam. Ngày 14-12-1885 Prudhomme, viên đại úy công binh Jullien và đội hộ tống 12 tên lính Bắc Phi (zouaves) lên đường. Chúng đến Đà Nẵng ngày 17-12-1885. Theo chỉ dẫn của Prudhomme, Jullien viết thư ngay cho linh mục Maillard tại Phú Thượng, nhờ tên cố đạo gián điệp này, mách cho một « con đường tiện lợi » hơn ngã đèo Hải Vân mà y đã biết từ lâu⁽²⁾. Nhưng việc không thành vì thái độ mặc cả ương ngạnh của Maillard, hơn nữa Jullien đã nhận thấy « con đường tiện lợi ấy cũng chẳng tiện lợi » gì hơn ngã đèo Hải Vân. Do đó Jullien đã lập

tức phúc trình cho Prudhomme, và cuối cùng De Courcy phải quyết định chọn con đường qua đèo Hải Vân⁽³⁾.

Con đường đèo này nguyên trước là đường cái quan nối liền hai tỉnh Thừa Thiên - Quảng Nam qua cửa ải Hùng Quan. Lối đi có nhiều đá lớn chông chát dựng thẳng đứng, khách đi đường phải bám đá, vịn vào cây mà tiến lên⁽⁴⁾. Muốn khai thông con đường này giặc Pháp phải dùng đến cốt mìn cho nổ tung các tảng đá lớn, ngoài ra còn phải có số lớn dân công và lương thực để phục vụ cho công trường. Đây là một vấn đề rất khó khăn cho giặc Pháp lúc ấy vì nhân dân ta đều chống lại chúng. De Courcy đã giao công việc này cho viên đại úy công binh Besson, đặt dưới sự chỉ huy trực tiếp của tên quan năm Brissaud.

Besson tin tưởng vào tài năng của mình và sự ủng hộ của triều đình bù nhìn Đồng Khánh sẽ giúp hắn hoàn thành nhiệm vụ. Nhưng trong thực tế Besson đã vấp phải sự chống đối của nhân dân ta ở các làng xã bị giặc Pháp bắt đi dân công làm đường. Trong một bức thư gửi cho Brissaud đề ngày 18-2-1886 Besson đã phải thừa nhận: « Toàn bộ số phu do Huế cung cấp để làm con đường qua đèo Hải Vân, khi đến đoạn đường thuộc Quảng Chơn đã bỏ việc ra về với lý do là Quảng Chơn thuộc địa hạt tỉnh Quảng Nam, mặc dầu công việc sườn phía Bắc chưa làm xong »⁽⁵⁾. Trong cuốn « Souvenirs de l'Annam et du Tonkin », J. Masson cũng phải ghi nhận: « Thay vào sự giúp đỡ thiện chí của các làng xã, Besson chỉ toàn gặp phải sự đối kháng có hệ thống ở khắp mọi nơi đối với các kế hoạch của ông, và thường xuyên công việc hoàn thành ban ngày, ban đêm lại bị phá hủy hết.

Khi những sự kiện đó diễn ra ở vùng phía nam Huế, thì những tỉnh phía bắc Huế đã được khuấy lên bởi ảnh hưởng của Hàm Nghi và Tôn Thất Thuyết. Đầu chúng ta (Pháp) đã được mang ra treo làm giải thưởng.

Các quan lại tìm cách gán những hành động đó vào hành động của kẻ cướp. Nhưng... ngược lại, đó là kết quả của những âm mưu ngầm của những người bất đắc dĩ thấy người Pháp đặt chân lên xứ sở của họ»⁽⁶⁾.

Chính trong lúc dân công Việt Nam đấu tranh một cách tự phát chống lại kế hoạch làm đường của Pháp thì nghĩa quân Cần Vương ở Quảng Nam đã mở trận đột kích đánh vào bọn này do Besson chỉ huy đang làm con đường qua đèo Hải Vân, đã phá vỡ kế hoạch thiết kế con đường chiến lược của giặc.

TRẬN ĐỘT KÍCH NAM CHƠN

Trạm Nam Chơn⁽⁷⁾ đặt ở làng Chơn Sáng (nên còn có tên là trạm Chơn Sáng), thuộc huyện Hòa Vang, tỉnh Quảng Nam, cách thị trấn Nam Ô khoảng 10km. Trạm gồm có một nhà vách đá, lợp ngói do một đội trạm chỉ huy. Bên cạnh còn có một cái nhà nhỏ là nơi lính trạm và ngựa ở. Năm ngày, dưới chân đèo Hải Vân nên trạm này được sự yểm trợ quân sự của đồn Nhứt ở trên đỉnh đèo.

Chiều tối ngày 28-2-1886, sau khi khai thông con đường từ Huế vào được 80km đường, đoàn công tác của Besson dừng chân tại Nam Chơn. Nhìn xuống vịnh Đà Nẵng và bên kia là thành phố sông Hàn, Besson phấn khởi thấy hân sắp hoàn tất một công việc đầy khó khăn và gian khổ. Hân hy vọng sẽ khánh thành con đường này vào cuối năm 1886.

Đoàn tùy tùng của Besson khi đến trạm Nam Chơn gồm cả thấy 10 người, nhưng nhằm vào ngày cuối tháng nên tên đội Tisserand cùng hai lính hộ tống lại quay về Huế để nhận lương cho đoàn, chỉ còn lại bảy người là: Besson, đại úy công binh, trưởng đoàn; Besson, đội công binh; các lính thủy đánh bộ: Himbert, số thẻ D.22297; Roccassera, số thẻ D.22089; Miquel, số thẻ D.20999; Josuan, số thẻ D.20860; và Fermet, số thẻ D.19150. Một điểm đáng lưu ý là trong đoàn Besson còn có một người thông ngôn Việt Nam tên là Trần Văn Quế. Theo H. Cosserat, trong «Le drame de Nam Chơn»⁽⁸⁾ thì Trần Văn Quế giữ một vai trò rất đáng hồ nghi, vì Quế đã rời bỏ Besson trước khi đoàn công tác dừng chân tại Nam Chơn. Prudhonme còn ngờ rằng chính Trần Văn Quế đã mật báo cho nghĩa quân tấn công vào đoàn Besson. Điều đoán định này trở nên vững chắc vì cách một năm sau ngày xảy ra trận đột kích Nam Chơn, bọn Pháp lại khám phá ra thông ngôn Trần Văn Vinh đã lấy lại và trao cho Đinh Công Tráng các văn kiện quan trọng mà chúng đã tịch

thu được khi tấn công vào chiến khu Ba Đình. Trần Văn Vinh là một nhà nho⁽⁹⁾ và là em của Trần Văn Quế.

Trước khi đoàn Besson đặt chân đến trạm Nam Chơn, từ năm sáu tháng qua đội tuần tra của đồn Nhứt hoặc đi thành phần đội hoặc đi lẻ tẻ đã nhiều lần qua đây, nhưng tuyệt nhiên không phát hiện thấy có dấu hiệu hoạt động của nghĩa quân. Tình hình yên tĩnh ấy của đoạn đường Hải Vân - Nam Chơn có được không phải vì lực lượng của đội tuần tra mạnh, mà chính là nhờ có các tuần dương hạm, pháo hạm Hugon, Lutin, Rafale, Pluvier thường xuyên qua lại trong vịnh Đà Nẵng.

Thế thì trận đột kích vào đoàn Besson của nghĩa quân tại Nam Chơn phải chăng có nội ứng của Trần Văn Quế như giặc Pháp đã nghi ngờ? Một điều chắc chắn là cuộc đánh úp đã được chuẩn bị trước rất chu đáo do quân lệnh từ bộ tham mưu của Nguyễn Duy Hiệu đưa xuống⁽¹⁰⁾. Từ Tân Tỉnh (Quế Sơn) là nơi lãnh tụ Nguyễn Duy Hiệu đóng đại bản doanh đến làng Cu Đê (Nam Ô) là điểm xuất phát của lực lượng đột kích, xa đến hơn 70km, nếu như nghĩa quân không biết trước thì trong khoảng dừng chân sáu tiếng đồng hồ (từ chiều tối đến nửa đêm) của bọn giặc, nghĩa quân dù nhảy bèn đến đâu cũng không thể phản ứng kịp thời.

Như đã nói ở trên, đoàn Besson dừng chân tại Nam Chơn vào lúc chiều tối, thì ngay nửa đêm đó, khoảng ba trăm nghĩa quân⁽¹¹⁾ đã tập trung tại làng Cu Đê, dùng thuyền và ghe tam bản theo ngả sông Thủy Tú ra vịnh Đà Nẵng. Nghĩa quân phân lớn trang bị bằng mỗi lửa và dao nhọn, lặng lẽ vòng theo eo đất Chơn Sáng, lên bờ và tiến vào làng này. Nhân dân ở các làng sát Nam Chơn đã rút đi nơi khác để nghĩa quân dễ hoạt động⁽¹²⁾. Nghĩa quân vây chặt hai cái nhà của trạm. Lúc ấy đúng nửa đêm, nhưng Besson còn đang làm việc. Nghe có tiếng động, Besson chụp ngay lấy súng, bóp cò rồi nhào nằm sát đất, nhưng nghĩa quân từ bốn phía đã ập vào nhà chặn y xuống và cắt lấy thủ cấp. Đồng thời nghĩa quân đốt luôn ngôi nhà trạm. Bọn lính thủy đánh bộ ngủ ở cái nhà nhỏ bên cạnh vùng dậy, chúng không kịp cầm lấy súng vì lửa đã bốc cao trong cái nhà của chúng. Tất cả đều bị chết cháy, trừ một tên chạy ra được, nhưng cũng bị nghĩa quân giết.

Sau đó nghĩa quân lần lượt rút lên các thác nước ở phía trên Nam Chơn, không để lại một dấu vết. «Nam Chơn hoàn toàn bị thiêu rụi, người ta tuyệt nhiên không tìm thấy một xác người An Nam nào, nhưng bảy xác người Pháp, trong đó có ba cái bị cắt

đầu mà người ta ngỡ rằng có đại úy Besson». Đó là nội dung bức điện khẩn đề ngày 3-3-1886 của Touchard, Tư lệnh quân sự Đà Nẵng đánh cho Prudhomme ở Huế (13).

Ngày 2-3-1886, một ngày sau vụ đột kích Nam Chơn, Touchard liền phái trung úy Malglaive cùng 7 tay súng, có viên giám thị công trường đường giây thép Camille Paris đi theo, đến hiện trường lập biên bản và nhặt các xác chết, dưới hỏa lực yểm trợ của pháo hạm Pluvier. Đồng thời tuần dương hạm Lutin cũng ra ngày Lăng Cô để chờ một đơn vị lính tập vào mở cuộc truy kích; trung úy Gimard dẫn 30 lính bộ binh đến làng Nam Ô « tìm hiểu » tầm hơi của nghĩa quân. Nhưng tất cả đều hoài công vì nghĩa quân như cái « mỗi ma » (proie insaisissable, chữ dùng của L. Baille, sđd, tr. 74) đã biến mất, còn nhân dân vẫn « thờ ơ » như không có việc gì xảy ra. Giặc Pháp đành phải « nuốt hận » ra bản nhậm lệnh cho các binh đoàn của chúng ở Trung Kỳ, gọi là đề báo tang: « Quân lệnh của Lữ đoàn số 45. Một biến cố đau thương vừa xảy ra ở Trung Kỳ. Đại úy công binh Besson, thuộc phái bộ quân sự, lãnh trách

nhệm điều chỉnh con đường Huế - Đà Nẵng, đã bị đánh úp và bị sát hại cùng với đội hộ tống gồm có một trung sĩ công binh và sáu lính thủy đánh bộ trong đêm 28-2 rạng ngày 1-3 vừa qua ở Nam Chơn...

Tổng hành dinh, Huế ngày 8-3-1886. Tư lệnh các binh đoàn An Nam. Ký tên: Prudhomme ».

Trận đột kích Nam Chơn của nghĩa quân Cu Đê (Nam Ô) đã xóa tron tên một đoàn công tác cầu đường Huế - Đà Nẵng của thực dân Pháp, đã làm chậm lại kế hoạch « bình định » của chúng ở Quảng Nam. Nhưng giặc Pháp vẫn quyết tâm không từ bỏ « giấc mộng » xâm lăng của chúng. Sau khi được Paul Bert đưa vào Viện Cơ mật Huế, Trương Vĩnh Ký đã viết thư cho Đồng Khánh thúc giục tên vua bù nhìn nhà Nguyễn gấp rút « Hễ ra công làm đường về Quảng Nam, xin bắt xâu cho nhiều, mà làm cho mau, cho tiện đường ra vô chỗ chuyên trong mùa khô này »⁽¹⁴⁾. Do đó, con đường chiến lược Huế - Quảng Nam lại được tiếp tục khai thông để thực hiện chính sách bình định tỉnh Quảng Nam của thực dân Pháp, đặc biệt là vùng tây bắc của tỉnh này.

Chú thích.

(1) Trong « *Dấu, Tuất niên giám phóng hỏa ký sự* ». Xem Võ ngọc Nhã và Lam Giang « *Đặng Đức Tuấn, tinh hoa công giáo ái quốc Việt Nam* ». Sài gòn, 1970, tr. 531.

(2) Có lẽ đây là con đường đi từ Nam Đông đến Huế, vòng sau ngã đèo Hải Vân, là con đường mà Lambert de la Motte đã đi qua từ thế kỷ XVII.

(3) H. Cosserat - « *Souvenirs de Huế par le Général de division Jullien* ». B. A. V. H. No 2 Avril - Juin 1928, tr. 125 - 135.

(4) Trần Nhứt Tĩnh - « *Hòa Vang huyện chí* », mục Núi sông, « *Hải Vân sơn* » (bản chữ Hán của Nguyễn Sinh Duy).

(5) (6) Trích theo Dương Kinh Quốc - « *Tình hình công nhân Việt Nam từ cuối thế kỷ XIX đến chiến tranh thế giới lần thứ nhất* », in trong « *Một số vấn đề về lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam* ». Nhà xuất bản Lao động. Hà Nội, 1974, tr. 144 - 146.

(7) Theo « *Đạt Nam nhất thống chí* », tập II, Hà Nội, 1970, tr. 329, ghi là Nam Châm.

(8) H. Cosserat - « *Le drame de Nam Chơn* ». B.A.V.H. Avril-Juin 1925, tr. 14 - 15.

(9) J. Masson - « *Souvenirs de l'Annam et du Tonkin* ». Paris, Lavauzelle, 1903, tr. 153, cho rằng « những nhà nho này thường cừ địch với chúng ta » (Pháp).

(10) L. Baille - « *Souvenirs d'Annam* (1886-1890) ». Paris, E. Plon, Nourrit et Cie. 1891 tr. 79 - 80.

(11) Lucien Huard « *La Guerre illustrée - Chine, Tonkin, Annam* ». Paris, tr. 1195 ghi là: « 300 quân phiến loạn An Nam ... », nhưng theo Camille Paris, « *De Huế en Cochinchine, Voyage d'exploration par la route mandarine* », tr. 47 lại ghi: « 500 quân cướp ... ». Có lẽ Camille Paris kể cả số dân chài tại làng Chơn Sáng theo lệnh nghĩa quân rút ra biển.

(12) Camille Paris - Sách đã dẫn, tr. 47. Trong tờ trình đề ngày 3-3-1886 của Prudhomme, Tư lệnh các binh đoàn ở Trung Kỳ gửi cho Khâm sứ Huế, có viết: « Sự vắng bóng của các xác chết người An Nam dường như cho thấy có sự thông mưu của dân làng, số dân chài này đã lánh khỏi đất liền sau khi ngọn lửa đốt cháy làng mạc của họ và rất có thể họ đã hiệp đồng với bọn phiến loạn » (H. Cosserat - « *Le Drame de Nam Chơn* ». Bài đã dẫn tr. 5).

(13) H. Cosserat - Sách đã dẫn, tr. 6 - 7.

(14) Trích thư của Trương Vĩnh Ký gửi Đồng Khánh đề ngày 27-9-1886. Xem « *Cuốn sổ bình sanh của Trương Vĩnh Ký* » của Nguyễn Sinh Duy - Phạm Long Diên - Nhà xuất bản Nam Sơn, Sài gòn, tr. 84.

NHỮNG NÔ TÌ PHỤC VỤ CHO VIỆC THỜ CÚNG

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

NGHIÊN cứu vấn đề chế độ nô tì thời Lê sơ, khi phân tích thân phận và địa vị những người nô tì được phản ánh trong luật pháp, chúng tôi đã có một nhận xét: «thời Lê có một loại nô tì có địa vị pháp lý cao hơn những nô tì khác. Đó là những nô tì chuyên giữ việc thờ cúng, trông coi miếu mộ. Nếu chủ tự ý giết những nô tì này thì bị xử tội nặng hơn một bậc so với tội tự ý giết những người nô tì khác» (1). Vì sao nhà nước phong kiến thời Lê lại quy định như vậy? Quy định pháp lý ấy là sự thể hiện ý muốn chủ quan của nhà vua và những viên quan làm luật hay là sự phản ánh hiện thực khách quan, phản ánh một đặc điểm trong quan hệ nô tì tồn tại dai dẳng suốt quá trình phát triển và suy vong của chế độ phong kiến Việt Nam?

Trong các tài liệu liên quan đến chế độ nô tì, từ thời Trần, chúng ta đã thấy khá rõ hiện tượng các cơ sở tôn giáo, các chùa chiền có nhiều nô tì. Văn Huệ vương Trần Quang Triều năm 1324 đã cúng cho chùa Quỳnh Lâm hơn ngàn mẫu ruộng đất và hơn ngàn nô (2). Chùa Sùng Khánh ở hương Hoảng Nông (huyện Vị Xuyên, Hà Tuyên), vào những năm cuối thời Trần, được Ngô Thiện cư sĩ cúng dâng 2 người nô (3). Từ tam bảo nô - nô của nhà chùa - đã được ghi lại trong Đại Việt sử ký toàn thư (4). Tài liệu thời Trần cũng cho chúng ta biết những nô tì của quan lại quý tộc chuyên việc thờ cúng chủ, những hương hỏa nô.

Những người nô tì đó có gì khác biệt trong thân phận và địa vị? Tính chất thiêng liêng của công việc và đối tượng phục vụ của họ cũng như bản chất khoan dung của cửa Phật có ảnh hưởng gì tới số phận cay đắng của những con người đã mất tự do, thuộc đẳng cấp thấp hèn nhất xã hội? Vấn đề ấy có liên quan gì tới tính chất công việc mà những người nô tì đảm nhiệm? Trong các chùa nô tì đã được sử

dụng như thế nào, vào những loại công việc gì? Họ chỉ là những người sản xuất trên các ruộng đất tam bảo để nuôi sống các tăng ni lo việc thờ cúng, hay cũng là những người trực tiếp phục vụ trong các nghi thức cúng lễ, được «gần gũi» tiếp xúc với thần, Phật?

Nhiều tư liệu khẳng định sự có mặt của những nô tì trong các chùa, nhưng đời sống, hoạt động của các nô tì và cách thức họ được đối xử trong các chùa chưa có tài liệu nào, cho đến nay đã được công bố, phản ánh rõ nét. Tam bảo nô Nguyễn Chế giàu có và được Trương Hán Siêu hâm mộ, gả con gái cho là trường hợp rất đáng lưu ý. Vấn đề là cần biết rõ, khi có tài sản và lấy con gái một danh nho có chức vị trong triều đình, thì Nguyễn Chế còn ở thân phận nô của chùa Quỳnh Lâm nữa không, hay là nô đã được giải phóng từ lâu rồi?

Thế kỷ 16 còn để lại cho chúng ta một tài liệu văn bia có nội dung liên quan tới ruộng đất và nô tì của chùa: «Thánh Ân tự tam bảo điền» (ruộng tam bảo chùa Thánh Ân) có niên hiệu Đoan Thái 2, năm Bính Tuất - 1586 (5). Hương lão thôn trưởng và dân trong xã Phù Than, huyện Gia Định, phủ Thuận An kể lý do tu tạo lại văn bia: «Nguyên là dưới triều Trần Nhân tông Điều ngự hoàng đế trước đây - (1279 - 1293)» các thửa ruộng đất, ao hồ tam bảo của chùa Thánh Ân để cho những hoành nô quân nhân họ Phạm trước đây, là Phạm Định, Phạm Dụ, Phạm Đội, Phạm Sao, Phạm Cày, Phạm Hào, Phạm Hi cày cấy, trồng và thờ cúng, lưu truyền cho con cháu cày cấy các ruộng đất ao hồ ấy ở các xứ đồng thượng, hạ Phù Châu, trong vườn chùa (Nội Viên tự), Dịch cả, Đường Mai, Nhuế Làng, Đường Xuân, Cửa chùa, Bến Xuân, Thảo Thương cộng là 70 mẫu. Để tiện thờ cúng, cho nên hương lão, thôn trưởng và dân lớn bé trong xã nay xin tu tạo lại văn bia, bởi

vì trước đây trong thời gian bị tai nạn binh hỏa, dấu vết cũ bị thất lạc». Tài liệu cho thấy *hoành nô* thời Trần được giao ruộng đất của chùa, với diện tích khá lớn, để cày cấy, làm nhà trú ngụ và thờ cúng. Điều quan trọng nữa là việc đó không chỉ diễn ra trong đời họ mà còn lưu truyền mãi về sau. Ruộng đất ấy được để lại cho con cháu, những hoành nô tiếp tục cày cấy, tuy rằng đến mấy thế kỷ sau, những ruộng đất đó vẫn là ruộng đất tam bảo của chùa Thánh Ân, và con cháu những người họ Phạm kia không phải là những nô tì. Mục đích tu tạo lại bia đặt tại chùa chắc cũng là để khẳng định lại một quyền lợi của cha ông người họ Phạm để lại cho con cháu. 23 trong số 26 người hương lão và thôn trưởng có tên ghi dưới văn bia (mặt chính) là người họ Phạm. Trong số 126 người có tên ở mặt sau của bia, thuộc xã Phù Than, đứng ra tu tạo bia, đại bộ phận là người họ Phạm chỉ có một số ít người các họ Nguyễn, Bùi, Đặng.

Thân phận của những hoành nô trong tài liệu này, tương tự như những người nông nô được chúa phong kiến giao ruộng đất và giữ để canh tác, làm nghĩa vụ phong kiến qua nhiều đời, nhưng không có quyền sở hữu.

Ở đây có những điểm chưa rõ như: sản phẩm làm ra từ ruộng đất của chùa, bao nhiêu phần phải nộp vào việc cúng lễ và còn lại bao phần cho những người hoành nô sử dụng để tái sản xuất? Họ có khả năng tích lũy phần nào thành tài sản riêng không? Nội dung khái niệm *hoành nô* *quần nhân* là thế nào? Đó là những người nô tì tham gia vào các đạo quân chiến đấu chống quân Nguyên và sau đó được nhận ơn huệ của chùa Thánh Ân tại quê hương của họ — ơn huệ này có thể do vua Trần Nhân Tông, một ông vua sùng mộ đạo Phật hoặc quý tộc Trần nào đó ban cho họ sau chiến thắng vì những công lao trong kháng chiến? Hay họ vốn là nô tì của chùa Thánh Ân sau khi xuất ngũ trở về lại? Nếu vốn là nô tì của chùa sao không gọi là *tam bảo nô* mà gọi là hoành nô kèm thêm 2 chữ *quần nhân* nữa? Một cái bia được tu tạo lại thuật chuyện trước đó 3 thế kỷ cũng có thể nhầm lẫn trong những khái niệm. Văn bia ấy là một tư liệu có giá trị về ruộng đất nhà chùa và người cày cấy chưa làm sáng tỏ bao nhiêu vấn đề nô tì trong các chùa chiền.

Trong các tài liệu về nô tì, chúng ta còn biết tới một loại nô tì của các gia đình quyền quý được giao nhiệm vụ giữ phần mộ và thờ phụng chủ khi chết, những *hương hỏa nô*, nhưng nô tì có địa vị pháp lý, trong pháp luật thời Lê, cao hơn các loại nô tì khác.

Những tài liệu ở thế kỷ 13 và những thế

kỷ sau cho thấy rõ cơ sở thực tế của điều quy định trong pháp luật thời Lê.

Năm 1963, khi nghiên cứu vấn đề ruộng đất tư hữu thời Lý — Trần, Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm đã giới thiệu bài minh chuông chùa Thánh Quang (xã Yên Nội, huyện Từ Liêm — Hà Nội).

Nội dung bài minh, đời Trần Nhân Tông, ghi lại việc công chúa Túc Trinh đúc một quả chuông nặng bốn trăm cân để ở chùa Thánh Quang, hương Từ Liêm, và đặt ruộng đất tam bảo, nô tỳ giữ phần mộ để thờ phụng hương hỏa thượng phẩm minh tự Trần Khắc Hân... « Ruộng đất chia cho *hương hỏa nô* cày cấy mà ăn và dâng làm của tam bảo đã có phần định, nếu trong nô chúng có kẻ nào, coi việc thờ phụng hương hỏa không chuyên cần và xâm đoạt ruộng đất tam bảo, tức thì nô chúng cũng làm đơn tố cáo lên triều đình luận tội. Nếu có người anh em nào đó, tự cậy thế chiếm đoạt ruộng đất tam bảo và quấy rối sai khiến hương hỏa nô, thì nô chúng cũng làm đơn tố cáo với triều đình để luận tội». Các tác giả đã đánh giá « đây là một tài liệu đáng tin cậy cho chúng ta biết về việc dùng lao động nô tỳ vào nông nghiệp thời Trần, đặc biệt là ruộng đất tư hữu »⁽⁶⁾. Ở đây bên cạnh kinh tế của lao động nô tì, còn có vấn đề thân phận và địa vị của những người nô tì phục vụ cho công việc nghi lễ tôn giáo, tín ngưỡng. Trong tài liệu trên có mấy điểm đáng chú ý:

1. Nô tỳ giữ phần mộ và thờ phụng hương hỏa (*hương hỏa nô*) trong thế gia, được tách ra khỏi sinh hoạt gia đình chủ, được chủ chia cho một số ruộng đất để cày cấy tự nuôi mình, như vậy họ có điều kiện kinh tế và sinh hoạt tương đối độc lập, tự do hơn những nô tì khác trong gia đình chủ.

2. Khi không làm tròn trách nhiệm mang tính chất lễ nghi tôn giáo này, thì luận tội và xử phạt không phải là những người trong gia đình, họ hàng của chủ, mà kẻ đứng ra tố cáo là « *chúng nô* » và người luận tội là triều đình phong kiến.

3. Người bảo vệ những hương hỏa nô khỏi sự sách nhiễu, sai khiến của những kẻ trong đám quý tộc họ hàng với chủ, cũng không phải là con cháu trong gia đình chủ, mà cũng là triều đình, và những kẻ được phép đứng ra tố cáo cũng là « *chúng nô* ».

Từ những điều phân tích trên, chúng ta có thể đi tới một nhận xét: thời Trần, nô tì giữ việc thờ cúng hương hỏa, có địa vị đặc biệt, có sinh hoạt kinh tế độc lập và không còn bị quyền lực của gia đình chủ trói buộc, chi phối. Họ có quyền tố cáo những kẻ quấy nhiễu, sai khiến họ dẫu rằng đó là những họ

hàng thân thích quyền quý của chủ lên triều đình, và khi không làm tròn trách nhiệm hay xâm đoạt của tam bảo, thì họ cũng chỉ chịu tội trước triều đình. Như vậy họ có *tư cách pháp nhân*, tư cách mà thông thường chỉ những người tự do mới có.

Cách sau đó đến 4 thế kỷ, chúng ta lại được biết một tình cảnh tương tự ở Đàng Trong, qua tấm bia ở xã Phú Hòa, phủ Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam năm Chính Hòa 18 — (1697) (7).

Tấm bia ghi lại sự việc quan Chính dinh nha úy Cồ Lâm hầu Nguyễn Đức Hoa lập bia lưu ruộng hương hỏa, mong được lưu truyền vĩnh viễn. Số ruộng tư điền để lại làm ruộng hương hỏa lên đến 43 mẫu 6 sào 8 thước 5 tấc ở xứ Bà Dư thuộc các xã Phú Lân trung và Trường Thọ, «con cháu không được đem mua bán» «tông tộc không được xâm lấn» và «giao cho nô tì cày cấy thờ cúng để cho hương lửa không bao giờ tắt». Trong bia còn nói việc chọn trong số nô nam, tì nữ 1 người cần mẫn cho làm *thủ bảng*, các nô tì đều ở trại Liên Trì cày ruộng hương hỏa và thờ cúng, «con cháu ta không được bắt làm tư nô nếu như kẻ nào trong con cháu không tuân theo những điều trong bia thì gia tộc ta phải đuổi ra làm người ngoại tộc». Trong bia cũng còn có điều quy định: «Nô tì trú ngụ ở trại Liên Trì trốn đi ở xã khác, thì giao cho bản tộc tra xét cho rõ ràng rồi bắt về đem bán đi, không được thuận tình dung túng, cần phải theo đúng lời ghi trong bia».

Ở đây giống như trong bài minh thời Trần, chúng ta gặp lại những người nô tì (nam và nữ) được chủ, cũng là một quan lại quý tộc trong chính quyền họ Nguyễn, giao cho việc cày ruộng hương hỏa và thờ cúng. Họ có một diêm cư trú riêng để sinh sống, cày ruộng hương hỏa và thờ cúng, có người đứng đầu là *thủ bảng*, chọn trong bọn họ (chắc để quản lý người và tổ chức công việc). Có thể hình dung đó là một trang trại nông nghiệp do những người nô tì kinh doanh, tự quản lý mọi mặt sinh hoạt sản xuất, đời sống với một nhiệm vụ tôn giáo là sử dụng hoa lợi ruộng đất, sắm sanh lễ vật để đèn hương thờ cúng vong linh chủ, và coi sóc phần mộ. Như thế sinh hoạt vật chất, tinh thần của những người nô tì này chắc sẽ không khắc nghiệt như sinh hoạt của những nô tì hầu hạ và sản xuất dưới sự giám sát trực tiếp của những người trong gia đình chủ.

Thân phận của họ vẫn là kẻ nô tì, nhưng là nô tì của một con người đã chết. Và số phận con cháu của họ có lẽ cũng là như vậy. Nhưng những lời răn đe ghi khắc trên bia đá đã bảo vệ họ khỏi bị con cháu của chủ cũ bắt về làm nô tì riêng để hầu hạ phục dịch. Những

răn đe và trừng phạt khá nặng nề: nếu ai vi phạm thì sẽ bị đuổi ra khỏi gia tộc, bị xem như người ngoại tộc (8).

Đối với những người nô tì ở trại Liên Trì chuyên việc cày ruộng thờ cúng, những người trong gia tộc chủ không có quyền lực sử dụng, sai khiến. Gia tộc chủ chỉ có trách nhiệm can thiệp khi người nô tì trốn ra khỏi trại và đi lưu ngụ nơi khác, có nghĩa là rời bỏ nhiệm vụ thờ cúng chủ cũ. Trong trường hợp ấy hình phạt cao nhất và duy nhất là đem nô tì ấy bán đi cho người khác, có nghĩa là trả về thân phận nô tì bình thường.

Nhưng tại sao lại quy định bắt đem bán đi mà không cho con cháu sử dụng như một nô tì bình thường với sinh hoạt và địa vị thấp kém hơn? Có phải đó là biện pháp ngăn ngừa con cháu lợi dụng để chiếm đoạt nhiều nô tì thờ cúng, hay còn có ý nghĩa nào khác nữa? Hay tính chất thiêng liêng của công việc thờ phụng hương hỏa đã nâng cao địa vị của họ lên gần gũi địa vị người con trưởng trong gia đình khiến cho không thể nào hạ thấp thân phận họ trở lại trong phạm vi nội bộ gia tộc? Đem bán đi là một hình thức trục xuất ra khỏi gia tộc. Còn số phận họ sẽ như thế nào, điều đó phụ thuộc vào người chủ mới. Đó chỉ mới là những giả thiết. Những giả thiết bao giờ cũng đòi hỏi những cứ liệu mới và thúc đẩy sự tìm tòi.

Cũng cần ghi nhận thêm nữa, đây là một tài liệu quan trọng giúp cho sự hiểu biết rõ thêm mức độ tồn tại của chế độ nô tì ở Đàng Trong vào những năm cuối cùng của thế kỷ 17, sắp bước sang ngưỡng cửa thế kỷ 18. Số ruộng hương hỏa của Cồ Lâm hầu Nguyễn Đức Hoa giao cho nô tì cày cấy là 43 mẫu 6 sào 8 thước 5 tấc. Nếu như sức lao động của mỗi nô tì hàng năm trung bình canh tác được 1 mẫu thì số lượng nô tì ở đây khá đông đảo, phải là 40, 50 người. Đó là một số lượng nô tì thuộc sở hữu tư nhân đáng chú ý.

Ở vào thời diêm lịch sử này, trong khi ở xã hội Đàng Ngoài chế độ nô tì đã suy tàn từ những thế kỷ trước, thì ở Đàng Trong, chế độ nô tì vẫn tồn tại ở một trình độ đáng quan tâm nghiên cứu sâu sắc.

Ở đây còn có vấn đề chưa sáng rõ là tại sao lại giao ruộng hương hỏa và việc thờ cúng cho nô tì mà lại không giao cho con cháu? Trong văn bia nhắc nhiều lần đến 2 chữ «*lũ lớn*» (con cháu), chắc hẳn đây không phải là gia đình có nguy cơ tuyệt tự phải cần đến người ngoài giữ gìn việc hương hỏa. Trao việc quan trọng đó cho nô tì, có lẽ chủ yếu vì tin tưởng vào lòng trung thành và sự cần mẫn của họ đối với công việc của chủ (9).

Rất tiếc là cho đến nay, thân phận và địa vị của những nô tì trong các cơ sở tôn giáo, các chùa chiền chưa được rõ để có thể hiểu thêm phần nào tác động của những quan niệm tôn giáo tín ngưỡng đến thiết chế đẳng cấp xã hội. Vấn đề hương hỏa nô, hình loại của những nô tì phục vụ nghi lễ tôn giáo, về mặt phương diện khác lại có ý nghĩa quan trọng. Trong xã hội Việt Nam cổ truyền, thờ cúng người chết, coa cháu thờ phụng tổ tiên, ông bà cha mẹ là nghĩa vụ thiêng liêng. Khi được giao cây ruộng hương hỏa và cúng lễ, thờ phụng, giữ phần mộ chủ, những người nô tì đã đảm nhiệm phần việc của những thành viên quan trọng trong gia đình, đứng vào vị

tri của người con trưởng. Hiện tượng ấy tô đậm thêm đặc trưng gia trưởng trong quan hệ nô tì thời trung đại ở Việt Nam. *Tính chất gia trưởng ấy mang sắc thái đậm đà của quan hệ thân tộc.* Sắc thái đặc biệt ấy trước đây chúng tôi đã từng nêu lên như một đặc điểm trong quan hệ nô tì thời Lê sơ⁽¹⁰⁾. Giờ đây với sự phân tích kỹ những tài liệu cũ và mới, nhận xét ấy mang tính phổ biến hơn trên trục thời gian (từ thế kỷ 13, và có thể sớm hơn, đến cuối thế kỷ 17, và có thể muộn hơn nữa) và trong không gian, từ miền trung tâm đất nước ở đồng bằng sông Hồng đến vùng Thuận Quảng ở xứ Đàng Trong.

1981

Chú thích

(1) Nguyễn Đức Nghinh — « Thử bàn về đặc điểm của chế độ nô tì thời Lê sơ ». *Nghien cứu lịch sử* số 90 (1966) tr. 42.

(2) « Tam tồ thực lục » do Trần Quốc Vượng và Hà Văn Tấn dẫn trong *Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam* tập 1, nhà xb. Giáo dục tr. 281.

(3) « Sùng Khánh tự bi minh tịnh tự » *Thơ văn Lý Trần* tập 2 xb. KHXH tr. 291.

(4) Trương Hán Siêu « khi coi chùa Quỳnh Lâm thì gả con gái cho tam bảo nô là Nguyễn Chế đều là mộ kẻ giàu có », *Đại Việt sử ký toàn thư*, bản dịch, tập 2, xb. KHXH tr. 157.

(5) « Thánh Ân tự tam bảo điền » bia tại chùa Thánh Ân thuộc xã Phù Than, tổng Vạn Tư, huyện Gia Bình. Bắc Ninh cũ (thuộc huyện Gia Lâm, ngoại thành Hà Nội), bản dập tại TVKHXX Hà Nội, số 4368 — 4369.

(6) Bài minh này được Hà Văn Tấn và Phạm Thị Tâm dịch và giới thiệu trong luận văn « Vài nhận xét về ruộng đất tư hữu ở Việt Nam thời Lý — Trần » *Nghien cứu lịch sử*, số 52 (1963) các tr. 29 và 62.

(7) Bản dập bia số 20922 — 20923 TVKHXX Hà Nội.

(8) Trong xã hội phong kiến Việt Nam, mối quan hệ họ hàng làng xóm có ý nghĩa lớn trong cuộc sống của mỗi con người. Bị khai trừ ra khỏi gia tộc, khỏi cộng đồng làng xóm là một nỗi bất hạnh lớn, nhiều khi còn bất hạnh hơn khi bị nhà nước phong kiến xử tội tù đầy. Vì nếu bị triều đình xử tội thì còn được họ hàng, làng xóm đùm bọc, nhưng mất họ, mất làng sẽ trở thành kẻ bơ vơ, người bị xã hội ruồng bỏ.

(9) Ở đất Đàng Trong cũ cho đến giữa thế kỷ 19 vẫn còn những « nô » được giao công việc thờ cúng trong gia đình. Trong đợt đi công tác tại Nghĩa Bình, đầu năm 1978, chúng tôi được đọc tại nhà cụ Võ Thừa Khuông, ở ấp Phú Mỹ, xã Bình Phú (nơi có từ đường họ Vũ Văn Dũng), một bản chia gia tài của Vũ Văn Chính (ngày 3 tháng 11 năm Thiệu Trị 2-1842, bản sao ngày 12-4-1952) để lại ruộng đất, nhà cửa, trâu bò, đồ đồng đồ sứ cùng 2 người nô (« *nô nhị đình, tức nô Đá, nô Nục* »), 2 nô này giao lại cho mẹ già nuôi dưỡng, sau này khi mẹ già khuất núi, « *thì để lại nô Đá, nô Nục cho nơi từ sở* » (nơi thờ cúng của gia đình).

(10) Nguyễn Đức Nghinh — bài đã dẫn ở chú thích 1.

MỘT SỐ TƯ LIỆU THỜI TÂY SƠN MỚI PHÁT HIỆN

TRẦN VĂN QUÝ

Cách đây ít lâu, chúng tôi đã tìm thấy ở xã Hương Vinh, Huyện Hương Khê, tỉnh Nghệ-Tĩnh một số tư liệu lịch sử quý.

Vùng này đời Lê là đất châu Quy Hợp, phủ Lâm An, giáp biên giới Việt - Lào. Suốt thời phong kiến, ở đây có một đồn trú do một tổng binh cai quản. Chức tổng binh Quy Hợp kiêm phụ đạo cả châu Quy Hợp bao gồm nhiều động sách. Đồn đóng cạnh Chợ Tiềm, là đầu mối của hai con đường giao thông từ ta sang nước bạn.

Số tư liệu phát hiện được, nói tóm tắt là một tập công văn của nhiều đời tổng binh Quy Hợp, gồm hơn ba trăm văn bản chữ Hán và chữ Nôm, trong đó có nhiều công văn, trát chỉ, lệnh của cấp trên (nhiều nhất là của trấn thủ Nghệ An) gửi Tổng binh Quy Hợp. Văn bản xưa nhất đề niên hiệu Vĩnh Tộ nguyên niên (1619). Văn bản cuối cùng đề niên hiệu Tự Đức (cuối thế kỷ 19). Trong khoảng 250 năm ấy, niên hiệu các văn bản có gần đủ các triều đại, liên tục nhất là từ Cảnh Hưng (1740 - 1786) về sau. Đáng quý nhất là văn bản đời Tây Sơn, có đủ từ niên hiệu Thái Đức 10 đến Quang Trung, Cảnh Thịnh, Bảo Hưng. Đây là kho tư liệu rất phong phú về một địa điểm lịch sử. Theo chủ trương của Huyện ủy và Ủy ban nhân dân Hương Khê, chúng tôi đang tiến hành xây dựng toàn bộ khối lượng tư liệu

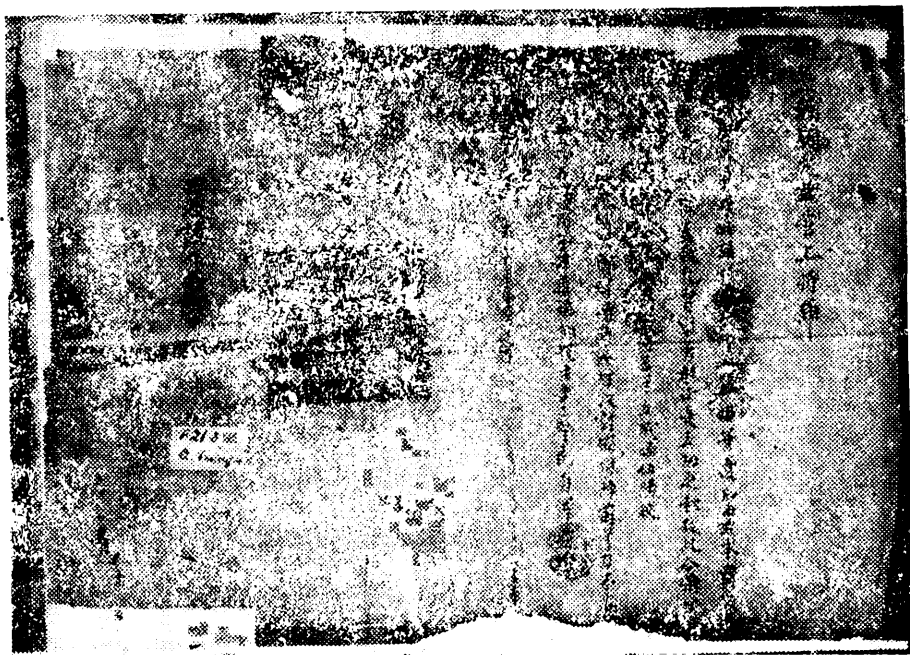
này thành «Danh mục tư liệu Quy Hợp» và dịch chú hoàn chỉnh tất cả văn bản để phục vụ nghiên cứu khoa học. Chúng tôi xin lần lượt giới thiệu các tư liệu đó.

TRÁT CHIÊU MỘ NGHĨA BINH (xem ảnh) Phiên âm chữ Hán

Khâm sai Phụ quốc Đại Tổng quản
Thượng tướng quân,
Kể:

Nhất, truyền Quy Hợp châu, Minh-mông sách, cai cơ Toại võ hầu, cai sách Kham đẳng tuân tri. Do tư bản tước kham phụng... đề cử đại binh tiểu trừ man khấu. Phạm trí năng dũng cảm chính thị lập công chi thu. Cố thử, hợp truyền y đẳng viên quan chiêu mộ nội Quy hợp châu các sách nghĩa binh sở đắc nhược can lập thành đội ngũ tùy tòng Khâm sai Đại Nãi đồn đặc tiến vệ quốc Đô đốc tướng quân tiến hành công thảo, thắng năng trận tiền nỗ lực bất lặn thù lao. Hệ thu tập vụ tại thuận tinh, bất đắc tạ đoan nhiều tróc sinh sự tệt dân hữu tội tư truyền.

Quang Trung tứ niên, cửu nguyệt, thập nhất nhật.



Dịch nghĩa

Đặc sai Phụ quốc Đại Tổng quản Thượng tướng quân ⁽¹⁾ Truyền cho cai cơ Toại vô hầu ⁽²⁾ và cai sách Kham ở sách Minh Mông ⁽²⁾ châu Quy-hợp biết: Nay bản chức phụng mệnh (nhà Vua) cất đại binh đi dẹp giặc man ⁽³⁾. Đối với người tài trí dũng cảm, đây chính là mùa lập công. Bởi vậy truyền cho các viên quan kẻ trên hãy chiêu mộ nghĩa binh ở các sách thuộc châu Quy-hợp, được bao nhiêu thì lập thành đội ngũ để theo quan Đô đốc khâm sai đặc tiến vệ quốc ở đồn Đại Nại ⁽⁴⁾ đi đánh giặc. (Khuyến họ) ra trận hãy gắng sức không tiếc công lao. Việc tập hợp (nghĩa binh) cốt ở thuận tình, (các ông) không được kiếm chuyện ép buộc sinh sự phiền dân, có tội. Nay truyền.

Quang Trung năm thứ tư, tháng chín, ngày mười một (16-10-1791) ⁽⁵⁾. (Đóng ấn son: Chưởng cơ đô đốc đại tướng quân chi chương)

Đáng quý nữa là, kèm theo tờ trát này còn có nguyên một sổ nghĩa binh nhan đề: «Nội sổ chư nhân các nghĩa sĩ». Sổ này do Tổng binh Quy Hợp Trần Hữu Toại lập. Nó được trình bày trang trọng. Tên các nghĩa binh đều đóng dấu kiểm. Văn bản còn tốt.

Phiên âm

Quy Hợp đồn Tổng binh đồng tri Trần Hữu Toại, thân kê: Nhất, thừa khai, vi đẳng hữu quy lập các danh thuận nghĩa binh ứng tòng công vụ sai bất. Cầm khất trưởng quan phó hạ chấp bằng hồi trình y xã thôn sách chuẩn miễn sưu lính binh lương chư vụ, cập các cơ hiệu vệ bất đắc nhiều tróc. Sở hữu quân chỉ tinh danh câu trần vu thứ.

Dịch nghĩa

Tổng binh đồng tri đồn Quy Hợp Trần Hữu Toại kính khai: Chúng tôi đã lập tên những người thuận làm nghĩa binh sẵn sàng theo sự sai khiến việc công. Dám xin quan lớn cho (cấp) dưới giấy chúng làm bằng để về trình các xã thôn sách chuẩn miễn các việc sưu lính binh lương (cho họ), đồng thời các cơ, hiệu, vệ không bắt (lính) họ. Có đủ quán chỉ họ tên khai tử dưới đây.

Tiếp đó là danh sách hơn bốn mươi người.

là tính quần chúng rộng rãi của nó. Trong sổ này có khoảng một nửa là người địa phương sách Minh Mông hoặc người nơi khác đến cư trú tại các sách khác của châu Quy Hợp (sách Trú Cẩm). Có bảy người của các xã Bào Lăng, Bằng Bản, Dã Trại thuộc huyện Hương Sơn (ngày nay là đất Hương Khê), một người của xã Liên Khê, huyện Kỳ Hoa (nay là Kỳ Anh), một người của xã Đại Nại, huyện Thạch Hà, một người của xứ Thanh Hóa (tức Thanh Hóa ngày nay).

Đứng đầu sổ là tám người có chức vị: bốn cai đội, hai cai án, hai thủ dịch. Có lẽ đó là chức vị họ đang đảm nhiệm trong quân ngũ đồn Quy Hợp. Còn khoảng ba mươi người khác, hình như là «lính trơn», đều nhất loạt có «vinh hiệu», biểu thị bằng chữ «nghĩa» viết trước tên tục hoặc tên tự. Ví dụ: Nghĩa Yêm Phan Yêm, Nghĩa Đăng Lê Đăng Đăng, Nghĩa Kiều Phan Đình Phương v.v.

Cùng với lời lẽ ngắn gọn, ôn tồn, có sức thuyết phục của tờ trát nói trên, các chi tiết này của bản danh sách càng chứng tỏ tính chất đại nghĩa của phong trào Tây Sơn. Quân đội được gọi là «nghĩa binh», «nghĩa sĩ» đã đánh, cả nhân người tòng quân tinh nguyện còn được suy tôn «Ông Nghĩa» nọ, «Ông Nghĩa» kia.

(1) Chức tước của Trần Quang Diệu.

(2) Sách Minh Mông: nay là thôn Trung Thanh, xã Hương Vĩnh.

(3) Giặc man: chỉ nước Vạn Tượng đã thần phục nước Xiêm là nước đang giúp Nguyễn Ánh chống lại Tây Sơn. Vạn Tượng lại liên kết với một số thế lực phong kiến phản động trong nước ta đang chống lại Tây Sơn, âm mưu đánh thành Nghệ An.

(4) Đại Nại: ở huyện Thạch Hà, gần thị xã Hà Tĩnh. Đô đốc: Nguyễn Văn Uyển.

(5) Sách «Lịch sử chế độ phong kiến Việt Nam» tập 3 (Phan Huy Lê và đồng tác giả - NXB Giáo dục - 1960) tr. 352 nói: Tháng 6-1791 Trần Quang Diệu tiến đánh Trấn Ninh, tháng 8 đánh bại xứ Trịnh Cao, Quy Hợp, tiến quân sâu vào đất Vạn Tượng. Tháng 10, vua Vạn Tượng bỏ thành chạy trốn, Trần Quang Diệu kéo quân vào thành v.v. Ngày tháng và nội dung tờ trát tuyên quân này cho thấy thời điểm chiến dịch Vạn Tượng nói trong sách kể trên là đúng. Các tài liệu khác nói năm 1790 Quang Trung đã đánh Vạn Tượng e rằng không đúng với thực tế. Còn như nói Trần Quang Diệu «đánh bại châu Quy Hợp» là không chính xác. Văn bản sau đây chứng minh thêm sự thực.

TÀI LIỆU VỀ TÒ CHỨC THỦY BÌNH Ở CƠ SỞ

Phiên âm

Khâm sai Nghệ An trấn Trấn thủ điều
bát Đại tư khấu Định Quận công.

Kể:

Nhất, sai án thủ Quy Hợp đồn Tổng
binh Toại công bá tính quân đẳng hệ tư
nghĩ cứ thủy bình đạo chỉ huy sứ Hừn
Lộc bá bát thủ trực độ thuyền nhị chích,
thủy cơ vãn thuyền thập chích, hộ tổng
Lạc Hoàn, Mương Thuộc, Mộng Sơn, Yên
Sơn, Trú Cầm, Động Dịch, đẳng sứ bộ
hồi bản mường. Kỳ trực độ thuyền trường
tổng chỉ Sùng thị, kỳ thủy cơ thuyền
cứ thứ luân dịch điệc chỉ Sùng thị. Y
thập nhị thuyền chích trạo phu tình dụng
thủy cơ trạo phu chiêu thứ luận hoàn.
Như truyền chỉ Sùng thị đẳng bộ hành
hứa bát thủ diện đồ xã dân luân dịch
chỉ số nhi chi. Tư sai.

*Cảnh Thịnh tư niên, tư nguyệt nhị
thập cửu nhật*

Dịch nghĩa

Quan Khâm sai Nghệ An trấn Trấn thủ
điều bát Đại tư khấu Định quận công⁽¹⁾,
Sai Tổng binh án thủ đồn Quy Hợp
Toại công bá⁽²⁾ và bình linh: hãy đến
chỉ huy sứ đạo thủy bình là Hừn Lộc
bá⁽³⁾ lấy hai chiếc đồ đạc⁽⁴⁾, mười chiếc
thuyền làng vãn⁽⁵⁾ để hộ tổng các sứ bộ
Lạc Hoàn, Mương Thuộc, Mộng Sơn, Yên
Sơn, Trú Cầm, Động Dịch trở về bản
mường⁽⁶⁾.

Đồ đạc hộ tổng đường dài (một mạch)
đến chợ Sông⁽⁷⁾. Thuyền vãn thì luân
phiên chỗ (nhiều thuyền) cũng đến chợ
Sông. Phu chèo tất cả 12 thuyền ấy đều dùng
phu chèo thuyền vãn lần lượt thay đổi
nhau. Thuyền đến chợ Sông (các phái bộ)
lên đi bộ thì cho phép (các ông) bắt dân
xã hai bên đường phục dịch cho đến khi
các sứ bộ về đến nơi mới thôi⁽⁸⁾. Nay sai.

Cảnh Thịnh năm thứ tư, tháng tư,

ngày 29 (23-6-1796)

(Dấu ấn son: Tả bát đạo đại đồ đạc
quận công ấn)



(1) Định Quận công: chưa rõ tên. Trong
một số văn bản khác, ông này được là Định

Nhất hầu. Sách « Đại Nam thực lục chính biên »

Định. Có lẽ là con ông này. Theo ấn son, lúc
này ông giữ chức tả bát đạo đại đồ đạc kiêm
trấn thủ Nghệ An

(2) Toại công bá: tên là Trần Hừn Toại.

(3) Hừn Lộc bá: chưa rõ tên. (4) Đồ đạc: đồ đạc.

“NGUYỄN TRÃI THÂN THỂ VÀ SỰ NGHIỆP”

NGUYỄN LUONG BÍCH

TRONG dịp kỷ niệm lần thứ 600 năm sinh Nguyễn Trãi (1380—1980), đã có hàng trăm cuộc hội nghị, hội thảo khoa học về Nguyễn Trãi được tổ chức ở nhiều nơi trong nước ta và ở nhiều nước trên thế giới, đã có tới mấy trăm bản tham luận và luận văn đọc tại các hội nghị và đăng trên các báo chí; ý kiến rất phong phú, nhận định rất sâu sắc góp phần công sức quan trọng vào việc tìm hiểu và đánh giá công lao, sự nghiệp to lớn của Nguyễn Trãi. Nhưng sách viết về Nguyễn Trãi, có tính chất tổng hợp và toàn diện, thì trong dịp này, không có cuốn nào, kể cả sách cũ và sách mới. Thiếu sót đó là ngoài ý muốn của chúng ta mà cũng do những khó khăn khách quan không khắc phục được. Mãi sau kỷ niệm, cuốn «*Nguyễn Trãi thân thể và sự nghiệp*»⁽¹⁾ của Viện Sử học mới ra mắt bạn đọc. Đây là một tập sách nhỏ viết với ý định phục vụ lễ kỷ niệm Nguyễn Trãi, nhưng xuất bản không kịp. Tuy nhiên sách vẫn được đông đảo bạn đọc hoan nghênh đón đọc vì sách viết tổng hợp mà lại ngắn gọn.

Tôi không có ý định giới thiệu, phê bình tập sách này, vì tôi không viết giới thiệu, phê bình sách trên báo chí bao giờ. Nhưng có nhiều anh em quen biết muốn tôi là người đã có nghiên cứu Nguyễn Trãi hãy nhận xét xem tập sách nhỏ này có thể giúp ích gì cho việc tìm hiểu, học tập Nguyễn Trãi của đông đảo bạn đọc, kể cả những người làm nghiên cứu.

Đề đáp ứng yêu cầu đó, tôi xin ghi lại một vài cảm nghĩ của tôi, sau khi đọc xong tập sách. Đây chỉ là những cảm nghĩ của một người, có thể chưa đầy đủ, có những điều riêng có thể còn phải bàn thêm, nhưng là những cảm nghĩ chân thành và trung thực đối với tác phẩm, tác giả và bạn đọc.

Cuốn «*Nguyễn Trãi—Thân thể và sự nghiệp*», như đã nói rõ trong «*Lời giới thiệu*» ở đầu sách, chỉ là một «*tập sách nhỏ có tính chất phổ cập, nhằm giới thiệu khái quát những nét cơ bản về thân thể và sự nghiệp của Nguyễn Trãi*». Đúng là sách chỉ có 120 trang

khỏ nhỏ mà nội dung chính chỉ có khoảng 100 trang, nhưng sách đã đề cập tới mọi sự kiện, mọi vấn đề về Nguyễn Trãi, một nhân vật lịch sử vĩ đại, công lao, sự nghiệp rất phong phú, to lớn; muốn nghiên cứu sâu và toàn diện về ông phải viết 500, 700 trang hoặc hơn chứ không phải 100 trang là đủ.

Vì viết với khuôn khổ hạn chế đã định trước như vậy, sách không thể trình dẫn lịch sử một cách tỷ mỉ và tư liệu dùng trong sách cũng ít, không có gì mới. Sách chỉ nêu lên một số nét cơ bản về cuộc đời và sự nghiệp của Nguyễn Trãi.

Nhưng đề người đọc có thể hiểu được Nguyễn Trãi qua một tập sách nhỏ, bên cạnh những nét cơ bản về lịch sử, tác giả đã dành nhiều trang, nhiều phần đề khái quát, phân tích, nhận định, đánh giá sự hình thành nhân cách, tư tưởng, tài năng và sự nghiệp của Nguyễn Trãi, đặc biệt là những sự nghiệp văn hóa, những tư tưởng chính trị và nhân văn của ông. Đó là những phần chủ yếu của tập sách và cũng là những điều tâm đắc nhất của tác giả khi nghiên cứu, biên soạn về Nguyễn Trãi.

Trong phần đầu sách, sau khi nói qua về sự ra đời, gia thế và tuổi trẻ của Nguyễn Trãi, tác giả đã phân tích sự hình thành nhân cách, tư tưởng và tài năng của Nguyễn Trãi như sau: «*Ở thời đại ông, mọi người trí thức đều phải qua cửa Khổng, sân Trình. Mọi người trí thức đều cùng đội chiếc khăn nhà Nho... Nguyễn Trãi không chỉ dừng lại ở Nho giáo. Bộ óc vĩ đại của nhà trí thức ấy đã tiếp thu toàn bộ kiến thức đương thời*» (tr. 14)⁽²⁾.

(1) «*Nguyễn Trãi—Thân thể và sự nghiệp*». Nhà xuất bản Khoa học xã hội, Hà Nội, 1980, 129 tr.

(2) Những trích dẫn trong sách «*Nguyễn Trãi—Thân thể và sự nghiệp*» đưa vào bài này, chúng tôi chỉ ghi số trang mà không chú thích xuất xứ, cho khỏi trùng lặp không cần thiết.

...« Kiến thức của Nguyễn Trãi không chỉ được rút ra từ sách vở, mà còn từ những xúc tiếp thực tế, những điều tra và suy nghĩ trong chính cuộc sống hàng ngày... Những hiểu biết sâu sắc của ông về xã hội Việt Nam là cơ sở vững chắc để sau này ông chế định ra đường lối và mưu lược trong sự nghiệp giải phóng nhân dân ». (tr. 15).

...« Nguyễn Trãi khác hẳn những nhà Nho khác ở chỗ ông không những đọc rộng, biết nhiều, mà còn suy nghĩ và sáng tạo » (tr. 16).

Phân tích, nhận định sự hình thành nhân cách, tư tưởng, trí tuệ, tài năng của Nguyễn Trãi như thế là xác đáng, có sức thuyết phục.

Về sự nghiệp đánh giặc cứu nước của Nguyễn Trãi trong phong trào khởi nghĩa Lam Sơn, tập sách cũng dành một số trang để nhận định, đánh giá, nhưng ý kiến không có gì mới hơn những sách khác. Ở những phần viết về sự nghiệp văn hóa và những tư tưởng chính trị, nhân văn của Nguyễn Trãi, tác giả tập sách có nhiều công phu nghiên cứu, đề xuất được nhiều ý kiến, nhiều nhận định đáng chú ý.

Về sự nghiệp văn hóa của Nguyễn Trãi, tác giả nhấn mạnh nhiều nhất tới hai tác phẩm là « *Bình Ngô đại cáo* » và « *Dur địa chí* ».

Về « *Bình Ngô đại cáo* », tác giả tập sách nhận định: « Bài *Bình Ngô đại cáo* của ông ngày nay được coi như là bản Tuyên ngôn độc lập đầu tiên trong lịch sử Việt Nam. Và đứng về lịch sử toàn thế giới mà nói, thì bài *Bình Ngô đại cáo* cũng là một bản Tuyên ngôn độc lập có sớm nhất, trước bản Tuyên ngôn độc lập của Mỹ năm 1776 và bản Tuyên ngôn nhân quyền của Pháp năm 1789 hàng hai thế kỷ ⁽³⁾. Đây là ý nghĩa lớn lao của văn kiện lịch sử này và cũng là một đóng góp to lớn của Nguyễn Trãi vào lịch sử tư tưởng Việt Nam » (tr. 100).

Tác giả đặc biệt chú trọng nêu lên những ý nghĩa của « *Bình Ngô đại cáo* » đối với chủ nghĩa bành trướng xâm lược Đại Hán. Tôi tạm chia làm mấy ý:

Ý thứ nhất: « *Bình Ngô đại cáo* là một bản án chủ nghĩa bành trướng và hủy diệt dân tộc của bọn đế quốc Minh. Bản án được viết bằng những dòng chữ lửa... Kẻ thù ở đây được miêu tả như là những tên dã man, tàn ác, xảo quyệt và không còn biết đến đạo lý làm người... Nguyễn Trãi kết thúc phần tố cáo tội ác quân giặc bằng những câu dữ dội: « *Tát cạn nước Đông Hải, không đủ rửa hết tội như*, *Hết hết trúc Nam Sơn, chẳng đủ ghi hết tội ác*. *Thần người đều căm giận, trời đất chẳng* »

« *Hết hết trúc Nam Sơn, chẳng đủ ghi hết tội ác*. *Thần người đều căm giận, trời đất chẳng* »

Ý thứ hai: *Bình Ngô đại cáo* lần đầu tiên cũng dựng lên những bức tranh hiềm họa về kẻ thù của dân tộc ta: bọn xâm lược tàn bạo, tham lam mà hèn hạ, nhút nhát. Trong lịch sử, những tên quan lại và tướng sĩ của « thiên triều », những kẻ tham lam, tàn ác, hách dịch với đầu óc nước lớn và tư tưởng miệt thị dân tộc, lần đầu tiên hiện lên dưới bộ mặt thật là thảm hại trong *Bình Ngô đại cáo*. Những Đồ đốc, Thượng thư, Tham chính, Tổng binh dương dương tự đắc và ngoan cố. Đã bao lần Nguyễn Trãi dùng lời mềm dẻo để thuyết phục, vạch rõ lợi hại, song chúng vẫn không chịu nghe lời. Giờ đây trước những đòn sấm sét của quân ta, chúng đã mất hết tinh thần, mất hết uy thế, chỉ còn là một bọn khiếp nhược « *hảm sợ chết* »:

« *Đồ đốc Thôi Tu qui gối chịu tội*.

Thượng thư Hoàng Phúc trối mình nộp thân... » (tr. 90-91)

Và ý thứ ba: « Với *Bình Ngô đại cáo*, Nguyễn Trãi đã đóng đinh kẻ thù trên đài dư luận, bêu riếu chúng cho muôn đời nguyên rủa. Nếu chiến thắng oanh liệt của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn đã đánh tan ý chí xâm lược của đế quốc Trung Hoa, thì bản anh hùng ca *Bình Ngô đại cáo* đã đánh tan uy thế tinh thần của triều đình và quân đội « thiên triều ». Sự xấu xa, nhục nhã của chúng muôn đời không rửa nổi » (tr. 91).

Những ý trên cho thấy khi phân tích, nghiên cứu « *Bình Ngô đại cáo* », tác giả tập sách đã suy nghĩ sâu, có những phát hiện mới, những nhận thức mới. Tôi rất hào hứng khi đọc những dòng nhận định trên.

Về « *Dur địa chí* », tập sách dành gần 6 trang để giới thiệu nội dung, viết như thế là khá kỹ, và tác giả nhận định rất chính xác: « Đây không chỉ là cuốn địa lý đầu tiên của Việt Nam, mà chủ yếu là một bản tổng điều tra và báo cáo về nền kinh tế của đất nước ta và những tiềm năng của nó » (tr. 81). Sau khi phân tích cặn kẽ nội dung « *Dur địa chí* », tác giả kết luận: « Với *Dur địa chí*, ông còn là nhà kinh tế đầu tiên của đất nước » (tr. 85). Những nhận định, kết luận nói trên là mạnh dạn và rất đúng, vì nó được rút ra từ thực chất tư tưởng, hành động và trước tác của Nguyễn Trãi. Có nhận định như thế mới đầy đủ, mới không bỏ sót một khía cạnh tư tưởng và thiên tài của Nguyễn Trãi.

Về tư tưởng chính trị và nhân văn của Nguyễn Trãi, bạn đọc đã biết nhiều qua những công trình nghiên cứu khác, nhưng trong sách « *Nguyễn Trãi - Thân thế và sự nghiệp* », tác giả cũng nêu thêm mấy điểm đáng chú ý: một là mối quan hệ khăng khít giữa ba yếu tố:

nhân nghĩa, chính trị và chiến tranh chính nghĩa; hai là tư tưởng chống chủ nghĩa quân phiệt của Nguyễn Trãi.

Về mối quan hệ giữa nhân nghĩa, chính trị và chiến tranh chính nghĩa, tác giả viết: «Diềm nổi bật nhất trong tư tưởng nhân văn chủ nghĩa của Nguyễn Trãi là quan niệm không chia cắt của ông giữa chính trị và nhân đạo. Sự nghiệp chính trị là sự nghiệp nhân nghĩa» (tr. 101). «nhân nghĩa là mục đích của sự nghiệp chính trị. Mục đích của chính trị - đánh giặc hay trị nước - là mục đích yên dân... Muốn yên dân phải trừ bạo, phải dùng bạo lực của nhân dân để tiêu diệt bạo lực phản lại nhân dân... Như vậy chiến tranh chính nghĩa là một sự nghiệp nhân đạo» (tr. 102). «Lần đầu tiên trong lịch sử chiến tranh thời phong kiến, sức mạnh của chính nghĩa, của nhân nghĩa được đề lên như là một nhân tố quyết định thắng lợi:

*«Lấy đại nghĩa thắng hung tàn,
Lấy chí nhân thay cường bạo»* (tr. 103).

Nhận định như thế là lôgic và đúng với tư tưởng, hành động của Nguyễn Trãi.

Về diềm thứ hai thì phải nói rằng ai cũng biết Nguyễn Trãi là người cực lực phê phán, chỉ trích những hành động hiếu chiến, hung bạo, chuyên việc chém giết của bọn xâm lược: nhưng cái mới trong sách *«Nguyễn Trãi - Thân thế và sự nghiệp»* là ở chỗ tác giả đã khái quát những điều đó thành tư tưởng chống chủ nghĩa quân phiệt. Tác giả viết: «Ông phản đối chủ nghĩa quân phiệt... Nguyễn Trãi lên án chủ nghĩa quân phiệt nặng nề nhân danh quyền sống của con người, nhân danh con người: «Đồ binh khí là thứ hung bạo, đánh nhau là việc nguy hiểm. Thánh nhân bắt đầu dĩ mới dùng đến. Còn việc dùng binh đến cùng, cậy vào vũ lực là điều xưa nay vẫn răn dạy.». Chủ nghĩa quân phiệt như là bệnh tâm thần. Những kẻ quân phiệt có thói quen chinh chiến,... coi chiến tranh như là một trò giải trí, một nghề nghiệp, một sự nghiệp... Ông cảnh cáo bọn quân phiệt: *«Cậy vào đức thì tốt, cậy vào sức thì chết»* (tr. 105-106).

Nêu lên tư tưởng chống chủ nghĩa quân phiệt ở Nguyễn Trãi là một nhận thức mới và sâu sắc.

Những phân tích, nhận định và đánh giá về nhân cách, tư tưởng, trí tuệ, tài năng, sự nghiệp của Nguyễn Trãi nói trên là những ưu điểm nổi bật của tập sách *«Nguyễn Trãi - Thân thế và sự nghiệp»*. Giá trị của tập sách chính là ở những ưu điểm đó.

Nhưng bên cạnh những ưu điểm đáng kể

cũng có những mặt yếu cần phải xem xét lại, và có thể cần phải bổ sung, đính chính cho tập sách được tốt hơn.

Phân phân tích, nhận định về tư tưởng và sự nghiệp của Nguyễn Trãi tuy là phần có nhiều ưu điểm, nhưng vẫn có xen lẫn những nhận định còn lúng túng, không rõ ràng hoặc không thỏa đáng.

Khi nhận định Nguyễn Trãi là nhà kinh tế đầu tiên của nước ta, tác giả khen ngợi: «Diềm đáng quý ở Nguyễn Trãi là sự quan tâm của ông đến những vấn đề thực tiễn của đất nước, những vấn đề quốc kế dân sinh... Chừng nào Nguyễn Trãi vẫn chưa tìm được mưu lược lớn làm cho nước giàu binh mạnh, nhân dân no ấm thì ông cảm thấy mình chẳng có ích gì cho nhân dân.

*«Quốc phú binh cường chẳng có chước
Bằng tôi nào thừa ích chước dân?»* (tr. 80-81)

Nhưng sau đó tác giả lại chê rằng: «Ông lên án sự tích lũy của cải trong tay những cá nhân:

*«Bất nhân vô số nhà hào phú,
Của ấy nào ai từng được chầy»*

và: «Ông có cái nhìn tiêu cực đối với việc kinh doanh làm giàu của phú nông, địa chủ, ông không chú ý đến mặt phát triển sản xuất; mà chỉ chú ý đến tiết kiệm tiêu dùng, cổ vũ một cuộc sống giản dị, khắc khổ» (tr. 107).

Một nhận định rất khó hiểu. Tôi nghĩ rằng ngày nay chính chúng ta cũng rất ghét và kịch liệt chống lại những thủ đoạn bất nhân của bọn địa chủ, phú nông đàn áp, bóc lột người đề lầy của làm giàu: vậy mà cách chúng ta hơn 500 năm, Nguyễn Trãi đã ghét những thủ đoạn bất nhân của bọn phú nông, địa chủ, cường hào thì là điều đáng khen, chứ sao lại chê là «Ông có cái nhìn tiêu cực đối với việc kinh doanh làm giàu của phú nông địa chủ»? Nói Nguyễn Trãi «chỉ chú ý đến tiết kiệm tiêu dùng, cổ vũ một cuộc sống giản dị, khắc khổ» để lập luận rằng: «Ông không chú ý đến mặt phát triển sản xuất», thì lập luận ấy không thể chấp nhận được. Trong thời đại chúng ta, không ai cần kiệm bằng Hồ Chủ tịch, cũng không có vị Nguyễn thủ quốc gia nào sống giản dị, khắc khổ như Hồ Chủ tịch, nhưng không phải vì thế mà phê phán tư tưởng kinh tế của Hồ Chủ tịch là thế này thế khác. Cho nên cần kiệm, giản dị trong lối sống không phải là những căn cứ khoa học để phán đoán tư tưởng hay quan điểm kinh tế của một người.

Trong phần sự nghiệp quân sự của Nguyễn Trãi, tác giả cũng có những nhận định không thỏa đáng hoặc không chính xác. Như khi nói về *Bình Ngô sách*, tác giả viết: «*Bình Ngô*

binh của những nhà sưu tầm tác phẩm Nguyễn Trãi, ta biết được đó là một đường lối rất độc đáo và sáng tạo, gọi là đường lối «tâm công», và tác giả dẫn lời Ngô Thế Vinh: «Ngô Thế Vinh đã nói về *Bình Ngô sách* như sau: «*Bình Ngô sách* hiển mưu chước lớn, không nói đến việc đánh thành, mà lại giỏi nói đến việc đánh vào lòng người» (tr. 43). Không phải như vậy, Theo những sử sách còn ghi lại thì *Bình Ngô sách* gồm có ba kế sách binh Ngô, mà đã là ba kế sách thì không thể chỉ bao gồm có một kế sách «tâm công». Tác giả dẫn lời Ngô Thế Vinh để làm cơ sở cho nhận định của mình, nhưng dẫn không đúng. Ngô Thế Vinh không nói gì về *Bình Ngô sách*. Câu của Ngô Thế Vinh như thế này: «Ông đứng vùng dậy, bắt đầu hiển mưu chước lớn, không nói đến việc đánh thành mà lại khéo nói đến việc đánh vào lòng người».

Tác giả muốn so sánh cuộc chiến tranh chống Nguyên thời Trần với cuộc chiến tranh chống Minh thời Lê Lợi - Nguyễn Trãi để làm nổi bật lên tài thao lược và sức sáng tạo của Lê Lợi - Nguyễn Trãi, và tác giả cho rằng cuộc chiến tranh do Lê Lợi - Nguyễn Trãi lãnh đạo khác với cuộc chiến tranh chống Nguyên vì nó xuất hiện trong hoàn cảnh mới, giai đoạn mới, có những khó khăn mới, nên phải có đường lối đánh giặc mới, sáng tạo. So sánh như thế không rõ: ở đây không phải là vấn đề cái này mới hơn cái kia. Nếu phân biệt được rằng cuộc chiến tranh chống Nguyên của Trần Hưng Đạo là chiến tranh bảo vệ Tổ quốc mà cuộc chiến tranh chống Minh của Lê Lợi - Nguyễn Trãi là chiến tranh giải phóng dân tộc thì sẽ thấy rõ những điểm giống nhau và khác nhau của hai cuộc chiến tranh này.

Tác giả cũng không nắm vững những di ngôn của Trần Hưng Đạo nên phán đoán không đúng khi liên hệ di ngôn của Trần Hưng Đạo với cuộc chiến tranh xâm lược của quân Minh. Tác giả viết: «Trần Hưng Đạo cũng nghĩ tới một lối đánh khác, và đây là một dự đoán thiên tài của ông mà một trăm năm sau đã trở thành hiện thực: một lối đánh «chiếm cứ dần như tằm ăn dâu, không vor vét dân, không mong đánh được ngay»... Đây chính là cách đánh của giặc Minh khi sang xâm lược Việt Nam» (tr. 55 - 56). Không phải như vậy. Những di ngôn của Trần Hưng Đạo chỉ nói tới chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và ông nêu trường hợp giặc xâm lược dùng lối «đánh dần», «chiếm dần» thì chiến tranh bảo vệ Tổ quốc phải tiến hành như thế nào. Cuộc chiến tranh do Lê Lợi - Nguyễn Trãi lãnh đạo là chiến tranh giải phóng dân tộc không thể liên hệ vào đây được. Mà cũng không thể liên hệ lối đánh của giặc Minh

khi sang xâm lược Việt Nam với lối «đánh dần», «chiếm dần» như Trần Hưng Đạo nói trên. Dem 80 vạn quân sang xâm lược Việt Nam không phải là giặc Minh không «mong đánh được ngay». Và thực tế là chỉ trong 6 tháng, giặc Minh đã đánh tan cuộc kháng chiến của nhà Hồ, tiến sâu xuống phía nam nước ta; như vậy không phải là chúng «chiếm cứ dần như tằm ăn dâu». Cũng không thể nói được rằng chúng «không vor vét dân», khi giặc Minh vừa đặt chân tới Thăng Long, chúng đã «cướp bắt con gái và của cải, ... thiến hoạn nhiều con trai trẻ tuổi và thu lấy tiền đồng ở các xứ cho trạm đem về Kim Lăng» (Toàn thư). Và chính tập sách này đã đề tới 18 trang nói về tội ác xâm lược, giết người, cướp của của giặc Minh, thì sao lại liên hệ rằng chúng «không vor vét dân».

Cũng xin nói luôn rằng sách viết về Nguyễn Trãi có khoảng 100 trang mà tác giả đề tới 18 trang (từ trang 19 đến trang 36) viết về hành động xâm lược và tội ác của giặc Minh là rườm rà quá, có nhiều điều, nhiều sự việc không cần thiết cho nội dung một tập sách nhỏ. Và chính trong phần dài dòng này, viết không thận trọng, để có những sai sót về tư liệu, sai sót không lớn nhưng rất ngớ ngẩn, khó hiểu. Thí dụ khi viết tên của những người nước ngoài, tác giả viết lộn xộn quá như Chu Nguyên Chương và Minh Thành tổ là hai người thì lại viết như là một người (tr. 19, 21), còn Chu Nguyên Chương, Hồng Vũ là một người thì lại viết như là hai người (tr. 19); viết về «Trịnh Hòa hạ Tây dương» «Ví dụ về chuyến đi của Phó sứ Vương Cảnh Hòa năm 1405 gồm 65 tàu biển lớn với 27.500 người» (tr. 20). Đúng ra là: Chánh sứ thái giám Trịnh Hòa có bốn Vương Cảnh Hoảng, Hầu Hiền làm phó, đem hơn 27.870 người, đi 62 thuyền, gồm 2 loại: thuyền loại lớn dài 44 trượng 4 thước, rộng 18 trượng, thuyền loại trung dài 37 trượng, rộng 15 trượng.

Khi viết về cổ sử Việt Nam, tác giả cũng có sai sót như viết «Lê Lợi lên ngôi vua, sáng lập ra vương triều mới - triều Lê, niên hiệu Lê Thái tổ» (tr. 71). Không phải thế. Niên hiệu là Thuận Thiên, còn Thái tổ là miếu hiệu, khi Lê Lợi chết rồi mới có.

Trên đây là một số thiếu sót của tập sách «*Nguyễn Trãi - Thân thế và sự nghiệp*», nhưng phần ưu điểm vẫn là cơ bản. Với những ưu điểm đó, tập sách có giá trị nghiên cứu tới, giúp ích được nhiều cho việc tìm hiểu, học tập Nguyễn Trãi.

SUMMARIES

1. A millenary historic lesson

VĂN TẠO

The author recapitulates the events concerning the victory over the Sung invaders in the Spring of 981, and concerning the historical personage LÊ HOÀN. He reveals historic lessons in order to recognize deeply the essence of the enemy and to be proud of active traditional values of the vietnamese nation.

2. The role of LÊ HOÀN at the Xth century towards the vietnamese national history

VĂN TÂN

According to the author, LÊ HOÀN was a great national hero (bearing comparison with Lý Thường Kiệt, Trần Quốc Tuấn, Lê Lợi, Nguyễn Trãi, Quang Trung), who had contributed his proper part to the defence and the edification of the country, to the consolidation of the national independence, to the unity of the Fatherland and to the establishment of a strong, prosperous and independent economy.

3. The place of LÊ HOÀN in the vietnamese national history

TRƯƠNG HỮU QUYNH

Not only had contributed Lê Hoàn to the victory over the Sung invaders, but also to administrative, diplomatic, economic, legislative... spheres which created the convenient conditions to the subsequent and durable development of the country.

4. LÊ HOÀN with the collectivity of heros of Hoa Lư Court

NGUYỄN DANH PHIẾT

The author induces all the relationship of LÊ HOÀN to 2 categories: those belonging to the private life; and those belonging to the common responsibility towards history. And starting from this point, he concludes:

1. Lê Hoàn had clear and faithful sentiments in private life;
2. Lê Hoàn had strict, unchangeable and devoted relations with the collectivity; he had achieved the responsibility of national defence and edification of the country

5. Native village and familiar issue of LÊ ĐẠI HÀNH

TRẦN BÁ CHÍ

Basing on textual literature and legendary sources, the author affirms that Lê Hoàn's native village was at Ái Châu Region; he studies about the descendants of Lê Hoàn through 3 historical personages: Lê Khâm, Lê Tấn and Trần Bình Trọng.

6. Trần Quốc Tuấn said about the decisive factors of the victory over the Sung invaders in the war of defence of the Fatherland under the Đinh-Lê's Dynasties

HỒNG LĨNH - VĂN DỊ

Studying on Trần Quốc Tuấn's Testament, the authors reveal 3 fundamental causes that are also 3 decisive factors of the victory over Sung invaders:

1. The ascendant position of vietnamese State - Nation and the descent of the Sung's

2. The spirit of solidarity and unanimity of the vietnamese nation;
3. The participation of the entire vietnamese people in the construction of the country and their permanent defensive measures — all were the anti-enemy rampart.

7. The panorama of the war at the Spring of 981

VĂN LANG

According to the author, the war began at the end of 980, and took its end at the Spring of 981. The Sung armies entered Viet Nam by four directions: 3 by land, and 1 by sea, aiming at joining forces at Đại La, in conformity with the « fan-strategy ».

8. There was a Binh Lỗ battle

NGUYỄN VINH PHÚC

The author affirms that: in the war of resistance against Sung armies in 981, our people had constructed a citadel called BÌNH LỖ Citadel aiming at fighting against enemies. Now, this citadel belongs to the district Sóc Sơn — faubourg of Hà Nội Town.

9. Long Đọi Sơn and the personally plowing of the King Lê Đại Hành

NGUYỄN KHẮC HIẾU

Basing on some new documents recently discovered at Đọi Sơn region (Hà Nam Ninh province), and studying on them in combination with textual literature, the author reveals some reflections about the fact that LÊ HOÀN — the first king — gave a model to posterior kings: the personally plowing of the king.

10. Some reflexes about the Xth century from Ái Châu Region

VŨ NGỌC KHÁNH

Basing on legends, on various forms of folklore, and on proof on the spot, the author describes the atmosphere of Ái Châu Region, the atmosphere of the Xth century. From this situation, LÊ HOÀN — a characteristic of the history — had appeared as a historic necessity.

11. The policy of expansion of the Sung's Dynasty and the situation of the Sung's Dynasty after its defeat at Việt Nam in 981.

TRẦN CƯƠNG

Basing on many documents of chinese feudalist historians, the author describes the situation of the Sung's Dynasty before its invasion and affirms that: in consequence of its defeat at Việt Nam, the chinese society fell into deep crisis, on all spheres, that engendered the Sung's Dynasty to the inevitable fall.

12. Some features about the economic and social structures in the countryside of South Viet Nam before the liberation

CAO VĂN LƯỢNG

According to the author, in the countryside of South Viet Nam, the landlords class was abolished in 1975: only remain as vestiges the relations of production and the forms of

capitalist exploitation are predominant; the peasantry is differentiated deeply; the middle peasants become central elements in the countryside and their economy is developing strongly in sense of the capitalist economy.

13. Trần Văn Kỳ — a high mandarin of Quang Trung

ĐỖ BANG

Basing on rare documents contained in old historical books and on documents collected on the spot, the author describes the native village, the issue, the personality and the works of Trần Văn Kỳ — a man who loved very much his country and his people, a very near and high mandarin of Quang Trung Nguyễn Huệ.

14. Some problems about the relationship between the vietnamese working class and the vietnamese peasantry must be studied more deeply

NGUYỄN VĂN KIÊM

This article aims at exchanging with the following opinion: «The vietnamese working class (in times before 1930) had strict relations with the countryside and with the peasantry (semi-worker and semi-peasant); this fact is a active characteristic of the vietnamese working class»; the author reveals also some other concrete points.

MỘT SỐ TƯ LIỆU THỜI TÂY SƠN

(Tiếp trang 86)

(4) Đò dọc (trực đò thuyền): Vùng này xưa nay vẫn có loại đò lớn — gọi là đò Choèn, vì do người vạn Choèn ở Hương Sơn chuyên doanh — ngược xuôi sông Ngàn Sâu, chở khách hàng đi lại giữa Hương Khê và Hương Sơn, Đức Thọ. Đò này chở được 4-50 người, ngày chẵn thì ở chợ Thượng hay Linh Cảm lên, ngày lẻ thì ở chợ Sông về. Có lẽ đò dọc ở đây là loại đò ấy.

(5) Làng vạn: dịch chữ «thủy cơ» tức là làng trên sông (theo Việt Nam Văn hóa sử cương — Đào Duy Anh) thường gọi là làng vạn. Thuyền làng vạn hoặc thuyền vạn chài là loại thuyền nhỏ, nhẹ, thường là một gia đình vạn chài ở.

(6) Lạc Hoàn: lãnh thổ Lào, Đồi Lê, Lạc Hoàn xin nội phụ triều đình phong kiến Việt Nam, được đặt tên là phủ, lệ vào Nghệ An. Mỗi lần triều cống các sứ bộ vẫn đi qua đường Trìm — Trẹo (Quy Hợp) đến Nghệ An. Trong văn bản không nói nhiệm vụ hộ tống bắt đầu từ đâu, cũng không định thời gian cụ thể. Có thể dự đoán rằng các thuyền này phải xuống đón các sứ bộ tại trấn lý Nghệ An bấy giờ đóng ở vùng Vinh ngày nay.

(7) Chợ Sông: nay vẫn còn, ở xã Hương Thủy, gần ga Chu Lễ, huyện Hương Khê.

(8) Điều đáng lưu ý là triều Tây Sơn đã tận dụng những phương tiện thô sơ, sẵn có tại chỗ để tổ chức các đạo thủy binh ở từng địa phương. Theo địa hình dọc sông Ngàn Sâu ở Hương Khê chúng tôi đoán đạo thủy binh của Hữu Lộc bá nói trong văn bản phải đóng ở khoảng ngã ba sông Ngàn Sâu và sông Nô, tức gần chợ Trúc (thời đó gọi là chợ Bào Lãng) và chợ Vang (thời đó cũng gọi là chợ Vang), cách ga Thanh Luyện khoảng 2 km.

Văn bản gọi người chèo đò là «phu chèo». Không rõ những người này ở trong hay ngoài phiên chế thủy binh Tây Sơn? Lại nói: Cả hai loại thuyền đều dùng phu chèo thuyền vạn. Như vậy, binh thường loại đò dọc có một hạng người chèo riêng. Trên mỗi chiếc đò Choèn trước đây, chúng tôi thấy có ít nhất 7-8 người chèo chống, gọi là «chân sào». Đò ngược sông thì họ dùng sào chống, đò xuôi thì bơi bằng chèo. Toàn là những người đàn ông rất khỏe mạnh. Có lẽ chỉ những người này nằm trong phiên chế thủy binh. Còn phu chèo thuyền vạn có thể quan niệm như dân quân chăng? Dù sao, ta thấy rõ đạo thủy binh này của Tây Sơn đã có tổ chức rõ ràng, ổn định và quen nhiệm vụ cho nên lệnh điều động chỉ viết ngắn gọn.

NGHIÊN CỨU LỊCH SỬ

Tổng biên tập: VĂN TẠO

Phó tổng biên tập kiêm

Thư ký tòa soạn: CAO VĂN LƯỢNG

Trụ sở : 38, phố Hàng Chuối, Hà-nội

Điện thoại : 5.3200

Số 2(197)

Tháng 3 - 4

1981

MỤC LỤC

VĂN TẠO

- Kỷ niệm chiến thắng giặc Tống xâm lược lần thứ nhất—Bài học lịch sử nghìn năm (1981—1981). 1

VĂN TÀN

- Vai trò của Lê Hoàn hồi thế kỷ X đối với lịch sử dân tộc Việt Nam 6

TRƯƠNG HỮU QUỲNH

- Vị trí của Lê Hoàn trong lịch sử dân tộc. 10

NGUYỄN DANH PHIỆT

- Lê Hoàn với tập thể anh hùng triều đình Hoa Lư 14

TRẦN BÁ CHÍ

- Quê quán, gia tộc Lê Đại Hành 18

HỒNG LĨNH—VĂN DỊ

- Trần Quốc Tuấn nói về nhân tố quyết định thắng lợi của cuộc chiến tranh bảo vệ Tổ quốc thời Đinh—Lê chống quân Tống xâm lược 25

VĂN LANG

- Về việc khôi phục lại bức tranh chiến cuộc mùa Xuân 981 27

NGUYỄN VINH PHÚC

- Có một trận Bình Lỗ 31

NGUYỄN KHẮC HIẾU

- Long Đọi Sơn với việc cày tịch điền của vua Lê Đại Hành. 38

VŨ NGỌC KHÁNH

- Vài tia ánh xạ về thế kỷ X trên đất Ái Châu. 41

TRẦN CUƠNG

- Chính sách bành trướng của giặc Tống và tình hình Tống sau thất bại ở Việt Nam năm 981 46

CAO VĂN LƯỢNG

- Vài nét về cơ cấu kinh tế và cơ cấu xã-hội ở nông thôn miền Nam trước ngày giải phóng. 55

ĐỖ BANG

- Trung thư phụng chính Trần văn Kỷ 63

Trao đổi ý kiến

- Một vấn đề cần tiếp tục nghiên cứu thêm về mối liên hệ giữa giai cấp công nhân Việt Nam với giai cấp nông dân. 70

Tài liệu

- Thông tri chống thuế ở Nghệ Tĩnh năm 1908. 74
- Trận đột kích Nam Chơn (Quảng Nam) (2-1886). 77
- Những nô tỳ phục vụ cho việc thờ cúng. 80
- Tư liệu về thời Tây sơn mới phát hiện 84

Đọc sách

- Đọc « Nguyễn Trãi—Thân thế và sự nghiệp » 87

NGUYỄN VĂN XUÂN

NGUYỄN SINH DUY

NGUYỄN ĐỨC NGHINH

TRẦN VĂN QUÝ

NGUYỄN LƯƠNG BÍCH

CONTENTS

VĂN TẠO	- The Anniversary of the victory over the 1 st Sung's invasion. A millenary historic lesson (981-1981).	1
VĂN TÂN	- The role of Lê Hoàn at the X th century towards the vietnamese national history	6
TRƯƠNG HỮU QUỲNH	- The place of Lê Hoàn in the vietnamese national history	10
NGUYỄN DANH PHIẾT	- Lê Hoàn with the collectivity of heros of Hoa Lư Court.	14
TRẦN BÁ CHÍ	- Native village and familiar issue of Lê Đại Hành	18
HOÀNG LĨNH-VĂN DI	- Trần Quốc Tuấn said about the decisive factors of the victory over the Sung invaders in the war of defence of the Fatherland under the Đinh-Lê's Dynasties.	25
VĂN LANG	- The panorama of the war at the Spring of 981.	27
NGUYỄN VINH PHÚC	- There was a Bình Lỗ battle.	34
NGUYỄN KHẮC HIẾU	- Long Đọi Sơn (Mount of Long Đọi) and the personally plowing of the King Lê Đại Hành.	38
VŨ NGỌC KHÁNH	- Some reflexes from Ái Châu Region about the Xth century.	41
TRẦN CƯƠNG	- The policy of expansion of the Sung's Dynasty and the situation of the Sung's Dynasty after its defeat at Viet Nam in 981	46
CAO VĂN LƯỢNG	- Some features about the economic and social structures in the countryside of South Viet Nam before the liberation.	55
ĐỖ BANG	- Trần Văn Kỷ—a high mandarin of Quang Trung	63
	Exchange of opinions	
NGUYỄN VĂN KIÊM	- Some problems about the relationship between the vietnamese working class and the vietnamese peasantry must be studied more deeply	70
	Documents	
NGUYỄN VĂN XUÂN	- Circular protesting against tax and prestations at Nghệ Tĩnh province in 1908	74
NGUYỄN SINH DUY	- An attack on enemy position at Nam Chơn, Quảng Nam province (2-1886).	77
NGUYỄN ĐỨC NGHINH	- Domestic serfs (Nô tỳ) in service of the cult	80
TRẦN VĂN QUÝ	- Documents concerning the Tây Sơn times recently discovered	84
	Books Review	
NGUYỄN LƯƠNG BÍCH	- Reading the book entitled «Nguyễn Trãi—His familiar issue and works»	87

СОДЕРЖАНИЕ

ВАН ТАО	— К годовщине победы над первым нашествием династии Сун — Исторический урок тысячелетия (981 — 1981 гг).	1
ВАН ТАН	— Роль Ле Хоан в истории народа Вьетнама X века.	6
ЧЫОНГ ЗЮИ КЮНЬ	— Место Ле Хоан в национальной истории.	10
НГУЕН ЗАНЬ ФИЕТ	— Ле Хоан с героямми при Дворе Хоа Лы.	14
ЧАН БА ТИ	— Родина и семья Ле Дай Хань.	18
ХОНГ ЛИНЬ ВАН ЗИ	— Чан Куок Туан о решающих факторах победы отечественной войны при династиях Динь — Ле против сунских захватчиков	25
ВАН ЛАНГ	— О битвах против китайских захватчиков весной 981 г.	27
НГУЕН ВИНЬ ФУК	— Было бы битва Ынь Ло.	34
НГУЕН ХАК ХИЕУ	— Гора Лонг-Дон в связи с пахотой «Тик дием» (земля, где ежегодно проходила церемония символической пахоты короля ле дай Хань).	38
ВУ НГОК ХАНЬ	— Отражение X века на земле Ай Тяу.	41
ЧАН КЫОНГ	— Экспансионная политика династии Сун и её положение после поражения во Вьетнаме 981 г.	46
КАО ВАН ЛЫОНГ	— О социально — экономической структуре деревни южного Вьетнама до освобождения.	55
ДО БАНГ	— Чан ван ки — сановник при Дворе Куанг Чунга.	63

ОБМЕН МНЕНИЯМИ

НГУЕН ВАН ТХИЕН	— Необходимые проблемы в продолжении изучения отношения между рабочим классом Вьетнама и крестьянством.	70
-----------------	---	----

ДОКУМЕНТЫ

НГУЕН ВАН СУАН	— Сообщение движения против налогов в провинции Нге Тинь 1908 г.	74
НГУЕН ШИН ЗУИ	— Битва Нам Чон в провинции Куанг Нам (Февраль 1886 г.	77
НГУЕН ДЫК НГИНЬ	— Служанки в обслуживании поклонения.	80
ЧАН ВАН КУИ	— Новые материалы о движении Тан Шон.	84

РЕЦЕНЗИИ

НГУЕН ЛЫОНГ БИК	— О книге «Нгуен Чай — жизнь и деятельность»	87
-----------------	--	----

